

LỜI NÓI ĐẦU

"*Những điều sinh viên cần biết*" là tài liệu hết sức cần thiết đối với sinh viên vì nó giúp sinh viên hiểu biết về nhà trường (lịch sử phát triển, cơ cấu tổ chức và các ngành đào tạo...), về nghĩa vụ và quyền lợi của người học được quy định trong các văn bản pháp quy của Nhà nước, quy định của Nhà trường. Tài liệu giới thiệu quy chế đào tạo, chương trình và kế hoạch đào tạo các ngành ở trình độ đại học, cao đẳng chính quy; điều kiện học bằng thứ hai và học cùng lúc hai chương trình..., giúp sinh viên có những hiểu biết cơ bản về quá trình tổ chức đào tạo từ đó có định hướng và chủ động trong việc thiết kế, tổ chức quá trình học tập của mình.

Tài liệu còn cung cấp cho sinh viên những thông tin về các chế độ chính sách đối với người học như: học bổng, học phí, tín dụng sinh viên... kèm theo các mẫu biểu và hướng dẫn thực hiện.

Hàng năm cuốn "*Những điều sinh viên cần biết*" được điều chỉnh bổ sung, cập nhật những nội dung thiết yếu. Chúng tôi hy vọng rằng cuốn tài liệu sẽ cung cấp khá đầy đủ những thông tin cần thiết giúp sinh viên hiểu biết, chủ động và tự tin hơn khi vào trường. Tuy nhiên những nội dung được trình bày có thể chưa đáp ứng đầy đủ mong muốn của bạn đọc vì vậy chúng tôi mong nhận được những ý kiến đóng góp, xây dựng để tài liệu được hoàn thiện hơn trong lần tái bản sau.

Mọi ý kiến xin gửi về:

Phòng Đào tạo Đại học và Sau đại học - trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên.

Điện thoại: 0321 3713081 - Email: daotao@utehy.edu.vn

Xin trân trọng cảm ơn!

GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG

1. Lịch sử phát triển

Trường Đại học SPKT Hưng Yên tiền thân là trường Trung học công nghiệp Hưng Yên thuộc Bộ công nghiệp nặng, được thành lập ngày 21/12/1966 với nhiệm vụ đào tạo kỹ thuật viên trung cấp để bổ sung kịp thời lực lượng cho các xí nghiệp nhà máy và cho Quốc phòng.

Ngày 03 tháng 12 năm 1970, Thủ tướng Chính phủ ra quyết định số: 242/TTg nâng cấp thành trường Giáo viên dạy nghề I.

Ngày 05 tháng 03 năm 1979 Thủ tướng chính phủ ra quyết định số: 80/TTg tiếp tục nâng cấp Trường Giáo viên Dạy nghề I thành Trường Cao đẳng Sư phạm Kỹ thuật I.

Ngày 06 tháng 01 năm 2003, Chính phủ ra Quyết định số 04/2003/QĐ-TTg thành lập trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên trực thuộc Bộ GD&ĐT trên cơ sở Trường CĐSPKTI. Đến nay trường đã có kinh nghiệm: 8 năm đào tạo GVDN trình độ trung cấp, 35 năm đào tạo cao đẳng, 14 năm đào tạo đại học, 06 năm đào tạo ở trình độ sau đại học và đã trở thành trường đại học đa ngành, đa trình độ. Hiện tại Nhà trường đang đào tạo ổn định theo 29 chuyên ngành thuộc các lĩnh vực khác nhau.

Quy mô năm học 2016-2017 khoảng gần 15000 sinh viên và học viên cao học. Trường bắt đầu đào tạo trình độ thạc sĩ từ năm 2011, đến nay đang đào tạo 8 chuyên ngành với 12 chương trình đào tạo: Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật cơ khí động lực, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Kỹ thuật đo và điều khiển tự động, Kỹ thuật điện, Kỹ thuật điện tử, Kỹ thuật điện tử truyền thông, Công nghệ Thông tin, Quản trị Kinh doanh, Quản trị kinh doanh thời trang, Kỹ thuật Hóa học và Kỹ thuật hóa học môi trường. Từ năm 2016 Nhà trường bắt đầu đào tạo trình độ tiến sĩ 02 chuyên ngành: Kỹ thuật điện tử; Kỹ thuật cơ khí.

Nhà trường tổ chức đào tạo liên thông từ trung cấp chuyên nghiệp lên đại học và từ cao đẳng, cao đẳng nghề lên đại học cho tất

cả các ngành đào tạo và đào tạo cấp bằng đại học thứ hai đối với ngành Công nghệ thông tin.

2. Các cơ sở của trường

- Cơ sở I:

Địa điểm: Huyện Khoái Châu - tỉnh Hưng Yên

Diện tích: 15 ha.

Đây là trụ sở chính của Trường, tại đây có khu giảng đường, các xưởng thực hành, phòng thí nghiệm với trang thiết bị giảng dạy và thực hành hiện đại và thường xuyên được bổ sung, tăng cường từ các nguồn đầu tư của nước ngoài và ngân sách nhà nước, bảo đảm cho trên 10.000 sinh viên học tập. Ký túc xá sinh viên với 1500 chỗ ở có đủ điều kiện sân chơi, bãi tập, với nhiều cây xanh, môi trường thiên nhiên và môi trường sư phạm lành mạnh.

- Cơ sở II:

Địa điểm: Phố Nối - Mỹ Hào - Hưng Yên

Diện tích: 28 ha

Nhà trường đã hoàn thiện việc xây dựng cơ sở hạ tầng và các công trình kiến trúc đồng bộ với khu giảng đường, xưởng thực hành, phòng thí nghiệm khang trang. Năm học 2016-2017 có khoảng gần 6000 SV thuộc các khoa: Công nghệ thông tin, Kinh tế, Kỹ thuật may & TT và Ngoại ngữ học tập tại đây. Khu Ký túc xá sinh viên 5 tầng với diện tích 6.445 m² tổng mức đầu tư là gần 66 tỷ đồng vừa hoàn thiện và đưa vào sử dụng đáp ứng được chỗ ở cho khoảng 650 sinh viên.

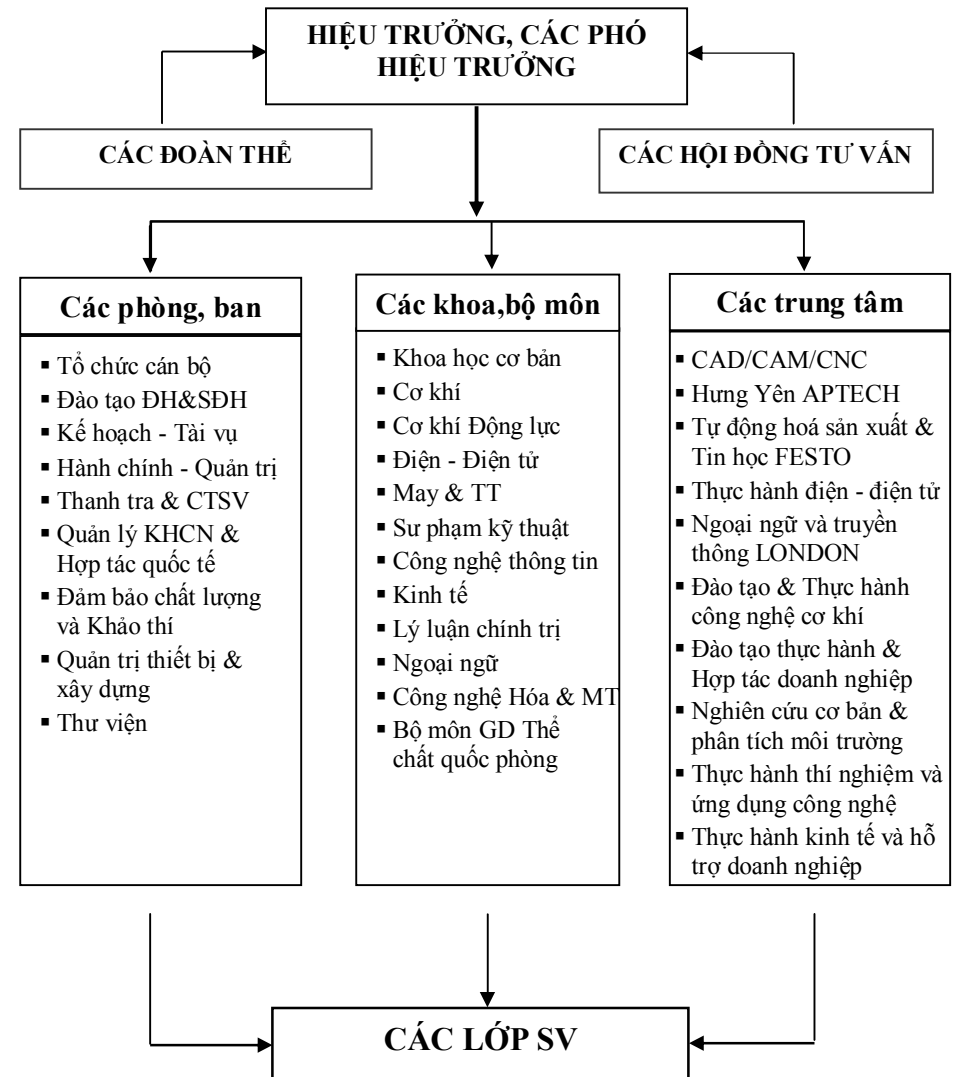
- Cơ sở III:

Địa điểm: Số 189 Nguyễn Lương Bằng - TP Hải Dương

Diện tích: Gần 5000 m², nằm ở trung tâm thành phố

Cơ sở có khu giảng đường là nhà cao tầng với nhiều phòng học. Hiện tại Nhà trường đang tiếp tục đầu tư trang thiết bị, xưởng thực hành hiện đại đủ khả năng để tổ chức đào tạo sau đại học và hợp tác với các trường đại học nước ngoài để tổ chức đào tạo sau đại học. Năm học 2016-2017 có khoảng gần 1.500 SV và học viên cao học học tập tại đây.

3. Cơ cấu tổ chức:



4. Các ngành, chuyên ngành đào tạo

4.1. ĐẠI HỌC: 4 năm

TT	NGÀNH, CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO
1	Công nghệ thông tin (Công nghệ máy tính, Mạng máy tính và truyền thông, Kỹ thuật phần mềm, Tin học Vật lý)
2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Điện tử công nghiệp; Điện tử viễn thông; Hệ thống điện; Tự động hóa công nghiệp; Đo lường và điều khiển tự động)
3	Công nghệ chế tạo máy
4	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (Công nghệ hàn; Tự động hóa thiết kế công nghệ cơ khí; Công nghệ phát triển sản phẩm cơ khí)
5	Công nghệ kỹ thuật ô tô (Công nghệ kỹ thuật ô tô; Cơ điện tử ô tô và xe chuyên dụng)
6	Công nghệ may (Công nghệ may, Thiết kế thời trang, Kinh tế và Quản trị Kinh doanh Thời trang)
7	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp (Giáo viên THPT)
8	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử; Công nghệ cơ điện; Công nghệ cơ điện lạnh và điều hòa không khí)
9	Quản trị kinh doanh
10	Kế toán
11	Ngôn ngữ Anh
12	Công nghệ hóa học (Công nghệ Điện hoá và các hợp chất vô cơ; Công nghệ vật liệu Polyme compozit và các hợp chất hữu cơ; Công nghệ Máy và Thiết bị hoá chất - Dầu khí)
13	Công nghệ kỹ thuật môi trường (Công nghệ hóa môi trường)

4.2. CAO ĐẲNG: 3 năm

TT	NGÀNH ĐÀO TẠO
1	Công nghệ thông tin
2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
3	Công nghệ chế tạo máy
4	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (Công nghệ hàn, TĐH thiết kế công nghệ cơ khí)
5	Công nghệ kỹ thuật ô tô
6	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử; Công nghệ cơ điện)

7	Công nghệ may
8	Kế toán
9	Quản trị kinh doanh

5. Đào tạo, bồi dưỡng cấp chứng chỉ

Nhà trường thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ thuộc các lĩnh vực kỹ thuật - công nghệ và sư phạm, cụ thể như sau:

1. Quản trị hệ thống mạng doanh nghiệp
2. Nghiệp vụ tin học văn phòng
3. Thiết kế website cho doanh nghiệp
4. Chuyển mạch và định tuyến trên thiết bị Cisco
5. System⁺
6. Thiết kế bài giảng Multimedia
7. AutoCAD 2D, 3D
8. Hàn điện hồ quang 3G
9. Kỹ thuật viên điện tử y tế
10. Cơ bản về Tự động hóa và công nghệ thông tin
11. Lập trình CNC
12. CAD/CAM
13. Master CAM
14. Pro Engineer
15. Nâng cao tay nghề sửa chữa ô tô
16. Sử dụng thiết bị & dụng cụ lắp ráp cầm tay
17. Khí nén - Thủy lực (cơ bản và nâng cao)
18. Nghiệp vụ sư phạm (các chương trình đào tạo, bồi dưỡng do Bộ GD&ĐT và Bộ LĐ-TB&XH ban hành)
19. Kế toán máy, Kế toán viên, Kế toán trưởng
20. Tiếng Anh, tiếng Anh chuyên ngành, tiếng Nhật, tiếng Trung
21. Thiết kế trên máy tính
22. Quản lý đơn hàng

...

Ngoài ra nhà trường còn có các chương trình chuẩn đầu ra theo từng chuyên ngành đào tạo.

**QUY CHẾ ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG HỆ CHÍNH QUY
THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ
43/2007/QĐ-BGDĐT NGÀY 15/8/2007 CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ
ĐÀO TẠO VÀ CÁC QUY ĐỊNH CỦA NHÀ TRƯỜNG
(TRÍCH)**

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Học phần và Tín chỉ

1.1. Học phần là khối lượng kiến thức tương đối trọn vẹn, thuận tiện cho sinh viên tích lũy trong quá trình học tập. Phần lớn học phần có khối lượng từ 2 đến 4 tín chỉ, nội dung được bố trí giảng dạy trọn vẹn và phân bố đều trong một học kỳ. Kiến thức trong mỗi học phần phải gắn với một mức trình độ theo năm học thiết kế và được kết cấu riêng như một phần của môn học hoặc được kết cấu dưới dạng tổ hợp từ nhiều môn học. Từng học phần phải được ký hiệu bằng một mã số riêng do trường quy định.

1.2. Có hai loại học phần: học phần bắt buộc và học phần tự chọn.

a) Học phần bắt buộc là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy;

b) Học phần tự chọn là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của trường nhằm đa dạng hoá hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tùy ý để tích lũy đủ số học phần quy định cho mỗi chương trình.

1.3. Tín chỉ được sử dụng để tính khối lượng học tập của sinh viên. Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết; 30 tiết thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận; 60 giờ thực tập tại cơ sở; 45 giờ làm tiểu luận, bài tập lớn hoặc đồ án, khoá luận tốt nghiệp.

Đối với những học phần lý thuyết hoặc thực hành, thí nghiệm, để tiếp thu được một tín chỉ sinh viên phải dành ít nhất 30 giờ chuẩn bị cá nhân.

1.4. Đối với những chương trình, khối lượng của từng học phần đã được tính theo đơn vị học trình, thì 1,5 đơn vị học trình được quy đổi thành 1 tín chỉ.

2. Đánh giá kết quả học tập

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ qua các tiêu chí sau:

Những điều sinh viên cần biết

7

2.1. Số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng ký học vào đầu mỗi học kỳ (gọi tắt là khối lượng học tập đăng ký).

2.2. Điểm trung bình chung học kỳ là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà sinh viên đăng ký học trong học kỳ đó, với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần.

2.3. Khối lượng kiến thức tích lũy là khối lượng tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá tính từ đầu khóa học.

2.4. Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các học phần mà sinh viên đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ.

II. TỔ CHỨC ĐÀO TẠO

1. Thời gian và kế hoạch đào tạo

Nhà trường tổ chức đào tạo theo khoá học, năm học và học kỳ.

a) Khoá học là thời gian thiết kế để sinh viên hoàn thành một chương trình cụ thể:

- Đào tạo trình độ cao đẳng được thực hiện ba năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng ngành đào tạo.

- Đào tạo trình độ đại học được thực hiện bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; hai năm rưỡi đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng ngành đào tạo; hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng ngành đào tạo.

b) Một năm học có hai học kỳ chính, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần thực học và 3 tuần thi và học kỳ hè để sinh viên có điều kiện được học lại; học bù hoặc học vượt.

2. Nghỉ ốm

Sinh viên xin nghỉ ốm trong quá trình học hoặc trong đợt thi, phải viết đơn xin phép gửi trưởng khoa trong vòng một tuần kể từ ngày ốm, kèm theo giấy chứng nhận của cơ quan y tế trường, hoặc y tế địa phương hoặc của bệnh viện.

3. Nghỉ học tạm thời

3.1. Sinh viên được quyền viết đơn gửi Hiệu trưởng xin nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

a) Được điều động vào các lực lượng vũ trang;

b) Bị ốm hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài, nhưng phải có giấy xác nhận của cơ quan y tế;

Những điều sinh viên cần biết

8

c) Vì nhu cầu cá nhân. Trường hợp này, sinh viên phải học ít nhất một học kỳ ở trường, không rơi vào các trường hợp bị buộc thôi học theo quy định và phải đạt điểm trung bình chung tích lũy không dưới 5,00. Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân phải được tính vào thời gian học chính thức theo quy định.

3.2. Sinh viên nghỉ học tạm thời, khi muốn trở lại học tiếp tại trường, phải viết đơn gửi Hiệu trưởng ít nhất một tuần trước khi bắt đầu học kỳ mới.

4. Điều kiện để sinh viên được học tiếp, học lại hoặc bị buộc thôi học:

4.1 Đối với năm thứ nhất: Sinh viên được xét học lên học năm thứ hai nếu đạt đủ các điều kiện sau:

- Có điểm trung bình chung học tập của năm học từ 5,0 trở lên.
- Có không quá 5 học phần có điểm học phần dưới 5,0 nhưng lớn hơn 3,5 điểm.

Sinh viên không đạt đủ cả 2 điều kiện trên phải học lại năm thứ nhất.

4.2 Đối với năm thứ hai: Sinh viên được xét học lên học năm thứ ba nếu đạt đủ các điều kiện sau:

- Có điểm trung bình chung học tập của năm học từ 5,0 trở lên.
- Có không quá 5 học phần có điểm học phần dưới 5,0 nhưng lớn hơn 3,5 điểm. Trong đó chỉ được phép có 1 học phần của năm thứ nhất.

- Sinh viên phải hoàn thành chứng chỉ công nghệ thông tin và vượt qua được kỳ thi test ngoại ngữ định kỳ theo số điểm do khoa ngoại ngữ quy định.

- Sinh viên phải hoàn thành đủ chứng chỉ chuyên môn/chuyên ngành do các khoa chuyên ngành quy định.

Các sinh viên không đạt 1 trong 4 điều kiện trên phải học lại năm thứ hai. Các sinh viên không đạt cả 4 điều kiện trên thì bị buộc thôi học hoặc xuống học cao đẳng hoặc trung cấp chuyên nghiệp

4.3 Đối với năm thứ ba: Sinh viên được xét học lên học năm thứ tư nếu đạt đủ các điều kiện sau:

- Có điểm trung bình chung học tập của năm học từ 5,0 trở lên.
- Có không quá 5 học phần có điểm học phần dưới 5,0 nhưng lớn hơn 3,5 điểm. Trong đó chỉ được phép có 1 học phần của năm thứ hai, không có nợ học phần của năm thứ nhất.

- Sinh viên phải vượt qua được kỳ thi test ngoại ngữ định kỳ theo số điểm do khoa ngoại ngữ quy định.

- Sinh viên phải hoàn thành đủ chứng chỉ chuyên môn/ chuyên ngành do các khoa chuyên ngành quy định.

Các sinh viên không đạt 1 trong 4 điều kiện trên phải học lại năm thứ ba. Các sinh viên không đạt cả 4 điều kiện trên thì bị buộc thôi học hoặc xuống học cao đẳng hoặc trung cấp chuyên nghiệp

4.4 Đối với năm thứ tư:

- Sinh viên được xét làm tốt nghiệp nếu đạt đủ các điều kiện sau:

Sau khi kết thúc học kỳ 1 (tính đến trước ngày 20/01 hàng năm):

+ Có điểm trung bình chung học tập của cả khóa học từ 5,0 trở lên và không có học phần nào có điểm dưới 5,0.

+ Các sinh viên phải hoàn thành đủ các chứng chỉ chuyên môn/chuyên ngành do các khoa chuyên ngành quy định.

- Sinh viên không được xét làm tốt nghiệp theo đúng định kỳ kế hoạch năm học:

+ Các sinh viên năm thứ tư đạt điều kiện 1 mà không đạt điều kiện 2 thì phải hoàn thành các chứng chỉ nợ trước ngày 20/5 hàng năm và thực hiện học kỳ 8 bổ sung trong thời gian từ tháng 8 đến tháng 12 của năm đó, sinh viên hệ Sư phạm kỹ thuật phải chuyển sang hệ Công nghệ và cũng thực hiện học kỳ 8 như trên. Nếu không trả nợ được phải học lại năm cuối.

+ Sinh viên năm thứ tư không đạt điều kiện 1 có điểm trung bình chung học tập cả khóa dưới 5,0 nhưng $\geq 3,5$ thì phải học lại năm cuối, có điểm trung bình chung học tập cả khóa dưới 3,5 sẽ bị buộc thôi học hoặc xuống học cao đẳng hoặc trung cấp chuyên nghiệp.

4.5 Các sinh viên phải học lùi lại 1 học kỳ (năm cuối) hoặc năm sau phải đóng học phí học kỳ hoặc năm đó, đóng đủ 1 lần học phí kỳ bổ sung (học kỳ 8) hoặc cả năm học theo quy định của nhà trường, các học phần có điểm học phần $\geq 6,0$ được bảo lưu. Nhưng tổng thời gian toàn khóa học không vượt quá quy định trong Quy chế đào tạo hiện hành.

4.6 Trong các năm học có kỳ thực tập ngoài trường, nếu sinh viên không đạt thì buộc phải học lại năm học đó.

5. Học cùng lúc hai chương trình: Nhà trường đã có quy định cụ thể (xem ở phần sau).

6. Chuyển trường

6.1. Sinh viên được xét chuyển trường nếu có các điều kiện sau đây:

- Trong thời gian học tập, nếu gia đình chuyển nơi cư trú hoặc sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, cần thiết phải chuyển đến trường gần nơi cư trú của gia đình để thuận lợi trong học tập;
- Xin chuyển đến trường có cùng ngành hoặc thuộc cùng nhóm ngành với ngành đào tạo mà sinh viên đang học;
- Được sự đồng ý của Hiệu trưởng Nhà trường và trường xin chuyển đến;

6.2. Sinh viên không được phép chuyển trường trong các trường hợp sau:

- Sinh viên đã tham dự kỳ thi tuyển sinh theo đề thi chung, nhưng không trúng tuyển vào trường hoặc có kết quả thi thấp hơn điểm trúng tuyển của trường xin chuyển đến;
- Sinh viên thuộc diện nằm ngoài vùng tuyển quy định của trường xin chuyển đến;
- Sinh viên năm thứ nhất và năm cuối khóa;
- Sinh viên đang trong thời gian bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.

6.3. Thủ tục chuyển trường:

- Sinh viên xin chuyển trường phải làm hồ sơ xin chuyển trường theo quy định của nhà trường;
- Hiệu trưởng trường có sinh viên xin chuyển đến quyết định tiếp nhận hoặc không tiếp nhận; quyết định việc học tập tiếp tục của sinh viên, công nhận các học phần mà sinh viên chuyển đến được chuyển đổi kết quả và số học phần phải học bổ sung, trên cơ sở so sánh chương trình ở trường sinh viên xin chuyển đi và trường xin chuyển đến.

III. KIỂM TRA VÀ THI HỌC PHẦN:

1. Trách nhiệm và quyền chủ động của các khoa, bộ môn, trung tâm:

Các Trường khoa/Phó trưởng khoa/hoặc người phụ trách Khoa, Bộ môn, Trung tâm chịu trách nhiệm lập kế hoạch, tổ chức đăng ký, triển khai cho sinh viên học lại, học cải thiện kết quả học tập. Dựa vào kế hoạch học tập của sinh viên, kế hoạch học kỳ 3 (kỳ hè) để hướng dẫn sinh viên đăng ký học lại, học cải thiện; lập kế hoạch thi kết thúc học phần không chậm quá 10 ngày kể từ khi kết thúc học phần.

2. Trách nhiệm của giáo viên:

- Thực hiện giảng dạy trên lớp theo đúng kế hoạch và nội dung chương trình .

- Ra bài tập, câu hỏi sau mỗi chương (số lượng 10 bài)
- Hướng dẫn nội dung sinh viên tự học. Nội dung kiểm tra bao gồm nội dung học trên lớp và nội dung tự học của sinh viên được giáo viên hướng dẫn.

3. Kiểm tra, thi học phần

3.1 Đánh giá học phần, điều kiện công nhận điểm học phần

3.1.1 Điểm tổng kết đánh giá học phần (gọi tắt là điểm học phần) được đánh giá theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10) và quy tròn đến một chữ số thập phân.

3.1.2 Đối với các học phần (HP) chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành: Điểm học phần là điểm trung bình cộng của điểm đánh giá quá trình (gọi tắt là điểm quá trình) và điểm thi kết thúc học phần.

a. Điểm quá trình là trung bình cộng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận, bao gồm: điểm thi giữa học phần, điểm bài tập chương và điểm đánh giá phần thực hành hoặc thí nghiệm (TH/TN) nếu có. Điểm quá trình và các điểm bộ phận đánh giá theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), quy tròn đến một chữ số thập phân.

b. Bài tập chương gồm các câu hỏi đánh giá về kiến thức lý thuyết và bài tập cơ bản. Số lượng câu hỏi và bài tập của mỗi chương ít nhất tương đương số tiết học quy định của chương. Tùy theo đặc thù của HP để xác định tỷ lệ câu hỏi và bài tập, hoặc có thể thuần túy bài tập hay hình thức thích hợp đối với các học phần tích hợp cả lý thuyết và TH/TN.

Đánh giá kết quả mỗi Chương theo quy cách là "Đạt" hoặc "Không đạt". Chương được chấm là "Đạt" chỉ khi SV làm đủ và làm đạt yêu cầu của câu hỏi, bài tập chương. Nếu không làm đầy đủ hoặc làm không đạt yêu cầu thì chấm "Không đạt".

Điểm Bài tập chương của học phần tính theo công thức sau:

$$\text{Điểm Bài tập chương} = \frac{\text{Tổng số tiết các chương đạt}}{\text{Tổng số tiết của học phần}} \times 10$$

(*quy tròn một số thập phân*)

c. Đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học, điểm quá trình là trung bình cộng của điểm bài tập chương và điểm đánh giá phần TH/TN (nếu có).

d. Sinh viên được dự thi kết thúc học phần khi đảm bảo các điều kiện sau:

- Tham dự ít nhất 80% số tiết lên lớp thực tế của học phần quy định (tính cả giờ thảo luận);

- Có đầy đủ các điểm đánh giá bộ phận quy định cho học phần;

- Điểm bài tập chương và điểm thi giữa học phần ≥ 5 cho phép một điểm dưới 5 nhưng không thấp hơn 4;

- Điểm TH/TN (nếu có) ≥ 5 ;

e. Học phần được công nhận đạt khi đảm bảo các điều kiện sau: Có đầy đủ các điểm thành phần quy định; điểm thi kết thúc HP $\geq 5,0$; điểm tổng kết HP $\geq 5,0$.

3.1.3 Đối với các học phần thực hành: SV phải tham dự đầy đủ các bài thực hành. Điểm học phần là trung bình cộng điểm các bài thực hành và quy tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần công nhận là đạt khi điểm từng bài thực hành ≥ 5 . Nếu bài nào điểm dưới 5, SV phải học lại bài đó. Điểm thực hành do giảng viên dạy đánh giá.

3.1.4 Đối với học phần là đồ án: Điểm học phần là trung bình cộng của điểm quá trình và điểm bảo vệ, quy tròn đến một số thập phân. Điểm quá trình do giảng viên hướng dẫn đánh giá. Điểm bảo vệ đồ án ít nhất phải do hai giảng viên đánh giá, trường hợp hai giảng viên không thống nhất được điểm chấm thì trình Trường bộ môn quyết định. Điểm được công bố công khai ngay sau mỗi buổi bảo vệ đồ án. Nếu điểm quá trình dưới 5,0 hoặc điểm bảo vệ dưới 5,0 thì SV đều phải làm lại đồ án với đề tài khác.

3.1.5 Xếp loại điểm học phần:

a) Loại đạt:

- Từ 9 đến 10: Xuất sắc;

- Từ 8 đến cận 9: Giỏi;

- Từ 7 đến cận 8: Khá;

- Từ 6 đến cận 7: Trung bình khá;

- Từ 5 đến cận 6: Trung bình.

b) Loại không đạt: điểm dưới 5,0

3.1.6. Giảng viên dạy có trách nhiệm:

a) Dạy đúng, dạy đủ các nội dung tín chỉ, HP được bộ môn phân công theo dõi học tập của SV, xét điều kiện dự thi kết thúc HP và nộp bảng theo dõi học tập (theo mẫu quy định) về Ban Đảm bảo chất lượng và Khảo thí muộn nhất trước ngày thi 03 ngày, 01 bản lưu tại văn phòng khoa.

b) Hoàn thiện bảng điểm học phần theo mẫu của Nhà trường, nộp bảng điểm về: Phòng Đào tạo ĐH&SDH, Tổ quản lý dữ liệu HSSV (cả bản in và bản mềm), bản gốc về Ban ĐBCL&KT (kèm theo cả bảng điểm thi giữa, kết thúc học phần), lưu tại Khoa, giảng viên dạy lưu và thông báo cho SV muộn nhất sau ngày thi kết thúc 12 ngày (một số học phần thi cuối cùng của kỳ II nộp điểm chậm nhất sau ngày kết thúc thi 2 ngày).

3.1.7. Cách đánh giá điểm và điều kiện công nhận đạt điểm HP được thể hiện trong đề cương chi tiết của HP, giảng viên công bố cho SV lớp học vào buổi học đầu tiên của mỗi HP.

3.2. Hình thức thi, thời gian thi kết thúc học phần

3.2.1 Hình thức thi: Đối với các HP chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành, hình thức thi giữa HP và thi kết thúc HP là thi viết. Các hình thức thi khác cho các HP có tính đặc thù phải có đề nghị kèm theo cách thức đánh giá được Hiệu trưởng duyệt và quy định trong đề cương chi tiết của HP.

3.2.2 Thời gian thi được quy định như sau:

a) Thi viết:

- Thi giữa học phần từ 45 đến 60 phút

- Thi kết thúc học phần:

+ Học phần 2 tín chỉ: Thời gian thi 75 phút

+ Học phần 3÷4 tín chỉ: Thời gian thi 90 phút

+ Học phần >4 tín chỉ: Thời gian thi 120 phút

b) Thi trắc nghiệm: Thời gian thi 45 đến 60 phút (chỉ dành cho Ngoại ngữ)

c) Thi vấn đáp (chỉ dành cho Ngoại ngữ): Thời gian cho sinh viên chuẩn bị 05 phút, thời gian trả lời từ 10 đến 14 phút. Chấm thi vấn đáp do hai giảng viên cùng đảm nhiệm.

3.3. Đề thi học phần, đề đồ án, bài tập chương.

3.3.1 Đề thi giữa học phần, đề thi kết thúc học phần (gọi chung là đề thi học phần)

a) Ngân hàng đề thi phải phù hợp với nội dung HP đã quy định trong chương trình đào tạo, bao quát kiến thức và kỹ năng của HP. Nội dung đề thi đảm bảo tính khoa học, chính xác, chặt chẽ, phù hợp giữa nội dung với thời gian thi. Cấu trúc đề thi, câu hỏi, lời văn rõ ràng, không có sai sót. Đề thi được phân định điểm cho từng câu, từng ý hỏi. Các câu hỏi trong ngân hàng đề thi không trùng lặp. Đề thi đảm bảo phân loại được trình độ SV và trình bày theo mẫu của Nhà trường.

b) Mỗi học phần có một ngân hàng đề thi dùng chung cho nhiều lớp cùng học một chương trình đào tạo. Số lượng đề thi trong ngân hàng tối thiểu là 10 đề /HP. Những HP dạy chung cho nhiều ngành, nhiều lớp học, ngân hàng gồm 20 đề thi trở lên.

c) Ngân hàng đề thi trắc nghiệm tối thiểu 10 mã đề thi, trong một đề thi tối thiểu có 50 câu hỏi.

d) Ngân hàng đề thi vấn đáp (chỉ dành cho Ngoại ngữ): Tối thiểu 20 chủ đề khác nhau.

e) Trường bộ môn phối hợp với các giảng viên chuyên môn, hoặc phân công Trường nhóm chuyên môn với các giảng viên ra đề thi và đáp án. Nộp đề thi, đáp án về Ban ĐBCL&KT muộn nhất trước ngày thi 7 ngày. Trường bộ môn chịu trách nhiệm rút thăm ngẫu nhiên trong ngân hàng đề thi, bảo mật đề thi, đáp án.

g) Đối với các lớp đào tạo mở ngoài trường giảng viên dạy HP có trách nhiệm: rút thăm đề thi vào trước ngày dạy học phần; lập danh sách SV đủ điều kiện dự thi nộp về Ban ĐBCL&KT để làm đề thi; nhận đề thi của học phần kế trước từ Ban ĐBCL&KT và tổ chức thi HP đó khi đến dạy ở cơ sở ngoài trường.

h) Hằng năm Trường bộ môn tổ chức rà soát, điều chỉnh đề thi nhằm đảm bảo ngân hàng đề phong phú và phù hợp hơn với chương trình, mục tiêu đào tạo.

3.3.2 Đề đồ án môn học:

Trường bộ môn phối hợp với các giảng viên chuyên môn hoặc phân công Trường nhóm chuyên môn với các giảng viên ra đề đồ án, nộp đề về Ban ĐBCL&KT chậm nhất trước ngày giao đồ án 7 ngày. Trường bộ môn phân công giáo viên hướng dẫn SV. Mỗi SV được giao một đồ án độc lập, trường hợp một nhóm SV cùng thực hiện một đề tài thì phải phân định phần nội dung đảm nhiệm cho từng SV trong nhóm đề tài.

3.3.3 Đề bài tập chương

a) Các giảng viên dạy HP trực tiếp ra bài tập chương. Trường bộ môn phối hợp các giảng viên để thống nhất câu hỏi và bài tập sau mỗi chương. Giảng viên dạy có trách nhiệm giao bài tập chương vào giờ đầu của môn học hoặc giờ bắt đầu của chương. Để tránh sự sao chép thụ động của sinh viên các khóa với nhau, sau mỗi năm học nhóm giảng viên cần có sự điều chỉnh về nội dung các bài tập chương.

b) Sinh viên thực hiện viết lời giải cho các câu hỏi và bài tập vào vở bài tập (yêu cầu viết tay bằng bút có màu mực xanh), kết thúc mỗi câu hỏi hoặc bài tập SV phải kẻ ngang để phân cách giữa các bài. Nộp vở bài tập chương cho giảng viên dạy chấm điểm chương trước khi xét điều kiện dự thi kết thúc học phần.

3.4 Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần, thi giữa học phần, số lần được dự thi kết thúc học phần

3.4.1 Mỗi học kỳ Nhà trường tổ chức một kỳ thi chính để thi kết thúc HP. Tùy theo điều kiện cụ thể, thi kết thúc HP được tổ chức vào thời điểm thích hợp ngay sau khi SV được học xong HP và không chậm quá 10 ngày kể từ khi kết thúc buổi lên lớp.

3.4.2 Thi giữa học phần được tổ chức vào khoảng thời điểm SV đã được học trên 1/2 đến dưới 2/3 HP, buổi thi được sắp xếp vào đúng các tiết học lý thuyết của HP đó.

3.4.3 Căn cứ vào Biểu đồ kế hoạch giảng dạy- học tập năm học của Nhà trường, các Khoa/ Bộ môn/ Trung tâm (gọi chung là Khoa) lập

lich thi cho các học phần do Khoa đảm nhiệm. Thông báo lịch thi cho SV trên website của Trường, trên bảng tin của Khoa và gửi đến các đơn vị liên quan để phối hợp thực hiện muộn nhất trước ngày thi 10 ngày. Sinh viên có trách nhiệm chủ động cập nhật lịch thi kịp thời để dự thi.

3.4.4 Sinh viên vắng mặt trong kỳ thi HP, nếu không có lý do chính đáng phải nhận điểm 0 ở kỳ thi đó.

3.4.5 Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng ở kỳ thi HP, phải chủ động liên hệ với Khoa để được bố trí dự thi, khi được Trường Khoa cho phép, được dự thi vào thời điểm thích hợp do Khoa sắp xếp, điểm thi được coi là điểm thi lần đầu.

3.4.6 Thời gian dành cho ôn thi kết thúc học phần ít nhất 2/3 ngày cho 01 tín chỉ. Thời gian ôn thi giữa học phần do SV tự bố trí trong quá trình học tập.

3.5 Thi lại, học lại, học cải thiện

3.5.1 Sinh viên có học phần bắt buộc bị điểm HP hoặc điểm thi kết thúc HP (lần 1) dưới 5,0, phải đăng ký học lại HP đó ở một trong các học kỳ tiếp theo cho đến khi đạt.

3.5.2 Sinh viên có học phần tự chọn bị điểm HP hoặc điểm thi kết thúc HP (lần 1) dưới 5,0, phải đăng ký học lại HP đó hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác.

3.5.3 Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này, SV được quyền đăng ký học cải thiện điểm để cải thiện điểm trung bình chung tích lũy, điểm học phần được tính là điểm cao nhất trong các lần học.

3.5.4 Những SV không đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần lần 1 (do có điểm thi giữa HP hoặc điểm bài tập chương dưới 4,0 hoặc cả hai điểm này đều bằng 4,0) được làm lại bài tập chương hoặc thi lại giữa HP một lần, những SV này phải chủ động làm đơn đăng ký thi và cập nhật lịch để dự thi, nếu không đăng ký hoặc không dự thi mà không có lý do chính đáng phải nhận điểm thi là 0. Trường hợp thi lại mà vẫn không đủ điều kiện dự thi kết thúc HP, SV phải học lại. Lịch thi lại giữa HP được Khoa bố trí vào thời điểm thích hợp sau khi thi giữa HP lần 1 là hai tuần.

3.5.5 Sinh viên không đủ điều kiện dự thi kết thúc HP do tham dự học tập ít hơn 80% số tiết lên lớp quy định, phải học lại HP với số tiết như học lần 1.

3.5.6 Sinh viên có điểm bài TH/TN nào dưới 5,0 thì học lại bài đó để đạt $\geq 5,0$.

3.5.7 Sinh viên học lại thực hiện theo Quy định về học lại, học cải thiện hiện hành của Nhà trường. Tất cả các trường hợp thi lại, học lại, cải thiện đều không được xét học bổng khuyến khích học tập và xét thi đua khen thưởng theo học kỳ, năm học.

4. Phúc khảo bài thi, xử lý vi phạm, tổ chức thực hiện

4.1 Phúc khảo bài thi, điểm học phần.

4.1.1 Sau khi điểm thi, điểm học phần đã được công bố, SV có quyền làm đơn xin phúc khảo về điểm (cả điểm bài tập chương, điểm thi HP và điểm tổng kết học phần). Điểm bài tập chương kiến nghị lên giảng viên trực tiếp giảng dạy ngay sau khi công bố điểm trên lớp; Đơn phúc khảo điểm thi giữa, kết thúc HP nộp về Khoa, hạn cuối cùng nộp đơn là sau 05 ngày từ khi công bố điểm; Mỗi bài phúc khảo thi HP nộp lệ phí 30.000đ.

4.1.2 Trường khoa thành lập hội đồng chấm phúc khảo của khoa, chấm phúc khảo bài thi chậm nhất sau 03 ngày từ khi kết thúc nhận đơn phúc khảo của SV. Cán bộ chấm thi đợt đầu không được chấm phúc khảo. Tổ chức chấm phúc khảo theo điều 8 của Quy định này. Công bố điểm phúc khảo chậm nhất là 10 ngày kể từ khi kết thúc nhận đơn phúc khảo.

4.1.3 Trường hợp các bài phúc khảo có sự lệch điểm giữa 2 đợt chấm từ 0,5 điểm trở lên, Trường bộ môn phải tổ chức đối thoại trực tiếp giữa các cán bộ chấm thi đợt đầu và cán bộ chấm phúc khảo (có ghi biên bản) để thống nhất xác định điểm kết luận của bài thi, trường hợp không thống nhất được điểm thi thì Trường bộ môn quyết định điểm. Nếu có sự điều chỉnh điểm phải nêu rõ lý do chấm sai của cán bộ chấm thi đợt đầu để rút kinh nghiệm và để đánh giá chất lượng công tác trong tháng, hoặc thấy có biểu hiện tiêu cực thì tùy theo mức độ xử lý theo điều 40 của Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 03/2010/TT-BGDĐT ngày 11/02/2010 và sửa đổi bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh

đại học, cao đẳng chính quy theo Thông tư số 11/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

Biên bản gốc được lưu cùng Phiếu ghi điểm gốc chấm đợt đầu, bài thi và 01 biên bản photo được lưu giữ trong túi bài thi cùng các bài thi khác.

4.2 Trách nhiệm và nghĩa vụ của sinh viên trong kỳ thi

a. Sinh viên đủ điều kiện dự thi phải có mặt tại phòng thi đúng giờ quy định, đến chậm quá 15 phút sau khi bốc đề sẽ không được dự thi. Phải đeo thẻ sinh viên, trường hợp mất thẻ chưa làm kịp hoặc quên thẻ phải làm cam đoan theo mẫu của Nhà trường;

b. Chỉ được mang vào phòng thi bút viết, bút chì, compa, tẩy, thước kẻ, máy tính điện tử không có thẻ nhớ và không soạn được văn bản, nếu mang bảng tra, tài liệu... theo yêu cầu của học phần phải được ghi rõ trong đề thi;

c. Không được mang vào phòng thi: giấy than, bút xóa, các tài liệu, vũ khí, chất gây nổ, gây cháy, các phương tiện thu, phát, truyền tin, ghi âm, ghi hình, thiết bị chứa đựng thông tin và vật dụng khác có thể lợi dụng để làm bài thi. Không được hút thuốc, uống bia, rượu trong phòng thi;

d. Trước khi làm bài thi phải ghi đầy đủ họ, tên, số báo danh, trên giấy thi và giấy nháp. Ghi đúng số đề thi được giao vào giấy thi và danh sách dự thi, nhất thiết phải có chữ ký của 2 CBCT. Chỉ được dùng giấy thi và giấy nháp theo quy định của Nhà trường;

e. Bài làm phải viết rõ ràng, sạch sẽ, không đánh dấu hoặc làm ký hiệu riêng. Cấm làm bài bằng hai thứ mực, mực đỏ, bút chì (trừ hình tròn vẽ bằng compa được dùng bút chì và bài thi đặc thù của một số học phần); Các phần viết hỏng phải dùng thước gạch chéo, không dùng bút xóa;

f. Trong khi làm bài thi phải bảo vệ bài làm của mình; nghiêm cấm mọi hành vi gian lận, không được xem bài của sinh viên khác, không được trao đổi ý kiến, trao đổi tài liệu, giấy nháp cho người khác chép bài, không sử dụng tài liệu khi làm bài (trừ các học phần được sử dụng tài liệu đã ghi trong đề thi);

g. Nếu cần hỏi CBCT điều gì phải hỏi công khai; phải giữ trật tự, im lặng trong phòng thi. Trường hợp ốm đau bất thường phải báo cáo để CBCT xử lý;

h. Hết giờ thi phải ngừng làm bài và nộp bài cho CBCT. Không làm được bài sinh viên cũng phải nộp giấy thi. Khi nộp bài phải tự ghi rõ số tờ giấy thi đã nộp và ký tên xác nhận vào bản danh sách dự thi;

i. Sinh viên chỉ được ra khỏi phòng thi và khu vực thi sau 2/3 thời gian làm bài và sau khi đã nộp bài làm, đề thi cho CBCT, trừ trường hợp ốm đau cần cấp cứu được hai CBCT giải quyết, thi tốt nghiệp do Trường ban coi thi quyết định.

Những vật dụng không được phép mang vào phòng thi, nếu sinh viên cố tình mang vào sẽ bị đình chỉ thi.

4.3 Xử lý kỷ luật sinh viên vi phạm các quy định

4.3.1 Trong khi dự kiểm tra thường xuyên, chuẩn bị bài tập chương, đồ án, thi học phần, nếu vi phạm quy chế sinh viên sẽ bị xử lý kỷ luật với từng học phần đã vi phạm.

4.3.2 Mức độ sai phạm và khung xử lý kỷ luật trong quá trình dự thi giữa HP, thi kết thúc HP, nếu vi phạm quy chế SV sẽ bị xử lý kỷ luật với từng HP đã vi phạm, tùy mức độ nặng nhẹ xử lý kỷ luật theo các hình thức sau đây:

a) Cảnh cáo đối với các sinh viên vi phạm một trong các lỗi sau đây:

Trao đổi với bạn qua nói chuyện, nhìn bài của bạn, những bài thi đã có kết luận là giống nhau thì xử lý như nhau. Hình thức này do cán bộ coi thi quyết định tại biên bản được lập. Sinh viên bị cảnh cáo trong khi thi môn nào sẽ bị trừ 50% số điểm thi của môn đó.

b) Đình chỉ thi và phải học lại HP vào năm học sau đối với SV vi phạm một trong các lỗi sau:

- Khi vào phòng thi mang theo tài liệu; phương tiện kỹ thuật thu, phát, truyền tin, ghi âm, ghi hình, thiết bị chứa đựng thông tin có thể lợi dụng để làm bài thi; vũ khí, chất gây nổ, gây cháy, các vật dụng gây nguy hại khác;

- Đã bị cảnh cáo một lần nhưng trong giờ thi môn đó vẫn tiếp tục vi phạm Quy chế;

- Trao đổi bài làm hoặc giấy nháp cho bạn; Đưa đề thi ra ngoài phòng thi hoặc nhận bài giải từ ngoài vào phòng thi; Viết vẽ những nội dung không liên quan đến bài thi;

- Có hành động gây gổ, đe dọa cán bộ có trách nhiệm trong kỳ thi hay đe dọa SV khác.

Sinh viên bị kỷ luật đình chỉ thi trong khi thi, phải nộp bài làm và đề thi cho cán bộ coi thi và ra khỏi phòng thi ngay sau khi có quyết định của cán bộ coi thi. Môn nào bị đình chỉ, điểm thi môn đó sẽ bị điểm không (0) và SV phải học lại HP vào năm học sau.

c) Sinh viên đi thi hộ hoặc nhờ người khác thi hộ đều bị đình chỉ ở mức đình chỉ học tập một năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

d) Các hình thức xử lý SV vi phạm tại phòng thi do CBCT lập biên bản, thu tang vật và ghi rõ hình thức kỷ luật đã đề nghị trong biên bản.

4.3.3 Việc xử lý kỷ luật SV dự thi phải được công bố cho SV biết. Nếu SV không chịu ký tên vào biên bản thì hai CBCT ký vào biên bản. Nếu giữa hai CBCT không nhất trí về cách xử lý thì ghi rõ ý kiến hai bên vào biên bản để báo cáo Trường bộ môn quyết định.

4.3.4 Giáo viên có trách nhiệm báo cáo Trường bộ môn. Trường bộ môn có trách nhiệm thông báo về gia đình đối với tất cả những SV bị xử lý kỷ luật từ mức học lại học phần trở lên.

5. Cách tính điểm trung bình chung

Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung toàn khóa được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung toàn khóa

a_i là điểm của học phần thứ i

n_i là số tín chỉ của học phần thứ i

n là tổng số học phần.

Điểm trung bình chung học kỳ để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ chỉ tính theo kết quả thi kết thúc học phần ở lần thi thứ nhất. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để xét thôi học, xếp hạng học lực sinh viên và xếp hạng tốt nghiệp được tính theo điểm thi kết thúc học phần cao nhất trong các lần thi.

IV. XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

1. Thực tập cuối khóa, làm đồ án hoặc khoá luận tốt nghiệp

1.1. Đầu học kỳ cuối khoá, các sinh viên được đăng ký làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp hoặc học thêm một số học phần chuyên môn được quy định như sau:

a) Làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp: áp dụng cho sinh viên đạt mức quy định của trường.

Trường các khoa có trách nhiệm xác định và thông báo cho sinh viên biết để thực hiện các nội dung:

+ Các điều kiện để sinh viên được đăng ký làm đồ án hoặc khoá luận tốt nghiệp;

+ Hình thức và thời gian làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp;

+ Hình thức chấm đồ án, khoá luận tốt nghiệp;

+ Nhiệm vụ của giảng viên hướng dẫn; trách nhiệm của bộ môn và khoa đối với sinh viên trong thời gian làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp.

b) Học và thi một số học phần chuyên môn: sinh viên không được giao làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp phải đăng ký học thêm một số học phần chuyên môn, nếu chưa tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình.

1.2. Đối với một số ngành đào tạo đòi hỏi phải dành nhiều thời gian cho thí nghiệm hoặc khảo sát để sinh viên hoàn thành đồ án, khoá luận tốt nghiệp, trường có thể bố trí thời gian làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp kết hợp với thời gian thực tập chuyên môn cuối khoá.

2. Chấm đồ án tốt nghiệp

Mỗi đồ án phải có từ 1 đến 2 phản biện, nội dung phản biện phải làm thành văn bản và nộp cho thư ký Hội đồng ngay sau khi đọc, từng bản nhận xét của các phản biện phải cho điểm (ghi cả bằng số và bằng chữ).

Sau khi sinh viên bảo vệ xong, các thành viên Hội đồng cho điểm (ghi cả bằng số và bằng chữ) vào phiếu và nộp ngay cho thư ký Hội đồng.

Khi kết thúc buổi bảo vệ Hội đồng tổng kết và công bố công khai kết quả bảo vệ đồ án cho sinh viên được biết.

Toàn bộ hồ sơ bảo vệ được gửi về ban ĐBCL&KT, Biên bản báo cáo kết quả đợt bảo vệ đồ án được gửi Trưởng khoa và gửi về phòng Đào tạo ĐH&SĐH, ban ĐBCL&KT.

Cách thức, quy trình hướng dẫn, tổ chức chấm và bảo vệ... thực hiện theo các quy định đã ban hành.

Điểm đồ án, khoá luận tốt nghiệp được tính vào điểm trung bình chung của toàn khoá học.

3. Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp

3.1. Những sinh viên có đủ các điều kiện sau thì được trường xét và công nhận tốt nghiệp:

a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

b) Tích lũy đủ số học phần quy định cho chương trình đào tạo;

c) Điểm trung bình chung của toàn khóa học đạt từ 5,00 trở lên;

d) Có đủ các chứng chỉ về chuẩn đầu ra áp dụng cho từng ngành, chuyên ngành đào tạo;

đ) Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất.

3.2. Cuối mỗi khóa học, Hội đồng xét tốt nghiệp căn cứ các điều kiện công nhận tốt nghiệp để lập danh sách những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

3.3. Căn cứ đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp, Hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

3.4. Những sinh viên chưa tích lũy đủ các chứng chỉ tại điểm d, mục 3.1 sẽ được công nhận tốt nghiệp sau khi có đủ các chứng chỉ theo quy định trong CTĐT.

4. Cấp bằng tốt nghiệp, bảo lưu kết quả học tập, chuyển chương trình đào tạo và chuyển loại hình đào tạo

4.1. Bằng tốt nghiệp đại học, cao đẳng được cấp theo ngành đào tạo chính (đơn ngành hoặc song ngành). Hạng tốt nghiệp được xác định theo điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học lấy đến hai chữ số thập phân (tính theo thang điểm 10), như sau:

a) Loại xuất sắc: Điểm trung bình chung tích lũy từ 9 đến 10;

b) Loại giỏi: Điểm trung bình chung tích lũy từ 8 đến cận 9;

c) Loại khá: Điểm trung bình chung tích lũy từ 7 đến cận 8;

d) Loại trung bình khá: Điểm trung bình chung tích lũy từ 6 đến cận 7;

e) Loại trung bình: Điểm trung bình chung tích lũy từ 5 đến cận 6.

4.2. Hạng tốt nghiệp của những sinh viên có kết quả học tập toàn khoá loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức, nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

a) Có khối lượng của các học phần học thi lại, thi lại kết thúc học phần (không tính học cải thiện điểm) vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình;

b) Đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

5.3. Kết quả học tập của sinh viên được ghi vào bảng điểm theo từng học phần (ghi điểm cao nhất trong các lần học), điểm tốt nghiệp được lấy tròn đến một chữ số thập phân. Trong bảng điểm còn ghi chuyên ngành (hướng chuyên sâu) hoặc ngành phụ (nếu có).

5.4. Nếu kết quả học tập của sinh viên thỏa mãn những quy định về điều kiện xét công nhận tốt nghiệp đối với một số chương trình đào tạo tương ứng với các ngành đào tạo khác nhau, thì sinh viên được cấp các bằng tốt nghiệp khác nhau tương ứng với các ngành đào tạo đó.

5.5. Sinh viên còn nợ chứng chỉ giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất, nhưng đã hết thời gian tối đa được phép học, trong thời hạn 5 năm tính từ ngày phải ngừng học, được trở về trường trả nợ để có đủ điều kiện xét tốt nghiệp.

5.6. Sinh viên không tốt nghiệp được cấp giấy chứng nhận về các học phần đã học trong chương trình của trường. Những sinh viên này nếu có nguyện vọng, được quyền làm đơn xin chuyển qua các chương trình khác theo quy định.

QUY CHẾ

CÔNG TÁC SINH VIÊN ĐỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi Điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy, bao gồm: Nhiệm vụ và quyền của sinh viên; khen thưởng và kỷ luật sinh viên; nội dung công tác sinh viên; hệ thống tổ chức, quản lý công tác sinh viên và tổ chức thực hiện.

2. Quy chế này áp dụng đối với các đại học quốc gia, đại học vùng, học viện, trường đại học (bao gồm cả các trường đại học, khoa thành viên của đại học quốc gia, đại học vùng) trong hệ thống giáo dục quốc dân thực hiện chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục đại học) và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Sinh viên

1. Sinh viên được quy định tại quy chế này là người đang học chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy tại các cơ sở giáo dục đại học.

2. Sinh viên là trung tâm của các hoạt động giáo dục và đào tạo trong cơ sở giáo dục đại học, được bảo đảm Điều kiện thực hiện đầy đủ nhiệm vụ và quyền trong quá trình học tập và rèn luyện tại cơ sở giáo dục và đào tạo.

Điều 3. Công tác sinh viên

1. Công tác sinh viên là một trong những công tác trọng tâm của cơ sở giáo dục đại học, bao gồm tổng thể các hoạt động giáo dục, tuyên truyền; quản lý; hỗ trợ và dịch vụ đối với sinh viên nhằm đảm bảo các Mục tiêu của giáo dục đại học.

2. Công tác sinh viên phải thực hiện đúng chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Công tác sinh viên phải bảo đảm dân chủ, khách quan, công bằng, công khai, minh bạch trong các vấn đề có liên quan đến sinh viên.

Chương II

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN CỦA SINH VIÊN

Điều 4. Nhiệm vụ của sinh viên

1. Chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, Điều lệ trường đại học và các quy chế, nội quy của cơ sở giáo dục đại học.

2. Học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch giáo dục, đào tạo của cơ sở giáo dục đại học; chủ động, tích cực tự học, nghiên cứu, sáng tạo và rèn luyện đạo đức, lối sống.

3. Tôn trọng nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và nhân viên của cơ sở giáo dục đại học; đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong quá trình học tập và rèn luyện; thực hiện tốt nếp sống văn hóa trong trường học.

4. Giữ gìn và bảo vệ tài sản; hành động góp phần bảo vệ, xây dựng và phát huy truyền thống của cơ sở giáo dục đại học.

5. Thực hiện đầy đủ quy định về việc khám sức khỏe đầu khóa và khám sức khỏe định kỳ trong thời gian học tập theo quy định của cơ sở giáo dục đại học.

6. Đóng học phí, bảo hiểm y tế đầy đủ, đúng thời hạn.

7. Tham gia lao động công ích, hoạt động tình nguyện, hoạt động xã hội vì cộng đồng phù hợp với năng lực và sức khỏe theo yêu cầu của cơ sở giáo dục đại học.

8. Chấp hành nghĩa vụ làm việc có thời hạn theo sự Điều động của Nhà nước khi được hưởng học bổng, chi phí đào tạo do Nhà nước cấp hoặc do nước ngoài tài trợ theo Hiệp định ký kết với Nhà nước, nếu không chấp hành phải bồi hoàn học bổng, chi phí đào tạo theo quy định của Chính phủ.

9. Tham gia phòng, chống tiêu cực, gian lận trong học tập, thi cử và các hoạt động khác của sinh viên; kịp thời báo cáo với khoa, phòng chức năng, Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học hoặc các cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện những hành vi tiêu cực, gian lận trong học tập, thi cử hoặc những hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm nội quy, quy chế khác của sinh viên, cán bộ, nhà giáo trong cơ sở giáo dục đại học.

10. Tham gia công tác bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội trong trường học, gia đình và cộng đồng.

11. Thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan theo quy định của pháp luật và của cơ sở giáo dục đại học.

Điều 5. Quyền của sinh viên

1. Được nhận vào học đúng ngành, nghề đã đăng ký dự tuyển nếu đủ các Điều kiện trúng tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và cơ sở giáo dục đại học.

2. Được tôn trọng và đối xử bình đẳng; được cung cấp đầy đủ thông tin cá nhân về việc học tập, rèn luyện theo quy định của cơ sở giáo dục đại học; được phổ biến nội quy, quy chế về đào tạo, rèn luyện và các chế độ, chính sách của Nhà nước có liên quan đến sinh viên.

3. Được tạo Điều kiện trong học tập, nghiên cứu khoa học và rèn luyện, bao gồm:

a) Sử dụng hệ thống thư viện, các trang thiết bị và phương tiện phục vụ các hoạt động học tập, nghiên cứu khoa học, văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao;

b) Tham gia nghiên cứu khoa học, thi sinh viên giỏi, thi Olympic các môn học, thi sáng tạo khoa học, kỹ thuật;

c) Chăm sóc, bảo vệ sức khỏe theo quy định hiện hành của Nhà nước;

d) Đăng ký dự tuyển đi học, tham gia các hoạt động giao lưu, trao đổi sinh viên ở nước ngoài; học chuyên tiếp ở các trình độ đào tạo cao hơn theo quy định hiện hành;

e) Tham gia hoạt động trong tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam; tham gia các tổ chức tự quản của sinh viên, các hoạt động xã hội có liên quan ở trong và ngoài trường học theo quy định của pháp luật; các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao lành mạnh, phù hợp với Mục tiêu đào tạo của cơ sở giáo dục đại học;

f) Sử dụng các dịch vụ công tác xã hội hiện có của cơ sở giáo dục đại học (bao gồm các dịch vụ về hướng nghiệp, tư vấn việc làm, tư vấn sức khỏe, tâm lý, hỗ trợ sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt,...)

g) Nghỉ học tạm thời, tạm ngừng học, học theo tiến độ chậm, tiến độ nhanh, học cùng lúc hai chương trình, chuyển trường theo quy định của quy chế về đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo; được nghỉ hè, nghỉ tết, nghỉ lễ theo quy định.

4. Được hưởng các chế độ, chính sách, được xét nhận học bổng khuyến khích học tập, học bổng do các tổ chức, cá nhân trong và

ngoài nước tài trợ theo quy định hiện hành; được miễn giảm phí khi sử dụng các dịch vụ công cộng về giao thông, giải trí, tham quan bảo tàng, di tích lịch sử, công trình văn hóa theo quy định của Nhà nước.

5. Được góp ý kiến, tham gia quản lý và giám sát hoạt động giáo dục và các Điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục; trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp của mình kiến nghị các giải pháp góp phần xây dựng và phát triển cơ sở giáo dục đại học; đề đạt nguyện vọng và khiếu nại lên Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học giải quyết các vấn đề có liên quan đến quyền, lợi ích chính đáng của sinh viên.

6. Được xét tiếp nhận vào ký túc xá và ưu tiên khi sắp xếp vào ở ký túc xá theo quy định.

7. Sinh viên đủ Điều kiện công nhận tốt nghiệp được cấp bằng tốt nghiệp, chứng chỉ, bằng Điểm học tập và rèn luyện, các giấy tờ liên quan và giải quyết các thủ tục hành chính khác.

Điều 6. Các hành vi sinh viên không được làm

1. Xúc phạm nhân phẩm, danh dự, xâm phạm thân thể nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, nhân viên, người học của cơ sở giáo dục đại học và người khác.

2. Gian lận trong học tập, kiểm tra, thi cử như: quay cóp, mang tài liệu vào phòng thi, xin Điểm; học, thi, thực tập, trực hộ người khác hoặc nhờ người khác học, thi, thực tập, trực hộ; sao chép, nhờ hoặc làm hộ tiểu luận, đồ án, khóa luận tốt nghiệp; tổ chức hoặc tham gia tổ chức thi hộ hoặc các hành vi gian lận khác.

3. Hút thuốc, uống rượu, bia trong trường học; say rượu, bia khi đến lớp học.

4. Tổ chức hoặc tham gia tụ tập đông người, biểu tình, khiếu kiện trái pháp luật; tham gia tệ nạn xã hội, gây rối an ninh, trật tự an toàn trong cơ sở giáo dục đại học hoặc ngoài xã hội.

5. Tổ chức hoặc tham gia đua xe, cò vũ đua xe trái phép.

6. Tổ chức hoặc tham gia đánh bạc dưới mọi hình thức.

7. Sản xuất, buôn bán, vận chuyển, phát tán, tàng trữ, sử dụng hoặc lôi kéo người khác sử dụng vũ khí, chất nổ, các chất ma túy, các loại được phẩm, hóa chất cấm sử dụng; các tài liệu, ấn phẩm, thông tin

phản động, đòi truy và các tài liệu cấm khác theo quy định của Nhà nước; tổ chức, tham gia, truyền bá các hoạt động mê tín dị đoan, các hoạt động tôn giáo trong cơ sở giáo dục đại học và các hành vi vi phạm đạo đức khác.

8. Thành lập, tham gia các hoạt động mang tính chất chính trị trái pháp luật; tổ chức, tham gia các hoạt động tập thể mang danh nghĩa cơ sở giáo dục đại học khi chưa được Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học cho phép.

9. Đăng tải, bình luận, chia sẻ bài viết, hình ảnh có nội dung dung tục, bạo lực, đòi truy, xâm phạm an ninh quốc gia, chống phá Đảng và Nhà nước, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự và nhân phẩm của cá nhân trên mạng Internet.

10. Tổ chức hoặc tham gia các hoạt động vi phạm pháp luật khác.

Chương III

KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT SINH VIÊN

Điều 7. Nội dung, hình thức khen thưởng

1. Khen thưởng thường xuyên, kịp thời đối với cá nhân và tập thể lớp sinh viên đạt thành tích xứng đáng để biểu dương, khen thưởng. Cụ thể:

a) Đạt giải trong các cuộc thi Olympic các môn học, thi nghiên cứu khoa học, các cuộc thi sáng tạo kỹ thuật, học thuật, văn hóa, văn nghệ, thể thao;

b) Đóng góp có hiệu quả trong công tác Đảng, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên, trong hoạt động thanh niên xung kích, sinh viên tình nguyện, giữ gìn an ninh trật tự, các hoạt động trong lớp, khoa, trong ký túc xá, hoạt động xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao;

c) Có thành tích trong việc thực hiện phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc, bảo đảm an ninh, trật tự trường học, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội, dũng cảm cứu người bị nạn, chống tiêu cực, tham nhũng;

d) Các thành tích đặc biệt khác.

Nội dung, hình thức và mức khen thưởng thường xuyên do Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học quy định.

2. Thi đua, khen thưởng toàn diện, định kỳ đối với cá nhân và tập thể lớp sinh viên được tiến hành vào cuối năm học, khóa học. Cụ thể:

a) Đối với cá nhân:

- Danh hiệu cá nhân gồm 3 loại: Khá, Giỏi, Xuất sắc.

- Tiêu chuẩn xếp loại:

+ Đạt danh hiệu sinh viên Khá: xếp loại học tập và rèn luyện từ khá trở lên;

+ Đạt danh hiệu sinh viên Giỏi: xếp loại học tập từ giỏi trở lên và xếp loại rèn luyện từ tốt trở lên;

+ Đạt danh hiệu sinh viên Xuất sắc: kết quả học tập đạt từ 3,6 (thang Điểm 4) hoặc từ 9,0 (thang Điểm 10) trở lên và xếp loại rèn luyện xuất sắc.

- Danh hiệu cá nhân được lưu vào hồ sơ quản lý sinh viên.

- Không xét khen thưởng đối với sinh viên bị kỷ luật hoặc có Điểm kết thúc học phần trong năm học đó dưới mức trung bình.

b) Đối với tập thể lớp sinh viên:

- Danh hiệu tập thể lớp sinh viên gồm 2 loại: Lớp sinh viên Tiên tiến và Lớp sinh viên Xuất sắc.

- Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học quy định cụ thể về tiêu chuẩn danh hiệu Lớp sinh viên Tiên tiến và Lớp sinh viên Xuất sắc.

Điều 8. Trình tự, thủ tục xét khen thưởng

1. Vào đầu năm học, cơ sở giáo dục đại học tổ chức cho sinh viên, các lớp sinh viên đăng ký danh hiệu thi đua cá nhân và tập thể lớp sinh viên.

2. Thủ tục xét khen thưởng:

a) Căn cứ vào thành tích đạt được trong học tập và rèn luyện của sinh viên, các lớp sinh viên tiến hành lập danh sách kèm theo bản thành tích cá nhân và tập thể lớp, có xác nhận của chủ nhiệm lớp, đề nghị khoa hoặc đơn vị phụ trách công tác sinh viên xem xét;

b) Khoa hoặc đơn vị phụ trách công tác sinh viên tổ chức họp, xét và đề nghị Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên của cơ sở giáo dục đại học xét duyệt;

c) Căn cứ vào đề nghị của khoa hoặc đơn vị phụ trách công tác sinh viên, Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên của cơ sở giáo dục đại học tổ chức xét và đề nghị Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học công nhận danh hiệu đối với cá nhân và tập thể lớp sinh viên.

Điều 9. Hình thức kỷ luật và nội dung vi phạm

1. Những sinh viên có hành vi vi phạm thì tùy tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi vi phạm có thể được nhắc nhở, phê bình hoặc phải chịu một trong các hình thức kỷ luật sau:

a) Khiển trách: áp dụng đối với sinh viên có hành vi vi phạm lần đầu nhưng ở mức độ nhẹ;

b) Cảnh cáo: áp dụng đối với sinh viên đã bị khiển trách mà tái phạm hoặc vi phạm ở mức độ nhẹ nhưng hành vi vi phạm có tính chất thường xuyên hoặc mới vi phạm lần đầu nhưng mức độ tương đối nghiêm trọng;

c) Đình chỉ học tập có thời hạn: áp dụng đối với những sinh viên đang trong thời gian bị cảnh cáo mà vẫn vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm nghiêm trọng các hành vi sinh viên không được làm; sinh viên vi phạm pháp luật bị xử phạt tù nhưng cho hưởng án treo. Tùy từng trường hợp cụ thể, Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học căn cứ vào quy chế đào tạo để quyết định thời hạn đình chỉ học tập theo các mức: đình chỉ một học kỳ, đình chỉ một năm học hoặc đình chỉ theo thời gian sinh viên bị xử phạt tù nhưng cho hưởng án treo.

d) Buộc thôi học: áp dụng đối với sinh viên đang trong thời gian bị đình chỉ học tập mà vẫn tiếp tục vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm lần đầu nhưng có tính chất và mức độ vi phạm đặc biệt nghiêm trọng, gây ảnh hưởng xấu đến cơ sở giáo dục đại học và xã hội; vi phạm pháp luật bị xử phạt tù giam.

2. Hình thức kỷ luật của sinh viên từ cảnh cáo trở lên phải được lưu vào hồ sơ quản lý sinh viên và thông báo cho gia đình sinh viên. Trường hợp sinh viên bị kỷ luật mức đình chỉ học tập có thời hạn

hoặc buộc thôi học, cơ sở giáo dục đại học phải gửi thông báo cho địa phương và gia đình sinh viên biết để phối hợp quản lý, giáo dục.

3. Nội dung vi phạm và khung xử lý kỷ luật thực hiện theo quy định Phụ lục kèm theo Quy chế này.

Điều 10. Trình tự, thủ tục và hồ sơ xét kỷ luật

1. Thủ tục xét kỷ luật:

a) Sinh viên có hành vi vi phạm phải làm bản tự kiểm Điểm và tự nhận hình thức kỷ luật. Trong trường hợp sinh viên không chấp hành làm bản tự kiểm Điểm thì Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên vẫn họp để xử lý trên cơ sở các chứng cứ thu thập được;

b) Chủ nhiệm lớp sinh viên chủ trì họp với tập thể lớp sinh viên, phân tích và đề nghị hình thức kỷ luật gửi khoa hoặc đơn vị phụ trách công tác sinh viên;

c) Khoa hoặc đơn vị phụ trách công tác sinh viên xem xét, đề nghị Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên của cơ sở giáo dục đại học;

d) Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên tổ chức họp để xét kỷ luật, thành phần bao gồm: các thành viên của Hội đồng, đại diện tập thể lớp sinh viên có sinh viên vi phạm và sinh viên có hành vi vi phạm. Sinh viên vi phạm kỷ luật đã được mời mà không đến dự (nếu không có lý do chính đáng), không có bản tự kiểm Điểm thì Hội đồng vẫn tiến hành họp và xét thêm khuyết Điểm thiếu ý thức tổ chức kỷ luật.

Hội đồng kiến nghị áp dụng hình thức kỷ luật, đề nghị Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học ra quyết định kỷ luật bằng văn bản.

2. Hồ sơ xử lý kỷ luật của sinh viên:

a) Bản tự kiểm Điểm (nếu có);

b) Biên bản của tập thể lớp sinh viên họp kiểm Điểm sinh viên có hành vi vi phạm;

c) Biên bản của khoa hoặc đơn vị phụ trách công tác sinh viên;

d) Các tài liệu có liên quan.

Điều 11. Chấm dứt hiệu lực của quyết định kỷ luật

1. Đối với sinh viên bị kỷ luật khiển trách: sau 03 tháng kể từ ngày có quyết định kỷ luật, nếu sinh viên không tái phạm hoặc không có những vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật thì đương nhiên được chấm dứt hiệu lực của quyết định kỷ luật và được hưởng quyền lợi của sinh viên kể từ ngày quyết định kỷ luật chấm dứt hiệu lực.

2. Đối với sinh viên bị kỷ luật cảnh cáo: sau 06 tháng kể từ ngày có quyết định kỷ luật, nếu sinh viên không tái phạm hoặc không có những vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật thì đương nhiên được chấm dứt hiệu lực của quyết định kỷ luật và được hưởng quyền lợi của sinh viên kể từ ngày quyết định kỷ luật chấm dứt hiệu lực.

3. Đối với trường hợp đình chỉ học tập có thời hạn: khi hết thời hạn đình chỉ, sinh viên phải xuất trình chứng nhận của địa phương (cấp xã, phường, thị trấn) nơi cư trú về việc chấp hành tốt nghĩa vụ công dân tại địa phương; chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc đã chấp hành xong hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo để cơ sở giáo dục đại học xem xét, tiếp nhận vào học tiếp nếu đủ Điều kiện.

4. Cấp có thẩm quyền quyết định kỷ luật phải có Điều Khoản ghi rõ thời gian sinh viên bị thi hành kỷ luật, tính từ khi ban hành quyết định kỷ luật đến thời Điểm hết thời hạn bị kỷ luật theo quy định.

Điều 12. Cơ cấu tổ chức và nhiệm vụ của Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên

1. Cơ cấu tổ chức Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên:

a) Chủ tịch Hội đồng: là Thủ trưởng hoặc cấp phó của Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học.

b) Thường trực Hội đồng: là trưởng phòng (ban) công tác chính trị - sinh viên.

c) Các ủy viên: là đại diện các khoa, phòng, ban có liên quan; Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội sinh viên Việt Nam của cơ sở giáo dục đại học.

Hội đồng có thể mời đại diện lớp sinh viên, giảng viên chủ nhiệm, cố vấn học tập. Các thành phần này được tham gia phát biểu ý kiến, đề xuất mức khen thưởng hoặc kỷ luật nhưng không được quyền biểu quyết.

2. Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học ra quyết định thành lập và quy định cụ thể về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức và hoạt động của Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên.

Điều 13. Quyền khiếu nại về khen thưởng, kỷ luật

Cá nhân và tập thể sinh viên nếu xét thấy các hình thức khen thưởng và kỷ luật không thỏa đáng có quyền khiếu nại lên các phòng, ban chức năng hoặc Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học; nếu cơ sở giáo dục đại học đã xem xét lại mà chưa thỏa đáng có thể khiếu nại lên cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Chương IV

NỘI DUNG CÔNG TÁC SINH VIÊN

Điều 14. Tổ chức các hoạt động giáo dục, tuyên truyền

1. Giáo dục tư tưởng chính trị

a) Giáo dục, tuyên truyền để sinh viên nắm vững và thực hiện đúng chủ trương, đường lối của Đảng, hình thành bản lĩnh chính trị, yêu tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, cảnh giác và biết phê phán những luận Điểm xuyên tạc, hành động chống phá Đảng và Nhà nước:

b) Phối hợp với Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên và các tổ chức chính trị - xã hội khác có liên quan trong các hoạt động rèn luyện của sinh viên. Tạo môi trường để sinh viên rèn luyện phấn đấu, được xét kết nạp vào Đảng.

2. Giáo dục đạo đức, lối sống

a) Giáo dục, tuyên truyền cho sinh viên những giá trị, truyền thống đạo đức tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, những chuẩn mực đạo đức chung của xã hội và đạo đức nghề nghiệp; biết phê phán những hành vi không phù hợp với chuẩn mực đạo đức;

b) Định hướng, giáo dục lối sống lành mạnh, văn minh, tiến bộ phù hợp với bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam; giáo dục ý thức trách nhiệm của cá nhân sinh viên đối với tập thể và cộng đồng.

3. Giáo dục, tuyên truyền phổ biến pháp luật

a) Giáo dục, tuyên truyền nâng cao nhận thức và ý thức tuân thủ pháp luật, thói quen sống và làm việc theo pháp luật;

b) Nội dung giáo dục pháp luật đối với sinh viên tập trung vào các quy chế, quy định về học tập và rèn luyện; pháp luật về phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội; đảm bảo trật tự an toàn giao thông và các Luật khác có liên quan.

4. Giáo dục kỹ năng: Kỹ năng sống, kỹ năng nghề nghiệp, việc làm,...

5. Giáo dục thể chất

a) Giáo dục, hướng dẫn sinh viên về kỹ thuật, phương pháp luyện tập và tổ chức cho sinh viên tham gia các hoạt động thể dục, thể thao theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Phổ biến, tuyên truyền nâng cao nhận thức cho sinh viên về ăn uống đảm bảo dinh dưỡng, vệ sinh an toàn thực phẩm, sinh hoạt Điều độ, không lạm dụng rượu, bia, sử dụng chất kích thích, gây nghiện; kiến thức và kỹ năng chăm sóc sức khỏe, phòng chống dịch, bệnh, tai nạn thương tích,...; Tổ chức và triển khai hoạt động của Trạm Y tế trong cơ sở giáo dục đại học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Giáo dục thẩm mỹ

a) Giáo dục kiến thức, kỹ năng để sinh viên biết yêu và cảm thụ cái đẹp trong tự nhiên, cuộc sống xã hội và trong nghệ thuật.

b) Hình thành năng lực phán đoán và đánh giá thẩm mỹ; hình thành thị hiếu, lý tưởng thẩm mỹ đúng đắn; hình thành năng lực sáng tạo nghệ thuật, lòng ham muốn và khả năng chuyên tải cái đẹp vào đời sống học tập, lao động và ứng xử. Có thái độ phê phán cái xấu, phản thẩm mỹ trong tâm hồn, trong hành vi ứng xử, hình dáng, trang phục,...

Điều 15. Công tác quản lý sinh viên

1. Công tác hành chính

a) Tổ chức tiếp nhận thí sinh trúng tuyển, sắp xếp, bố trí sinh viên vào các lớp; chỉ định Ban cán sự lớp (lớp trưởng, lớp phó) lâm thời, làm thẻ sinh viên, thẻ thư viện; quản lý, tổ chức cấp phát văn bằng, chứng chỉ của sinh viên;

b) Thống kê, tổng hợp dữ liệu và quản lý, lưu trữ hồ sơ liên quan đến sinh viên; giải quyết các công việc hành chính có liên quan đến sinh viên.

2. Công tác khen thưởng và kỷ luật

a) Theo dõi, đánh giá ý thức học tập; tổ chức đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên; phân loại, xếp loại sinh viên cuối mỗi học kỳ, năm học, khóa học theo Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Phát động, tổ chức các phong trào thi đua trong sinh viên; Tổ chức đánh giá, bình bầu và khen thưởng cho tập thể, cá nhân sinh viên đạt thành tích cao trong học tập và rèn luyện; tổ chức cho sinh viên nghiên cứu khoa học, thi Olympic các môn học, thi sáng tạo tài năng trẻ và các hoạt động khuyến khích học tập khác;

c) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy chế, quy định về học tập và rèn luyện đối với sinh viên;

d) Tham mưu, theo dõi và tổng hợp việc xử lý kỷ luật sinh viên vi phạm theo quy định.

3. Công tác sinh viên nội trú, ngoại trú

Tổ chức thực hiện các nội dung, biện pháp công tác sinh viên nội trú, ngoại trú theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Công tác bảo đảm an ninh, trật tự trường học

a) Ban hành nội quy, quy định, xây dựng kế hoạch, tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện các văn bản chỉ đạo, văn bản quy phạm pháp luật của Đảng, Nhà nước về công tác bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội trong sinh viên. Phối hợp với công an địa phương thực hiện các biện pháp bảo đảm an ninh, trật tự trường học;

b) Xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, đảm bảo an toàn cho các hoạt động học tập, rèn luyện của sinh viên. Theo dõi, nắm bắt diễn biến tư tưởng, hành vi của sinh viên để có sự định hướng, giáo dục; phối hợp ngăn chặn việc kích động, lôi kéo sinh viên tham gia các hoạt động chống phá Đảng, Nhà nước, tham gia các tệ nạn xã hội, truyền đạo trái phép và các hành vi vi phạm pháp luật; phối hợp xử lý

các vụ việc về an ninh, trật tự trường học và các vụ việc liên quan đến sinh viên ở trong và ngoài cơ sở giáo dục đại học.

5. Thực hiện các chế độ, chính sách đối với sinh viên

Tuyên truyền, hướng dẫn, theo dõi, tổng hợp và giải quyết các chế độ, chính sách của Nhà nước liên quan đến sinh viên theo quy định.

Điều 16. Hỗ trợ và dịch vụ sinh viên

1. Tư vấn học tập

Tư vấn, hỗ trợ sinh viên xây dựng kế hoạch, phương pháp học tập phù hợp với Mục tiêu và năng lực; cung cấp thông tin về chương trình đào tạo, hướng dẫn sinh viên tiếp cận các nguồn lực (về học thuật, tài chính, kỹ thuật...) nhằm nâng cao khả năng, học tập hiệu quả.

2. Công tác hướng nghiệp, tư vấn việc làm

Tổ chức thực hiện các nội dung, biện pháp công tác tư vấn hướng nghiệp, việc làm theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Tư vấn tâm lý, chăm sóc sức khỏe

a) Tư vấn, hỗ trợ sinh viên khi gặp phải các vấn đề về tâm lý - xã hội; phối hợp tổ chức các dịch vụ tư vấn, chăm sóc sức khỏe để có sự hỗ trợ, can thiệp cần thiết khi sinh viên gặp phải các vấn đề ảnh hưởng đến thể chất và tinh thần;

b) Tổ chức khám sức khỏe đầu vào và định kỳ cho sinh viên; tư vấn, tổ chức cho sinh viên thực hiện Luật bảo hiểm y tế; sơ, cấp cứu, khám chữa bệnh ban đầu cho sinh viên.

4. Hỗ trợ tài chính

Phối hợp với các tổ chức, cá nhân hảo tâm xây dựng, quản lý các quỹ học bổng; tổ chức trao học bổng tài trợ cho sinh viên xuất sắc, sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn.

5. Hỗ trợ đặc biệt

Triển khai dịch vụ công tác xã hội trong trường học, tạo Điều kiện giúp đỡ sinh viên khuyết tật, sinh viên diện chính sách, có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

6. Tổ chức, quản lý các dịch vụ sinh viên

Tổ chức dịch vụ cho sinh viên như: internet, điện thoại, nhà ăn, căng tin, trông giữ xe, sân chơi, bãi tập, thiết chế văn hóa,...

Chương V

HỆ THỐNG TỔ CHỨC, QUẢN LÝ

Điều 17. Hệ thống tổ chức, quản lý công tác sinh viên

Hệ thống tổ chức, quản lý công tác sinh viên của nhà trường gồm: Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học, các đơn vị phụ trách công tác sinh viên, khoa, chủ nhiệm lớp sinh viên, cố vấn học tập và lớp sinh viên.

Căn cứ Điều lệ trường đại học, Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học quy định hệ thống tổ chức, quản lý công tác sinh viên phù hợp, bảo đảm thực hiện tốt các nội dung công tác sinh viên.

Điều 18. Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học

1. Chỉ đạo, tổ chức quản lý các hoạt động của công tác sinh viên. Bố trí các nguồn lực nhằm bảo đảm thực hiện tốt các nội dung của công tác sinh viên.

2. Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, ngành và địa phương trong công tác sinh viên; tạo Điều kiện cho sinh viên thực hiện đầy đủ quyền và nhiệm vụ của mình.

3. Chỉ đạo tổ chức “Tuần Sinh hoạt công dân - sinh viên” đầu khóa, đầu năm và cuối khóa học theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo; hằng năm, tổ chức đối thoại với sinh viên để cung cấp thông tin cần thiết cho sinh viên, nắm bắt tâm tư, nguyện vọng và giải quyết kịp thời những thắc mắc, nhu cầu chính đáng của sinh viên.

4. Đảm bảo các Điều kiện để phát huy hiệu quả vai trò của tổ chức Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và Hội Sinh viên Việt Nam trong công tác sinh viên; chú trọng công tác giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống cho sinh viên.

5. Quyết định sự tham gia của sinh viên mang tính chất đại diện cho cơ sở giáo dục đại học khi có sự huy động của địa phương, các cấp, các ngành hoặc các tổ chức khác.

Điều 19. Các đơn vị, cá nhân phụ trách công tác sinh viên

1. Căn cứ Điều lệ trường đại học, Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học quyết định thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ của Khoa và các đơn vị phụ trách các nội dung công tác sinh viên của nhà trường và giao cho Phòng (Ban) công tác chính trị - công tác sinh viên là đơn vị chủ trì tham mưu, tổng hợp giúp Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học về công tác sinh viên của nhà trường.

2. Chủ nhiệm lớp sinh viên

Căn cứ Điều kiện cụ thể, Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học hoặc Trưởng khoa phân công giảng viên, viên chức của nhà trường làm công tác chủ nhiệm lớp sinh viên để hỗ trợ quản lý, hướng dẫn các hoạt động học tập và rèn luyện của lớp sinh viên.

3. Cố vấn học tập

Căn cứ Điều kiện cụ thể, Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học hoặc Trưởng khoa phân công giảng viên kiêm nhiệm công tác cố vấn học tập cho sinh viên để tư vấn, hướng dẫn sinh viên thực hiện tốt quy chế, quy định về đào tạo. Cơ sở giáo dục đại học có thể phân công một giảng viên kiêm nhiệm công tác cố vấn học tập và chủ nhiệm lớp sinh viên.

Điều 20. Lớp sinh viên

1. Lớp sinh viên: bao gồm những sinh viên cùng ngành, cùng khóa học. Lớp sinh viên được duy trì ổn định trong cả khóa học, là nơi để cơ sở giáo dục đại học tổ chức, quản lý về thực hiện các nhiệm vụ học tập, rèn luyện, các hoạt động đoàn thể, các hoạt động xã hội, thi đua, khen thưởng, kỷ luật.

2. Ban cán sự lớp sinh viên gồm:

a) Lớp trưởng và các lớp phó do tập thể sinh viên trong lớp bầu, Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học (hoặc trưởng khoa, đơn vị phụ trách công tác sinh viên theo phân cấp của Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học) công nhận. Nhiệm kỳ ban cán sự Lớp sinh viên theo năm học.

b) Nhiệm vụ của ban cán sự lớp sinh viên:

- Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ học tập, rèn luyện, các hoạt động sinh hoạt, đời sống và các hoạt động xã hội theo kế hoạch của trường, khoa, phòng, ban;

- Đôn đốc sinh viên trong lớp chấp hành nghiêm chỉnh nội quy, quy chế về học tập, rèn luyện. Xây dựng nền nếp tự quản trong lớp;

- Tổ chức, động viên giúp đỡ những sinh viên gặp khó khăn trong học tập, rèn luyện. Thay mặt cho sinh viên của lớp liên hệ với chủ nhiệm lớp và các giảng viên bộ môn; đề nghị các khoa, đơn vị phụ trách công tác sinh viên và ban giám hiệu nhà trường giải quyết những vấn đề có liên quan đến nhiệm vụ và quyền của sinh viên trong lớp;

- Phối hợp chặt chẽ và thường xuyên với tổ chức Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, và Hội sinh viên Việt Nam trong hoạt động của lớp;

- Báo cáo đầy đủ, chính xác tình hình học tập, rèn luyện theo học kỳ, năm học và những việc đột xuất của lớp với khoa hoặc đơn vị phụ trách công tác sinh viên;

c) Quyền lợi của ban cán sự lớp sinh viên:

Được ưu tiên cộng Điểm rèn luyện và các chế độ khác theo quy định của trường.

Điều 21. Lớp học phần

1. Lớp học phần: bao gồm những sinh viên đăng ký cùng học một học phần. Lớp học phần được tổ chức theo thời gian học một học phần, là nơi để nhà trường theo dõi, quản lý về học tập và ý thức kỷ luật của sinh viên trong giờ học.

2. Ban cán sự lớp học phần gồm lớp trưởng và các lớp phó do cơ sở giáo dục đại học chỉ định. Nhiệm kỳ của ban cán sự Lớp học phần theo thời gian học của học phần. Ban cán sự lớp học phần có trách nhiệm báo cáo việc chấp hành nội quy, quy chế của sinh viên trong lớp với khoa, đơn vị phụ trách công tác sinh viên. Ban cán sự lớp học phần được ưu tiên cộng Điểm rèn luyện và các chế độ khác theo quy định của cơ sở giáo dục đại học.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 22. Trách nhiệm của cơ sở giáo dục đại học

1. Căn cứ nội dung của Quy chế này xây dựng quy chế, quy định cụ thể về công tác sinh viên phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và thực tiễn công tác tổ chức giáo dục và đào tạo của nhà trường.

2. Chủ động phối hợp chặt chẽ với các tổ chức đoàn thể, gia đình sinh viên, các cơ quan có liên quan trên địa bàn để tổ chức thực hiện tốt công tác sinh viên.

3. Tổ chức tổng kết, đánh giá công tác sinh viên, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo vào cuối năm học; gửi báo cáo đột xuất về Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan quản lý trực tiếp về những vụ việc phức tạp, nghiêm trọng xảy ra có liên quan đến sinh viên.

Điều 23. Công tác thanh tra, kiểm tra, khen thưởng, kỷ luật

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, các sở giáo dục và đào tạo và các cơ sở giáo dục đại học theo thẩm quyền tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện công tác sinh viên.

2. Các cơ sở giáo dục đại học, đơn vị, cá nhân có thành tích trong công tác sinh viên được xét khen thưởng theo quy định.

3. Các cá nhân vi phạm quy định về công tác sinh viên tùy theo mức độ sẽ bị xử lý theo quy định.

PHỤ LỤC

MỘT SỐ NỘI DUNG VI PHẠM VÀ KHUNG XỬ LÝ KỶ LUẬT SINH VIÊN

TT	Nội dung vi phạm	Số lần vi phạm và hình thức xử lý (Số lần tính trong cả khóa học)				Ghi chú
		Khiển trách	Cảnh cáo	Đình chỉ có thời hạn	Buộc thôi học	
1	2	3	4	5	6	7
1.	Đến muộn giờ học, giờ thực tập; nghỉ học không phép hoặc quá phép					Nhà trường quy định cụ thể
2.	Mất trật tự, làm việc					Nhà trường

	riêng trong giờ học, giờ thực tập và tự học					quy định cụ thể
3.	Vô lễ với thầy, cô giáo và CBVC nhà trường					Tùy theo mức độ, xử lý từ khiển trách đến buộc thôi học
4.	Học thay hoặc nhờ người khác học thay					Tùy theo mức độ, xử lý từ khiển trách đến buộc thôi học
5.	Thi, kiểm tra thay, hoặc nhờ thi, kiểm tra thay; làm thay, nhờ làm hoặc sao chép tiểu luận, đồ án, khóa luận tốt nghiệp			Lần 1	Lần 2	
6.	Tổ chức học, thi, kiểm tra thay; tổ chức làm thay tiểu luận, đồ án, khóa luận tốt nghiệp				Lần 1	Tùy theo mức độ có thể giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật
7.	Mang tài liệu vào phòng thi, đưa đề thi ra ngoài nhờ làm thay, ném tài liệu vào phòng thi, vẽ bậy vào bài thi; bỏ thi không có lý do chính đáng và các hình thức gian lận khác trong học tập,					Xử lý theo quy chế đào tạo

	thi, kiểm tra					
8.	Cố tình chậm nộp hoặc không nộp học phí, bảo hiểm y tế theo quy định của nhà trường mà không có lý do chính đáng.					Tùy theo mức độ, xử lý từ nhắc nhở, khiển trách đến buộc thôi học
9.	Làm hư hỏng tài sản trong KTX và các tài sản khác của trường					Tùy mức độ xử lý từ khiển trách đến buộc thôi học và phải bồi thường thiệt hại
10.	Uống rượu, bia trong giờ học; say rượu, bia khi đến lớp.	Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4	
11.	Hút thuốc lá trong giờ học, phòng họp, phòng thí nghiệm và nơi cấm hút thuốc theo quy định					Từ lần 3 trở lên, xử lý từ khiển trách đến cảnh cáo
12.	Đánh bạc dưới mọi hình thức	Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4	Tùy mức độ có thể giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định pháp luật
13.	Tàng trữ, lưu hành, truy cập, sử dụng sản phẩm văn hóa đồi trụy hoặc tham gia các hoạt động mê tín dị đoan,	Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4	Nếu nghiêm trọng giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy

	hoạt động tôn giáo trái phép					định của pháp luật
14.	Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ, lôi kéo người khác sử dụng ma túy				Lần 1	Giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật
15.	Sử dụng ma túy					Xử lý theo quy định về xử lý sinh viên liên quan đến ma túy.
16.	Chứa chấp, môi giới mại dâm				Lần 1	Giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật
17.	Hoạt động mại dâm	Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4	
18.	Lấy cắp tài sản, chứa chấp, tiêu thụ tài sản do lấy cắp mà có					Tùy theo mức độ xử lý từ cảnh cáo đến buộc thôi học. Nếu nghiêm trọng, giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật
19.	Chứa chấp, buôn bán vũ khí, chất nổ và hàng cấm theo				Lần 1	Giao cho cơ quan chức năng xử lý

	quy định của Nhà nước.					theo quy định của pháp luật
20.	Đưa phần tử xấu vào trong trường, KTX gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự trong nhà trường.					Tùy theo mức độ xử lý từ cảnh cáo đến buộc thôi học
21.	Đánh nhau, tổ chức hoặc tham gia tổ chức đánh nhau		Lần 1	Lần 2	Lần 3	Nếu nghiêm trọng, giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật
22.	Kích động, lôi kéo người khác biểu tình, viết truyền đơn, áp phích trái pháp luật			Lần 1	Lần 2	Nếu nghiêm trọng, giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật
23.	Tham gia biểu tình, tụ tập đông người, khiếu kiện trái quy định của pháp luật	Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4	Nếu nghiêm trọng, giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật
24.	Đăng tải, bình luận, chia sẻ bài viết, hình ảnh có nội dung dung tục, bạo lực, đòi truy, xâm phạm an ninh quốc gia, chống phá Đảng và Nhà nước,					Tùy theo mức độ, xử lý từ khiển trách đến buộc thôi học. Nếu nghiêm

	xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự và nhân phẩm của cá nhân trên mạng Internet.					trọng, giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật
25.	Có hành động quấy rối, dâm ô, xâm phạm nhân phẩm, đời tư của người khác					Tùy theo mức độ, xử lý từ khiển trách đến buộc thôi học. Nếu nghiêm trọng, giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật.
26.	Vi phạm các quy định về an toàn giao thông					Tùy theo mức độ, xử lý từ khiển trách đến buộc thôi học
27.	Các vi phạm khác					Tùy theo mức độ, nhà trường xem xét, nhắc nhở, phê bình, trừ Điểm rèn luyện hoặc xử lý kỷ luật từ khiển trách đến buộc thôi học.

QUY CHẾ
HỌC SINH, SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG VÀ TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP HỆ CHÍNH QUY
(Ban hành kèm theo Quyết định số 42/2007/QĐ-BGDĐT ngày 13 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)
ÁP DỤNG ĐỐI VỚI SINH VIÊN CAO ĐẲNG

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Điều 2. Mục đích

Công tác HSSV là một trong những công tác trọng tâm của Hiệu trưởng nhà trường, nhằm bảo đảm thực hiện mục tiêu giáo dục là đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khoẻ, thẩm mỹ và nghề nghiệp, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Điều 3. Yêu cầu của công tác học sinh, sinh viên

1. Học sinh, sinh viên là nhân vật trung tâm trong nhà trường, được nhà trường bảo đảm điều kiện thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ trong quá trình học tập và rèn luyện tại trường.

2. Công tác HSSV phải thực hiện đúng đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Công tác HSSV phải bảo đảm khách quan, công bằng, công khai, minh bạch, dân chủ trong các khâu có liên quan đến HSSV.

Chương II

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA HỌC SINH, SINH VIÊN

Điều 4. Quyền của HSSV

1. Được nhận vào học đúng ngành nghề đã đăng ký dự tuyển nếu đủ các điều kiện trúng tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nhà trường.

2. Được nhà trường tôn trọng và đối xử bình đẳng; được cung cấp đầy đủ thông tin cá nhân về việc học tập, rèn luyện theo quy định

của nhà trường; được nhà trường phổ biến nội quy, quy chế về học tập, thực tập, thi tốt nghiệp, rèn luyện, về chế độ chính sách của Nhà nước có liên quan đến HSSV.

3. Được tạo điều kiện trong học tập và rèn luyện, bao gồm:

a) Được sử dụng thư viện, các trang thiết bị và phương tiện phục vụ các hoạt động học tập, thí nghiệm, nghiên cứu khoa học, văn hoá, văn nghệ, thể dục, thể thao;

b) Được tham gia nghiên cứu khoa học, thi HSSV giỏi, thi Olympic các môn học, thi sáng tạo tài năng trẻ;

c) Được chăm lo, bảo vệ sức khoẻ theo chế độ hiện hành của Nhà nước;

d) Được đăng ký dự tuyển đi học ở nước ngoài, học chuyên tiếp ở các trình độ đào tạo cao hơn theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

đ) Được tạo điều kiện hoạt động trong tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam; tham gia các tổ chức tự quản của HSSV, các hoạt động xã hội có liên quan ở trong và ngoài nhà trường theo quy định của pháp luật; các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao lành mạnh, phù hợp với mục tiêu đào tạo của nhà trường;

e) Được nghỉ học tạm thời, tạm ngừng học, học theo tiến độ chậm, tiến độ nhanh, học cùng lúc hai chương trình, chuyển trường theo quy định của quy chế về đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo; được nghỉ hè, nghỉ tết, nghỉ lễ theo quy định.

4. Được hưởng các chế độ, chính sách ưu tiên theo quy định của Nhà nước; được xét nhận học bổng do các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tài trợ; được miễn giảm phí khi sử dụng các dịch vụ công cộng về giao thông, giải trí, tham quan viện bảo tàng, di tích lịch sử, công trình văn hoá theo quy định của Nhà nước.

5. Được trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp của mình kiến nghị với nhà trường các giải pháp góp phần xây dựng nhà trường; được đề đạt nguyện vọng và khiếu nại lên Hiệu trưởng giải quyết các vấn đề có liên quan đến quyền, lợi ích chính đáng của HSSV.

6. Được xét tiếp nhận vào ký túc xá theo quy định của trường. Việc ưu tiên khi sắp xếp vào ở ký túc xá theo quy định tại Quy chế công tác HSSV nội trú của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. HSSV đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp được nhà trường cấp bằng tốt nghiệp, bằng điểm học tập và rèn luyện, hồ sơ HSSV, các giấy tờ có liên quan khác và giải quyết các thủ tục hành chính.

8. Được hưởng chính sách ưu tiên của Nhà nước trong tuyển dụng vào các cơ quan Nhà nước nếu tốt nghiệp loại giỏi, rèn luyện tốt và được hưởng các chính sách ưu tiên khác theo quy định về tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức.

Điều 5. Nghĩa vụ của HSSV

1. Chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và các quy chế, nội quy, điều lệ nhà trường.

2. Tôn trọng nhà giáo, cán bộ và nhân viên của nhà trường; đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong quá trình học tập và rèn luyện; thực hiện tốt nếp sống văn minh.

3. Giữ gìn và bảo vệ tài sản của nhà trường; góp phần xây dựng, bảo vệ và phát huy truyền thống của nhà trường.

4. Thực hiện nhiệm vụ học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch giáo dục, đào tạo của nhà trường; chủ động tích cực tự học, nghiên cứu, sáng tạo và tự rèn luyện đạo đức, lối sống.

5. Thực hiện đầy đủ quy định về việc khám sức khoẻ khi mới nhập học và khám sức khoẻ định kỳ trong thời gian học tập theo quy định của nhà trường.

6. Đóng học phí đúng thời hạn theo quy định.

7. Tham gia lao động và hoạt động xã hội, hoạt động bảo vệ môi trường phù hợp với năng lực và sức khoẻ theo yêu cầu của nhà trường.

8. Chấp hành nghĩa vụ làm việc có thời hạn theo sự điều động của Nhà nước khi được hưởng học bổng, chi phí đào tạo do Nhà nước cấp hoặc do nước ngoài tài trợ theo Hiệp định ký kết với Nhà nước, nếu không chấp hành phải bồi hoàn học bổng, chi phí đào tạo theo quy định.

9. Tham gia phòng, chống tiêu cực, gian lận trong học tập, thi cử và các hoạt động khác của HSSV, cán bộ, giáo viên; kịp thời báo cáo với khoa, phòng chức năng, Hiệu trưởng nhà trường hoặc các cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện những hành vi tiêu cực, gian lận trong học tập, thi cử hoặc những hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm nội quy, quy chế khác của HSSV, cán bộ, giáo viên trong trường.

10. Tham gia phòng chống tội phạm, tệ nạn ma tuý, mại dâm và các tệ nạn xã hội khác.

Điều 6. Các hành vi HSSV không được làm

1. Xúc phạm nhân phẩm, danh dự, xâm phạm thân thể nhà giáo, cán bộ, nhân viên nhà trường và HSSV khác.

2. Gian lận trong học tập như: quay cốp, mang tài liệu vào phòng thi, xin điểm; học, thi, thực tập, trực hộ người khác hoặc nhờ người khác học, thi, thực tập, trực hộ; sao chép, nhờ hoặc làm hộ tiểu luận, đồ án, khoá luận tốt nghiệp; tổ chức hoặc tham gia tổ chức thi hộ hoặc các hành vi gian lận khác.

3. Hút thuốc, uống rượu, bia trong giờ học; say rượu, bia khi đến lớp.

4. Gây rối an ninh, trật tự trong trường hoặc nơi công cộng.

5. Tham gia đua xe hoặc cổ vũ đua xe trái phép.

6. Đánh bạc dưới mọi hình thức.

7. Sản xuất, buôn bán, vận chuyển, phát tán, tàng trữ, sử dụng hoặc lôi kéo người khác sử dụng vũ khí, chất nổ, các chất ma tuý, các loại hoá chất cấm sử dụng, các tài liệu, ấn phẩm, thông tin phản động, đồi trụy và các tài liệu cấm khác theo quy định của Nhà nước; tổ chức, tham gia, truyền bá các hoạt động mê tín dị đoan, các hoạt động tôn giáo trong nhà trường và các hành vi vi phạm đạo đức khác.

8. Thành lập, tham gia các hoạt động mang tính chất chính trị trái pháp luật; tổ chức, tham gia các hoạt động tập thể mang danh nghĩa nhà trường khi chưa được Hiệu trưởng cho phép.

Chương III

NỘI DUNG CÔNG TÁC HỌC SINH, SINH VIÊN

Điều 7. Công tác tổ chức hành chính

Điều 8. Công tác tổ chức, quản lý hoạt động học tập và rèn luyện của HSSV

Điều 9. Công tác y tế, thể thao

Điều 10. Thực hiện các chế độ, chính sách đối với HSSV

Điều 11. Thực hiện công tác an ninh chính trị, trật tự, an toàn, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội

1. Phối hợp với các ngành, các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn nơi trường đóng, khu vực có HSSV ngoại trú xây dựng kế hoạch đảm bảo an ninh chính trị, trật tự và an toàn cho HSSV; giải quyết kịp thời các vụ việc liên quan đến HSSV.

2. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về an toàn giao thông, phòng chống tội phạm, ma túy, mại dâm, HIV/AIDS và các hoạt động khác có liên quan đến HSSV; hướng dẫn HSSV chấp hành pháp luật và nội quy, quy chế.

3. Tư vấn pháp lý, tâm lý, xã hội cho HSSV.

Điều 12. Thực hiện công tác quản lý HSSV nội trú, ngoại trú

Tổ chức triển khai thực hiện công tác quản lý HSSV nội trú, ngoại trú theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Chương IV

HỆ THỐNG TỔ CHỨC, QUẢN LÝ

Điều 13. Hệ thống tổ chức, quản lý công tác HSSV

Hệ thống tổ chức, quản lý công tác HSSV của trường gồm có Hiệu trưởng, đơn vị phụ trách công tác HSSV, giáo viên chủ nhiệm và lớp HSSV.

Căn cứ Điều lệ nhà trường của từng trình độ đào tạo, Hiệu trưởng quy định hệ thống tổ chức, quản lý công tác HSSV phù hợp, bảo đảm thực hiện các nội dung công tác học sinh, sinh viên.

Điều 14. Trách nhiệm của Hiệu trưởng

1. Chịu trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức quản lý các hoạt động của công tác HSSV.

2. Tổ chức chỉ đạo việc thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, ngành, địa phương trong công tác HSSV, bảo đảm công

bằng, công khai, minh bạch và dân chủ trong công tác HSSV. Tiến hành các biện pháp thích hợp đưa công tác HSSV vào nề nếp, bảo đảm cho HSSV thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

3. Quản lý HSSV về các mặt học tập và rèn luyện, tình hình tư tưởng và đời sống. Hằng năm, tổ chức đối thoại với HSSV để giải thích đường lối, chủ trương của Đảng, Nhà nước, cung cấp thông tin cần thiết của trường cho HSSV; hiểu rõ tâm tư nguyện vọng và giải quyết kịp thời những thắc mắc của HSSV.

4. Bảo đảm các điều kiện để phát huy vai trò của tổ chức Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam và Hội Sinh viên Việt Nam trong công tác HSSV; chú trọng công tác giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống cho HSSV.

5. Quyết định sự tham gia của HSSV mang tính chất đại diện cho trường khi có sự huy động của địa phương, các cấp, các ngành hoặc các tổ chức khác.

Điều 15. Đơn vị phụ trách công tác HSSV

Căn cứ Điều lệ nhà trường của từng trình độ đào tạo, Hiệu trưởng quy định chức năng, nhiệm vụ của đơn vị phụ trách công tác HSSV, làm đầu mối giúp Hiệu trưởng thực hiện nội dung công tác HSSV theo quy định tại Chương III của Quy chế này.

Điều 16. Giáo viên chủ nhiệm

Căn cứ điều kiện cụ thể của trường, Hiệu trưởng hoặc trường khoa, đơn vị phụ trách công tác HSSV theo sự phân cấp của Hiệu trưởng phân công giáo viên chủ nhiệm lớp HSSV hoặc trợ lý khoa, đơn vị phụ trách công tác HSSV (sau đây gọi chung là giáo viên chủ nhiệm) để hướng dẫn các hoạt động của lớp.

Điều 17. Lớp học sinh, sinh viên

1. Lớp HSSV được tổ chức bao gồm những HSSV cùng ngành, nghề, khoá học và được duy trì ổn định trong cả khoá học. Đối với HSSV học theo học chế tín chỉ, ngoài việc sắp xếp vào lớp HSSV để tổ chức, quản lý về thực hiện các nhiệm vụ học tập, rèn luyện, các hoạt động đoàn thể, các hoạt động xã hội, thi đua, khen thưởng, kỷ luật, những HSSV đăng ký cùng học một học phần được sắp xếp vào lớp học tín chỉ theo từng học kỳ.

2. Ban cán sự lớp HSSV gồm:

a) Lớp trưởng và các lớp phó do tập thể HSSV trong lớp bầu, Hiệu trưởng (hoặc trưởng khoa, đơn vị phụ trách công tác HSSV theo phân cấp của Hiệu trưởng) công nhận. Nhiệm kỳ ban cán sự lớp HSSV theo năm học;

b) Nhiệm vụ của ban cán sự lớp HSSV:

- Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ học tập, rèn luyện, các hoạt động sinh hoạt, đời sống và các hoạt động xã hội theo kế hoạch của trường, khoa, phòng, ban;

- Đôn đốc HSSV trong lớp chấp hành nghiêm chỉnh nội quy, quy chế về học tập, rèn luyện. Xây dựng nề nếp tự quản trong lớp;

- Tổ chức, động viên giúp đỡ những HSSV gặp khó khăn trong học tập, rèn luyện. Thay mặt cho HSSV của lớp liên hệ với giáo viên chủ nhiệm và các giáo viên bộ môn; đề nghị các khoa, đơn vị phụ trách công tác HSSV và ban giám hiệu nhà trường giải quyết những vấn đề có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của HSSV trong lớp;

- Phối hợp chặt chẽ và thường xuyên với tổ chức Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam và Hội sinh viên Việt Nam trong hoạt động của lớp;

- Báo cáo đầy đủ, chính xác tình hình học tập, rèn luyện theo học kỳ, năm học và những việc đột xuất của lớp với khoa hoặc đơn vị phụ trách công tác HSSV;

c) Quyền của ban cán sự lớp HSSV:

Được ưu tiên cộng điểm rèn luyện và các chế độ khác theo quy định của trường.

3. Ban cán sự lớp học tín chỉ gồm lớp trưởng và các lớp phó do nhà trường chỉ định. Ban cán sự lớp học tín chỉ có trách nhiệm báo cáo việc chấp hành nội quy, quy chế của HSSV trong lớp với đơn vị phụ trách công tác HSSV. Ban cán sự lớp học tín chỉ được ưu tiên cộng điểm rèn luyện và các chế độ khác theo quy định của trường.

Chương V

THI ĐUA, KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT

Điều 18. Nội dung, hình thức thi đua, khen thưởng

1. Thi đua, khen thưởng thường xuyên đối với cá nhân và tập thể lớp HSSV có thành tích cần biểu dương, khuyến khích kịp thời. Cụ thể:

a) Đạt giải trong các cuộc thi HSSV giỏi, Olympic các môn học, có công trình nghiên cứu khoa học có giá trị;

b) Đóng góp có hiệu quả trong công tác Đảng, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên, trong hoạt động thanh niên xung kích, HSSV tình nguyện, giữ gìn an ninh trật tự, các hoạt động trong lớp, khoa, trong ký túc xá, trong hoạt động xã hội, văn hoá, văn nghệ, thể thao;

c) Có thành tích trong việc cứu người bị nạn, dũng cảm bắt kẻ gian, chống tiêu cực, tham nhũng;

d) Các thành tích đặc biệt khác.

Nội dung, mức khen thưởng thường xuyên do Hiệu trưởng quy định.

2. Thi đua, khen thưởng toàn diện định kỳ đối với cá nhân và tập thể lớp HSSV được tiến hành vào cuối mỗi một học kỳ hoặc năm học. Cụ thể:

a) Đối với cá nhân HSSV:

- Danh hiệu cá nhân gồm 3 loại: Khá, Giỏi, Xuất sắc.

- Tiêu chuẩn xếp loại danh hiệu cá nhân như sau:

+ Đạt danh hiệu HSSV Khá, nếu xếp loại học tập và rèn luyện từ Khá trở lên;

+ Đạt danh hiệu HSSV Giỏi nếu xếp loại học tập từ Giỏi trở lên và xếp loại rèn luyện từ Tốt trở lên;

+ Đạt danh hiệu HSSV Xuất sắc nếu xếp loại học tập và rèn luyện Xuất sắc.

Xếp loại học tập xác định theo quy định của Quy chế đào tạo của từng trình độ đào tạo, xếp loại rèn luyện xác định theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đánh giá kết quả rèn luyện.

- Danh hiệu cá nhân của HSSV được ghi vào hồ sơ HSSV.

- Không xét khen thưởng đối với HSSV bị kỷ luật hoặc có điểm thi kết thúc học phần ở lần thi thứ nhất trong học kỳ hoặc năm học đó dưới mức trung bình.

b) Đối với tập thể lớp HSSV:

- Danh hiệu tập thể lớp HSSV gồm 2 loại: Lớp HSSV Tiên tiến và Lớp HSSV Xuất sắc.

- Đạt danh hiệu Lớp HSSV Tiên tiến nếu đạt các tiêu chuẩn sau:

+ Có từ 25% HSSV đạt danh hiệu HSSV Khá trở lên;

+ Có cá nhân đạt danh hiệu HSSV Giỏi trở lên;

+ Không có cá nhân xếp loại học tập kém hoặc rèn luyện kém, bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên;

+ Tập thể đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong học tập, rèn luyện, tổ chức nhiều hoạt động thi đua và tích cực hưởng ứng phong trào thi đua trong nhà trường.

- Đạt danh hiệu Lớp HSSV Xuất sắc nếu đạt các tiêu chuẩn của danh hiệu lớp HSSV Tiên tiến và có từ 10% HSSV đạt danh hiệu HSSV Giỏi trở lên, có cá nhân đạt danh hiệu HSSV Xuất sắc.

Điều 19. Trình tự, thủ tục xét khen thưởng

1. Vào đầu năm học, nhà trường tổ chức cho HSSV, các lớp HSSV đăng ký danh hiệu thi đua cá nhân và tập thể lớp HSSV.

2. Thủ tục xét khen thưởng:

a) Căn cứ vào thành tích đạt được trong học tập và rèn luyện của HSSV, các lớp HSSV tiến hành lập danh sách kèm theo bản thành tích cá nhân và tập thể lớp, có xác nhận của giáo viên chủ nhiệm, đề nghị lên khoa hoặc đơn vị phụ trách công tác HSSV xem xét;

b) Khoa hoặc đơn vị phụ trách công tác HSSV tổ chức họp, xét và đề nghị lên Hội đồng thi đua, khen thưởng và kỷ luật của trường xét duyệt;

c) Căn cứ vào đề nghị của khoa hoặc đơn vị phụ trách công tác HSSV, Hội đồng thi đua, khen thưởng và kỷ luật của trường tổ chức xét và đề nghị Hiệu trưởng công nhận danh hiệu đối với cá nhân và tập thể lớp HSSV.

Điều 20. Hình thức kỷ luật và nội dung vi phạm

1. Những HSSV có hành vi vi phạm thì tùy tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi vi phạm, phải chịu một trong các hình thức kỷ luật sau:

a) Khiển trách: áp dụng đối với HSSV có hành vi vi phạm lần đầu nhưng ở mức độ nhẹ;

b) Cảnh cáo: áp dụng đối với HSSV đã bị khiển trách mà tái phạm hoặc vi phạm ở mức độ nhẹ nhưng hành vi vi phạm có tính chất thường xuyên hoặc mới vi phạm lần đầu nhưng mức độ tương đối nghiêm trọng;

c) Đình chỉ học tập 1 năm học: áp dụng đối với những HSSV đang trong thời gian bị cảnh cáo mà vẫn vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm nghiêm trọng các hành vi HSSV không được làm;

d) Buộc thôi học: áp dụng đối với HSSV đang trong thời gian bị đình chỉ học tập mà vẫn tiếp tục vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm lần đầu nhưng có tính chất và mức độ vi phạm nghiêm trọng, gây ảnh hưởng xấu đến nhà trường và xã hội; vi phạm pháp luật bị xử phạt tù (kể cả trường hợp bị xử phạt tù được hưởng án treo).

2. Hình thức kỷ luật của HSSV phải được ghi vào hồ sơ HSSV. Trường hợp HSSV bị kỷ luật mức đình chỉ học tập 1 năm học và buộc thôi học, nhà trường cần gửi thông báo cho địa phương và gia đình HSSV biết để quản lý, giáo dục.

3. Nội dung vi phạm và khung xử lý kỷ luật thực hiện theo quy định Phụ lục kèm theo Quy chế này.

Điều 21. Trình tự, thủ tục và hồ sơ xét kỷ luật

1. Thủ tục xét kỷ luật:

a) HSSV có hành vi vi phạm phải làm bản tự kiểm điểm và tự nhận hình thức kỷ luật;

b) Giáo viên chủ nhiệm chủ trì họp với tập thể lớp HSSV, phân tích và đề nghị hình thức kỷ luật gửi lên khoa hoặc đơn vị phụ trách công tác HSSV;

c) Khoa hoặc đơn vị phụ trách công tác HSSV xem xét, đề nghị lên Hội đồng thi đua, khen thưởng và kỷ luật của nhà trường;

d) Hội đồng thi đua, khen thưởng và kỷ luật nhà trường tổ chức họp để xét kỷ luật, thành phần bao gồm: các thành viên của Hội đồng, đại diện tập thể lớp HSSV có HSSV vi phạm và HSSV có hành vi vi phạm. HSSV vi phạm kỷ luật đã được mời mà không đến dự (nếu không có lý do chính đáng) thì Hội đồng vẫn tiến hành họp và xét thêm khuyết điểm thiếu ý thức tổ chức kỷ luật.

Hội đồng kiến nghị áp dụng hình thức kỷ luật, đề nghị Hiệu trưởng ra quyết định kỷ luật bằng văn bản.

2. Hồ sơ xử lý kỷ luật của HSSV:

a) Bản tự kiểm điểm (trong trường hợp HSSV có khuyết điểm không chấp hành việc làm bản tự kiểm điểm thì Hội đồng vẫn họp để xử lý trên cơ sở các chứng cứ thu thập được);

b) Biên bản của tập thể lớp họp kiểm điểm HSSV có hành vi vi phạm;

c) Ý kiến của khoa hoặc đơn vị phụ trách công tác HSSV;

d) Các tài liệu có liên quan.

Trong trường hợp có đủ chứng cứ HSSV vi phạm pháp luật, nội quy, quy chế, đơn vị phụ trách công tác HSSV sau khi trao đổi với Trưởng khoa, đại diện tổ chức Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam và Hội sinh viên Việt Nam (nếu có) lập hồ sơ trình Hiệu trưởng quyết định hình thức xử lý.

Điều 22. Chấm dứt hiệu lực của quyết định kỷ luật

1. Đối với trường hợp bị khiển trách: sau 3 tháng kể từ ngày có quyết định kỷ luật, nếu HSSV không tái phạm hoặc không có những vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật thì đương nhiên được chấm dứt hiệu lực của quyết định kỷ luật và được hưởng quyền lợi của HSSV kể từ ngày chấm dứt hiệu lực của quyết định kỷ luật.

2. Đối với trường hợp bị cảnh cáo: sau 6 tháng kể từ ngày có quyết định kỷ luật, nếu HSSV không tái phạm hoặc không có những vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật thì đương nhiên được chấm dứt hiệu lực của quyết định kỷ luật và được hưởng quyền lợi của HSSV kể từ ngày chấm dứt hiệu lực của quyết định kỷ luật.

3. Đối với trường hợp đình chỉ học tập cho về địa phương: khi hết thời hạn đình chỉ, HSSV phải xuất trình chứng nhận của địa phương xã, phường, thị trấn nơi cư trú về việc chấp hành tốt nghĩa vụ công dân tại địa phương để nhà trường xem xét, tiếp nhận vào học tiếp.

4. Cấp có thẩm quyền quyết định kỷ luật phải có điều khoản ghi rõ thời gian HSSV bị thi hành kỷ luật, tính từ khi ban hành quyết định kỷ luật đến thời điểm hết thời hạn bị kỷ luật theo quy định.

Điều 23. Cơ cấu tổ chức và nhiệm vụ của Hội đồng thi đua, khen thưởng và kỷ luật HSSV

Điều 24. Quyền khiếu nại về thi đua, khen thưởng

Cá nhân và tập thể HSSV nếu xét thấy các hình thức khen thưởng và kỷ luật không thoả đáng có quyền khiếu nại lên các phòng, ban chức năng hoặc Hiệu trưởng; nếu cấp trường đã xem xét lại mà chưa thoả đáng có thể khiếu nại lên cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 25. Công tác phối hợp

Các trường chủ động phối hợp chặt chẽ với các tổ chức đoàn thể, gia đình HSSV, các cơ quan có liên quan trên địa bàn để tổ chức thực hiện tốt công tác HSSV.

Điều 26. Chế độ báo cáo

1. Kết thúc năm học, các trường tổ chức tổng kết, đánh giá công tác HSSV, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Các trường kịp thời báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan quản lý trực tiếp có liên quan những vụ việc xảy ra có liên quan đến HSSV.

Điều 27. Công tác thanh tra, kiểm tra, khen thưởng, kỷ luật

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, các sở giáo dục và đào tạo và các trường theo thẩm quyền tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện công tác HSSV.

2. Các trường, đơn vị, cá nhân có thành tích trong công tác HSSV được xét khen thưởng theo quy định.

3. Các cá nhân vi phạm quy định về công tác HSSV tùy theo mức độ sẽ bị xử lý theo quy định.

QUY CHẾ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN CỦA NGƯỜI HỌC ĐƯỢC ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2015/TT-BGDĐT Ngày 12 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

(TRÍCH)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định việc đánh giá kết quả rèn luyện của người học được đào tạo trình độ đại học hệ chính quy (sau đây gọi chung là người học), bao gồm: Đánh giá kết quả rèn luyện và khung điểm; phân loại và quy trình đánh giá; tổ chức đánh giá và sử dụng kết quả; tổ chức thực hiện.

2. Quy chế này áp dụng đối với người học được đào tạo trình độ đại học hệ chính quy tại các đại học, học viện, các trường đại học (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục).

Điều 2. Nguyên tắc đánh giá kết quả rèn luyện của người học

1. Thực hiện nghiêm túc quy trình và các tiêu chí đánh giá được quy định tại quy chế này; đảm bảo khách quan, công khai, công bằng, chính xác.

2. Đảm bảo yếu tố bình đẳng, dân chủ, tôn trọng quyền làm chủ của người được đánh giá.

3. Phối hợp đồng bộ, chặt chẽ các bộ phận, các đơn vị có liên quan trong nhà trường tham gia công tác đánh giá kết quả rèn luyện của người học.

Điều 3. Nội dung đánh giá và thang điểm

1. Xem xét, đánh giá kết quả rèn luyện của người học là đánh giá ý thức, thái độ của người học theo các mức điểm đạt được trên các mặt:

- Ý thức tham gia học tập;
- Ý thức chấp hành nội quy, quy chế, quy định trong nhà trường;
- Ý thức tham gia các hoạt động chính trị, xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội;

d) Ý thức công dân trong quan hệ cộng đồng;

đ) Ý thức và kết quả tham gia công tác cán bộ lớp, các đoàn thể, tổ chức khác trong cơ sở giáo dục đại học hoặc người học đạt được thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện.

2. Điểm rèn luyện được đánh giá bằng thang điểm 100.

Chương II CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VÀ KHUNG ĐIỂM

Điều 4. Đánh giá về ý thức tham gia học tập

1. Các tiêu chí để xác định điểm đánh giá:

- Ý thức và thái độ trong học tập;
- Ý thức và thái độ tham gia các câu lạc bộ học thuật, các hoạt động học thuật, hoạt động ngoại khóa, hoạt động nghiên cứu khoa học;
- Ý thức và thái độ tham gia các kỳ thi, cuộc thi;
- Tinh thần vượt khó, phấn đấu vươn lên trong học tập;
- Kết quả học tập.

2. Khung điểm đánh giá từ 0 đến 20 điểm.

Điều 5. Đánh giá về ý thức chấp hành nội quy, quy chế, quy định trong cơ sở giáo dục đại học

1. Các tiêu chí để xác định điểm đánh giá:

- Ý thức chấp hành các văn bản chỉ đạo của ngành, của cơ quan chỉ đạo cấp trên được thực hiện trong cơ sở giáo dục đại học;
- Ý thức chấp hành các nội quy, quy chế và các quy định khác được áp dụng trong cơ sở giáo dục đại học.

2. Khung điểm đánh giá từ 0 đến 25 điểm.

Điều 6. Đánh giá về ý thức tham gia các hoạt động chính trị, xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội

1. Các tiêu chí để xác định điểm đánh giá:

- Ý thức và hiệu quả tham gia các hoạt động rèn luyện về chính trị, xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao;

b) Ý thức tham gia các hoạt động công ích, tình nguyện, công tác xã hội;

c) Tham gia tuyên truyền, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội.

2. Khung điểm đánh giá từ 0 đến 20 điểm.

Điều 7. Đánh giá về ý thức công dân trong quan hệ cộng đồng

1. Các tiêu chí để xác định điểm đánh giá:

a) Ý thức chấp hành và tham gia tuyên truyền các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trong cộng đồng;

b) Ý thức tham gia các hoạt động xã hội có thành tích được ghi nhận, biểu dương, khen thưởng;

c) Có tinh thần chia sẻ, giúp đỡ người thân, người có khó khăn, hoạn nạn.

2. Khung điểm đánh giá từ 0 đến 25 điểm.

Điều 8. Đánh giá về ý thức và kết quả khi tham gia công tác cán bộ lớp, các đoàn thể, tổ chức trong cơ sở giáo dục đại học hoặc người học đạt được thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện

1. Các tiêu chí để xác định điểm đánh giá:

a) Ý thức, tinh thần, thái độ, uy tín và hiệu quả công việc của người học được phân công nhiệm vụ quản lý lớp, các tổ chức Đảng, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên và các tổ chức khác trong cơ sở giáo dục đại học;

b) Kỹ năng tổ chức, quản lý lớp, quản lý các tổ chức Đảng, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên và các tổ chức khác trong cơ sở giáo dục đại học;

c) Hỗ trợ và tham gia tích cực vào các hoạt động chung của lớp, tập thể, khoa và cơ sở giáo dục đại học;

d) Người học đạt được các thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện.

2. Khung điểm đánh giá từ 0 đến 10 điểm.

Chương III

PHÂN LOẠI ĐÁNH GIÁ VÀ QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN

Điều 9. Phân loại kết quả rèn luyện

1. Kết quả rèn luyện được phân thành các loại: xuất sắc, tốt, khá, trung bình, yếu và kém.

2. Phân loại kết quả rèn luyện:

a) Từ 90 đến 100 điểm: loại xuất sắc;

b) Từ 80 đến dưới 90 điểm: loại tốt;

c) Từ 65 đến dưới 80 điểm: loại khá;

d) Từ 50 đến dưới 65 điểm: loại trung bình;

đ) Từ 35 đến dưới 50 điểm: loại yếu;

e) Dưới 35 điểm: loại kém.

Điều 10. Phân loại để đánh giá

1. Trong thời gian người học bị kỷ luật mức khiển trách, khi đánh giá kết quả rèn luyện không được vượt quá loại khá.

2. Trong thời gian người học bị kỷ luật mức cảnh cáo, khi đánh giá kết quả rèn luyện không được vượt quá loại trung bình.

3. Người học bị kỷ luật mức đình chỉ học tập không được đánh giá rèn luyện trong thời gian bị đình chỉ.

4. Người học bị kỷ luật mức buộc thôi học không được đánh giá kết quả rèn luyện.

5. Người học hoàn thành chương trình học và tốt nghiệp chậm so với quy định của khóa học thì tiếp tục được đánh giá kết quả rèn luyện trong thời gian đang hoàn thành bổ sung chương trình học và tốt nghiệp, tùy thuộc vào nguyên nhân để quy định mức đánh giá rèn luyện tại kỳ bổ sung.

6. Người học khuyết tật, tàn tật, mồ côi cả cha lẫn mẹ hoặc cha hoặc mẹ, hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn có xác nhận của địa phương theo quy định đối với những hoạt động rèn luyện không có khả năng tham gia hoặc đáp ứng yêu cầu chung thì được ưu tiên, động viên, khuyến khích, cộng điểm khi đánh giá kết quả rèn luyện qua sự nỗ lực và tiến bộ của người học tùy thuộc vào đối tượng và hoàn cảnh cụ thể.

7. Người học nghỉ học tạm thời được bảo lưu kết quả rèn luyện sẽ được đánh giá kết quả rèn luyện khi tiếp tục trở lại học tập theo quy định.

8. Người học đồng thời học hai chương trình đào tạo sẽ được đánh giá kết quả rèn luyện tại đơn vị quản lý chương trình thứ nhất và lấy ý kiến nhận xét của đơn vị quản lý chương trình thứ hai làm căn cứ, cơ sở để đánh giá thêm. Trường hợp chương trình thứ nhất đã hoàn thành thì đơn vị quản lý chương trình thứ hai sẽ tiếp tục được đánh giá kết quả rèn luyện của người học.

9. Người học chuyển trường được sự đồng ý của Hiệu trưởng hai cơ sở giáo dục đại học thì được bảo lưu kết quả rèn luyện của cơ sở giáo dục đại học cũ khi học tại cơ sở giáo dục đại học mới và tiếp tục được đánh giá kết quả rèn luyện ở các học kỳ tiếp theo.

Điều 11. Quy trình đánh giá kết quả rèn luyện

1. Người học căn cứ vào kết quả rèn luyện của bản thân, tự đánh giá theo mức điểm chi tiết do cơ sở giáo dục đại học quy định.

2. Tổ chức họp lớp có giáo viên chủ nhiệm/cố vấn học tập tham gia, tiến hành xem xét và thông qua mức điểm tự đánh giá của từng người học trên cơ sở các minh chứng xác nhận kết quả và phải được quá nửa ý kiến đồng ý của tập thể đơn vị lớp và phải có biên bản kèm theo.

Giáo viên chủ nhiệm/cố vấn học tập xác nhận kết quả họp lớp và chuyển kết quả lên Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện của người học cấp khoa (sau đây gọi tắt là Hội đồng cấp khoa).

3. Hội đồng đánh giá cấp khoa họp xét, thống nhất, báo cáo Trường khoa thông qua và trình kết quả lên Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện của người học cấp trường (sau đây gọi tắt là Hội đồng cấp trường).

4. Hội đồng cấp trường họp xét, thống nhất trình Hiệu trưởng xem xét và quyết định công nhận kết quả.

5. Kết quả đánh giá, phân loại rèn luyện của người học phải được công bố công khai và thông báo cho người học biết trước 20 ngày trước khi ban hành quyết định chính thức.

Chương IV

TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ VÀ SỬ DỤNG KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

Điều 12. Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện

1. Cơ sở giáo dục đại học ban hành Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện của người học và chấm dứt hoạt động khi Hội đồng ban hành Quyết định công nhận kết quả của người học chính thức.

2. Hội đồng cấp trường

a) Thẩm quyền thành lập

Hội đồng cấp trường do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng ủy quyền ký Quyết định thành lập Hội đồng cấp trường.

b) Thành phần Hội đồng cấp trường bao gồm:

- Chủ tịch Hội đồng: Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng ủy quyền.

- Thường trực Hội đồng: Trưởng phòng phụ trách về công tác người học.

- Các ủy viên: Đại diện Lãnh đạo các khoa, phòng (ban) có liên quan, đại diện Đoàn thanh niên và Hội sinh viên cấp trường.

c) Nhiệm vụ của Hội đồng cấp trường:

- Tư vấn giúp Hiệu trưởng xem xét, công nhận kết quả rèn luyện của từng học sinh, sinh viên và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Hiệu trưởng.

- Căn cứ vào các quy định hiện hành, trên cơ sở đề nghị của các Trưởng khoa, tiến hành xem xét, đánh giá kết quả rèn luyện của từng khoa, đề nghị Hiệu trưởng công nhận.

3. Hội đồng cấp khoa

a) Thẩm quyền thành lập

Hội đồng cấp khoa do Trưởng khoa hoặc Phó trưởng khoa được Trưởng khoa ủy quyền ký Quyết định thành lập Hội đồng cấp khoa.

b) Thành phần Hội đồng cấp khoa gồm:

- Chủ tịch Hội đồng: Trưởng khoa hoặc Phó trưởng khoa được Trưởng khoa ủy quyền.

- Các ủy viên: Trợ lý theo dõi công tác quản lý người học; giáo viên chủ nhiệm/cố vấn học tập; đại diện Liên chi đoàn thanh niên; Chi hội hoặc Liên chi Hội sinh viên, Ban cán sự lớp.

c) Nhiệm vụ của Hội đồng cấp khoa:

- Có nhiệm vụ giúp Trường khoa xem xét, đánh giá chính xác, công bằng, công khai và dân chủ kết quả rèn luyện của từng người học trong khoa.

- Căn cứ vào các quy định hiện hành, trên cơ sở đề nghị của giáo viên chủ nhiệm/cố vấn học tập của từng đơn vị lớp học, tiến hành xem xét, đánh giá kết quả rèn luyện của từng lớp, đề nghị Trường khoa công nhận.

Điều 13. Thời gian đánh giá

1. Việc đánh giá kết quả rèn luyện của người học được tiến hành định kỳ theo học kỳ, năm học và toàn khóa học.

2. Điểm rèn luyện của học kỳ là tổng điểm đạt được của 5 nội dung đánh giá chi tiết của trường.

3. Điểm rèn luyện của năm học là trung bình cộng của điểm rèn luyện các học kỳ của năm học đó.

4. Điểm rèn luyện toàn khóa học là trung bình cộng của điểm rèn luyện các học kỳ của khóa học.

Điều 14. Sử dụng kết quả

1. Kết quả đánh giá rèn luyện từng học kỳ, năm học của người học được lưu trong hồ sơ quản lý người học của trường, được sử dụng trong việc xét duyệt học bổng, xét khen thưởng - kỷ luật, xét thôi học, ngừng học, xét lưu trú ký túc xá, xét giải quyết việc làm thêm, xét miễn giảm chi phí, dịch vụ và sinh hoạt trong ký túc xá và các ưu tiên khác tùy theo quy định của cơ sở giáo dục đại học.

2. Kết quả đánh giá rèn luyện toàn khóa học của người học được lưu trong hồ sơ quản lý người học của cơ sở giáo dục đại học, làm căn cứ để xét thi tốt nghiệp, làm luận văn hoặc khóa luận tốt nghiệp.

3. Kết quả đánh giá rèn luyện toàn khóa học được ghi chung vào bảng điểm kết quả học tập và lưu trong hồ sơ của người học khi tốt nghiệp ra trường.

4. Người học có kết quả rèn luyện xuất sắc được cơ sở giáo dục đại học xem xét biểu dương, khen thưởng.

5. Người học bị xếp loại rèn luyện yếu, kém trong hai học kỳ liên tiếp thì phải tạm ngừng học ít nhất một học kỳ ở học kỳ tiếp theo và nếu bị xếp loại rèn luyện yếu, kém hai học kỳ liên tiếp lần thứ hai thì sẽ bị buộc thôi học.

Điều 15. Quyền khiếu nại

Người học có quyền khiếu nại lên các phòng, ban chức năng hoặc Hiệu trưởng nếu thấy việc đánh giá kết quả rèn luyện chưa chính xác. Khi nhận được đơn khiếu nại, cơ sở giáo dục đại học có trách nhiệm giải quyết, trả lời theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

QUY CHẾ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN CỦA HỌC SINH, SINH VIÊN CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VÀ TRƯỜNG TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP HỆ CHÍNH QUY (ÁP DỤNG CHO SINH VIÊN CAO ĐẲNG HỆ CHÍNH QUY)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 60/2007/QĐ-BGDĐT Ngày 16 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

(TRÍCH)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Điều 2. Mục đích

Việc đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên các trường nhằm:

1. Góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục là đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khoẻ, thẩm mỹ và nghề nghiệp, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

2. Đưa ra được những định hướng, nội dung rèn luyện cụ thể, phù hợp với từng trường, tạo điều kiện cho học sinh, sinh viên có môi trường rèn luyện.

Điều 3. Yêu cầu

1. Việc đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên là việc làm thường xuyên ở các trường.

2. Quá trình đánh giá phải đảm bảo chính xác, công bằng, công khai và dân chủ.

Điều 4. Nội dung đánh giá và thang điểm

1. Xem xét, đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên là đánh giá phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống của từng học sinh, sinh viên theo các mức điểm đạt được trên các mặt:

a) Ý thức học tập;

b) Ý thức và kết quả chấp hành nội quy, quy chế trong nhà trường;

c) Ý thức và kết quả tham gia các hoạt động chính trị – xã hội, văn hoá, văn nghệ, thể thao, phòng chống các tệ nạn xã hội;

d) Phẩm chất công dân và quan hệ với cộng đồng;

e) Ý thức, kết quả tham gia phụ trách lớp, các đoàn thể, tổ chức khác trong nhà trường hoặc các thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện của học sinh, sinh viên.

2. Điểm rèn luyện được đánh giá bằng thang điểm 100. Hiệu trưởng các trường căn cứ vào đặc điểm, điều kiện cụ thể của từng trường quy định các tiêu chí và mức điểm chi tiết phù hợp với các nội dung đánh giá và không vượt quá khung điểm quy định của Quy chế này.

**Chương II
ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN VÀ KHUNG ĐIỂM**

Điều 5. Đánh giá về ý thức học tập

1. Căn cứ để xác định điểm là tinh thần vượt khó, phấn đấu vươn lên trong học tập, tích cực tham gia nghiên cứu khoa học, tham gia dự thi học sinh, sinh viên giỏi ở các cấp.

2. Khung điểm đánh giá từ 0 đến 30 điểm.

Điều 6. Đánh giá về ý thức và kết quả chấp hành nội quy, quy chế trong nhà trường

1. Căn cứ để xác định điểm là ý thức và kết quả việc chấp hành các nội quy, quy chế và các quy định khác được áp dụng trong trường.

2. Khung điểm đánh giá từ 0 đến 25 điểm.

Điều 7. Đánh giá về ý thức và kết quả tham gia các hoạt động chính trị - xã hội, văn hoá, văn nghệ, thể thao, phòng chống các tệ nạn xã hội

1. Căn cứ để xác định điểm là kết quả tham gia các hoạt động rèn luyện về chính trị – xã hội, văn hoá, văn nghệ, thể thao và phòng chống các tệ nạn xã hội.

2. Khung điểm đánh giá từ 0 đến 20 điểm.

Điều 8. Đánh giá về phẩm chất công dân và quan hệ với cộng đồng

1. Căn cứ để xác định điểm là kết quả chấp hành các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, thành tích trong công tác xã hội và giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; mối quan

hệ cộng đồng, tinh thần giúp đỡ bạn bè, cứu mang người gặp khó khăn.

2. Khung điểm đánh giá từ 0 đến 15 điểm.

Điều 9. Đánh giá về ý thức và kết quả tham gia công tác phụ trách lớp, các đoàn thể, tổ chức trong nhà trường hoặc đạt được thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện của học sinh, sinh viên

1. Căn cứ để xác định điểm là ý thức, mức độ hoàn thành nhiệm vụ đối với học sinh, sinh viên được phân công quản lý lớp, các tổ chức Đảng, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên và các tổ chức khác trong nhà trường; và những học sinh, sinh viên khác có thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện.

2. Khung điểm đánh giá từ 0 đến 10 điểm.

Chương III PHÂN LOẠI KẾT QUẢ VÀ QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN

Điều 10. Phân loại kết quả rèn luyện

1. Kết quả rèn luyện được phân thành các loại: xuất sắc, tốt, khá, trung bình khá, trung bình, yếu và kém.

- Từ 90 đến 100 điểm: loại xuất sắc;
- Từ 80 đến dưới 90 điểm: loại tốt;
- Từ 70 đến dưới 80 điểm: loại khá;
- Từ 60 đến dưới 70 điểm: loại trung bình khá;
- Từ 50 đến dưới 60 điểm: loại trung bình;
- Từ 30 đến dưới 50 điểm: loại yếu;
- Dưới 30 điểm: loại kém.

2. Những học sinh, sinh viên bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên khi phân loại kết quả rèn luyện không được vượt quá loại trung bình.

Điều 11. Quy trình đánh giá kết quả rèn luyện

1. Từng học sinh, sinh viên căn cứ vào kết quả rèn luyện, tự đánh giá theo mức điểm chi tiết do trường quy định.

2. Tổ chức họp lớp có giáo viên chủ nhiệm tham gia, tiến hành xem xét và thông qua mức điểm của từng học sinh, sinh viên trên cơ

sở phải được quá nửa ý kiến đồng ý của tập thể đơn vị lớp và phải có biên bản kèm theo.

3. Kết quả điểm rèn luyện của từng học sinh, sinh viên được Trường khoa xem xét, xác nhận, trình Hiệu trưởng.

Đối với trường có số lượng học sinh, sinh viên lớn thì thành lập Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên cấp khoa để giúp Trường khoa xem xét trước khi trình Hiệu trưởng.

4. Hiệu trưởng xem xét và công nhận sau khi đã thông qua Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên cấp trường.

5. Kết quả đánh giá, phân loại rèn luyện của học sinh, sinh viên phải được công bố công khai và thông báo cho học sinh, sinh viên biết.

Chương IV TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ VÀ SỬ DỤNG KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

Điều 12. Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện

Điều 13. Thời gian đánh giá kết quả rèn luyện

1. Việc đánh giá kết quả rèn luyện của từng học sinh, sinh viên được tiến hành theo từng học kỳ, năm học và toàn khoá học.

2. Điểm rèn luyện của học kỳ là tổng điểm đạt được của 5 nội dung đánh giá chi tiết của trường.

3. Điểm rèn luyện của năm học là trung bình cộng của điểm rèn luyện các học kỳ của năm học đó.

Học sinh, sinh viên nghỉ học tạm thời, khi nhà trường xem xét cho học tiếp thì thời gian nghỉ học không tính điểm rèn luyện.

4. Điểm rèn luyện toàn khoá là trung bình chung của điểm rèn luyện các năm học của khoá học đã được nhân hệ số và được tính theo công thức sau:

$$R = \frac{\sum_{i=1}^n r_i \cdot n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

- a) R là điểm rèn luyện toàn khoá;
b) r_i là điểm rèn luyện của năm học thứ i;
c) n_i là hệ số của năm học thứ i, do Hiệu trưởng quy định theo hướng năm học sau dùng hệ số cao hơn hoặc bằng năm học liền kề trước đó;
d) N là tổng số năm học của khoá học. Nếu năm học cuối chưa đủ một năm học được tính tròn thành một năm học.

Điều 14. Sử dụng kết quả rèn luyện

1. Kết quả phân loại rèn luyện toàn khoá học của từng học sinh, sinh viên được lưu trong hồ sơ quản lý học sinh, sinh viên của trường và ghi vào bảng điểm kết quả học tập và rèn luyện của từng học sinh, sinh viên khi ra trường.

2. Học sinh, sinh viên có kết quả rèn luyện xuất sắc được nhà trường xem xét biểu dương, khen thưởng.

3. Học sinh, sinh viên bị xếp loại rèn luyện kém trong cả năm học thì phải tạm ngừng học một năm học ở năm học tiếp theo và nếu bị xếp loại rèn luyện kém cả năm lần thứ hai thì sẽ bị buộc thôi học.

Điều 15. Quyền khiếu nại

Học sinh, sinh viên có quyền khiếu nại lên các phòng, ban chức năng hoặc Hiệu trưởng nếu thấy việc đánh giá kết quả rèn luyện chưa chính xác. Khi nhận được đơn khiếu nại, nhà trường có trách nhiệm giải quyết, trả lời theo quy định hiện hành.

QUY ĐỊNH VỀ HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP ĐỐI VỚI HS, SV TRONG CÁC TRƯỜNG CHUYÊN, TRƯỜNG NĂNG KHIẾU, CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VÀ TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN

(Theo Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007; Thông tư số 31/2013/TT-BGDĐT ngày 01/8/2013)

(TRÍCH)

Điều 2. Học bổng khuyến khích học tập ở cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp được quy định như sau:

1. Đối tượng được xét, cấp học bổng khuyến khích học tập là học sinh, sinh viên đang học trong các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng, trường trung cấp chuyên nghiệp hệ giáo dục chính quy công lập và các trường đại học, trường cao đẳng, trường trung cấp chuyên nghiệp hệ giáo dục chính quy ngoài công lập (sau đây gọi chung là trường).

Học sinh, sinh viên thuộc diện hưởng học bổng chính sách, học sinh, sinh viên thuộc diện trợ cấp xã hội và học sinh, sinh viên diện chính sách ưu đãi theo quy định hiện hành nếu đạt kết quả học tập, rèn luyện vào diện được xét, cấp học bổng tại Quyết định này thì được xét, cấp học bổng khuyến khích học tập như những học sinh, sinh viên khác.

2. Tiêu chuẩn và mức xét, cấp học bổng khuyến khích học tập

Học sinh, sinh viên có kết quả học tập, rèn luyện từ loại khá trở lên, không bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên trong học kỳ xét học bổng thì được xét, cấp học bổng khuyến khích học tập trong phạm vi quỹ học bổng khuyến khích học tập của trường theo các mức sau:

a) Mức học bổng loại khá: Có điểm trung bình chung học tập đạt loại khá trở lên và điểm rèn luyện đạt loại khá trở lên. Mức học bổng tối thiểu bằng hoặc cao hơn mức trần học phí hiện hành của ngành nghề mà học sinh, sinh viên đó phải đóng tại trường do Hiệu trưởng hoặc Giám đốc quy định (sau đây gọi chung là Hiệu trưởng). Riêng các trường ngoài công lập mức học bổng tối thiểu do Hiệu trưởng nhà trường quy định.

Đối với những ngành nghề đào tạo không thu học phí thì áp dụng theo mức trần học phí được Nhà nước cấp bù cho nhóm ngành đào tạo của trường.

b) Mức học bổng loại giỏi: Có điểm trung bình chung học tập đạt loại giỏi trở lên và điểm rèn luyện đạt loại tốt trở lên. Mức học bổng cao hơn loại khá và do Hiệu trưởng qui định.

c) Mức học bổng loại xuất sắc: Có điểm trung bình chung học tập đạt loại xuất sắc và điểm rèn luyện đạt loại xuất sắc. Mức học bổng cao hơn loại giỏi và do Hiệu trưởng qui định.

Điểm trung bình chung học tập được xác định theo qui định hiện hành của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy, Quy chế đào tạo trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành (chỉ được lấy điểm thi, kiểm tra hết môn học lần thứ nhất, trong đó không có điểm thi dưới 5,0 hoặc kiểm tra hết môn học không đạt). Kết quả rèn luyện được xác định theo qui định của Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

d) Học bổng khuyến khích học tập được cấp theo từng học kỳ và cấp 10 tháng trong năm học.

3. Quỹ học bổng khuyến khích học tập được bố trí tối thiểu bằng 8% nguồn thu học phí hệ giáo dục chính quy đối với các trường công lập và tối thiểu bằng 2% nguồn thu học phí hệ giáo dục chính quy đối với các trường ngoài công lập. Đối với các trường sư phạm và các ngành nghề đào tạo không thu học phí thì quỹ học bổng được trích tối thiểu bằng 8% từ nguồn học phí do Nhà nước cấp bù.

4. Thủ tục xét, cấp học bổng khuyến khích học tập

a) Hiệu trưởng nhà trường căn cứ vào quỹ học bổng khuyến khích học tập xác định số lượng suất học bổng khuyến khích học tập cho từng khoá học, ngành học. Trong trường hợp nếu số lượng học sinh, sinh viên thuộc diện được xét cấp học bổng nhiều hơn số suất học bổng thì thủ tục xét, cấp học bổng do Hiệu trưởng quy định.

b) Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả học tập và rèn luyện của học sinh, sinh viên tiến hành xét, cấp học bổng theo thứ tự từ loại xuất sắc trở xuống đến hết số suất học bổng đã được xác định.

Học sinh, sinh viên đào tạo theo học chế tín chỉ được xét, cấp học bổng khuyến khích học tập theo số lượng tín chỉ (15 tín chỉ được tính tương đương với một học kỳ). Thủ tục và tiêu chuẩn xét, cấp học bổng khuyến khích học tập theo học chế tín chỉ thực hiện như thủ tục và tiêu chuẩn xét, cấp học bổng khuyến khích học tập theo học kỳ.

**HƯỚNG DẪN VỀ VIỆC TỔ CHỨC ĐÀO TẠO VĂN
BẰNG ĐẠI HỌC THỨ HAI VÀ HỌC CÙNG LÚC HAI
CHƯƠNG TRÌNH
“TRÍCH”**

A. Đào tạo để cấp bằng tốt nghiệp đại học thứ hai

I. Những qui định chung

1. Văn bằng đại học thứ hai là văn bằng cấp cho những người đã có ít nhất một bằng tốt nghiệp đại học, sau khi hoàn thành đầy đủ chương trình đào tạo đại học của ngành đào tạo mới, có đủ điều kiện để công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học.

2. Đào tạo để cấp bằng tốt nghiệp đại học thứ hai nhằm đáp ứng nhu cầu chuyển đổi nghề nghiệp, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng và nâng cao tính thích ứng của nguồn nhân lực trước đòi hỏi ngày càng tăng của xã hội.

3. Đào tạo để cấp bằng tốt nghiệp đại học thứ hai được thực hiện theo các phương thức giáo dục chính qui và không chính qui với các hệ và các hình thức học sau:

a. Hệ không chính qui: Học theo hình thức vừa làm vừa học (học tập trung không liên tục - hệ tại chức cũ), học từ xa, tự học có hướng dẫn.

b. Hệ chính qui: Học tập trung liên tục tại trường.

4. Người học bằng đại học thứ hai là nam giới trong độ tuổi gọi nhập ngũ không thuộc diện được tạm hoãn gọi nhập ngũ trong thời bình theo qui định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 3- CP ngày 16-1-1995 của Chính phủ và Thông tư Liên Bộ Quốc phòng - Giáo dục và Đào tạo số 1144/TTLB-QP-GDDT ngày 15- 6-1995.

II. Điều kiện để học bằng đại học thứ hai

1. Công dân Việt Nam có đủ sức khoẻ để học tập theo qui định tại Thông tư liên Bộ Y tế - Đại học, Trung học chuyên nghiệp và Dạy nghề (nay là Bộ Giáo dục và Đào tạo) số 10/TTLB ngày 18-8-1989 và Công văn hướng dẫn số 2445/TS ngày 20-8-1990 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, không trong thời gian can án hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đã có bằng tốt nghiệp đại học được đăng ký dự tuyển học bằng đại học thứ hai.

2. Nộp đầy đủ và đúng hạn hồ sơ đăng ký dự tuyển theo qui định của trường. Mẫu hồ sơ đăng ký dự tuyển bằng đại học thứ hai được qui định tại phụ lục kèm theo Quyết định này.

3. Đạt yêu cầu tuyển sinh theo qui định của trường.

IV. Tuyển sinh

1. Sau khi nhận chỉ tiêu đào tạo bằng đại học thứ hai, Hiệu trưởng xác định số lượng tuyển sinh bằng thứ hai cho từng ngành đào tạo của trường và thông báo kế hoạch tuyển sinh trên các phương tiện thông tin đại chúng chậm nhất là 2 tháng trước thời điểm tuyển sinh.

2. Hình thức tuyển sinh và tổ chức tuyển sinh:

a. Việc miễn thi áp dụng đối với các trường hợp sau:

- Người đã có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính qui đăng ký vào học ngành đào tạo mới hệ chính qui hoặc hệ không chính qui (VLVH) trong cùng nhóm ngành và tại chính trường mà mình đã học và tốt nghiệp đại học.

- Người đã có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính qui các ngành đào tạo thuộc nhóm ngành khoa học tự nhiên đăng ký vào học ngành đào tạo mới hệ không chính qui thuộc nhóm ngành kỹ thuật, công nghệ, kinh tế, ngoại ngữ.

- Người đã có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính qui các ngành đào tạo thuộc nhóm ngành khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ đăng ký vào học ngành đào tạo mới hệ không chính qui thuộc nhóm ngành kinh tế, ngoại ngữ.

Trong trường hợp số thí sinh đăng ký dự tuyển vượt quá chỉ tiêu đào tạo được giao thì Hiệu trưởng cơ sở đào tạo tổ chức việc kiểm tra để tuyển đủ chỉ tiêu. Môn kiểm tra, nội dung, hình thức kiểm tra do Hiệu trưởng qui định và thông báo cho thí sinh.

b. Hình thức thi:

- Những người không thuộc diện miễn thi nêu tại điểm a khoản 2 Điều này và những người đăng ký học để lấy bằng đại học thứ hai hệ chính qui phải thi hai môn thuộc phần kiến thức giáo dục đại cương của ngành đào tạo thứ hai.

- Hiệu trưởng cơ sở đào tạo qui định môn thi, nội dung, hình thức thi và thông báo trước cho thí sinh.

- Mọi qui định về ra đề, bảo mật đề thi, tổ chức thi, chấm thi vận dụng các qui định của Quy chế tuyển sinh vào các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp hệ chính qui.

Hiện nay nhà trường đã được Bộ GD&ĐT cho phép đào tạo bằng thứ hai ngành CNTT, các khoa căn cứ năng lực và nhu cầu người học để phối hợp Phòng đào tạo ĐH&SDH lập hồ sơ xin phép đào tạo trong tháng 8 năm 2009.

Học phí đối với sinh viên học bằng thứ hai thu theo quy định của Nhà trường.

B. Học cùng lúc hai chương trình

Căn cứ điều kiện cụ thể của nhà trường, việc cho sinh viên đăng ký học cùng lúc hai chương trình thực hiện theo Điều 17 Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

Nội dung cụ thể như sau:

1. Sinh viên học cùng lúc hai chương trình là sinh viên có nhu cầu đăng ký học thêm một chương trình thứ hai để khi tốt nghiệp được cấp hai văn bằng.

2. Điều kiện để học cùng lúc hai chương trình:

a) Ngành đào tạo chính ở chương trình thứ hai phải khác ngành đào tạo chính ở chương trình thứ nhất;

b) Sau khi đã kết thúc học kỳ thứ nhất năm học đầu tiên của chương trình thứ nhất;

c) Sinh viên không thuộc diện xếp hạng học lực yếu ở chương trình thứ nhất;

3. Sinh viên đang học thêm chương trình thứ hai, nếu rơi vào diện bị xếp hạng học lực yếu của chương trình thứ hai, phải dừng học thêm chương trình thứ hai ở học kỳ tiếp theo.

4. Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất, cộng với 2 học kỳ đối với các khoá học dưới 3 năm; 4 học kỳ đối với các khoá học từ 3 đến dưới 5 năm; 6 học kỳ đối với các khoá học từ 5 đến 6 năm.

Tùy theo điều kiện đào tạo của nhà trường và sự khác biệt giữa hai chương trình, Hiệu trưởng quy định thời gian tối đa cho mỗi chương trình.

Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

Khi học chương trình thứ hai, sinh viên được bảo lưu điểm của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình thứ nhất.

5. Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất.

Căn cứ tình hình thực tế nhà trường chủ trương triển khai thực hiện việc học cùng lúc hai chương trình cho sinh viên từ năm học 2009-2010 đối với các khóa đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

Các khoa, bộ môn thông báo cho sinh viên các nội dung trên và hướng dẫn sinh viên đăng ký tại Phòng đào tạo ĐH&SDH. Căn cứ vào số lượng sinh viên đăng ký, kế hoạch học tập của các khóa, Phòng Đào tạo ĐH&SDH bố trí sinh viên vào các lớp phù hợp tiến độ học tập và quỹ thời gian của sinh viên.

Học phí đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình theo mức học phí quy định cho sinh viên hệ chính quy thu theo số tín chỉ mà sinh viên học ở hai chương trình.

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
NGÀNH CÔNG NGHỆ CHẾ TẠO MÁY
(CHƯƠNG TRÌNH KỸ SƯ TÀI NĂNG)

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ

(Chương trình đào tạo đại học sư phạm kỹ thuật và đại học công nghệ có chung kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành. Riêng đại học sư phạm kỹ thuật có thêm 18 tín chỉ kiến thức sư phạm nghề)

1. Mục tiêu đào tạo:

1.1. Về kiến thức:

- Nắm vững những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lê nin, đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh. Có kiến thức cơ bản về kinh tế xã hội; có hiểu biết về pháp luật của Nhà nước Việt Nam

- Có kiến thức về quốc phòng và khả năng thể thao để có sức khoẻ, bảo vệ tổ quốc.

- Có kiến thức cơ bản về toán học, vật lý, hoá học và kiến thức về bảo vệ môi trường.

- Có trình độ Tiếng Anh: B1.

- Có kiến thức chuyên ngành Công nghệ Chế tạo máy đạt trình độ 5 đến 10 điểm của tất cả các môn học cơ sở ngành, chuyên ngành.

- Có trình độ tin học B⁺⁺ (theo quy định của trường Đại học sư phạm kỹ thuật Hưng Yên).

1.2. Về kỹ năng:

- Sử dụng thành thạo Microsoft Office (Word, Excel, PowerPoint), Internet. Sử dụng thành thạo thiết kế đồ hoạ (một trong các phần mềm Photosoft, Corel Draw, 3DMax) đạt trình độ tương đương với đào tạo cấp chứng chỉ của trường Đại học SPKT Hưng Yên.

- Sử dụng thành thạo các phần mềm vẽ kỹ thuật theo công nghệ CAD 2D, lập trình Autolisp trong AutoCAD.

- Sử dụng thành thạo các phần mềm thiết kế cơ khí, công nghiệp theo công nghệ CAD 3D: Autodesk Inventor, Thiết kế chi tiết máy trong Inventor hoặc Catia, Solid Works, SolidEdge, NX-UGS, Pro/Engineer v/v...

- Sử dụng thành thạo một trong các phần mềm thiết kế gia công trên các máy CNC theo công nghệ CAM: Mastercam, CatiaCAM, NXCAM, EdgeCAM, CAM trong Cimatron, CAM tools, CAM trong Pro/E v/v...

- Sử dụng thành thạo các máy CNC: Máy tiện CNC, Trung tâm gia công CNC, máy xung điện CNC, máy cắt dây CNC, với các hệ điều khiển HeidenHain, FaNuC, Siemens, ANILAM, v/v.... Đạt trình độ tương đương với đào tạo cấp chứng chỉ của trung tâm CAD/CAM/CNC/MEC trường Đại học SPKT Hưng Yên.

- Sử dụng thành thạo các máy công cụ truyền thống: Tiện, phay, bào, xọc, phay lăn răng vv...

- Thiết kế được các quy trình công nghệ và các nguyên công để chế tạo các chi tiết máy từ đơn giản đến phức tạp.

- Gia công được các chi tiết đơn giản và phức tạp trên máy vạn năng với độ chính xác cấp 6-7.

- Xây dựng kế hoạch, lập dự án phát triển sản xuất, tham gia tổ chức, điều hành và chỉ đạo sản xuất trong các nhà máy cơ khí cũng như các hoạt động dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực cơ khí.

- Có kiến thức về hệ thống sản xuất linh hoạt và Robot Công nghiệp; có khả năng vận hành hệ thống sản xuất tích hợp CIM để có thể làm việc trong nhà máy sản xuất có trình độ tự động hoá cao.

- Có khả năng sử dụng tốt các dụng cụ đo lường các đại lượng cơ khí, sử dụng thành thạo máy đo 3 chiều (máy đo 3D) kiểu tiếp xúc, kiểu không tiếp xúc để tái hiện lại các bề mặt của chi tiết áp dụng trong công nghệ chế tạo đảo chiều.

- Có hiểu biết về vật liệu chất dẻo (Cơ lý và khả năng ứng dụng vào kỹ thuật cơ khí, chế tạo máy). Công nghệ chế tạo các chi tiết bằng chất dẻo.

- Thiết kế, chế tạo, lắp ráp các dây chuyền công nghệ thuộc lĩnh vực cơ khí trong các ngành chế tạo máy công cụ, chế biến thực phẩm,

đóng tàu, hoá dầu, xây dựng, nông nghiệp, công nghiệp, thiết kế các cấu kiện cơ khí

1.3. Về thái độ:

- Có tinh thần công dân, dân tộc, có đạo đức nghề nghiệp, trung thực, có tính kỷ luật và tác phong công nghiệp, có khả năng làm việc linh hoạt, năng động.

- Có phương pháp làm việc khoa học, sáng tạo. Biết phân tích quan sát, học tập các phát minh sáng chế, các nguyên lý công nghệ độc đáo của các nước tiên tiến trong lĩnh vực cơ khí để nâng cao trình độ, đúc rút kinh nghiệm trong quá trình làm việc sáng tạo không ngừng.

1.4. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp:

- Các viện thiết kế, các công ty, nhà máy, xí nghiệp chế tạo cơ khí hoặc sử dụng các dây chuyền công nghệ và thiết bị cơ khí. Các công ty dịch vụ và thương mại kỹ thuật. Các cơ sở đào tạo và nghiên cứu có liên quan đến lĩnh vực cơ khí với vai trò là kỹ sư, quản lý điều hành.

- Các công ty, nhà máy, xí nghiệp chế tạo cơ khí hoặc sử dụng các dây chuyền công nghệ và thiết bị cơ khí. Các công ty hoạt động dịch vụ thương mại kỹ thuật. Các cơ sở đào tạo và nghiên cứu có liên quan đến lĩnh vực cơ khí với vai trò người kỹ sư, quản lý hay điều hành.

1.5. Khả năng học tập và nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp:

- Có khả năng tự học tập, nghiên cứu, tiếp thu các công nghệ tiên tiến, đi sâu vào các lĩnh vực cơ khí chuyên sâu, khả năng ứng dụng nhanh vào thực tiễn.

- Có khả năng tiếp tục học tập, nghiên cứu để đạt trình độ Cao học, Tiến sĩ, Phó giáo sư, Giáo sư, Công trình sư...

2. Chương trình đào tạo:

SỐ T	Học phần	Số tín chỉ từng học phần	Số giờ thực hiện					
			Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm, điền dã, studio	Thực tập tại cơ sở	Tự học, tự nghiên cứu
			Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
Kiến thức giáo dục đại cương								
	1.1. Khối kiến thức chung	19+6 ⁺						
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac-Lênin 1	2	30	15			60	
2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac-Lênin 2	3	45	22.5			90	
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	15			60	
4	Đường lối Cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	45	22.5			90	
5	Pháp luật đại cương	2	30		15		60	
6	Tiếng Anh 1 - B1	2+2 ⁺	30	90	15		60	
7	Tiếng Anh 2 - B1	3+2 ⁺	45	22.5+90			90	
8	Tiếng Anh 3 - Luyện thi B1	2+2 ⁺	30	90	15		60	
	1.2. Khối kiến thức Toán và KHTN hoặc KHXH&NV	22+3 ⁺						
9	Tin học đại cương	2	22.5	11.2		22.5	60	
10	Toán cao cấp 1	2	24	12+45			60	
11	Toán cao cấp 2	2	24	12+45			60	
12	Toán cao cấp 3	2+1 ⁺	24	12+45			60	
13	Xác suất thống kê	2+1 ⁺	24	12			60	
14	Phương pháp tính	2+1 ⁺	24	12			60	
15	Hoá học đại cương	2	22.5	11.2		22.5	60	
16	Vật lý đại cương 1	3	45			22.5	135	
17	Vật lý đại cương 2	3	30			22.5	90	
18	Đại cương về kinh tế và môi trường	2	30		15		60	

Những điều sinh viên cần biết

83

19	Giáo dục thể chất	3					
20	Giáo dục quốc phòng	8					
Kiến thức GD chuyên nghiệp							
	2.1. Kiến thức cơ sở ngành	28+2 ⁺					
21	Hình họa – Vẽ kỹ thuật	3+1 ⁺	45	22.5+45			90
22	Thực hành công nghệ 2D	1*				45	30
23	Cơ học kỹ thuật	3+1 ⁺	45	22.5+45			90
24	Sức bền vật liệu	3	45	22.5+45			90
25	Cơ sở thiết kế máy(cả đồ án)	4	60	30+90			120
26	Dung sai – kỹ thuật đo	2	15	15		45	30
27	Vật liệu học	2	30	15+45			60
28	Công nghệ kim loại	2	30	15+45			60
29	Kỹ thuật nhiệt	2	30	15			60
30	Kỹ thuật điện	2	30	15			60
31	Kỹ thuật điện tử	2	30	15			60
32	Cơ học chất lỏng - chất khí	2	30	15			60
	2.2. Kiến thức chuyên ngành	31+5 ⁺					
33	Nguyên lý gia công vật liệu và thiết kế dụng cụ cắt	3+1 ⁺	45	22.5+45			90
34	Nguyên lý cấu trúc và thiết kế máy công cụ	3+1 ⁺	45	22.5+45			90
35	Đồ án máy công cụ	1	15			7.5	30
36	Công nghệ chế tạo máy	4+1 ⁺	60	15+45		15	120
37	Thiết kế Đồ gá	2+1 ⁺	30	15+45			60
38	Đồ án công nghệ chế tạo máy	1	15			7.5	30
39	Công nghệ CNC	2+1 ⁺	30	15+45			60
40	Công nghệ CAD/CAM	2	30	15			60
41	Các phương pháp gia công đặc biệt	2	30	15+45			60
42	Hệ thống sản xuất linh hoạt và Rô bốt công nghiệp	4	60	15+45		15	120
43	Thiết kế nhà máy cơ khí	3	45	22.5+45			90
44	Kỹ thuật điều khiển tự động	2	30	15			60
45	Thiết kế phát triển sản phẩm	2	30	15			60
	2.3. Thực tập nghề nghiệp	25+7 ⁺					
46	Thí nghiệm cơ học	1*				45	

Những điều sinh viên cần biết

84

47	Thực tập nguội	1*			45		
48	Thực tập điện, điện tử	1*			45		
49	Thực tập CAD/CAM	1*+1 ⁺			45		
50	Thực tập hàn	1*			45		
51	Thực tập nhận thức công nghệ ở xí nghiệp	1*				45	
52	Thực tập cắt gọt kim loại cơ bản	4*+2 ⁺			180		
53	Thực tập cắt gọt kim loại nâng cao	4*+2 ⁺			180		
54	Thực tập Công nghệ CNC	4*+2 ⁺			180		
55	Thực tập kỹ năng công nghệ ở xí nghiệp	2*				90	
56	Thực tập tự động hóa quá trình sản xuất	1*			45		
57	Thực tập các công nghệ gia công đặc biệt	1*			45		
58	Thực tập tốt nghiệp ở xí nghiệp	3*				135	
59	2.4. Đồ án/ khóa luận TN	5					112.5

Ghi chú : Dấu “*“ : Thí nghiệm, thực hành, thực tập.

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN TỬ
CHUYÊN NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN TỬ
(CHƯƠNG TRÌNH KỸ SƯ TÀI NĂNG)

1. Mục tiêu đào tạo:

1.1. Về kiến thức:

- Nắm vững những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lê nin, đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh. Có kiến thức cơ bản về kinh tế xã hội; có hiểu biết về pháp luật của Nhà nước Việt Nam

- Có kiến thức về quốc phòng và khả năng thể thao để có sức khoẻ, bảo vệ tổ quốc.

- Có kiến thức cơ bản về toán học, vật lý, hoá học và kiến thức về bảo vệ môi trường.

- Sử dụng thành thạo Microsoft Office (Word, Excel, PowerPoint), Internet. Sử dụng thành thạo thiết kế đồ hoạ (một trong các phần mềm Photosoft, corel Draw, 3DMax) đạt trình độ tương đương với đào tạo cấp chứng chỉ của trường ĐH SPKT Hưng Yên.

- Có trình độ Tiếng Anh: B1.

- Có kiến thức chuyên ngành Cơ điện tử đạt từ 5 điểm đến 10 điểm của các môn học cơ sở ngành, chuyên ngành.

- Có kiến thức cơ bản về gia công chế tạo cơ khí; công nghệ vi xử lý và vi điều khiển; mạng máy tính, mạng truyền thông công nghiệp, công nghệ chế tạo vi mạch điện tử, nguyên lý thiết kế và lắp ráp mạch điện tử.

- Có trình độ tin học B⁺⁺ (theo quy định của trường Đại học SPKT Hưng Yên).

1.2. Về kỹ năng:

- Sử dụng thành thạo một số phần mềm lập trình kỹ thuật như: Matlab, Labview, Visual C, Visual C++,... phần mềm lập trình PLC và vi xử lý, vi điều khiển hệ SCADA; phần mềm mô phỏng Robot, CAD/CAM-CNC và các phần mềm thiết kế, mô phỏng mạch điện tử

n như Orcad, Multsim, Proteus, Eagle. Đạt trình độ tương đương với đào tạo cấp chứng chỉ tại các trung tâm công nghệ Multimedia, FACT tại trường Đại học SPKT Hưng Yên.

- Vận hành, khai thác, bảo dưỡng, phát hiện sai hỏng và lập quy trình sửa chữa cho các hệ thống Cơ điện hoặc các sản phẩm Cơ điện tử với hệ thống truyền động cơ khí, Điện - khí nén, điện - thủy lực.... với các hệ thống sử dụng bộ điều khiển PLC, vi điều khiển, máy tính, các loại cảm biến kỹ thuật xử lý ảnh và hệ thống mạng truyền thông công nghiệp.

- Xây dựng được các giải pháp tự động hoá thiết kế, tính toán chọn các thiết bị cho các hệ thống điều khiển, các modul sản xuất linh hoạt (FMS, MPS) hệ thống điều khiển quá trình với các chức năng điều khiển, giám sát và thu thập dữ liệu.

- Xây dựng kế hoạch, lập dự án, tham gia tổ chức điều hành và quản lý kỹ thuật cho cụm, trạm và hệ thống cơ điện tử cũng như các hoạt động dịch vụ kỹ thuật liên quan.

- Có khả năng tiếp thu, nắm bắt các công nghệ mới dựa trên kiến thức của các môn học lý thuyết và thực hành.

1.3. Về thái độ:

- Có tình thân công dân, dân tộc, có đạo đức nghề nghiệp, trung thực, có tính kỷ luật và tác phong công nghiệp, có khả năng làm việc linh hoạt, năng động.

- Có phương pháp làm việc khoa học, sáng tạo. Biết phân tích quan sát, học tập các phát minh sáng chế, các nguyên lý công nghệ độc đáo của các nước tiên tiến trong lĩnh vực cơ điện tử để nâng cao trình độ, đúc rút kinh nghiệm trong quá trình làm việc sáng tạo không ngừng.

1.4. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp:

- Các doanh nghiệp sản xuất, các dịch vụ kỹ thuật, các cơ sở đào tạo và nghiên cứu có liên quan đến các giải pháp tự động hoá sử dụng hệ thống và sản phẩm với vai trò người kỹ sư, quản lý hay điều hành.

1.5. Khả năng học tập và nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp:

- Có khả năng tự học tập, nghiên cứu, tiếp thu các công nghệ tiên tiến, đi sâu vào các lĩnh vực cơ điện tử chuyên sâu, khả năng ứng dụng nhanh vào thực tiễn.

- Có khả năng tiếp tục học tập, nghiên cứu để đạt trình độ Cao học, Tiến sĩ, Phó giáo sư, Giáo sư, Công trình sư.

2. Chương trình đào tạo:

SỐ T	Học phần	Số tín chỉ từng học phần	Số giờ thực hiện					
			Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm, diễn dã, studio	Thực tập tại cơ sở	Tự học, tự nghiên cứu
			Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
I	Kiến thức giáo dục đại cương							
	1.1. Khối kiến thức chung							
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac-Lênin 1	2	30	15			60	
2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac-Lênin 2	3	45	22.5			90	
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	15			60	
4	Đường lối Cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	45	22.5			90	
5	Pháp luật đại cương	2	30		15		60	
6	Đại cương về kinh tế và môi trường	2	30		15		60	
7	Tiếng Anh 1 - B1	2+2*	30		15		60	
8	Tiếng Anh 2 - B1	3+2*	45		22.5		90	
9	Tiếng Anh 3 - Luyện thi B1	2+2*	30		15		60	
	1.2. Khối kiến thức Toán và KHTN hoặc							

KHXH&NV							
10	Tin học đại cương	1				45	
11	Toán cao cấp 1	2	24	12			60
12	Toán cao cấp 2	2	24	12			60
13	Toán cao cấp 3	2+1 ⁺	24	12			60
14	Xác suất thống kê	2+1 ⁺	24	12			60
15	Phương pháp tính	2+1 ⁺	24	12			60
16	Hoá học đại cương	2	22.5	11.2		22.5	60
17	Vật lý đại cương 1	3	45			22.5	135
18	Vật lý đại cương 2	3	30			22.5	90
19	Giáo dục thể chất	3					
20	Giáo dục quốc phòng	8					
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp						
	2.1. Khối kiến thức cơ sở						
21	Hình họa – Vẽ kỹ thuật	3+1 ⁺	30	15			60
22	Thực hành công nghệ CAD 2D	1*	15	7.5		45	30
23	Cơ học kỹ thuật	3+1 ⁺	45	22.5			90
24	Sức bền vật liệu	3	45	22.5			90
25	Cơ sở thiết kế máy	4	60	30			120
26	Đồ án cơ sở thiết kế máy	1	15		7.5		30
27	Kỹ thuật điều khiển thủy lực - khí nén	2	30		15		60
28	Dung sai – kỹ thuật đo	1				45	
29	Kỹ thuật điện	2	30	15		90	60
30	Kỹ thuật điện tử	2	45	22.5		45	90
31	Kỹ thuật nhiệt	2	30	15			60
	2.2. Khối kiến thức chuyên ngành						
32	Cơ học chất lỏng-chất khí	2	30	15			60
33	Kỹ thuật xung số	3	30	15		45	60
34	Đồ án Kỹ thuật điện-điện tử	1	15		7.5		30
35	Vi điều khiển	3+1 ⁺	30	15		45	90
36	PLC	3	30	15		45	60
37	Kỹ thuật điều khiển tự động	2+1 ⁺	30	15			60

38	Điện tử công suất và truyền động điện	4	60	30				120
39	Máy công cụ và máy điều khiển số	2	30	15				60
40	Kỹ thuật gia công cắt gọt kim loại (Máy, dụng cụ cắt và CN CTM)	4	60	30				120
41	Đồ án Kỹ thuật gia công cắt gọt kim loại	1	15		7.5			30
42	ĐA điều khiển tự động	1	15		7.5			30
43	Hệ thống Cơ-Điện tử	2+1 ⁺	30	15				60
44	Rô bốt công nghiệp	2+1 ⁺	30	15				60
45	Tự động hóa quá trình SX	2+1 ⁺	30	15				60
46	Kỹ thuật cảm biến và DL	3	30	15		45		60
47	Công nghệ CAE	2	15	7.5		45		30
48	Kỹ thuật lập trình	2				90		
49	Kỹ thuật lập trình nâng cao	2				90		
	2.3. Thực tập nghề nghiệp							
50	TT truyền động thủy lực và khí nén	1*+ 1 ⁺				45		
51	TT kỹ thuật điện	2*				90		
52	TT kỹ thuật điện tử	1*+ 1 ⁺				45		
53	TT máy công cụ	3*				135		
54	Thí nghiệm cơ học	1*				45		
55	TT công nghệ CNC	1*+ 1 ⁺				45		
56	TT Kỹ năng Hàn	1*				45		
57	TT hệ thống Cơ-Điện tử 1	2*+ 2 ⁺					90	
58	TT hệ thống Cơ-Điện tử 2	2*+ 2 ⁺					90	
59	TT nhận thức CN ở XN	1*					45	
60	TT kỹ năng CN ở XN	2*					90	
61	Thực tập tốt nghiệp ở XN	3*					135	
62	2.4. Đồ án/Khóa luận TN	5						112.5

Ghi chú : Dấu “*” : Thí nghiệm, thực hành, thực tập.

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT Ô TÔ
CHUYÊN NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT Ô TÔ
(CHƯƠNG TRÌNH KỸ SƯ TÀI NĂNG)

1. Mục tiêu đào tạo:

1.1. Về kiến thức:

- Có hiểu biết về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin; đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh; có các kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn phù hợp với chuyên ngành được đào tạo; có sức khoẻ đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Có kiến thức cơ bản về toán học, khoa học tự nhiên, đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn.

- Có các kiến thức về công nghệ chế tạo cơ khí, trang bị điện - điện tử, hệ thống điều khiển thủy lực khí nén, vi xử lý lập trình trên ô tô và máy động lực.

- Có trình độ tin học tương đương trình độ B⁺⁺, sử dụng thành thạo các phần mềm tin học văn phòng. Sử dụng các phần mềm tính toán thiết kế ô tô trên máy tính như: CAD 2D, CAD 3D, Solidwork, Inventor, CATIA Automation studio, Proteus, Labview, Matlab, AVR Studio, ESP.

- Có trình độ tiếng Anh tương đương khung châu Âu B1, tiếng Anh chuyên ngành phục vụ tốt cho học tập, nghiên cứu và giao tiếp chuyên môn.

- Có kiến thức về nguyên lý làm việc, kết cấu của các chi tiết, cơ cấu và hệ thống của Động cơ, Gầm, Điện, các hệ thống điều khiển tự động và tiện nghi trên ô tô, máy động lực.

- Có kiến thức về kiểm tra, chẩn đoán, bảo dưỡng và sửa chữa các hư hỏng trong quá trình hoạt động của ô tô và máy động lực.

- Có kiến thức về kiểm định ô tô và các thiết bị đăng kiểm ô tô;
- Có kiến thức về kiểm tra chẩn đoán và sửa chữa ô tô trong xưởng sửa chữa ô tô;

- Có kiến thức về quản lý, kinh doanh dịch vụ ô tô và máy động lực.

1.2. Về kỹ năng:

- Thiết kế các chi tiết, các cụm chi tiết chính trên ô tô và máy động lực.

- Lắp ráp, vận hành, chẩn đoán, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và máy động lực.

- Tư vấn giám sát các công việc liên quan đến sử dụng bảo dưỡng sửa chữa ô tô và máy động lực.

- Đánh giá và xây dựng các quy trình công nghệ trong bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và máy động lực.

- Quản lý và kinh doanh dịch vụ liên quan đến ngành cơ khí động lực: Bảo dưỡng sửa chữa, lắp ráp ô tô và máy động lực.

- Ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến vào lĩnh vực công nghệ kỹ thuật ô tô và máy động lực.

- Sử dụng thành thạo các thiết bị phục vụ kiểm tra chẩn đoán, sửa chữa và kiểm định ô tô.

- Thích ứng nhanh chóng với môi trường làm việc công nghiệp trong các nhà máy, xí nghiệp ngành cơ khí động lực;

- Có khả năng tự nghiên cứu tiếp thu nhanh các công nghệ mới.

- Có kỹ năng mềm, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng sống tích cực.

1.3. Về thái độ:

- Có ý thức trách nhiệm công dân; có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp; khả năng làm việc độc lập và theo nhóm.

- Có khả năng hợp tác, chủ động và nâng cao năng lực làm việc theo nhóm

- Có phương pháp làm việc khoa học, có khả năng tư duy sáng tạo.

1.4. Vị trí, khả năng công tác, khả năng học tập và nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp:

- Các nhà máy sản xuất phụ tùng, phụ kiện, lắp ráp ô tô và máy động lực, các cơ sở sửa chữa ô tô máy động lực. Các doanh nghiệp kinh doanh ô tô máy động lực, phụ tùng.

- Các cơ quan quản lý giao thông, các trạm đăng kiểm ô tô, máy động lực. Viện nghiên cứu và chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ô tô và máy động lực.

- Có khả năng học đại học văn bằng 2, tiếp tục học ở trình độ thạc sĩ và tiến sĩ.

2. Chương trình đào tạo:

T T	Học phần	Số tín chỉ từng học phần	Số giờ thực hiện					
			Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm, điền dã, studio	Thực tập tại cơ sở	Tự học, tự nghiên cứu
			Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
I	Kiến thức giáo dục đại cương	43						
	1.1. Khối kiến thức chung	21						
1	Những nguyên lý cơ bản của CN Mac - Lê nin 1	2	30		15			60

2	Những nguyên lý cơ bản của CN Mac - Lê nin 2	3	45		22.5			90
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30		15			60
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	45		22.5			90
5	Pháp luật đại cương	2	30		15			60
6	Đại cương kinh tế và môi trường	2	30		15			60
7	Tiếng Anh 1 - B1	2+2+	30		15			60
8	Tiếng Anh 2 - B1	3+2+	45		22.5			90
9	Tiếng Anh 3 - Luyện thi B1	2+2+	30		15			60
	1.2. Khối kiến thức Toán và KHTN hoặc KHXH&NV	22						
10	Toán cao cấp 1	2	30	15				60
11	Toán cao cấp 2	2	30	15				60
12	Toán cao cấp 3	2+1+	30	15				60
13	Tin học đại cương	2	30	15				60
14	Xác suất thống kê	2+1+	30	15				60
15	Phương pháp tính	2+1+	30	15				60
16	Vật lý đại cương 1	3	45		22.5			135
17	Vật lý đại cương 2	3	30		22.5			90
18	Hóa học đại cương	2	30		15			60
19	Vật liệu học	2	30		15			60
20	Giáo dục thể chất	3						
21	Giáo dục quốc phòng & An ninh	8						
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	82						
	2.1. Khối kiến thức cơ sở ngành	24						
22	Hình họa - Vẽ kỹ thuật	3+1+	45	22.5				90
23	Dung sai và Kỹ thuật đo	2	15		45			60
24	Cơ học kỹ thuật	4	45	22.5				90
25	Sức bền vật liệu	3	45	22.5				90

26	Cơ sở thiết kế máy (Bao gồm đồ án Cơ sở thiết kế máy)	4	60		30			120
27	Thực hành công nghệ CAD 2D	1*				45		30
28	Kỹ thuật điện	2	30	15				60
29	Kỹ thuật điều khiển thủy lực và khí nén	2	30		15			60
30	Kỹ thuật điện tử	2	30	15				60
31	Kỹ thuật nhiệt	2	30	15				60
	2.2. Khối kiến thức chuyên ngành	30						
32	Lý thuyết động cơ ô tô	2	30		15			60
33	Cấu tạo động cơ ô tô	3+1 ⁺	45		22.5			90
34	Cấu tạo ô tô	3+1.5 ⁺	45		22.5			90
35	Lý thuyết ô tô	2	30		15			60
36	Thiết kế và tính toán ô tô	2	30	15				60
37	Hệ thống điện động cơ	3+1 ⁺	45		22.5			90
38	Hệ thống điện thân xe và điều khiển gầm ô tô	2+1 ⁺	30		15			60
39	Thí nghiệm ô tô (<i>Động cơ và ô tô</i>)	2	30		15			60
40	Xe chuyên dùng	2	30		15			60
41	Sử dụng và sửa chữa ô tô (<i>Chẩn đoán+SD và SC</i>)	3	45		22.5			90
42	Đồ án môn học Thiết kế tính toán ô tô	1	15					30
43	Đồ án môn học sửa chữa ô tô	1	15					30
44	Ứng dụng máy tính trong TTTK ô tô	2+1.5 ⁺	30	15				60
45	Điều hòa không khí ô tô	2	30		15			60
	2.3. Thực tập nghề nghiệp	28						
46	Thực tập hàn	1				45		
47	Thực tập nguội	2				90		
48	Thực tập Điện tử	2				90		

49	Thực tập thủy lực-khí nén	1				45		
50	Thực tập động cơ đốt trong	3				135		
51	Thực tập hệ thống cung cấp nhiên liệu động cơ	3				135		
52	Thực tập hệ thống điện và điều khiển động cơ	3+2 ⁺				135		
53	Thực tập khung gầm ô tô	3+2 ⁺				135		
54	Thực tập hệ thống điện thân xe	3+1 ⁺				135		
55	Thực tập điện lạnh ô tô	1+1 ⁺				45		
56	Thực tập nhận thức công nghệ	1					45	
57	Thực tập công nghệ tại xí nghiệp	2					90	
58	Thực tập tốt nghiệp	3				135		135
59	2.4. Đồ án/khóa luận tốt nghiệp	5				225		150

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC NGÀNH CÔNG NGHỆ CHẾ TẠO MÁY

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Kiến thức

- Nắm vững những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lê nin, đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh. Có kiến thức cơ bản về kinh tế xã hội; có hiểu biết về pháp luật của Nhà nước Việt Nam

- Có kiến thức về quốc phòng và khả năng thể thao để có sức khoẻ, bảo vệ tổ quốc.

- Có kiến thức cơ bản về toán học, vật lý, hoá học và kiến thức về bảo vệ môi trường.

- Có trình độ Tiếng Anh: B1.

- Có kiến thức chuyên ngành Công nghệ Chế tạo máy đạt trình độ 5 đến 10 điểm (thang điểm 10) của tất cả các môn học cơ sở ngành, chuyên ngành.

- Có trình độ tin học B⁺⁺ (theo quy định của trường Đại học sư phạm kỹ thuật Hưng Yên).

1.2. Kỹ năng

- Sử dụng thành thạo Microsoft Office (Word, Excel, PowerPoint), Internet. Sử dụng thành thạo thiết kế đồ hoạ (một trong các phần mềm Photoshop, Corel Draw, 3DMax) đạt trình độ tương đương với đào tạo cấp chứng chỉ của trường Đại học SPKT Hưng Yên.

- Sử dụng thành thạo các phần mềm vẽ kỹ thuật theo công nghệ CAD 2D, lập trình Autolisp trong AutoCAD;

- Sử dụng thành thạo một trong các phần mềm thiết kế cơ khí, công nghiệp theo công nghệ CAD 3D: Autodesk Inventor, Thiết kế chi tiết máy trong Inventor hoặc trong Catia, Solidworks, Solid Edge, NX-UGS, Pro/Engineer;

- Sử dụng thành thạo một trong các phần mềm thiết kế gia công trên các máy CNC theo công nghệ CAM: Mastercam, CatiaCAM, NXCAM, EdgeCAM, CAM trong Cimatron, CAM tools, CAM trong Pro/E;

- Sử dụng thành thạo các máy CNC: Máy tiện CNC, Trung tâm gia công CNC, máy xung điện CNC, máy cắt dây CNC, với các hệ điều khiển HeidenHain, FaNuc, Siemens, ANILAM, v/v.... Đạt trình độ tương đương với đào tạo cấp chứng chỉ của trung tâm công nghệ CAD/CAM/CNC/MEC trường Đại học SPKT Hưng Yên.

- Sử dụng thành thạo các máy công cụ truyền thống: Tiện, phay, bào, xọc, phay lăn răng vv...

- Thiết kế được các quy trình công nghệ và các nguyên công để chế tạo các chi tiết máy từ đơn giản đến phức tạp.

- Gia công được các chi tiết đơn giản và phức tạp trên máy vạn năng với độ chính xác cấp 6-7;

- Xây dựng kế hoạch, lập dự án phát triển sản xuất, tham gia tổ chức, điều hành và chỉ đạo sản xuất trong các nhà máy cơ khí cũng như các hoạt động dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực cơ khí.

- Có kiến thức về hệ thống sản xuất linh hoạt và Robot công nghiệp; có khả năng vận hành hệ thống sản xuất tích hợp CIM để có thể làm việc trong nhà máy sản xuất có trình độ tự động hoá cao.

- Có khả năng sử dụng tốt các dụng cụ đo lường các đại lượng cơ khí, sử dụng thành thạo máy đo 3 chiều (máy đo 3D) kiểu tiếp xúc, kiểu không tiếp xúc để tái hiện lại các bề mặt của chi tiết áp dụng trong công nghệ chế tạo đảo chiều;

- Có hiểu biết về vật liệu chất dẻo (Cơ lý và khả năng ứng dụng vào kỹ thuật cơ khí chế tạo máy). Công nghệ chế tạo các chi tiết máy bằng chất dẻo;

- Thiết kế, chế tạo, lắp ráp các dây chuyền công nghệ thuộc lĩnh vực cơ khí trong các ngành chế tạo máy công cụ, chế biến thực phẩm,

đóng tàu, hoá dầu, xây dựng, nông nghiệp, công nghiệp, thiết kế các cấu kiện cơ khí...

1.3. Thái độ

- Có tinh thần công dân, dân tộc, có đạo đức nghề nghiệp, trung thực, có tính kỷ luật và tác phong công nghiệp, có khả năng làm việc linh hoạt, năng động.

- Có phương pháp làm việc khoa học, sáng tạo. Biết phân tích quan sát, học tập các phát minh sáng chế, các nguyên lý công nghệ độc đáo của các nước tiên tiến trong lĩnh vực cơ khí để nâng cao trình độ, đúc rút kinh nghiệm trong quá trình làm việc sáng tạo không ngừng.

1.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp

- Có khả năng phát triển nghề nghiệp, biết tự đánh giá, tự học và rèn luyện nhằm nâng cao năng lực bản thân, chất lượng và hiệu quả công việc. Biết phát hiện và giải quyết những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp nhằm đáp ứng những nhu cầu mới.

- Có khả năng làm việc độc lập và có trách nhiệm cao về nghề nghiệp

1.5. Vị trí làm việc và khả năng học tập nâng cao trình độ

- Các viện thiết kế, các công ty, nhà máy, xí nghiệp chế tạo cơ khí hoặc sử dụng các dây chuyền công nghệ và thiết bị cơ khí. Các công ty dịch vụ và thương mại kỹ thuật. Các cơ sở đào tạo và nghiên cứu có liên quan đến lĩnh vực cơ khí với vai trò người kỹ sư, quản lý hay điều hành.

- Có khả năng tự học tập, nghiên cứu, tiếp thu các công nghệ tiên tiến, đi sâu vào các lĩnh vực cơ khí chuyên sâu, khả năng ứng dụng nhanh vào thực tiễn.

- Có khả năng tiếp tục học tập, nghiên cứu để đạt trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ.

2. Chương trình đào tạo

SỐ T T	Học phần	Số tín chỉ từng học phần	Số giờ thực hiện					
			Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm, diễn dã, studio	Thực tập tại cơ sở	Tự học, tự nghiên cứu
			Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
Kiến thức giáo dục đại cương								
	1.1. Khối kiến thức chung	19						
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac-Lênin 1	2	30	15			60	
2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac-Lênin 2	3	45	22.5			90	
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	15			60	
4	Đường lối Cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	45	22.5			90	
5	Pháp luật đại cương	2	30		15		60	
6	Tiếng Anh 1 - B1	2	30		15		60	
7	Tiếng Anh 2 - B1	3	45	22.5			90	
8	Tiếng Anh 3 - Luyện thi B1	2	30		15		60	
	1.2. Khối kiến thức Toán và KHTN hoặc KHXH&NV	22						
9	Tin học đại cương	2	22.5	11.2		22.5	60	
10	Toán cao cấp 1	2	24	12			60	
11	Toán cao cấp 2	2	24	12			60	
12	Toán cao cấp 3	2	24	12			60	
13	Xác suất thống kê	2	24	12			60	
14	Phương pháp tính	2	24	12			60	
15	Hoá học đại cương	2	22.5	11.2		22.5	60	
16	Vật lý đại cương 1	3	45	22.5			120	
17	Vật lý đại cương 2	3	30	15		45	60	
18	Đại cương về kinh tế và môi trường	2	30		15		60	

19	Giáo dục thể chất	3						
20	Giáo dục quốc phòng	8						
Kiến thức GD chuyên nghiệp								
	2.1. Kiến thức cơ sở ngành	28						
21	Hình họa – Vẽ kỹ thuật	3	45	22.5				60
22	Thực hành Công nghệ CAD 2D	1				45		
23	Cờ học kỹ thuật	3	45	22.5				90
24	Sức bền vật liệu	3	45	22.5				90
25	Cơ sở thiết kế máy	4	60	30				120
26	Đồ án cơ sở thiết kế máy	1	15		7.5			30
27	Dung sai – kỹ thuật đo	1+1*	15	15		45		30
28	Vật liệu học cơ khí	2	30	15				60
39	Công nghệ kim loại	2	30	15				60
30	Kỹ thuật nhiệt	2	30	15				60
31	Kỹ thuật điện - điện tử	3	45	22.5				90
32	Cơ học chất lỏng - chất khí	2	30	15				60
	2.2. Kiến thức chuyên ngành	32						
33	Nguyên lý gia công vật liệu và thiết kế dụng cụ cắt	3	45	22.5				90
34	Nguyên lý cấu trúc và thiết kế máy công cụ	3	45	22.5				90
35	Đồ án máy công cụ	1	15		7.5			30
36	Công nghệ chế tạo máy	4	60	15	15			120
37	Thiết kế đồ gá	2	30	15				60
38	Đồ án công nghệ chế tạo máy	1	15		7.5			30
39	Công nghệ CNC	2	30	15				60
40	Công nghệ CAD/CAM	2+1*	30	15		45		60
41	Các phương pháp gia công đặc biệt	2	30	15				60
42	Hệ thống sản xuất linh hoạt và Rô bốt công nghiệp	4	60	15	15			120
43	Thiết kế nhà máy cơ khí	3	45	22.5				90
44	Trang bị điện trong máy cắt kim loại	2	30	15				60
45	Thiết kế phát triển sản phẩm	2	30	15				60

	2.3. Thực tập nghề nghiệp	24						
46	Thí nghiệm cơ học	1*				45		
47	Thực tập nguội	1*				45		
48	Thực tập điện, điện tử	1*				45		
49	Thực tập hàn	1*				45		
50	Thực tập nhận thức công nghệ ở xí nghiệp	1*					45	
51	Thực tập cắt gọt kim loại cơ bản	5*				180		
52	Thực tập cắt gọt kim loại nâng cao	4*				180		
53	Thực tập Công nghệ CNC	3*				180		
54	Thực tập kỹ năng công nghệ ở xí nghiệp	2*					90	
55	Thực tập tự động hóa quá trình sản xuất	1*				45		
56	Thực tập các công nghệ gia công đặc biệt	1*				45		
57	Thực tập tốt nghiệp ở xí nghiệp	3*					13 5	
58	2.4. Đồ án/khóa luận TN	5						112.5

Ghi chú : Dấu “*” : Thí nghiệm, thực hành, thực tập.

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN TỬ
CHUYÊN NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN TỬ

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Kiến thức

- Nắm vững những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lê nin, đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh. Có kiến thức cơ bản về kinh tế xã hội; có hiểu biết về pháp luật của Nhà nước Việt Nam

- Có kiến thức về quốc phòng và khả năng thể thao để có sức khoẻ, bảo vệ tổ quốc.

- Có kiến thức cơ bản về toán học, vật lý, hoá học và kiến thức về bảo vệ môi trường.

- Sử dụng thành thạo Microsoft Office (Word, Excel, PowerPoint), Internet. Sử dụng thành thạo thiết kế đồ hoạ (một trong các phần mềm Photoshop, Corel Draw, 3DMax) đạt trình độ tương đương với đào tạo cấp chứng chỉ của trường Đại học SPKT Hưng Yên.

- Có trình độ Tiếng Anh: B1.

- Có kiến thức chuyên ngành Cơ điện tử đạt từ 5 điểm đến 10 điểm của các môn học cơ sở ngành, chuyên ngành.

- Có kiến thức cơ bản về gia công chế tạo cơ khí; công nghệ vi xử lý và vi điều khiển; mạng máy tính, mạng truyền thông công nghiệp, công nghệ chế tạo vi mạch điện tử, nguyên lý thiết kế và lắp ráp mạch điện tử.

- Có trình độ tin học B⁺⁺ (theo quy định của trường Đại học SPKT Hưng Yên).

1.2. Về kỹ năng:

- Sử dụng thành thạo một số phần mềm lập trình kỹ thuật như: Matlab, Labview, Visual C, Visual C++,... phần mềm lập trình PLC và vi xử lý, vi điều khiển hệ SCADA; phần mềm mô phỏng Robot, CAD/CAM-CNC và các phần mềm thiết kế, mô phỏng mạch điện tử như Orcad, Multisim, Proteus, Eagle. Đạt trình độ tương đương với đào tạo

cấp chứng chỉ tại các trung tâm công nghệ Multimedia, FACT tại trường Đại học SPKT Hưng Yên.

- Vận hành, khai thác, bảo dưỡng, phát hiện sai hỏng và lập quy trình sửa chữa cho các hệ thống Cơ điện hoặc các sản phẩm Cơ điện tử với hệ thống truyền động cơ khí, Điện - khí nén, điện - thủy lực... với các hệ thống sử dụng bộ điều khiển PLC, vi điều khiển, máy tính, các loại cảm biến kỹ thuật xử lý ảnh và hệ thống mạng truyền thông công nghiệp.

- Xây dựng được các giải pháp tự động hoá thiết kế, tính toán chọn các thiết bị cho các hệ thống điều khiển, các modul sản xuất linh hoạt (FMS, MPS) hệ thống điều khiển quá trình với các chức năng điều khiển, giám sát và thu thập dữ liệu.

- Xây dựng kế hoạch, lập dự án, tham gia tổ chức điều hành và quản lý kỹ thuật cho cụm, trạm và hệ thống cơ điện tử cũng như các hoạt động dịch vụ kỹ thuật liên quan.

- Có khả năng tiếp thu, nắm bắt các công nghệ mới dựa trên kiến thức của các môn học lý thuyết và thực hành.

1.3. Thái độ

- Có tinh thần công dân, dân tộc, có đạo đức nghề nghiệp, trung thực, có tính kỷ luật và tác phong công nghiệp, có khả năng làm việc linh hoạt, năng động.

- Có phương pháp làm việc khoa học, sáng tạo. Biết phân tích quan sát, học tập các phát minh sáng chế, các nguyên lý công nghệ độc đáo của các nước tiên tiến trong lĩnh vực cơ điện tử để nâng cao trình độ, đúc rút kinh nghiệm trong quá trình làm việc sáng tạo không ngừng.

1.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp

- Có khả năng phát triển nghề nghiệp, biết tự đánh giá, tự học và rèn luyện nhằm nâng cao năng lực bản thân, chất lượng và hiệu quả công việc. Biết phát hiện và giải quyết những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp nhằm đáp ứng những nhu cầu mới.

- Có khả năng làm việc độc lập và có trách nhiệm cao.

1.5. Vị trí làm việc và khả năng học tập nâng cao trình độ

- Các doanh nghiệp sản xuất, các dịch vụ kỹ thuật, các cơ sở đào tạo và nghiên cứu có liên quan đến các giải pháp tự động hoá sử dụng hệ thống và sản phẩm với vai trò người kỹ sư, quản lý hay điều hành.

- Có khả năng tự học tập, nghiên cứu, tiếp thu các công nghệ tiên tiến, đi sâu vào các lĩnh vực cơ điện tử chuyên sâu, khả năng ứng dụng nhanh vào thực tiễn.

- Có khả năng tiếp tục học tập, nghiên cứu để đạt trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ.

2. Chương trình đào tạo

S Ố T T	Học phần	Số tín chỉ từng học phần	Số giờ thực hiện				
			Lên lớp	ng hệ m,	Th ực t	Tự hộ	
							Lý thuyết
I	Kiến thức giáo dục đại cương						
	1.1. Khối kiến thức chung	19					
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac-Lênin 1	2	30	15			60
2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac-Lênin 2	3	45	22.5			90
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	15			60
4	Đường lối Cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	45	22.5			90
5	Pháp luật đại cương	2	30		15		60
6	Tiếng Anh 1 - B1	2	30		15		60
7	Tiếng Anh 2 - B1	3	45		22.5		90
8	Tiếng Anh 3 - Luyện thi B1	2	30		15		60
	1.2. Khối kiến thức Toán	21					

Những điều sinh viên cần biết

105

	và KHTN hoặc KHXH&NV						
9	Tin học đại cương	1					
10	Toán cao cấp 1	2	24	12			60
11	Toán cao cấp 2	2	24	12			60
12	Toán cao cấp 3	2	24	12			60
13	Xác suất thống kê	2	24	12			60
14	Hàm biến phức và phép biến đổi Laplace	2	24	12			60
15	Hoá học đại cương	2	22.5	11.2		22.5	60
16	Vật lý đại cương 1	3	45	22.5			120
17	Vật lý đại cương 2	3	30	15		45	60
18	Đại cương kinh tế và môi trường	2	30	15			60
19	Giáo dục thể chất	3					
20	Giáo dục quốc phòng	8					
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp						
	2.1. Khối kiến thức cơ sở	30					
21	Hình họa – Vẽ kỹ thuật	3	45	22.5			90
22	Thực hành Công nghệ CAD 2D	1				45	
23	Cơ học kỹ thuật	3	45	22.5			90
24	Sức bền vật liệu	3	45	22.5			90
25	Cơ sở thiết kế máy	4	60	30			120
26	Đồ án thiết kế máy	1	15		7.5		30
27	Dung sai – kỹ thuật đo	1				45	
28	Kỹ thuật điện	2+2*	30	15		90	60
29	Kỹ thuật điện tử	2+1*	45	22.5		45	90
30	Cơ học chất lỏng-chất khí	2	30	15			60
31	Kỹ thuật nhiệt	2	30	15			60
32	Kỹ thuật Xung số	2+1*	30	15		45	60
	2.2. Khối kiến thức chuyên ngành	37					

Những điều sinh viên cần biết

106

33	Truyền động thủy lực và khí nén	2+1*	30	15		45		60
34	Đồ án KT điện-điện tử	1	15		7.5			30
35	Vi điều khiển	2+1*	30	15		45		90
36	Điều khiển lập trình PLC	2+1*	30	15		45		60
37	Kỹ thuật điều khiển tự động	2	30	15				60
38	Điện tử công suất và truyền động điện	4	60	30				120
39	Máy công cụ và máy điều khiển số	2	30	15				60
40	Kỹ thuật gia công cắt gọt kim loại	3	45	30				120
41	Đồ án Kỹ thuật gia công cắt gọt kim loại	1	15		7.5			30
42	Đồ án điều khiển tự động	1	15		7.5			30
43	Hệ thống Cơ-Điện tử	2	30	15				60
44	Rôbốt công nghiệp	2	30	15				60
45	Tự động hóa quá trình SX	2	30	15				60
46	Kỹ thuật cảm biến và ĐL	2+1*	30	15		45		60
47	Công nghệ CAE	1+1*	15	7.5		45		30
48	Kỹ thuật lập trình	2*				90		
49	Kỹ thuật lập trình nâng cao	2*				90		
	2.3. Thực tập nghề nghiệp	17						
50	Thực tập máy công cụ	3*				135		
51	Thí nghiệm cơ học	1*				45		
52	Công nghệ CNC	1+1*	15			45		
53	Thực tập Kỹ năng Hàn	1*				45		
54	Thực tập hệ thống Cơ-Điện tử 1	2*					90	
55	Thực tập hệ thống Cơ-Điện tử 2	2*					90	
56	TT nhận thức CN ở XN	1*					45	
57	Thực tập kỹ năng CN ở XN	2*					90	
58	Thực tập tốt nghiệp ở XN	3*						135
59	2.4. Đồ án/Khóa luận TN	5						112. 5

Ghi chú : Dấu “*” : Thí nghiệm, thực hành, thực tập.

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN TỬ CHUYÊN NGÀNH CÔNG NGHỆ CƠ ĐIỆN - BẢO TRÌ

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Kiến thức

- Được trang bị lý luận chính trị về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lê Nin, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt nam, tư tưởng Hồ Chí Minh.

- Có kiến thức cơ bản về toán học, khoa học tự nhiên, đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn.

- Có khả năng tham gia nghiên cứu khoa học, thực hiện các đề tài về khoa học - kỹ thuật và công nghệ hiện đại.

- Có hiểu biết về quá trình sản xuất và tổ chức sản xuất.

- Có kiến thức về công nghệ lắp ráp, sửa chữa, bảo dưỡng các cơ cấu, thiết bị trong lĩnh vực cơ khí.

- Có kiến thức về trang bị điện - điện tử của các máy gia công cắt gọt, hệ thống điều khiển lập trình PLC, vi điều khiển, hệ thống điều khiển thủy lực - khí nén cho các dây chuyền sản xuất.

- Có trình độ tin học tương đương trình độ B, sử dụng các phần mềm CAD, Matlab, AVR Studio.

- Có trình độ tiếng Anh tương đương chuẩn B1 châu Âu.

- Có kiến thức về quản lý bảo trì và tổ chức lao động trong lĩnh vực bảo trì. Biết ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực Cơ điện.

1.2. Kỹ năng

- Thực hiện được các công việc lắp ráp máy, vận hành, khai thác và bảo trì các dây chuyền sản xuất, các trang thiết bị công nghệ thuộc lĩnh vực cơ điện trong các ngành công nghiệp: sản xuất cơ khí, chế biến thực phẩm, gia công cắt gọt, dệt may,...

- Thực hiện cải tiến, thiết kế hệ thống kỹ thuật cơ điện trên các

thiết bị công nghiệp, các dây chuyền sản xuất nhằm đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp.

- Xây dựng được qui trình bảo trì cho các nhà máy, xí nghiệp, cho các dây chuyền sản xuất và các máy móc thiết bị công nghiệp đơn lẻ.

- Xây dựng được kế hoạch và tham gia điều hành, quản lý kỹ thuật cho các trạm và hệ thống sản xuất tự động và các hoạt động dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực cơ điện và bảo trì.

- Thực hiện được chức năng tư vấn, giám sát các công trình lắp ráp máy, các công việc bảo dưỡng, sửa chữa. Tham gia các công việc đào tạo và chuyển giao công nghệ...

1.3. Thái độ

- Có ý thức trách nhiệm công dân, có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn. Có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp, có khả năng làm việc nhóm.

- Có phương pháp làm việc khoa học, tư duy sáng tạo, biết phân tích và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn ngành cơ điện.

- Có khả năng tham gia và thích nghi với các hoạt động văn hóa, chính trị, xã hội.

1.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp

- Giám đốc sản xuất, quản đốc, chuyên gia kỹ thuật tại các công ty, nhà máy, phân xưởng sản xuất trong và ngoài nước.

- Kỹ sư, kỹ thuật viên tại các phòng, ban, tổ kỹ thuật cơ điện ở các công ty, nhà máy, xí nghiệp nhà nước, tư nhân và liên doanh.

- Có cơ hội thăng tiến trong công việc.

1.5. Vị trí làm việc và khả năng học tập nâng cao trình độ

- Có khả năng tự học, tự nghiên cứu và học tập suốt đời, nhanh chóng thích ứng với Khoa học - Kỹ thuật và công nghệ hiện đại.

- Có khả năng học tập ở các bậc học cao hơn: Cao học, nghiên cứu sinh,...

- Có khả năng tham gia các chương trình học chuyển đổi, học ngành thứ hai.

2. Chương trình đào tạo

T	T	Số tín chỉ từng học phần	Số giờ thực hiện					
			Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm, diễn dã, studio	Thực tập tại cơ sở	Tự học, tự nghiên cứu
			Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
I	Kiến thức giáo dục đại cương	43						
	1.1. Khối kiến thức chung	21						
1	Những nguyên lý cơ bản của CN Mac - Lê nin 1	2	30		15		60	
2	Những nguyên lý cơ bản của CN Mac - Lê nin 2	3	45		22.5		90	
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30		15		60	
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	45		22.5		90	
5	Pháp luật đại cương	2	30		15		60	
6	Đại cương kinh tế và môi trường	2	30		15		60	
7	Tiếng Anh 1 - B1	2	30		15		60	
8	Tiếng Anh 2 - B1	3	45		22.5		90	
9	Tiếng Anh 3 - Luyện thi B1	2	30		15		60	
	1.2. Khối kiến thức Toán và KHTN hoặc KHXH&NV	22						
10	Toán cao cấp 1	2	30	15			60	
11	Toán cao cấp 2	2	30	15			60	
12	Toán cao cấp 3	2	30	15			60	
13	Tin học đại cương	2	30	15			60	
14	Xác suất thống kê	2	30	15			60	
15	Phương pháp tính	2	30	15			60	

16	Vật lý đại cương 1	3	45	22.5			120
17	Vật lý đại cương 2	3	30	15		45	60
18	Hóa học đại cương	2	30			15	60
19	Vật liệu học	2	30		15		60
20	Giáo dục thể chất	3	45		22.5		90
21	Giáo dục quốc phòng & An ninh	8					
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	82					
	2.1. Khối kiến thức cơ sở ngành	23					
22	Hình họa - Vẽ kỹ thuật	3	45	22.5			90
23	Dung sai và Kỹ thuật đo	1 ⁺ _{1*}	15			45	60
24	Cơ học kỹ thuật	3	45	22.5			90
25	Sức bền vật liệu	3	45	22.5			90
26	Cơ sở thiết kế máy	3	60	30			120
27	Đồ án cơ sở thiết kế máy	1				45	
28	Thực hành Công nghệ CAD 2D	1				45	
29	Kỹ thuật điện	2	30	15			60
30	Máy điện trong công nghiệp	2	30		15		60
31	Kỹ thuật điện tử	2	30	15			60
32	Kỹ thuật nhiệt	2	30	15			60
	2.2. Khối kiến thức chuyên ngành	32					
33	Cơ sở máy công cụ	2	30		15		60
34	Công nghệ lắp ráp	2	30		15		60
35	Bảo trì sửa chữa cơ khí	2	30		15		60
36	Truyền động điện trong công nghiệp	2	30		15		60
37	Kỹ thuật điều khiển tự động	2	30		15		60
38	Đồ án công nghệ 1	1			15		30
39	Điện tử công suất trong công nghiệp	2	30		15		60
40	Kỹ thuật điều khiển khí nén	2	30		15		60

41	Kỹ thuật điều khiển thủy lực	2	30			15		60
42	Trang bị điện –điện tử trong công nghiệp	2	30			15		60
43	Kỹ thuật giám sát tình trạng	2	30			15		60
44	Quản lý bảo trì công nghiệp	2	30			15		60
45	Kỹ thuật cảm biến và đo lường trong điều khiển	3	45			22,5		90
46	Vi điều khiển công nghiệp	2	30			15		60
47	Ứng dụng PLC trong công nghiệp	2	30			15		60
48	Đồ án công nghệ 2	1				15		30
	2.3. Thực tập nghề nghiệp	27						
49	Thực tập nguội	2					90	
50	Thực tập hàn	1					45	
51	Thực tập gia công cắt gọt kim loại	1					45	
52	Thực tập điện	2					90	
53	Thực tập điện tử	1					45	
54	Thực tập lắp ráp và sửa chữa	4					180	
55	Thực tập PLC	2					90	
56	Thực tập cảm biến	1					45	
57	Thực tập điều khiển Thủy lực - Khí nén	2					90	
58	Thực tập kiểm tra chẩn đoán	2					90	
59	Thực tập nhận thức công nghệ	1						45
60	Thực tập công nghệ tại xí nghiệp	2						90
61	Thực tập nâng cao	3					135	
62	Thực tập tốt nghiệp	3						135
63	2.4. Đồ án/khóa luận tốt nghiệp	5				225		150

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN TỬ

CHUYÊN NGÀNH CÔNG NGHỆ CƠ ĐIỆN LẠNH VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Kiến thức

- Được trang bị lý luận chính trị về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin; đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh;

- Có kiến thức cơ bản về toán học, khoa học tự nhiên, đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn.

- Có khả năng tham gia nghiên cứu khoa học, thực hiện các đề tài về khoa học - kỹ thuật và công nghệ hiện đại.

- Có hiểu biết về quá trình sản xuất và tổ chức sản xuất.

- Có kiến thức về công nghệ lắp ráp, sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống cơ khí, điện lạnh và điều hòa không khí trong dân dụng và công nghiệp.

- Có kiến thức về trang bị điện - điện tử, về điều khiển lập trình PLC, vi điều khiển, điều khiển thủy lực, khí nén cho hệ thống cơ khí, hệ thống điện lạnh và điều hòa không khí.

- Có trình độ tin học tương đương trình độ B⁺⁺, sử dụng các phần mềm CAD, Matlab và phần mềm chuyên ngành..

- Có trình độ tiếng Anh đạt chuẩn B1 khung châu Âu.

- Có kiến thức về quản lý bảo trì và tổ chức lao động trong lĩnh vực bảo trì. Biết ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực Cơ điện lạnh và điều hòa không khí.

1.2. Kỹ năng

- Thực hiện được các công việc lắp ráp, vận hành, khai thác và bảo trì các trang thiết bị công nghệ thuộc lĩnh vực cơ khí, điện lạnh, điều hòa không khí trong công nghiệp và dân dụng.

- Thực hiện cải tiến, thiết kế hệ thống kỹ thuật cơ khí, điện lạnh trên các thiết bị công nghiệp, các nhà máy, xí nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp.

- Xây dựng được quy trình bảo trì các hệ thống cơ khí, điện lạnh trên và điều hòa không khí cho máy móc thiết bị công nghiệp cho nhà máy, xí nghiệp.

- Xây dựng được kế hoạch và tham gia điều hành, quản lý kỹ thuật cho các trạm, các hệ thống máy móc thiết bị và các hoạt động dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực Cơ điện lạnh và điều hòa không khí.

- Thực hiện được chức năng tư vấn, giám sát các công trình lắp đặt, các công việc bảo dưỡng, sửa chữa. Tham gia các công việc đào tạo và chuyển giao công nghệ...

1.3. Thái độ

- Có ý thức trách nhiệm công dân; có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp; khả năng làm việc độc lập và theo nhóm.

- Có phương pháp làm việc khoa học, tư duy sáng tạo, biết phân tích và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn thuộc lĩnh vực Cơ điện lạnh và điều hòa không khí.

- Có khả năng tham gia và thích nghi với các hoạt động văn hóa, chính trị, xã hội.

1.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp

- Giám đốc sản xuất, quản đốc, chuyên gia kỹ thuật trong các công ty, nhà máy, phân xưởng sản xuất trong và ngoài nước.

- Kỹ sư, kỹ thuật viên tại các phòng, ban, tổ kỹ thuật ở các công ty, nhà máy, xí nghiệp nhà nước, tư nhân và liên doanh.

- Tham gia công tác đào tạo tại các cơ sở đào tạo, làm tư vấn, giám sát, kinh doanh thuộc lĩnh vực Cơ điện lạnh và điều hòa không khí.

1.5. Vị trí làm việc và khả năng học tập nâng cao trình độ

- Có khả năng tự học, tự nghiên cứu và học tập suốt đời, nhanh chóng thích ứng với Khoa học - Kỹ thuật và công nghệ hiện đại.

- Có khả năng học tập ở các bậc cao hơn: Cao học, Nghiên cứu sinh.

- Có khả năng tham gia các chương trình học chuyển đổi, học ngành thứ hai.

2. Chương trình đào tạo

TT	TÊN HỌC PHẦN	TC	Trong đó số tiết					Tự học, tự nghiên cứu
			Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận	Thực hành, Thí nghiệm	Thực tập cơ sở	
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac-Lênin 1	2	30		15			60
2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac-Lênin 2	3	45		22.5			90
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30		15			60
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	45		22.5			90
5	Pháp luật đại cương	2	30		15			60
6	ĐC về KT và môi trường	2	30		15			60
7	Tiếng Anh 1 - B1	2	30		15			60
8	Tiếng Anh 2 - B1	3	45		22.5			90
9	Tiếng Anh 3 - Luyện thi B1	2	30		15			60
10	Toán cao cấp 1	2	30	15				60
11	Toán cao cấp 2	2	30	15				60
12	Toán cao cấp 3	2	30	15				60
13	Tin học đại cương	2	30	15				60
14	Xác suất thống kê	2	30	15				60
15	Phương pháp tính	2	30	15				60
16	Vật lý đại cương 1	3	45	22.5				120
17	Vật lý đại cương 2	3	30	15		45		60
18	Hóa học đại cương	2	30			15		60
19	Vật liệu cơ nhiệt lạnh	2	30		15			60
20	Giáo dục thể chất	3				135		150
21	Giáo dục quốc phòng	8						

Những điều sinh viên cần biết

115

22	Hình họa - vẽ kỹ thuật	3	45	22.5				90
23	Dung sai - kỹ thuật đo	1+1*	15			45		60
24	Cơ học kỹ thuật	3	45	22.5				90
25	Sức bền vật liệu	3	45	22.5				90
26	Cơ sở thiết kế máy	3	60	30				120
27	Đồ án cơ sở thiết kế máy	1				45		60
28	Thực hành Công nghệ CAD 2D	1	15	7.5				30
29	Kỹ thuật điện	2	30	15				60
30	Kỹ thuật điện tử	2	30	15				60
31	Kỹ thuật nhiệt	2	30	15				60
32	Kỹ thuật lạnh	3	45	22.5				90
33	Công nghệ lắp ráp	2	30		15			60
34	Kỹ thuật điều khiển khí nén	2	30		15			60
35	Bảo trì sửa chữa cơ khí	3	45		22.5			90
36	ĐTCS trong công nghiệp	2	30		15			60
37	Kỹ thuật điều khiển tự động	2	30		15			60
38	Trang bị điện - ĐT trong CN	2	30		15			60
39	Thiết bị điện lạnh	2	30		15			60
40	Kỹ thuật cảm biến và đo lường trong điều khiển	3	45		22.5			90
41	Vi điều khiển công nghiệp	2	30		15			60
42	Ứng dụng PLC trong CN	2	30		15			60
43	Đồ án Cơ điện	1			15			30
44	Điều hòa không khí	3	45	22.5				90
45	Điều hòa không khí ô tô	2	30		15			60
46	Tự động hóa hệ thống lạnh và điều hòa không khí	2	30	15				60
47	Đồ án kỹ thuật lạnh và điều hòa không khí	1			15			30

Những điều sinh viên cần biết

116

48	Thực tập nguội	2				90		
49	Thực tập gia công cắt gọt kim loại	1				45		
50	Thực tập hàn khí	1				45		
51	Thực tập nhận thức công nghệ	1					45	
52	Thực tập thiết bị điện	1				45		
53	Thực tập điện tử	1				45		
54	Thực tập điều khiển khí nén	1				45		
55	Thực tập lắp ráp và sửa chữa	4				180		
56	Thực tập cảm biến	1				45		
57	Thực tập PLC	1				45		
58	Thực tập máy lạnh	4				180		
59	Thực tập điều hòa KK	4				180		
60	Thực tập công nghệ tại XN	2					90	
61	Thực tập tốt nghiệp	3						135
62	Đồ án/Khóa luận TN	5			225			150

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ KHÍ
CHUYÊN NGÀNH CÔNG NGHỆ HÀN

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Kiến thức

- Nắm vững những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin, đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh. Có kiến thức cơ bản về kinh tế xã hội, có hiểu biết về pháp luật của Nhà nước Việt Nam;
- Có kiến thức về quốc phòng và khả năng thể thao để có sức khỏe bảo vệ Tổ quốc;
- Có kiến thức cơ bản về toán học, vật lý, hóa học và kiến thức về bảo vệ môi trường;
- Sử dụng thành thạo Microsoft Office (Word, Excel, Power Point), Internet. Sử dụng thành thạo thiết kế đồ họa (một trong các phần mềm Photoshop, Corel Draw, 3D Max) đạt trình độ tương đương với đào tạo cấp chứng chỉ của trường Đại học SPKT Hưng Yên;
- Có trình độ tiếng Anh: B1;
- Có kiến thức cơ sở ngành (Vẽ kỹ thuật, sức bền, cơ học lý thuyết,...) để vận dụng vào tính toán thiết kế các kết cấu cơ khí thông dụng đảm bảo được yêu cầu kỹ thuật.
- Có kiến thức chuyên ngành công nghệ hàn của các phương pháp hàn (hồ quang tay, hàn SAW, GTAW, GMAW, hàn cắt bằng khí đốt, hàn áp lực) để vận dụng vào thực tế sản xuất, hiểu biết nguyên lý của một số công nghệ hàn đặc biệt làm cơ sở cho việc học tập nghiên cứu nâng cao trình độ.
- Có trình độ tin học B++ (theo quy định của trường Đại học SPKT Hưng Yên)
- Thiết kế, lập quy trình công nghệ và xử lý được các tình huống công nghệ khi hàn các sản phẩm kết cấu thép và một số kim loại màu, hợp kim màu trên các loại máy hàn khác nhau và rôbot hàn.

1.2. Kỹ năng

- Sử dụng thành thạo các phần mềm vẽ kỹ thuật theo công nghệ CAD 2D để thiết kế các chi tiết kết cấu.

- Sử dụng được các phần mềm thiết kế cơ khí, công nghiệp theo công nghệ CAD 3D: Autodesk Inventor, Thiết kế chi tiết máy trong Inventor hoặc trong Catia, Solidworks, Solid Edge,...

- Sử dụng thành thạo các phần mềm tính toán kết cấu, độ bền chi tiết máy hoặc hệ thống máy theo phương pháp phần tử hữu hạn: SAP, Analysis trong Inventor hoặc trong Catia đạt trình độ tương đương với đào tạo cấp chứng chỉ của Phòng thí nghiệm công nghệ CAD/CAM/CAE trường Đại học SPKT Hưng Yên.

- Sử dụng được các máy công cụ truyền thống (Tiện, phay, bào, xọc, khoan) và các dụng cụ, để gia công các chi tiết cơ khí thông dụng đạt được các yêu cầu kỹ thuật.

- Sử dụng được các trang thiết bị cơ bản của ngành cơ khí (máy cắt, máy đột, máy dập, máy gấp mép,...) vào việc gia công chế tạo các chi tiết phục vụ việc chế tạo các kết cấu, sản phẩm bằng công nghệ hàn.

- Sử dụng thành thạo các thiết bị hàn (hồ quang tay, khí bảo vệ, hàn dưới lớp thuốc, thiết bị hàn cắt bằng khí đốt) để hàn các kết cấu từ thép tấm, thép hình theo yêu cầu thiết kế.

- Đạt chuẩn kỹ năng 3G của các phương pháp hàn SMAW, GTAW, GMAW (theo quy định của trường Đại học SPKT Hưng Yên)

- Hàn được các liên kết hàn cơ bản và các kết cấu thép thông dụng bằng robot hàn.

1.3. Thái độ

- Có tinh thần dân tộc, ý thức công dân, có đạo đức nghề nghiệp, tính kỷ luật và tác phong công nghiệp, có khả năng làm việc linh hoạt, năng động;

- Có phương pháp làm việc khoa học, sáng tạo. Biết phân tích quan sát, học tập các phát minh sáng chế, các nguyên lý công nghệ độc đáo

của các nước tiên tiến trong lĩnh vực cơ khí để nâng cao trình độ, đúc rút kinh nghiệm trong quá trình làm việc.

1.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp

- Có khả năng phát triển nghề nghiệp, biết tự đánh giá, tự học và rèn luyện nâng cao năng lực bản thân, chất lượng và hiệu quả công việc. Biết phát hiện và giải quyết những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp nhằm đáp ứng những yêu cầu mới.

- Có khả năng làm việc độc lập và có trách nhiệm cao về nghề nghiệp.

1.5. Vị trí làm việc và khả năng học tập nâng cao trình độ

- Có khả năng vận dụng sáng tạo các kiến thức, kỹ năng nghề vào thực tiễn lao động sản xuất tại các Nhà máy, Xí nghiệp, Viện nghiên cứu, các cơ sở đào tạo;

- Có năng lực tổ chức, quản lý nơi làm việc khoa học, đảm bảo vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường và an toàn lao động trong các phân xưởng sản xuất, kinh doanh và các cơ sở đào tạo.

- Có khả năng nghiên cứu cải tiến, học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

- Có khả năng tự học tập, nghiên cứu, tiếp thu các công nghệ tiên tiến, đi sâu vào các lĩnh vực chuyên sâu, khả năng ứng dụng nhanh vào thực tiễn.

- Có khả năng tiếp tục học tập, nghiên cứu để đạt trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ.

2. Chương trình đào tạo

T	T	Học phần	Số tín chỉ từng học phần	Số giờ thực hiện					
				Lên lớp			Thực hành, Thí nghiệm	Thực tập cơ sở	Tự học, tự nghiên cứu
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương									
1.1. Khối kiến thức chung									
1		Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac-Lênin 1	2	30	15			60	
2		Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac-Lênin 2	3	45	22.5			90	
3		Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	15			60	
4		Đường lối Cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	45	22.5			90	
5		Pháp luật đại cương	2	30		15		60	
6		Tiếng Anh 1 - B1	2	30	15			60	
7		Tiếng Anh 2 - B1	3	45	22.5			90	
8		Tiếng Anh 3 - Luyện thi B1	2	30	15			60	
1.2. Khối kiến thức Toán và KHTN hoặc KHXH&NV									
9		Tin học đại cương	2	22.5	11.2		22.5	60	
10		Toán cao cấp 1	2	24	12			60	
11		Toán cao cấp 2	2	24	12			60	
12		Toán cao cấp 3	2	24	12			60	
13		Xác suất thống kê	2	24	12			60	
14		Phương pháp tính	2	24	12			60	

Những điều sinh viên cần biết

121

15		Hoá học đại cương	2	22.5	11.2		22.5		60
16		Vật lý đại cương 1	3	45	22.5				120
17		Vật lý đại cương 2	3	30	15		45		60
18		ĐC về KT và môi trường	2	30	15				60
19		Giáo dục thể chất	3						
20		Giáo dục quốc phòng	8						
II Khối kiến thức giáo dục chuyên ngành									
2.1. Khối kiến thức cơ sở									
21		Hình họa – Vẽ kỹ thuật	3	45	22.5				90
22		TH Công nghệ CAD 2D	1				45		
23		Cơ học kỹ thuật	3	45	22.5				90
24		Sức bền vật liệu	3	45	22.5				90
25		Cơ sở thiết kế máy	4	60	30				120
26		Đồ án cơ sở thiết kế máy	1	15		7.5			30
27		Dung sai – Kỹ thuật đo	2	30	15		45		60
28		Vật liệu học cơ khí	2	30	15				60
29		Công nghệ kim loại	2	30	15				60
30		Kỹ thuật nhiệt	2	30	15				60
31		Kỹ thuật điện – điện tử	3	45	22.5				90
32		Cơ học chất lỏng - chất khí	2	30	15				60
2.2 Khối kiến thức chuyên ngành									
33		Kỹ thuật gia công cắt gọt kim loại(MC+DCC+CN)	4	60	15	15			120
34		Điều khiển lập trình PLC	2	15	7.5		45		60
35		Công nghệ CAD/CAM (Thực hành tự chọn)	2	30		15			60
36		Lý thuyết hàn	2	30		15			60
37		Kết cấu hàn	3	45	22.5				90

Những điều sinh viên cần biết

122

38	Công nghệ hàn I	3	45	22.5			90
39	Công nghệ hàn II	3	30	15			60
40	Thiết bị hàn	3	45		22.5		90
41	ĐA môn học công nghệ hàn	1	15		7.5		30
42	Cơ khí hoá - tự động hoá quá trình hàn	2	30		15		60
43	Ứng suất và biến dạng hàn	2	30		15		60
44	Kiểm tra chất lượng mối hàn	2	15	7.5		45	60
45	Hàn đắp và phun phủ	2	30		15		60
46	Công nghệ & Thiết bị tạo hình vật liệu tấm	2	30		15		60
47	Đồ án kết cấu hàn	1	15		7.5		30
48	Lý thuyết biến dạng dẻo	2	30		15		60
2.3.Thực tập nghề nghiệp							
49	Thí nghiệm cơ học	1*				45	
50	Thực tập nguội	1*				45	
51	Thực tập điện	1*				45	
52	Thực tập cắt gọt kim loại	1*				45	
53	Thực tập hàn hồ quang tay	4*				180	
54	Thực tập gia công tấm	1*				45	
55	TT hàn khí (O ₂ - C ₂ H ₂)	2*				90	
56	Thực tập hàn khí bảo vệ	2*				90	
57	Thực tập robot hàn	1*				45	
58	TT nhận thức công nghệ ở xí nghiệp	1*					45
59	Thực tập kỹ năng công nghệ ở xí nghiệp	2*					90
60	Thực tập tốt nghiệp ở XN	3*					135
61	2.4.Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp	5					67.5

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ KHÍ
NGÀNH TỰ ĐỘNG HÓA THIẾT KẾ CÔNG NGHỆ CƠ KHÍ

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Kiến thức

- Nắm vững những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lê nin, đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh. Có kiến thức cơ bản về kinh tế xã hội; có hiểu biết về pháp luật của Nhà nước Việt Nam

- Có kiến thức về quốc phòng và khả năng thể thao để có sức khoẻ, bảo vệ tổ quốc.

- Có kiến thức cơ bản về toán học, vật lý, hoá học và kiến thức về bảo vệ môi trường.

- Sử dụng thành thạo Microsoft Office (Word, Excel, PowerPoint), Internet. Sử dụng thành thạo thiết kế đồ họa (một trong các phần mềm Photosoft, corel Draw, 3DMax) đạt trình độ tương đương với đào tạo cấp chứng chỉ của trường Đại học SPKT Hưng Yên.

- Có trình độ Tiếng Anh: B1.

- Có kiến thức chuyên ngành Tự động hóa thiết kế công nghệ CAD/CAM/CAE, khuôn mẫu

- Có trình độ tin học B⁺⁺ (theo quy định của trường Đại học SPKT Hưng Yên).

1.2. Kỹ năng

- Sử dụng thành thạo các phần mềm vẽ kỹ thuật theo công nghệ CAD 2D, lập trình Autolisp trong AutoCAD.

- Sử dụng thành thạo các phần mềm thiết kế cơ khí, công nghiệp theo công nghệ CAD 3D: Autodesk Inventor, Thiết kế chi tiết máy trong Inventor hoặc trong Catia, Solidworks, Solid Edge, NX- UGS, Pro/ Engineer v/v...

- Sử dụng thành thạo các phần mềm thiết kế gia công trên các máy CNC theo công nghệ CAM: Mastercam, CatiaCAM, NXCAM, EdgeCAM, CAM trong Cimatron, CAMtools, CAM trong Pro/E.

- Sử dụng thành thạo các phần mềm thiết kế khuôn áp dụng cho máy đúc phun áp lực (máy ép nhựa) khuôn sử dụng cho máy đột dập: CADMeister, Catia- MOLD, SolidWork- Mold, Pro/E – Mold v/v...

- Sử dụng thành thạo các phần mềm tính toán kết cấu, độ bền chi tiết máy hoặc hệ thống máy theo phương pháp phần tử hữu hạn: SAP, Analysis trong Inventor hoặc trong Catia. Sử dụng tất cả các phần mềm kể trên phải đạt trình độ tương đương với đào tạo cấp chứng chỉ của Trung tâm công nghệ CAD/CAM/CNC/MEC trường đại học SPKT Hưng Yên.

- Sử dụng thành thạo các máy CNC: Máy tiện CNC, Trung tâm gia công CNC, Máy xung điện CNC, máy cắt dây CNC với các hệ điều khiển: HeidenHain, FaNuc, Siemens, ANILAM, .v.v.. Đạt trình độ tương đương với đào tạo cấp chứng chỉ của Trung tâm công nghệ CAD/ CAM/ CNC/ MEC Trường ĐHSPKT Hưng Yên.

- Có khả năng vận hành một hệ thống sản xuất tích hợp CIM để làm việc tốt trong các nhà máy sản xuất có trình độ tự động hóa cao.

- Sử dụng được các máy công cụ truyền thống: Tiện, phay, bào, xọc, phay vạn năng...

- Sử dụng được máy đúc phun áp lực (máy ép nhựa) để sản xuất các chi tiết bằng chất dẻo.

- Thiết kế thành thạo tất cả các loại khuôn mẫu từ đơn giản đến phức tạp.

- Có khả năng sử dụng tốt các dụng cụ đo lường các đại lượng cơ khí, sử dụng thành thạo máy đo 3 chiều (máy đo 3D) kiểu tiếp xúc, kiểu không tiếp xúc để tái hiện lại các bề mặt của chi tiết áp dụng trong công nghệ chế tạo đảo chiều.

- Có khả năng lắp ráp máy tính, lắp đặt hệ thống mạng LAN, và cài đặt các phần mềm ứng dụng, kết nối máy tính với máy CNC để truyền dữ liệu từ máy tính vào máy CNC.

- Có hiểu biết về vật liệu chất dẻo (Cơ lý và khả năng ứng dụng vào kỹ thuật cơ khí, chế tạo máy). Công nghệ chế tạo các chi tiết máy bằng chất dẻo.

- Thiết kế, chế tạo, lắp ráp các dây chuyền công nghệ thuộc lĩnh vực cơ khí, trong các ngành chế tạo máy công cụ, chế biến thực phẩm, đóng tàu, hóa dầu, xây dựng, nông nghiệp, công nghiệp, thiết kế các cấu kiện cơ khí v/v...

1.3. Thái độ

- Có tinh thần công dân, dân tộc, có đạo đức nghề nghiệp, trung thực, có tính kỷ luật và tác phong công nghiệp, có khả năng làm việc linh hoạt, năng động.

- Có phương pháp làm việc khoa học, sáng tạo. Biết phân tích quan sát, học tập các phát minh sáng chế, các nguyên lý công nghệ độc đáo của các nước tiên tiến trong lĩnh vực cơ khí để nâng cao trình độ, đúc rút kinh nghiệm trong quá trình làm việc sáng tạo không ngừng.

1.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp

- Có khả năng phát triển nghề, biết tự đánh giá, tự học và rèn luyện nhằm nâng cao năng lực bản thân, chất lượng và hiệu quả công việc. Biết phát hiện và giải quyết những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp nhằm đáp ứng những nhu cầu mới.

- Có khả năng làm việc độc lập và có trách nhiệm cao về nghề nghiệp.

1.5. Vị trí làm việc và khả năng học tập nâng cao trình độ

- Các viện thiết kế, các nhà máy chế tạo khuôn mẫu.

- Các công ty, nhà máy, xí nghiệp chế tạo cơ khí hoặc sử dụng các dây chuyền công nghệ và thiết bị cơ khí. Các công ty hoạt động dịch vụ thương mại kỹ thuật. Các cơ sở đào tạo và nghiên cứu có liên

quan đến lĩnh vực cơ khí với vai trò người kỹ sư, quản lý hay điều hành.

- Có khả năng tự học tập, nghiên cứu, tiếp thu các công nghệ tiên tiến, đi sâu vào các lĩnh vực cơ khí chuyên sâu, khả năng ứng dụng nhanh vào thực tiễn.

- Có khả năng tiếp tục học tập, nghiên cứu để đạt trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ.

2. Chương trình đào tạo

T	Học phần	Số tín chỉ từng học phần	Số giờ thực hiện					
			Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm, diễn đã, studio	Thực tập tại cơ sở	Tự học, tự nghiên cứu
			Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
	Kiến thức giáo dục đại cương							
	1.1. Khối kiến thức chung							
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac-Lênin 1	2	30	15			60	
2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac-Lênin 2	3	45	22.5			90	
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	15			60	
4	Đường lối Cách mạng của Đảng cộng Sản Việt Nam	3	45	22.5			90	
5	Pháp luật đại cương	2	30		15		60	
6	Tiếng Anh 1 - B1	2	30		15		60	
7	Tiếng Anh 2 - B1	3	45		22.5		90	
8	Tiếng Anh 3 - Luyện thi B1	2	30		15		60	
	1.2. Khối kiến thức Toán và							

Những điều sinh viên cần biết

127

KHTN hoặc KHXH&NV							
9	Tin học đại cương	2	22.5	11.2		22.5	60
10	Toán cao cấp 1	2	24	12			60
11	Toán cao cấp 2	2	24	12			60
12	Toán cao cấp 3	2	24	12			60
13	Xác suất thống kê	2	24	12			60
14	Phương pháp tính	2	24	12			60
15	Hoá học đại cương	2	22.5	11.2		22.5	60
16	Vật lý đại cương 1	3	45	22.5			120
17	Vật lý đại cương 2	3	30	15		45	60
18	Đại cương Kinh tế và môi trường	2	30	15			60
19	Giáo dục thể chất	3					
20	Giáo dục quốc phòng	8					
	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp						
	2.1. Kiến thức cơ sở ngành						
21	Hình họa – Vẽ kỹ thuật	3	45	22.5			90
22	Thực hành Công nghệ CAD 2D	1				45	
23	Cơ học kỹ thuật	3	45	22.5			90
24	Sức bền vật liệu	3	45	22.5			90
25	Cơ sở thiết kế máy	4	60	30			120
26	Đồ án cơ sở thiết kế máy	1	15		7.5		30
27	Dung sai – kỹ thuật đo	2	30	15			60
28	Vật liệu học cơ khí	2	30	15			60
29	Công nghệ kim loại	2	30	15			60
30	Kỹ thuật nhiệt	2	30	15			60
31	Kỹ thuật điện, điện tử	3	30	15			60
32	Cơ học chất lỏng - chất khí	2	30	15			60
	2.2. Kiến thức chuyên ngành						
33	Thiết kế phát triển sản phẩm	3	30	15		45	60
34	Phương pháp phần tử hữu hạn	2	30	15			60
35	Công nghệ CNC	2	30	15			60

Những điều sinh viên cần biết

128

36	Mô phỏng hình học trong CAD/CAM	2	30	15				60
37	Nguyên lý và dụng cụ cắt	2	30	15				60
38	Máy công cụ	2	30	22.5				90
39	Công nghệ chế tạo máy & Đồ gá	4	60	15	15			120
40	Đồ án công nghệ chế tạo máy	1	15		7.5			30
41	Vật liệu và công nghệ gia công chất dẻo	3	45	22.5				90
42	Công nghệ CAE	3	45	15		90		90
43	Đồ án công nghệ CAE	1	15		7.5			30
44	Công nghệ CAD 3D	4	30	15		90		90
45	Công nghệ CAM	4	30	15		90		90
46	Đồ án Công nghệ CAD/CAM	1	15		7.5			30
	2.3. Thực tập nghề nghiệp							
47	Thí nghiệm Cơ học	1*				45		
48	Thực tập nguội	1*				45		
49	Thực tập điện	1*				45		
50	Thực tập hàn	1*				45		
51	Thực tập cắt gọt kim loại (Tiện & phay)	5*				215		
52	Thực tập Công nghệ CNC (Tiện & phay)	3*				135		
53	Thực tập các công nghệ gia công đặc biệt (cắt dây, xung)	1*					45	
54	Thực tập công nghệ CAE	2*					45	45
55	Thực tập tự động hoá quá trình sản xuất	1*				45		
56	Thực tập nhận thức công nghệ ở xí nghiệp	1*					45	
57	Thực tập kỹ năng công nghệ ở xí nghiệp	2*					90	
58	Thực tập tốt nghiệp	3*					90	
59	2.4. Đồ án tốt nghiệp	5						67.5

Ghi chú : Dấu “*” : Thí nghiệm, thực hành, thực tập.

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT Ô TÔ
CHUYÊN NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT Ô TÔ

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Kiến thức

- Có hiểu biết về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh; có các kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn phù hợp với chuyên ngành được đào tạo; có sức khoẻ đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Có kiến thức cơ bản về toán học, khoa học tự nhiên, đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn.

- Có các kiến thức về công nghệ chế tạo cơ khí, trang bị điện - điện tử, hệ thống điều khiển thủy lực khí nén, vi xử lý lập trình trên ô tô và máy động lực.

- Có trình độ tin học tương đương trình độ B⁺⁺, sử dụng các phần mềm CAD, Matlab, AVR Studio.

- Có trình độ tiếng Anh đạt chuẩn B1 khung châu Âu.

- Có kiến thức về nguyên lý làm việc, kết cấu của các chi tiết, cơ cấu và hệ thống của Động cơ, Gầm, Điện, các hệ thống điều khiển tự động và tiện nghi trên ô tô, máy động lực.

- Có kiến thức về kiểm tra, chẩn đoán, bảo dưỡng và sửa chữa các hư hỏng trong quá trình hoạt động của ô tô và máy động lực.

- Có kiến thức về quản lý, KD dịch vụ ô tô và máy động lực.

1.2. Kỹ năng

- Thiết kế các chi tiết, các cụm chi tiết chính trên ô tô và máy động lực.

- Lắp ráp, vận hành, chẩn đoán, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và máy động lực.

- Tư vấn giám sát các công việc liên quan đến sử dụng bảo dưỡng sửa chữa ô tô và máy động lực.

- Đánh giá và xây dựng các quy trình công nghệ trong bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và máy động lực.

- Quản lý và kinh doanh dịch vụ liên quan đến ngành cơ khí động lực: Bảo dưỡng sửa chữa, lắp ráp ô tô và máy động lực.

- Ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến vào lĩnh vực công nghệ kỹ thuật ô tô và máy động lực.

1.3. Thái độ

- Có ý thức trách nhiệm công dân; có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp; khả năng làm việc độc lập và theo nhóm.

- Có phương pháp làm việc khoa học, có khả năng tư duy sáng tạo.

1.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp

- Có khả năng tự học, tự nghiên cứu và học tập suốt đời, nhanh chóng thích ứng với khoa học - kỹ thuật và công nghệ hiện đại.

1.4. Vị trí làm việc và khả năng học tập nâng cao trình độ

- Các nhà máy sản xuất phụ tùng, phụ kiện, lắp ráp ô tô và máy động lực, các cơ sở sửa chữa ô tô máy động lực. Các doanh nghiệp kinh doanh ô tô máy động lực, phụ tùng.

- Các cơ quan quản lý giao thông, các trạm đăng kiểm ô tô, máy động lực. Viện nghiên cứu và chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ô tô và máy động lực.

- Có khả năng học đại học văn bằng 2, tiếp tục học ở trình độ thạc sĩ và tiến sĩ.

2. Chương trình đào tạo

T	T	Học phần	Số tín chỉ từng học phần	Số giờ thực hiện					
				Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm, diễn dã, studio	Thực tập tại cơ sở	Tự học, tự nghiên cứu
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
I		Kiến thức giáo dục đại cương	43						
		1.1. Khối kiến thức chung	21						
1		Những nguyên lý cơ bản của CN Mac - Lênin 1	2	30		15		60	
2		Những nguyên lý cơ bản của CN Mac - Lênin 2	3	45		22.5		90	
3		Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30		15		60	
4		Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	45		22.5		90	
5		Pháp luật đại cương	2	30		15		60	
6		Đại cương kinh tế và môi trường	2	30		15		60	
7		Tiếng Anh 1 - B1	2	30		15		60	
8		Tiếng Anh 2 - B1	3	45		22.5		90	
9		Tiếng Anh 3 - Luyện thi B1	2	30		15		60	
		1.2. Khối kiến thức Toán và KHTN hoặc KHXH&NV	22						
10		Toán cao cấp 1	2	30	15			60	
11		Toán cao cấp 2	2	30	15			60	
12		Toán cao cấp 3	2	30	15			60	

13	Tin học đại cương	2	30	15				60
14	Xác suất thống kê	2	30	15				60
15	Phương pháp tính	2	30	15				60
16	Vật lý đại cương 1	3	45	22.5				120
17	Vật lý đại cương 2	3	30	15		45		60
18	Hóa học đại cương	2	30			15		60
19	Vật liệu học	2	30		15			60
20	Giáo dục thể chất	3						
21	Giáo dục quốc phòng & An ninh	8						
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	82						
	2.1. Khối kiến thức cơ sở ngành	24						
22	Hình họa - Vẽ kỹ thuật	3	45	22.5				90
23	Dung sai và Kỹ thuật đo	2	15			45		60
24	Cơ học kỹ thuật	3	45	22.5				90
25	Sức bền vật liệu	3	45	22.5				90
26	Cơ sở thiết kế máy	3	45	22.5				90
27	Đồ án cơ sở thiết kế máy	1	15					30
28	Thực hành Công nghệ CAD - 2D	1				45		
29	Kỹ thuật điện	2	30	15				60
30	Kỹ thuật điều khiển thủy lực và khí nén	2	30		15			60
31	Kỹ thuật điện tử	2	30	15				60
32	Kỹ thuật nhiệt	2	30	15				60
	2.2. Khối kiến thức chuyên ngành	30						
33	Lý thuyết động cơ ô tô	2	30		15			60
34	Cấu tạo động cơ ô tô	3	45		22.5			90
35	Cấu tạo ô tô	3	45		22.5			90
36	Lý thuyết ô tô	2	30		15			60
37	Thiết kế và tính toán ô tô	2	30	15				60
38	Hệ thống điện động cơ	3	45		22.5			90
39	Hệ thống điện thân xe và	2	30		15			60

	điều khiển gầm ô tô							
40	Thí nghiệm ô tô (<i>Động cơ và ô tô</i>)	2	30			15		60
41	Xe chuyên dùng	2	30			15		60
42	Sử dụng và sửa chữa ô tô (<i>Chẩn đoán+SD và SC</i>)	3	45		22.5			90
43	Đồ án môn học Thiết kế tính toán ô tô	1	15					30
44	Đồ án môn học sửa chữa ô tô	1	15					30
45	Ứng dụng máy tính trong TTTK ô tô	2	30	15				60
46	Điều hòa không khí ô tô	2	30		15			60
	2.3. Thực tập nghề nghiệp	28						
47	Thực tập hàn	1				45		
48	Thực tập nguội	2				90		
49	Thực tập Điện tử	2				90		
50	Thực tập thủy lực-khí nén	1				45		
51	Thực tập động cơ đốt trong	2				135		
52	Thực tập hệ thống cung cấp nhiên liệu động cơ	2				135		
53	Thực tập hệ thống điện và điều khiển động cơ	2				135		
54	Thực tập khung gầm ô tô	2				135		
55	Thực tập hệ thống điện thân xe	2				135		
56	Thực tập điện lạnh ô tô	1				45		
57	Thực tập NC về động cơ	3				135		
58	Thực tập NC về ô tô	2				90		
59	Thực tập nhận thức công nghệ	1					45	
60	Thực tập công nghệ tại XN	2					90	
61	Thực tập tốt nghiệp	3				135		135
62	2.4. Đồ án/khóa luận tốt nghiệp	5				225		150

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT Ô TÔ
CHUYÊN NGÀNH CƠ ĐIỆN TỬ Ô TÔ VÀ XE CHUYÊN DỤNG

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Kiến thức

- Được trang bị lý luận chính trị về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lê Nin, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt nam, tư tưởng Hồ Chí Minh

- Có kiến thức cơ bản về toán học, khoa học tự nhiên, đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn;

- Có khả năng tham gia nghiên cứu khoa học, thực hiện các đề tài về khoa học - kỹ thuật và công nghệ hiện đại.

- Có hiểu biết về quá trình sản xuất và tổ chức sản xuất các thiết bị cơ- điện tử ô tô và xe chuyên dụng

- Có khả năng thiết kế và lập trình điều khiển một số hệ thống cơ-điện tử của ô tô và xe chuyên dụng

- Có kiến thức về chẩn đoán và sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị cơ- điện tử ô tô và xe chuyên dụng

- Có trình độ tin học B++, sử dụng các phần mềm CAD, Matlab, AVR Studio;

- Có trình độ tiếng Anh đạt chuẩn B1 khung châu Âu;

- Có kiến thức về quản lý bảo trì và tổ chức lao động trong lĩnh vực cơ - điện tử của ô tô và xe chuyên dụng, biết ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực cơ-điện tử của ô tô và xe chuyên dụng

1.2. Kỹ năng:

- Thực hiện được các công việc thiết kế và lập trình điều khiển một số hệ thống cơ-điện tử của ô tô và xe chuyên dụng

- Thực hiện cải tiến các hệ thống cơ - điện tử của ô tô và xe

chuyên dụng nhằm đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp.

- Xây dựng và chỉ đạo được qui trình công nghệ bảo dưỡng, sửa chữa các hệ thống cơ - điện tử của ô tô và xe chuyên dụng

- Thực hiện được chức năng tư vấn kỹ thuật trong lĩnh vực cơ-điện tử ô tô và xe chuyên dụng .Tham gia các công việc đào tạo và chuyển giao công nghệ...

1.3. Thái độ

- Có ý thức trách nhiệm công dân, có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn. Có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp, có khả năng làm việc nhóm.

- Có phương pháp làm việc khoa học, tư duy sáng tạo, biết phân tích và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn ngành cơ điện.

- Có khả năng tham gia và thích nghi với các hoạt động văn hóa, chính trị, xã hội

1.4.Năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp

- Có khả năng tự học, tự nghiên cứu và học tập suốt đời, nhanh chóng thích ứng với Khoa học - Kỹ thuật và công nghệ hiện đại.

- Có khả năng học tập ở các bậc học cao hơn: Cao học, nghiên cứu sinh

- Có khả năng tham gia các chương trình học chuyển đổi, học ngành thứ hai.

1.5. Vị trí làm việc và khả năng học tập nâng cao trình độ

- Giám đốc sản xuất, quản đốc, chuyên gia kỹ thuật tại các công ty, nhà máy, phân xưởng sản xuất trong và ngoài nước.

- Kỹ sư, kỹ thuật viên tại các phòng, ban, tổ kỹ thuật ở các công ty, nhà máy, xí nghiệp nhà nước, tư nhân và liên doanh

- Có cơ hội thăng tiến trong công việc

2. Chương trình đào tạo

T T	Học phần	Số tín chỉ từng học phần	Số giờ thực hiện					
			Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm, điền dã, ...	Thực tập tại cơ sở	Tự học, tự nghiên cứu
			Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
I	Kiến thức giáo dục đại cương	43						
	1.1. Khối kiến thức chung	21						
1	Những nguyên lý cơ bản của CN Mac - Lê nin 1	2	30		15			60
2	Những nguyên lý cơ bản của CN Mac - Lê nin 2	3	45		22.5			90
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30		15			60
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	45		22.5			90
5	Pháp luật đại cương	2	30		15			60
6	Đại cương kinh tế và môi trường	2	30		15			60
7	Tiếng Anh 1 - B1	2	30		15			60
8	Tiếng Anh 2 - B1	3	45		22.5			90
9	Tiếng Anh 3 - Luyện thi B1	2	30		15			60
	1.2. Khối kiến thức Toán và KHTN hoặc KHXH&NV	22						
10	Toán cao cấp 1	2	30	15				60
11	Toán cao cấp 2	2	30	15				60
12	Toán cao cấp 3	2	30	15				60
13	Tin học đại cương	2	30	15				60
14	Xác suất thống kê	2	30	15				60

Những điều sinh viên cần biết

137

15	Phương pháp tính	2	30	15				60
16	Vật lý đại cương 1	3	45	22.5				120
17	Vật lý đại cương 2	3	30	15		45		60
18	Hóa học đại cương	2	30			15		60
19	Vật liệu học	2	30		15			60
20	Giáo dục thể chất	3						
21	Giáo dục quốc phòng & An ninh	8						
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	82						
	2.1. Khối kiến thức cơ sở ngành	24						
22	Hình họa - Vẽ kỹ thuật	3	45	22.5				90
23	Dung sai và Kỹ thuật đo	2	22,5			45		60
24	Cơ học kỹ thuật	3	45	22.5				90
25	Sức bền vật liệu	3	45	22.5				90
26	Thực hành công nghệ CAD 2D	1		45				90
27	Cơ sở thiết kế máy	3	45	22.5				135
28	Đồ án cơ sở thiết kế máy	1		22.5				45
29	Lý thuyết mạch	2	30	15				60
30	Kỹ thuật điều khiển thủy lực-khí nén	2	30	15				60
31	Linh kiện và mạch điện tử	2	30	15				60
32	KT điều khiển tự động	2	30	15				60
33	Kỹ thuật số	2	30	15				60
	2.2. Khối kiến thức chuyên ngành	32						
34	Kỹ thuật động cơ	3	45		22.5			90
35	Kỹ thuật ô tô	3	45		22.5			90
36	Cảm biến và cơ cấu chấp hành	3	45		22.5			90
37	Hệ thống Cơ- ĐT ô tô 1	3	45		22.5			90
38	Hệ thống Cơ- ĐT ô tô 2	3	45		22,5			90
39	Vi điều khiển	2	30		15			60
40	Xe chuyên dùng	2	30		15			60

Những điều sinh viên cần biết

138

41	Hệ thống Điện-thủy lực của xe và máy chuyên dụng	2	30		15		60
42	ĐA thiết kế mạch điều khiển	1			22,5		30
43	Chẩn đoán và sửa chữa các hệ thống Cơ-điện tử của ô tô	3	45		22,5		90
44	Mạng truyền thông trong ô tô	2	30		15		60
45	Trang bị tiện nghi trên ô tô	2	30		15		60
46	Điều hoà không khí Ô tô	2	30		15		60
47	Đồ án hệ thống Cơ-điện tử ô tô	1*			22,5		30
	Thực tập nghề nghiệp	26					
48	Thực tập động cơ ô tô	3*				140	
49	Thực tập gầm ô tô	2*				140	
50	Thực tập điện	1*				45	
51	Thực tập mạng điện ô tô	1*				45	
52	Thực tập điện tử	2*				90	
53	Thực tập cảm biến và cơ cấu chấp hành	1*				45	
54	Thực tập vi điều khiển	2*				90	
55	Thực tập sửa chữa các TB cơ-điện tử ô tô	4*				180	
56	TT nâng cao Cơ-điện tử ô tô	2*				90	
57	TT nhận thức công nghệ	1*					45
58	Thực tập lắp ráp, chế tạo thiết bị cơ-điện tử ô tô	2*					90
59	TT công nghệ tại xí nghiệp	2*					90
60	Thực tập tốt nghiệp	3*					90
Các môn tự chọn không bắt buộc							
61	Tiếng Anh chuyên ngành Cơ-Điện tử ô tô	2	30		15		60
62	Số tự động điện tử	2	30		15		60
63	Xe hybrid	2	30		15		60
64	2.4. Đồ án/khóa luận tốt nghiệp	5			225		150

Những điều sinh viên cần biết

139

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

NGÀNH SƯ PHẠM KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP (ĐIỆN TỬ - TIN HỌC)

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Kiến thức

- Hiểu biết cơ bản về nguyên lý chung của chủ nghĩa Mác-Lênin, đường lối của Đảng cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh.

- Có sức khoẻ đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp, sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Có kiến thức về khoa học tự nhiên làm cơ sở lĩnh hội kiến thức chuyên môn kỹ thuật, thực hành kỹ thuật và tự nghiên cứu để học lên ở trình độ cao hơn.

- Có hiểu biết cơ bản về Cơ khí, cơ khí động lực, Công nghệ chế tạo cơ khí và hiểu biết sâu chuyên môn Điện tử - tin học, vận dụng được trong dạy học tại các trường THPT và cơ sở dạy nghề.

- Có kiến thức chung về cơ sở kỹ thuật lập trình, kiến trúc máy tính, mạng máy tính, cấu trúc dữ liệu và giải thuật, tin học ứng dụng tương đương trình độ B⁺⁺, khai thác một số phần mềm ứng dụng: Violet, Photoshop...

- Có kiến thức cơ bản về mạch điện tử, vi xử lý, kỹ thuật tương tự và điều khiển PLC

- Đạt trình độ tiếng Anh 370 chuẩn B1 (khung châu Âu)

- Có kiến thức cơ bản về Sư phạm: Tâm lý học; Giáo dục học; Phương pháp giảng dạy chuyên ngành... để hiểu và giải quyết được những nhiệm vụ giảng dạy và giáo dục học sinh đạt được hiệu quả ở THPT và cơ sở dạy nghề.

1.2. Kỹ năng

- Lập được kế hoạch giáo dục trong công tác chủ nhiệm lớp, Đoàn, Hội và kế hoạch giảng dạy lý thuyết, thực hành chuyên ngành điện tử - tin học.

- Có khả năng tổ chức dạy học môn Công nghệ, điện tử - tin học ở trường THPT và cơ sở dạy nghề.

- Có kỹ năng sử dụng thành thạo dụng cụ, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa và lắp ráp được một số thiết bị thông dụng trong sản xuất và đời sống sinh hoạt: Điện điện tử, máy tính...

- Vận dụng được kiến thức công nghệ thông tin, truyền thông vào quá trình giảng dạy trong các trường THPT và cơ sở dạy nghề.

Những điều sinh viên cần biết

140

- Có khả năng bảo trì, quản lý hệ thống máy tính; Có khả năng thiết kế, vận hành các hệ thống điều khiển điện tử các thiết bị kỹ thuật

1.3. Thái độ

- Có phẩm chất chính trị tốt, ý thức trách nhiệm công dân, có lý tưởng và đạo đức nghề nghiệp, ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp.

- Có khả năng hợp tác, làm việc hiệu quả, có ý thức và trách nhiệm thực hiện tốt mối quan hệ Gia đình – Nhà trường – Xã hội trong việc giáo dục học sinh THPT.

- Có phương pháp làm việc khoa học, tư duy sáng tạo, khả năng giải quyết công việc độc lập; tự hoàn thiện năng lực nghề nghiệp người giáo viên kỹ thuật.

1.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp

- Có khả năng giải quyết các tình huống mới phát sinh trong hoạt động nghề nghiệp.

- Có khả năng tự tạo việc làm, quản lý công việc, tự chịu trách nhiệm trong hoạt động nghề nghiệp, trong hoạt động quản lý;

- Có ý thức trách nhiệm trong hoạt động chuyên môn và các hoạt động xã hội khác;

- Thể hiện được tính trách nhiệm trong công việc và trong hoạt động xã hội, trên cơ sở tôn trọng nội quy làm việc của cơ quan và các điều luật pháp quy định.

1.5. Vị trí làm việc và khả năng học tập nâng cao trình

- Các trường Trung học phổ thông.

- Trung tâm giáo dục kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp dạy nghề.

- Dạy kiến thức chuyên môn về: Điện tử, Kỹ thuật điện, Động cơ đốt trong các cơ sở dạy nghề.

- Có khả năng làm việc độc lập; chủ động giải quyết công việc sáng tạo trong giảng dạy và giáo dục học sinh.

- Có khả năng tự nghiên cứu để hoàn thiện chuyên môn, nghiệp vụ.

- Có khả năng học tập sau đại học, nâng cao trình độ.

2. Chương trình đào tạo

TT	Học phần	Số tín chỉ từng học phần	Số giờ thực hiện					
			Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm	Thực tập tại cơ sở	Tự học, tự nghiên cứu
			Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
I	Kiến thức giáo dục đại cương							
	1.1. Lý luận chính trị							
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 1, 2	5	75	36			150	
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	15			60	
3	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	45	21			90	
	1.2. Khoa học xã hội							
4	Phương pháp NCKH giáo dục	2	30	15			60	
5	Logic học	2	30	15			60	
6	Giao tiếp	2	30	15			60	
7	Pháp luật đại cương	2	30	15			60	
	1.3. Ngoại ngữ							
8	Tiếng Anh 1 - B1	2		15			60	
	Tiếng Anh 2 - B1	3	105	21			90	
	Tiếng Anh 3 - Luyện thi B1	2		15			60	
	1.4. Toán - Tin học - Khoa học tự nhiên - Công nghệ - Môi trường							
9	Toán cao cấp 1	2	30	15			60	
10	Toán cao cấp 2	2	30	15			60	
11	Toán cao cấp 3	2	30	15			60	
12	Xác suất thống kê	2	30	15			60	
13	Vật lý đại cương 1	3	34	22.5	45		90	

14	Vật lý đại cương 2	3	22.5		15			60
15	Tin học đại cương	2	27		15	22.5		60
16	Hoá học đại cương	2	30		15			60
17	ĐC về KT và môi trường	2	30		15			60
18	Vật liệu học đại cương	2	30		15			60
19	Giáo dục thể chất	3						
20	Giáo dục quốc phòng	8						
	2.1 Khối kiến thức cơ sở							
21	Tâm lý học	3	45	22.5				90
22	Giáo dục học	3	45	22.5				90
23	Đại cương PPDHCN và kỹ năng dạy học	3	45		22.5			90
24	Công nghệ dạy học	2	30		15			60
25	PPDH Công nghệ	3	45		22.5			60
26	Tổ chức QLQT dạy học và phát triển chương trình GD	2	30		15			60
27	Quản lý NN và quản lý ngành GDDT	2	30		15			60
28	Động cơ đốt trong và ứng dụng	3	45		22.5			90
29	Hình hoạ và vẽ kỹ thuật	2	30		15			60
30	Công nghệ CAD 2D	2	30		15			60
31	Cơ học ứng dụng	2	30		15			60
32	Công nghệ cắt gọt kim loại	2	30		15			60
	2.2. Khối kiến thức chuyên ngành							
33	Lý thuyết mạch 1	3	45	18		22.5		75
34	Lý thuyết mạch 2	2	30	15				60
35	Kỹ thuật số	3	30	15		45		60
36	Kỹ thuật đo lường cảm biến	4	45	22.5		45		90
37	Lập trình C ứng dụng	2	27	11		22.5		45
38	Kỹ thuật tương tự	4	45	22.5		45		90
39	Kỹ thuật vi xử lý	4	45	22.5		45		90
40	Điều khiển với PLC	3	30	15		45		60
41	ĐAMH chuyên ngành điện tử 1	1	15			45		30
42	Điện tử cơ bản	3	30	15		45		60
43	Xử lý tín hiệu và lọc số	2	30	15				60

44	Thông tin số	2	30	15				60
45	Máy tính và mạng máy tính	3	37.5	75		22.5		75
46	Hệ thống nhúng	2	30	15				60
47	Bảo trì thiết bị điện tử	2*				90		120
48	Lập trình điều khiển hệ thống	3	30	15		45		60
49	ĐAMH chuyên ngành điện tử 2	1	15			45		30
	2.3. Thực tập nghề nghiệp							
50	Kiến tập sư phạm	2*				90	180	90
51	Thực tập sư phạm	3*				135	170	135
52	Đồ án/khóa luận tốt nghiệp	5						

Ghi chú : Dấu “*” : Thí nghiệm, thực hành, thực tập.

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC NGÀNH NGÔN NGỮ ANH

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Kiến thức

Sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh hiểu và nắm vững được hệ thống tri thức khoa học về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin, nội dung cơ bản của Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh. Qua đó cử nhân khoa học xã hội nhân văn ngành Tiếng Anh (Bachelor of Arts in English) có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Sinh viên có kiến thức về khoa học và kỹ năng chuyên môn trong 3 nhóm sau:

- Khối kiến thức Tiếng Anh định hướng nghề nghiệp.
- Khối kỹ năng văn hóa xã hội đảm bảo giúp sinh viên làm việc tốt trong môi trường hội nhập và đa văn hóa.
- Khối kiến thức chuyên môn sâu đảm bảo cho sinh viên có đủ nền tảng chuyên môn để làm việc tốt và tiếp tục học tập nâng trình độ ở bậc sau đại học

Sinh viên có thể sử dụng tốt Tiếng Anh ở trình độ bậc 5 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam tương đương C1 theo khung tham chiếu châu Âu, có thể vận dụng kiến thức về Tiếng Anh trong các hoạt động chuyên môn như: biên phiên dịch, nghiên cứu và là nền tảng để sinh viên có thể học tập nâng cao làm công tác giảng dạy tại các cơ sở đào tạo phù hợp.

1.2. Kỹ năng

- Có khả năng quản lý thời gian, kỹ năng thích ứng, kỹ năng học, tự học, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề, đưa ra giải pháp, kiến nghị và kỹ năng phân tích tổng hợp.

- Có khả năng tư duy, giải quyết các vấn đề trong học tập và công việc.

- Có kỹ năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, kỹ năng lãnh đạo, quản lý, kỹ năng giao tiếp thông thường và kỹ năng giao tiếp có sử dụng ngoại ngữ.

- Sử dụng thành thạo các công cụ tin học trong việc tìm kiếm tài liệu trên Internet phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu. Có các kỹ

năng máy tính cần thiết để phục vụ cho việc học tập và công việc chuyên môn.

- Áp dụng được các kỹ năng Tiếng Anh đã được trang bị trong thực tiễn công tác ở các lĩnh vực khác nhau.

- Có kỹ năng biên, phiên dịch Anh - Việt và Việt - Anh các tài liệu và tinh hướng thực tế.

1.3. Thái độ

- Có thái độ làm việc chuyên nghiệp, tự tin, chủ động, sáng tạo và có tinh thần trách nhiệm trong công việc; có kỹ năng học tập suốt đời một cách hiệu quả.

- Có ý thức trách nhiệm công dân; có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp.

- Có phương pháp làm việc khoa học, khả năng tự học và làm việc độc lập.

- Tuân thủ các tiêu chuẩn và nguyên tắc đạo đức, nhiệt tình, say mê sáng tạo; có tinh thần tự tôn; có khả năng thích ứng cao với hoàn cảnh và điều kiện, môi trường làm việc, can đảm quyết tâm hành động bất chấp hoàn cảnh không thuận lợi; luôn có ý thức học hỏi, không ngừng trau dồi năng lực và có khát vọng vượt khó, vươn lên thành đạt.

1.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp

- Có khả năng phát triển nghề nghiệp, biết tự đánh giá, tự học và rèn luyện nhằm nâng cao năng lực bản thân, chất lượng và hiệu quả công việc. Biết phát hiện và giải quyết những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp nhằm đáp ứng những yêu cầu mới.

- Có khả năng làm việc độc lập và có trách nhiệm cao trong công việc.

1.5. Vị trí làm việc và khả năng học tập nâng cao trình độ

- Có thể thích ứng làm việc tại các đơn vị, cơ quan, dự án của nhà nước và tư nhân trong, ngoài nước thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau như: đối ngoại, thương mại (xuất nhập khẩu), du lịch, dịch vụ, truyền thông... Ngoài ra, nếu trang bị thêm chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm và bồi dưỡng thêm kỹ năng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo thì sinh viên tốt nghiệp sẽ có khả năng giảng dạy Tiếng Anh và nghiên cứu tại các cơ sở đào tạo tiếng Anh như ở các trường phổ thông, cao đẳng, đại học, trung tâm ngoại ngữ và các trường quốc tế.

- Có khả năng vận dụng kiến thức và kỹ năng về ngôn ngữ, văn hóa, xã hội trong công tác biên phiên dịch trong môi trường làm việc đa văn hóa.

- Có thể thích ứng đảm nhận vị trí phiên dịch viên và biên dịch viên phục vụ nhu cầu dịch thuật của các loại hình tổ chức, đơn vị kinh doanh và cá nhân trong, ngoài nước trong nhiều lĩnh vực.

- Có đủ kiến thức nền tảng chuyên môn để tiếp tục học tập nâng cao trình độ sau đại học.

2. Chương trình đào tạo

T	Học phần	Số tín chỉ từng học phần	Số giờ thực hiện					
			Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm, diễn dã, studio	Tự học, tự nghiên cứu	Thực tập tại cơ sở
			Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
I	Kiến thức giáo dục đại cương	38						
	<i>Các học phần bắt buộc</i>							
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 1	2	30	0	15	0	0	0
2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 2	3	45	0	22.5	0	0	0
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	15	0	0	0
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	45	0	22.5	0	0	0
5	Ngoại ngữ 2 – Tiếng Trung 1	2	30	15	0	0	60	
6	Ngoại ngữ 2 – Tiếng Trung 2	2	30	15	0	0	60	
7	Ngoại ngữ 2 – Tiếng Trung 3	2	30	15	0	0	60	
8	Ngoại ngữ 2 – Tiếng Trung 4	2	30	15	0	0	60	
9	Tin học đại cương	2	30	0	15	0	60	
10	Giáo dục thể chất	3						

Những điều sinh viên cần biết

147

11	Giáo dục Quốc phòng – An Ninh	8						
12	Đẫn luận ngôn ngữ học	3	45	0	22.5	0	90	
13	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	45	0	22.5	0	90	
14	Tiếng Việt thực hành	2	30	15	0	0	60	
15	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	30	0	15	0	60	
16	Phương pháp nghiên cứu khoa học 1	2	30	15	0	0	60	
17	Đại cương kinh tế và môi trường	2	30	15	0	0	60	
18	Pháp luật đại cương	2	30	15	0	0	60	
	<i>Các học phần lựa chọn</i>	2	Sinh viên lựa chọn 02 tín chỉ Thuộc một trong các học phần sau:					
19	Giao tiếp	2*	30	15	0	0	60	
20	Tâm lý học đại cương	2	30	15	0	0	60	
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	92						
	2.1. Kiến thức ngành							
	<i>Khối kiến thức ngôn ngữ</i>							
	<i>Các học phần bắt buộc</i>							
21	Ngữ âm – Âm vị học	3	45	22.5	0	0	90	
22	Ngữ nghĩa học	2	30	15	0	0	60	
23	Ngữ pháp	3	45	22.5	0	0	90	
	<i>Các học phần lựa chọn</i>		Sinh viên lựa chọn 02 tín chỉ thuộc một trong các học phần sau:					
24	Từ vựng học	2	30	15	0	0	60	
25	Giao thoa văn hóa	2	30	15	0	0	60	
	<i>Khối kiến thức văn hóa – văn học</i>							
	<i>Các học phần bắt buộc</i>							
26	Văn học Anh - Mỹ	3	45	22.5	0	0	90	
27	Văn hóa Anh- Mỹ	3	45	22.5	0	0	90	
	<i>Khối kiến thức tiếng</i>							
28	Kỹ năng nghe 1	3	45	0	0	22.5	90	
29	Kỹ năng nghe 2	3	45	0	0	22.5	90	
30	Kỹ năng nghe 3	3	45	0	0	22.5	90	

Những điều sinh viên cần biết

148

31	Kỹ năng nghe 4	2	30	0	0	15	60	
32	Kỹ năng nghe 5	3	45	0	0	22.5	90	
33	Kỹ năng nói 1	2	30	15	0	0	60	
34	Kỹ năng nói 2	3	45	22.5	0	0	90	
35	Kỹ năng nói 3	3	45	22.5	0	0	90	
36	Kỹ năng nói 4	3	45	22.5	0	0	90	
37	Kỹ năng nói 5	3	45	22.5	0	0	90	
38	Kỹ năng đọc 1	2	30	15	0	0	60	
39	Kỹ năng đọc 2	2	30	15	0	0	60	
40	Kỹ năng đọc 3	2	45	22.5	0	0	90	
41	Kỹ năng đọc 4	2	45	22.5	0	0	90	
42	Kỹ năng đọc 5	3	45	22.5	0	0	90	
43	Kỹ năng viết 1	2	30	15	0	0	60	
44	Kỹ năng viết 2	2	30	15	0	0	60	
45	Kỹ năng viết 3	3	45	22.5	0	0	90	
46	Kỹ năng viết 4	2	30	15	0	0	60	
47	Kỹ năng viết 5	3	45	22.5	0	0	90	
	2.2. Kiến thức bổ trợ							
48	Lý thuyết dịch	2	30	0	15	0	60	
49	Dịch nói	3	45	22.5	0	0	90	
50	Dịch viết	3	45	22.5	0	0	90	
51	Phương pháp nghiên cứu khoa học 2	2	30	15	0	0	60	
52	Tiếng Anh chuyên ngành 1	3	45	22.5	0	0	90	
53	Tiếng Anh chuyên ngành 2	3	45	22.5	0	0	90	
54	Thực tập nhận thức công nghệ	1						
55	Thực tập tốt nghiệp	3						
56	Khóa luận	5						

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH
CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH CÔNG NGHIỆP

1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo cử nhân Quản trị kinh doanh công nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; nắm vững những kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, quản trị kinh doanh, những kỹ năng chuyên sâu về quản trị doanh nghiệp công nghiệp; nắm vững phương pháp hoạch định chính sách, chiến lược, kế hoạch kinh doanh; biết tổ chức hoạt động kinh doanh và tạo lập doanh nghiệp mới. Sinh viên tốt nghiệp làm việc chủ yếu ở các doanh nghiệp công nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế và giảng dạy tại các trường Đại học, Cao đẳng, THCN khối Kinh tế - Quản trị kinh doanh.

1.1. Kiến thức

- Hiểu rõ và có khả năng vận dụng các quy luật cơ bản trong lĩnh vực xã hội, tự nhiên vào việc phân tích và đề xuất các chính sách kinh tế.

- Hiểu rõ các nguyên tắc quản trị trong kinh doanh, các chuẩn mực nghề nghiệp và vận dụng hiệu quả trong thực tế.

- Hiểu rõ, chấp hành tốt các quy định chung của pháp luật và các quy định bảo vệ môi trường.

- Am hiểu sâu sắc những kiến thức căn bản và nâng cao về quản trị, marketing, tài chính, sản xuất, nhân sự...

- Hiểu rõ luật kinh tế, đạo đức và văn hóa kinh doanh, các văn bản pháp luật liên quan đến lĩnh vực kinh doanh trong doanh nghiệp.

1.2. Kỹ năng

- Có khả năng thuyết trình rõ ràng, cuốn hút các vấn đề thuộc lĩnh vực quản trị kinh doanh. Có khả năng hoàn thành tốt các bài tự học, tự nghiên cứu được giao.

- Có khả năng hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao một cách độc lập, tham gia làm việc nhóm hiệu quả

- Hiểu biết về môi trường kinh doanh, văn hóa doanh nghiệp, có khả năng giao tiếp tốt trong thực tế.

- Lập được các kế hoạch trong lĩnh vực quản trị bao gồm cả kế hoạch tác nghiệp và kế hoạch chiến lược.

- Tổ chức triển khai được các kế hoạch: Phân tích mục tiêu, thiết kế được cơ cấu tổ chức, đảm bảo các nguồn lực cần thiết cho cơ cấu hoạt động.

- Khả năng điều hành hoạt động và hội họp các con người, bộ phận trong quá trình làm việc. Dự kiến các tình huống trong lãnh đạo và đưa ra các giải pháp cho tình huống.

- Xây dựng được các tiêu chí kiểm tra; đo lường các trạng thái của tổ chức; đưa ra các biện pháp điều chỉnh các sai lệch.

- Đạt trình độ tiếng Anh B1, đọc hiểu và dịch các tài liệu chuyên ngành, báo cáo chuyên ngành bằng tiếng Anh; soạn thảo được các văn bản thuộc chuyên ngành đào tạo.

- Sử dụng thành thạo tin học văn phòng và biết cách sử dụng một số phần mềm ứng dụng để giải quyết các công việc chuyên môn về quản trị kinh doanh.

1.3. Thái độ

- Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt.

- Có tinh thần trách nhiệm, có trách nhiệm xã hội và ý thức phục vụ nhân dân, có tác phong chuyên nghiệp

1.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp

- Có khả năng thực hiện các nhiệm vụ của nhà quản trị kinh doanh, tư vấn các hoạt động kinh doanh cho các doanh nghiệp.

- Đề xuất được các giải pháp thực tế và phù hợp với các vấn đề còn hạn chế trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

1.5. Vị trí làm việc và khả năng học tập nâng cao trình độ

- Có thể làm việc tại các vị trí công việc như: bộ phận sản xuất, bộ phận thị trường, bộ phận nhân sự... hoặc có thể tham gia giảng dạy về quản trị kinh doanh trong các trường đại học và cao đẳng.

- Có đủ kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành để học tập nâng cao trình độ ở các lĩnh vực: Quản trị kinh doanh, Kế toán, Kiểm toán, Tài chính ngân hàng...

2. Chương trình đào tạo

T T	Học phần	Số tín chỉ từng học phần	Số giờ thực hiện					
			Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm	Thực tập tại cơ sở	Tự học, tự nghiên cứu
			Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
I	Kiến thức giáo dục đại cương	41						
	1.1. Lý luận Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	10						
1	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác – Lênin 1	2	30		15		60	
2	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác–Lênin 2	3	45		21		90	
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30		15		60	
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	45		21		90	
	1.2. Khoa học Xã hội - Nghệ thuật - Nhân văn:	14						
5	Pháp luật đại cương	2	30		15		60	
6	Lịch sử kinh tế	2	30		15		60	
7	Kinh tế phát triển	2	30		15		60	
8	Phương pháp nghiên cứu kinh doanh	2	30		15		60	
9	Thuế	2	30	15			60	
10	Văn hóa kinh doanh	2	30		15		60	
11	Quản trị hành chính văn phòng	2	30		15		60	

1.3. Ngoại ngữ		7						
12	Tiếng Anh 1 - B1	2	30	15				60
13	Tiếng Anh 2 - B1	3	45	21				90
14	Tiếng Anh 3 - Luyện thi B1	2	30	15				60
1.4. Toán - Tin học - Khoa học tự nhiên - Công nghệ - Môi trường		10						
15	Toán cao cấp 1	2	30	15				60
16	Toán cao cấp 2	2	30	15				60
17	Tin học đại cương	2	15	30				60
18	Xác suất thống kê	2	30	15				60
19	Đại cương về môi trường	2	30	15				60
1.5. Giáo dục Thể chất		3						
1.6. Giáo dục Quốc phòng		8						
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	89						
2.1. Kiến thức cơ sở (của khối ngành, nhóm ngành & ngành)		24						
20	Kinh tế vi mô	3	45	21				90
21	Kinh tế vĩ mô	3	45		21			90
22	Nguyên lý kế toán	3	45	21				90
23	Tài chính - tiền tệ	3	45		21			90
24	Marketing căn bản	3	45		21			90
25	Kinh tế lượng	3	45			21		90
26	Thống kê kinh doanh	3	45	21				90
27	Luật kinh tế	3	45	21				90
2.2. Kiến thức ngành chính		51						
2.2.1. Kiến thức chung		31						
2.2.1.1. Bắt buộc		27						

28	Quản trị học	3	45		21			90
29	Quản trị nhân lực	3	45		21			90
30	Quản trị tài chính	3	45	21				90
31	Kế toán quản trị	3	45	21				90
32	Quản trị doanh nghiệp	3	45		21			90
33	Quản trị chiến lược	3	45		21			90
34	Quản lý công nghệ	2	30		15			60
35	Quản trị chất lượng	3	45		21			90
36	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	45	21				90
37	Thực tập 1 (nhận thức)	1	15				90	30
2.2.1.2. Tự chọn 2 trong số 4 học phần		4						
38	Chứng khoán (LC)	2						60
39	Kinh doanh quốc tế (LC)	2						60
40	Quản trị cung ứng	2						
41	Hành vi tổ chức	2						
2.2.2. Kiến thức chuyên sâu		26						
2.2.2.1. Bắt buộc		16						
42	Thương mại điện tử	2	30		15			60
43	Giao dịch và đàm phán kinh doanh	2	30		15			60
44	Phân tích hoạt động KD	2	30	15				60
45	Kinh tế và quản lý công nghiệp	3	45		21			90
46	Lập và quản lý dự án	3	45	21				90
47	Hệ thống thông tin quản lý	2	30	15				60
48	Thực tập 2 (kỹ năng)	2					180	60
2.2.2.2. Tự chọn 2 (chọn 2 trong số 3 học phần)		4						

49	Thanh toán quốc tế (LC)	2	30		15		60
50	Bảo hiểm (LC)	2	30		15		60
51	Quản trị ngân hàng	2					60
2.2.2.3. Kiến thức bổ trợ		6					
52	Quản trị bán hàng	3	45		21		90
53	ĐA: Khởi sự kinh doanh	3				270	90
2.3. Thực tập tốt nghiệp và làm khóa luận		8					
54	Thực tập tốt nghiệp	3		270			90
55	Khóa luận tốt nghiệp	5		450			150

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH
CHUYÊN NGÀNH MARKETING SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo chuyên ngành marketing được thiết kế nhằm đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; nắm vững những kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, có khả năng giải quyết các vấn đề và ra quyết định marketing nhằm tận dụng cơ hội kinh doanh, xây dựng và quảng bá thương hiệu các tổ chức, doanh nghiệp. Sinh viên tốt nghiệp có thể làm việc trong các bộ phận marketing, kinh doanh, bán hàng... tại các doanh nghiệp trong và ngoài nước có quy mô và lĩnh vực hoạt động khác nhau như sản xuất, thương mại, dịch vụ, truyền thông, giáo dục, y tế... hoặc là cán bộ quản lý, nhà tham mưu marketing vùng trong các cơ quan địa phương các cấp, trong các tổ chức chính phủ, cơ quan hoạch định chính sách phát triển cho các địa phương.

1.1. Kiến thức

- Có hiểu biết về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin; Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh; có kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội, nhân văn và bảo vệ môi trường phù hợp với chuyên ngành được đào tạo; có sức khỏe tốt, đáp ứng được yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

- Có trình độ về toán học ứng dụng trong Marketing như: Thống kê trong kinh doanh, Kinh tế lượng, Xác suất thống kê... đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn;

- Sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản về khối ngành kinh tế, kiến thức cơ sở, chuyên sâu về ngành kinh doanh và marketing bao gồm cả lý thuyết, các vấn đề thực tế có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp;

- Được trang bị những kiến thức cơ bản về quản trị kinh doanh và các lĩnh vực có liên quan đến marketing;

- Có khả năng nghiên cứu, tổ chức và triển khai các hoạt động marketing, từ việc xác định nhu cầu của người tiêu dùng để có thể thiết

kế sản phẩm, dịch vụ đáp ứng nhu cầu của khách hàng mục tiêu, cho đến thiết kế bao bì, xác định giá bán, tổ chức hoạt động bán hàng và các hoạt động truyền thông marketing như quảng cáo, tổ chức sự kiện giới thiệu sản phẩm mới.

1.2. Kỹ năng

- Có khả năng thuyết trình rõ ràng, cuốn hút các vấn đề thuộc lĩnh vực quản trị kinh doanh. Có khả năng hoàn thành tốt các bài tự học, tự nghiên cứu được giao.

- Có khả năng hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao một cách độc lập, tham gia làm việc nhóm hiệu quả

- Hiểu biết về môi trường kinh doanh, văn hóa doanh nghiệp, có khả năng giao tiếp tốt trong thực tế.

- Lập được các kế hoạch trong lĩnh vực quản trị nói chung và marketing nói riêng bao gồm cả kế hoạch tác nghiệp và kế hoạch chiến lược.

- Tổ chức triển khai được các kế hoạch: Phân tích mục tiêu, thiết kế được cơ cấu tổ chức, đảm bảo các nguồn lực cần thiết cho cơ cấu hoạt động.

- Khả năng điều hành hoạt động và hội họp các con người, bộ phận trong quá trình làm việc. Dự kiến các tình huống trong lãnh đạo và đưa ra các giải pháp cho tình huống.

- Đạt trình độ tiếng Anh B1, đọc hiểu và dịch các tài liệu chuyên ngành, báo cáo chuyên ngành bằng tiếng Anh; soạn thảo được các văn bản thuộc chuyên ngành đào tạo.

- Có chứng chỉ B++ tin học (sử dụng thành thạo các phần mềm văn phòng thông dụng như: Word, Excel, Power Point...; truy cập và khai thác thông tin trên mạng phục vụ công tác quản lý và quản trị kinh doanh)

1.3. Thái độ

- Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khoẻ tốt.

- Có tinh thần trách nhiệm, có trách nhiệm xã hội và ý thức phục vụ nhân dân, có tác phong chuyên nghiệp

1.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp

- Có khả năng thực hiện các nhiệm vụ của nhà quản trị kinh doanh, marketing tư vấn các hoạt động kinh doanh cho các doanh nghiệp.

- Đề xuất được các giải pháp thực tế và phù hợp với các vấn đề còn hạn chế trong hoạt động marketing của doanh nghiệp.

1.5. Vị trí làm việc và khả năng học tập nâng cao trình độ

- Có thể làm việc tại các vị trí công việc như: bộ phận bán hàng, marketing, kinh doanh và tại các doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương và địa phương.

- Các viện nghiên cứu, các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp.

- Có khả năng tự học tập, nghiên cứu khoa học theo đúng chuyên ngành đào tạo; Có đủ kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành để học tập nâng cao trình độ ở các lĩnh vực Quản trị kinh doanh, Kế toán, Marketing, Tài chính ngân hàng...

2. Chương trình đào tạo

T T	Học phần	Số tín chỉ từng học phần	Số giờ thực hiện					
			Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm	Thực tập tại cơ sở	Tự học, tự nghiên cứu
			Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
I	Kiến thức giáo dục đại cương	41						
	1.1. Lý luận Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	10						
1	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác – Lênin 1	2	30		15		60	
2	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác – Lênin 2	3	45		21		90	
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30		15		60	

4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	45		21			90
1.2. Khoa học Xã hội - Nghệ thuật - Nhân văn:		14						
5	Pháp luật đại cương	2	30		15			60
6	Lịch sử kinh tế	2	30		15			60
7	Kinh tế phát triển	2	30		15			60
8	Phương pháp nghiên cứu kinh doanh	2	30		15			60
9	Thuế	2	30	15				60
10	Văn hóa kinh doanh	2	30		15			60
11	Quản trị hành chính văn phòng	2	30		15			60
1.3. Ngoại ngữ		7						
12	Tiếng Anh 1 - B1	2	30	15				60
13	Tiếng Anh 2 - B1	3	45	21				90
14	Tiếng Anh 3 - Luyện thi B1	2	30	15				60
1.4. Toán - Tin học - Khoa học tự nhiên - Công nghệ - Môi trường		10						
15	Toán cao cấp 1	2	30	15				60
16	Toán cao cấp 2	2	30	15				60
17	Tin học đại cương	2	15	30				60
18	Xác suất thống kê	2	30	15				60
19	Đại cương về môi trường	2	30	15				60
1.5. Giáo dục Thể chất		3						
1.6. Giáo dục Quốc phòng		8						
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	89						
2.1. Kiến thức cơ sở (của khối ngành, nhóm ngành		24						

Những điều sinh viên cần biết

159

&ngành)								
20	Kinh tế vi mô	3	45	21				90
21	Kinh tế vĩ mô	3	45		21			90
22	Nguyên lý kế toán	3	45	21				90
23	Tài chính - tiền tệ	3	45		21			90
24	Marketing căn bản	3	45		21			90
25	Kinh tế lượng	3	45			21		90
26	Thống kê kinh doanh	3	45	21				90
27	Luật kinh tế	3	45	21				90
2.2. Kiến thức ngành chính		51						
2.2.1. Kiến thức chung		31						
2.2.1.1. Bắt buộc		27						
28	Quản trị học	3	45		21			90
29	Quản trị nhân lực	3	45		21			90
30	Quản trị tài chính	3	45	21				90
31	Kế toán quản trị	3	45	21				90
32	Quản trị doanh nghiệp	3	45		21			90
33	Quản trị chiến lược	3	45		21			90
34	Quản lý công nghệ	2	30		15			60
35	Quản trị chất lượng	3	45		21			90
36	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	45	21				90
37	Thực tập 1 (nhận thức)	1	15				90	30
2.2.1.2. Tự chọn 2 trong số 4 học phần		4						
38	Chứng khoán (LC)	2						60
39	Kinh doanh quốc tế (LC)	2						60
40	Quản trị cung ứng	2						
41	Hành vi tổ chức	2						
2.2.2. Kiến thức chuyên sâu		26						

Những điều sinh viên cần biết

160

2.2.2.1. Bắt buộc		16					
42	Marketing dịch vụ	2	30		15		60
43	Marketing quốc tế	2	30		15		60
44	Quan hệ công chúng	2	30		15		60
45	Nghiên cứu marketing	3	45		21		90
46	Hành vi khách hàng	3	45		21		90
47	Quản trị thương hiệu	2	30		15		60
48	Thực tập 2 (kỹ năng)	2				180	60
2.2.2.2. Tự chọn 2 (chọn 2 trong số 3 học phần)		4					
49	Truyền thông marketing tích hợp (LC)	2	30		15		60
50	Quản trị quan hệ khách hàng (LC)	2	30		15		60
51	Quản trị ngân hàng	2					60
2.2.2.3. Kiến thức bổ trợ		6					
52	Quản trị bán hàng	3	45		21		90
53	ĐA: Lập kế hoạch marketing	3				270	90
2.3. Thực tập tốt nghiệp và làm khóa luận		8					
54	Thực tập tốt nghiệp	3		270			90
55	Khóa luận tốt nghiệp	5		450			150

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Kiến thức

- Người học được trang bị đầy đủ những kiến thức về thế giới quan, phương pháp luận triết học Mác Lênin; Hiểu rõ và có khả năng vận dụng các quy luật cơ bản trong lĩnh vực xã hội, tự nhiên vào việc phân tích và đề xuất các chính sách kinh tế. Hiểu rõ các nguyên tắc quản trị trong kinh doanh, các chuẩn mực nghề nghiệp và vận dụng hiệu quả trong thực tế. Người học được cung cấp đầy đủ những kiến thức nền tảng về công nghệ thông tin và tiếng Anh để có thể sử dụng tốt trong học tập, nghiên cứu chuyên sâu và tác nghiệp, có kiến thức đầy đủ về pháp luật và bảo vệ môi trường.

- Am hiểu sâu sắc những kiến thức cơ bản và nâng cao thuộc chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp trong các lĩnh vực kinh doanh và các loại hình doanh nghiệp khác nhau. Nắm vững kiến thức về kế toán quản trị, kiểm toán, hiểu rõ chuẩn mực kế toán, Nguyên lý kế toán, Luật kế toán, đạo đức nghề nghiệp để có thể giải quyết các công việc kế toán phức tạp và hoạt động nghiệp vụ trong thực tế.

- Có kiến thức lý thuyết chuyên sâu về Kế toán doanh nghiệp và kiến thức nền tảng về kinh tế để có thể phát triển và tiếp tục nghiên cứu ở các trình độ cao hơn

1.2. Kỹ năng

- Có kỹ năng thuyết trình rõ ràng, thuyết phục các vấn đề thuộc lĩnh vực kinh doanh, tài chính và kế toán, kiểm toán.

- Có kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả và làm việc độc lập để hoàn thành tốt nhiệm vụ học tập và công việc thực tế được giao.

- Hiểu biết vững về môi trường kinh doanh, văn hóa doanh nghiệp, có khả năng giao tiếp tốt trong thực tế, có kỹ năng tự học, tự nghiên cứu và tư duy sáng tạo.

- Có kỹ năng ngoại ngữ căn bản, đạt trình độ tiếng Anh theo chuẩn khung năng lực ngoại ngữ B1 châu Âu.

- Có kỹ năng ngoại ngữ chuyên ngành, đọc hiểu và dịch các tài liệu chuyên ngành, báo cáo chuyên ngành bằng tiếng Anh, soạn thảo

được các văn bản thuộc chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp. Có kỹ năng tin học chuyên ngành, thao tác thành thạo các phần mềm chuyên dụng ngành Kế toán (Misa SME, Kế toán trên Excel), dễ dàng tiếp nhận và vận hành các phần mềm chuyên dụng mới.

- Có kỹ năng xử lý hiệu quả, chính xác mọi nghiệp vụ kế toán doanh nghiệp phức tạp và đa dạng thuộc các lĩnh vực kinh doanh như sản xuất, xây dựng cơ bản, thương mại dịch vụ, hành chính sự nghiệp...

- Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, Có khả năng thực hiện điều tra, thu thập dữ liệu thứ cấp và sơ cấp, có khả năng phân tích, tổng hợp tốt các thông tin tài chính kế toán phục vụ học tập và thực hiện công việc.

- Có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề kế toán trong quy mô doanh nghiệp, địa phương, thực hiện tư vấn kế toán cho các doanh nghiệp, đơn vị theo đặc thù vùng, miền và lĩnh vực hoạt động.

- Hoàn thành chính xác các yêu cầu về chứng từ, ghi chép sổ sách, lập và phân tích báo cáo tài chính. Có khả năng tự tổ chức công tác kế toán trong các doanh nghiệp, đề xuất và cải tiến quy trình kế toán, kiểm toán.

1.3. Thái độ

- Có phẩm chất chính trị, lập trường tư tưởng vững vàng. Hiểu biết về an ninh quốc phòng, có ý thức tuân thủ pháp luật cao.

- Nắm vững và tuân thủ nghiêm chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp Kế toán và Luật kế toán.

- Có ý thức tập thể, trách nhiệm công dân, tinh thần hợp tác, trách nhiệm công việc. Công tâm, khách quan, chuyên nghiệp, tôn trọng chữ tín trong hoạt động học tập, làm việc và công tác xã hội.

1.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp

- Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ Kế toán, thực hiện các nhiệm vụ của Kế toán trưởng, tư vấn kế toán tài chính cho các doanh nghiệp.

- Có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, đề xuất được các giải pháp thực tế và phù hợp với các vấn đề còn hạn chế trong

công tác kế toán của doanh nghiệp, có thể thích nghi với môi trường làm việc khác nhau trong các loại hình doanh nghiệp.

1.5. Vị trí làm việc và khả năng học tập nâng cao trình độ

- Sinh viên tốt nghiệp có thể làm việc tại các vị trí công việc như: Kế toán tổng hợp, kế toán viên, nhân viên các công ty hành nghề kế toán, trợ lý kiểm toán, phụ trách bộ phận kiểm toán nội bộ của các tập đoàn, tổng công ty; kiểm soát viên, thanh tra viên, kế toán viên trong các cơ quan tài chính, kế toán, giảng viên giảng dạy Kế toán tài chính trong các trường Đại học, Cao đẳng.

- Học tập và nâng cao trình độ thạc sĩ ở các ngành như Kế toán, Kiểm toán, Tài chính ngân hàng, Quản trị kinh doanh...

2. Chương trình đào tạo

TT	Học phần	Số tín chỉ từng học phần	Số giờ thực hiện					
			Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm	Thực tập tại cơ sở	Tự học, tự nghiên cứu
			Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
I	Kiến thức giáo dục đại cương	41						
	1.1. Lý luận Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	10						
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 1	2	30		15		60	
2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác–Lênin 2	3	45		21		90	
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30		15		60	
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	45		21		90	

	1.2. Khoa học Xã hội - Nghệ thuật - Nhân văn:	14					
5	Pháp luật đại cương	2	30		15		60
6	Lịch sử kinh tế	2	30		15		60
7	Kinh tế phát triển	2	30		15		60
8	Phương pháp nghiên cứu kinh doanh	2	30		15		60
9	Thuế	2	30	15			60
10	Văn hóa kinh doanh	2	30		15		60
11	Quản trị hành chính văn phòng	2	30		15		60
	1.3. Ngoại ngữ	7					
12	Tiếng Anh 1 - B1	2	15	30			60
13	Tiếng Anh 2 - B1	3	45	21			90
14	Tiếng Anh 3 - Luyện thi B1	2	30		15		60
	1.4. Toán - Tin học - Khoa học tự nhiên - Công nghệ - Môi trường	10					
15	Toán cao cấp 1	2	30	15			60
16	Toán cao cấp 2	2	30	15			60
17	Tin học đại cương	2	15	30			60
18	Xác suất thống kê	2	30	15			
19	Đại cương về môi trường	2	30	15			
	1.5. Giáo dục Thể chất	3					
	1.6. Giáo dục Quốc phòng	8					
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	89					
	2.1. Kiến thức cơ sở (của khối ngành, nhóm ngành & ngành)	24					
20	Kinh tế vi mô	3	45	21			90
21	Kinh tế vĩ mô	3	45		21		90

22	Quản trị học	3	45		21		90
23	Tài chính - tiền tệ	3	45		21		90
24	Marketing căn bản	3	45		21		90
25	Kinh tế lượng	3	45			21	90
26	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	45	21			90
27	Luật kinh tế	3	45	21			90
	2.2. Kiến thức ngành chính	48					
	2.2.1. Kiến thức chung	27					
	2.2.1.1. Bắt buộc	23					
28	Nguyên lý kế toán	3	45	21			90
29	Quản trị tài chính	3	45	21			90
30	Kế toán quản trị	3	45	21			90
31	Chứng khoán	2	30	15			60
32	Kế toán quốc tế	4	69	21			120
33	Thực tập 1 (nhận thức công nghệ)	1					
34	Kiểm toán căn bản	2	30	15			60
35	Kiểm toán nâng cao	3	45	21			90
36	Hệ thống thông tin kế toán	2	30	15			60
	2.2.1.2. Tự chọn 1. Chọn 2 trong số 5 học phần	4					
37	Phân tích hoạt động KD	2	30	15			60
38	Thanh toán quốc tế	2	30		15		60
39	Quản trị thương mại doanh nghiệp công nghiệp *	2	30		15		60
40	Tài chính công *	2	30	15			60
41	Giao tiếp *	2	30	15			60
	2.2.2. Kiến thức chuyên ngành	21					
	2.2.2.1. Bắt buộc	19					

42	Kế toán tài chính 1	3	45	21				90
43	Kế toán tài chính 2	3	45	21				90
44	Kế toán tài chính 3	2	30	15				60
45	Kế toán doanh nghiệp TMDV	2	30	15				60
46	Kế toán chi phí	3	45	21				90
47	Tổ chức hạch toán kế toán	4	60	21				120
48	Thực tập 2 (kỹ năng)	2						60
	2.2.2.2. Tự chọn 2 (sinh viên chọn tự do 1 trong số 2 học phần)	2						
59	Bảo hiểm	2	30		15			60
50	Quản trị ngân hàng*	2	30		15			60
	2.2.3. Kiến thức bổ trợ							
51	Kế toán hành chính sự nghiệp	2	30		15			60
52	Kế toán máy	3	15			47.5		60
53	Kế toán Thuế	2	30	15				60
54	Kế toán xây dựng cơ bản	2	30		15			60
	2.3. Thực tập nghề nghiệp	3						
55	Thực tập nghề nghiệp	3						
56	Khóa luận tốt nghiệp	5						

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN - ĐIỆN TỬ
CHUYÊN NGÀNH HỆ THỐNG ĐIỆN

1. Mục tiêu đào tạo

1.1 Kiến thức

- Có kiến thức cơ bản về quốc phòng và an ninh, cũng như kiến thức để rèn luyện sức khỏe.

- Có kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường

- Hiểu và ứng dụng được các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin; đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh.

- Có kiến thức cơ bản về toán học và khoa học tự nhiên làm cơ sở cho việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và làm nền tảng để học tập, nghiên cứu ở trình độ cao hơn.

- Có trình độ tin học đạt chuẩn theo Quy định của trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên làm cơ sở cho việc khai thác hiệu quả các phần mềm chuyên ngành điện, điện tử như Visio, AutoCAD, Power World Simulator, PSS/E/ADEPT.

- Có trình độ ngoại ngữ đạt chuẩn theo Quy định của trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên vận dụng trong giao tiếp, nghiên cứu tài liệu ngành công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viết được các báo cáo liên quan đến chuyên môn.

- Có kiến thức cơ sở ngành của ngành công nghệ kỹ thuật điện, điện tử: Lý thuyết mạch, Khí cụ điện, Máy điện, Lý thuyết điều khiển tự động, Điện tử công suất và Truyền động điện,...

- Có kiến thức chuyên ngành Hệ thống điện: Mạng lưới điện, Bảo vệ các hệ thống điện, Tự động hóa các hệ thống điện, Kỹ thuật cao áp, Phần điện trong nhà máy điện và thiết bị áp, tính toán kinh tế và quản lý điện năng, Quy hoạch và phát triển hệ thống điện,...

- Có kiến thức cơ bản về kỹ năng giao tiếp, về tổ chức, quản lý.

1.2 Kỹ năng

- Sử dụng thành thạo tin học văn phòng

- Sử dụng thành thạo một số phần mềm hỗ trợ thiết kế các bản vẽ kỹ thuật và thiết kế mạch trong ngành công nghệ kỹ thuật điện, điện

từ: Visio và AutoCAD; một số phần mềm phục vụ mô phỏng, phân tích và tính toán trong chuyên ngành hệ thống điện: Matlab, Power World Simulator, PSS/E/ADEPT;

- Trình độ Tiếng Anh tương đương ngoại ngữ chuẩn B1 khung tham chiếu châu Âu phục vụ trong giao tiếp, nghiên cứu tài liệu ngành công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viết được báo cáo liên quan đến chuyên môn;

- Phân tích và tổng hợp được các mạch điện tử đơn giản đến phức tạp đồng thời vận hành thành thạo các thiết bị thực hành, thí nghiệm về điện tử cơ bản, vi xử lý, điện tử công suất, các khí cụ điện (hạ áp, cao áp, trang bị điện, điện tử), làm cơ sở cho việc học tập, nghiên cứu và phát triển theo hướng đa ngành khi người học có nhu cầu.

- Lắp đặt, vận hành được các hệ thống cung cấp điện vừa và nhỏ cũng như sử dụng và khai thác hiệu quả các thiết bị trong hệ thống cung cấp điện (khu công nghiệp, nhà máy, nhà cao tầng, khu dân cư và trung tâm thương mại).

- Hiểu, đánh giá và vận dụng các tiêu chuẩn cơ bản về kỹ thuật trong nước và quốc tế trong lĩnh vực điện, điện tử đồng thời phân tích và đánh giá được các tiêu chuẩn quy phạm an toàn trong hệ thống điện.

- Phân tích được nguyên lý cấu tạo, vai trò và nhiệm vụ của các phần tử, thiết bị trong hệ thống điện.

- Phân tích, quy hoạch phát triển, thiết kế, tính toán, đánh giá và vận hành được các chế độ trong hệ thống điện, lập được các phương án xây dựng cơ bản cho hệ thống lưới điện cao áp (220 và 110kV) và trung áp (35, 22, 10 và 6kV) ở quy mô địa phương và khu vực;

- Phân tích, thiết kế, tính toán và đánh giá được hệ thống chống sét phục vụ trong hệ thống điện (trạm biến áp và đường dây), trong khu công nghiệp, nhà máy, nhà cao tầng, khu dân cư và trung tâm thương mại;

- Phân tích, thiết kế, tính toán và đánh giá được hệ thống bảo vệ rơle và tự động hóa trong hệ thống điện;

- Tham gia quản lý và vận hành sản xuất, truyền tải, phân phối và tiêu thụ điện năng. Kiểm tra đánh giá chất lượng điện năng và các

phần tử mạng điện cũng như phát hiện, sửa chữa các sai hỏng, sự cố trong hệ thống điện. Lập kế hoạch sửa chữa bảo trì các hệ thống cung cấp điện.

1.3 Thái độ

- Có ý thức trách nhiệm của một công dân Việt Nam, có phẩm chất đạo đức tốt, tính kỷ luật cao, yêu nghề, có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn;

- Có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp;

- Có khả năng tự nghiên cứu, tư duy sáng tạo, làm việc độc lập;

- Có khả năng tốt trong giao tiếp xã hội; thuyết trình và làm việc độc lập cũng như tinh thần hợp tác, tổ chức và quản lý làm việc theo nhóm;

- Có phương pháp làm việc khoa học và tư duy giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tế của ngành Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử và chuyên ngành hệ thống điện;

- Luôn có ý thức trong việc thường xuyên tự học tập nâng cao trình độ chuyên môn và khả năng ngoại ngữ để tự học suốt đời.

1.4 Năng lực tự chủ và trách nhiệm công việc

- Có năng lực dẫn thực hiện các vấn đề liên quan đến chuyên ngành Hệ thống điện theo các mức độ: phân tích, trợ giúp, thiết kế, thực hiện và bảo trì. Cụ thể:

* **Phân tích:** Phân tích và tổng hợp được các mạch điện tử từ đơn giản đến phức tạp; Nhận dạng, phân loại, phân tích được nguyên lý cấu tạo, vai trò và nhiệm vụ của các phần tử, thiết bị trong hệ thống điện; Phân tích và đánh giá được các mức độ và tiêu chuẩn quy phạm an toàn trong hệ thống điện; Phân tích và tổng hợp được các đặc điểm và nhu cầu của phụ tải điện; Đánh giá và dự báo được nhu cầu tiêu thụ điện năng của một địa phương, khu vực; Phân tích, đánh giá được các chế độ trong hệ thống điện cao áp (220 và 110kV) và trung áp (35, 22, 10 và 6kV) ở quy mô địa phương và khu vực; Phân tích, đánh giá được hệ thống chống sét phục vụ trong hệ thống điện (trạm biến áp và đường dây), trong khu công nghiệp, nhà máy, nhà cao tầng, khu dân cư và trung tâm thương mại; Phân tích, đánh giá được hệ thống

bảo vệ role và tự động hóa trong hệ thống điện; Quy hoạch phát triển, thiết kế và đánh giá được các chế độ trong hệ thống điện.

* **Trợ giúp:** Kinh doanh điện năng hiệu quả; Chuyển giao công nghệ; Tư vấn các giải pháp thiết kế, nâng cao hiệu suất sử dụng, giảm tổn thất điện năng trong hệ thống cung cấp điện cho các khu công nghiệp, nhà máy, khu dân cư, nhà cao tầng, trung tâm thương mại; Đề xuất các giải pháp để cải tiến quá trình vận hành hệ thống cung cấp điện, hệ thống điện địa phương, khu vực; Tư vấn nâng cao chất lượng sản xuất, truyền tải, phân phối điện cấp địa phương, khu vực; Tư vấn các giải pháp thiết kế, quy hoạch, cải tạo trong hệ thống điện địa phương và khu vực.

* **Thiết kế:** Khảo sát được các thông số, đặc tính của các phần tử thiết bị điện trong hệ thống điện; Khảo sát được các đặc điểm, thông số của hệ thống điện hiện trạng của các khu công nghiệp, nhà máy, khu dân cư, nhà cao tầng, trung tâm thương mại phục vụ cho thiết kế, cải tạo; Lập và lựa chọn các phương án cần thiết kế cung cấp điện cho khu công nghiệp, nhà máy, khu dân cư, nhà cao tầng, trung tâm thương mại; Tính toán được các thông số chế độ, lựa chọn được các phần tử, thiết bị trong hệ thống cung cấp điện cho khu công nghiệp, nhà máy, khu dân cư, nhà cao tầng, trung tâm thương mại; Mô phỏng, kiểm tra và lựa chọn được phương án thiết kế cung cấp điện cho khu công nghiệp, nhà máy, khu dân cư, nhà cao tầng, trung tâm thương mại; Quy hoạch và thiết kế mạng lưới điện khu vực: hệ thống lưới điện cao áp (220 và 110kV) và trung áp (35, 22, 10 và 6kV) ở quy mô địa phương và khu vực; Thiết kế hệ thống chống sét phục vụ trong hệ thống điện (trạm biến áp và đường dây), trong khu công nghiệp, nhà máy, nhà cao tầng, khu dân cư và trung tâm thương mại; Thiết kế hệ thống bảo vệ role và tự động hóa trong hệ thống điện; Thiết kế hệ thống phân điện trong nhà máy điện; Thiết kế hệ thống cung cấp điện, thiết kế chiếu sáng cho nhà cao tầng, trung tâm thương mại; Đánh giá và thẩm định được thiết kế.

* **Thực hiện:** Vận hành thành thạo các thiết bị thực hành, thí nghiệm về điện tử cơ bản, vi xử lý, điện tử công suất, các khí cụ điện (hạ áp, cao áp, trang bị điện - điện tử), làm cơ sở cho việc học tập,

nghiên cứu và phát triển theo hướng đa ngành khi người học có nhu cầu; Lắp đặt, vận hành được các hệ thống cung cấp điện trong hệ thống cung cấp điện trong khu công nghiệp, nhà máy, nhà cao tầng, khu dân cư và trung tâm thương mại; Sử dụng và khai thác hiệu quả các thiết bị trong hệ thống cung cấp điện trong khu công nghiệp, nhà máy, nhà cao tầng, khu dân cư và trung tâm thương mại; Tổ chức, quản lý, giám sát việc lắp đặt hệ thống cung cấp điện; Lắp đặt, vận hành được các hệ thống điện cao áp và trung áp; Tham gia quản lý và vận hành sản xuất, truyền tải, phân phối và tiêu thụ điện năng; Kiểm tra đánh giá chất lượng điện năng và các phần tử mạng điện; Quản lý, thi công các công trình điện; Quản lý sản xuất, truyền tải, phân phối và tiêu thụ điện năng.

* **Bảo trì:** Kiểm tra đánh giá chất lượng điện năng và các phần tử mạng điện; Phát hiện, lập kế hoạch sửa chữa, bảo trì các sai hỏng, sự cố của các thiết bị điện và trong hệ thống cung cấp điện của khu công nghiệp, nhà máy, nhà cao tầng, khu dân cư và trung tâm thương mại; Đề xuất các phương án nâng cao chất lượng điện năng và giảm tổn thất điện năng trong các hệ thống cung cấp điện của khu công nghiệp, nhà máy, nhà cao tầng, khu dân cư và trung tâm thương mại. Phát hiện, lập kế hoạch sửa chữa, bảo trì các sai hỏng, sự cố trong hệ thống điện trung áp và cao áp; Lựa chọn thay thế được các phần tử trong hệ thống điện trung áp và cao áp; Đề xuất các phương án nâng cao chất lượng điện năng và giảm tổn thất điện năng trong các hệ thống điện trung áp và cao áp; Giám sát, hiệu chỉnh và đánh giá được chất lượng của việc bảo trì, nâng cao hiệu suất sử dụng của hệ thống điện.

- Có khả năng giao tiếp tốt trong xã hội; thuyết trình và làm việc độc lập cũng như tổ chức và quản lý làm việc theo nhóm;

- Có khả năng tiếp cận với các thành tựu công nghệ, kỹ thuật tiên tiến trên thế giới trong lĩnh vực điện - điện tử.

1.5 Vị trí làm việc và khả năng học tập nâng cao trình độ

* Vị trí việc làm

a. Tại các cơ sở đào tạo, nghiên cứu:

- Giảng viên trong các trường Đại học và Cao đẳng: giảng dạy lý thuyết/thực hành các nội dung thuộc chuyên ngành hệ thống điện và cơ sở ngành trong ngành Công nghệ kỹ thuật điện - điện tử;

- Giáo viên trong các trường Trung cấp, trung tâm giáo dục thường xuyên và các trường trung học phổ thông: giảng dạy lý thuyết/thực hành các nội dung thuộc chuyên ngành hệ thống điện, cơ sở ngành trong ngành Công nghệ kỹ thuật điện - điện tử, kỹ thuật công nghiệp;

- Nghiên cứu viên về lĩnh vực hệ thống điện, quy hoạch phát triển điện lực, quy hoạch năng lượng;

b. Tại các doanh nghiệp, đơn vị sản xuất:

- Làm việc trong các công ty điện lực; nhà máy điện; các công ty tư vấn, xây dựng và phát triển điện; cơ quan quản lý hành chính; các khu công nghiệp/doanh nghiệp/nhà máy sản xuất;

- Mô tả các nhiệm vụ thực hiện:

+ Tham gia thiết kế, đánh giá, cải tạo quy hoạch, xây dựng và quản lý vận hành sản xuất, truyền tải, phân phối và tiêu thụ điện năng trong hệ thống điện;

+ Tham gia thiết kế, đánh giá, cải tạo quy hoạch, xây dựng và quản lý vận hành các hệ thống điện trong các công trình chung cư, nhà cao tầng, các khu công nghiệp và hệ thống điện chiếu sáng công nghiệp và đô thị;

+ Tham gia kiểm tra đánh giá chất lượng điện năng và các phần tử mạng điện cũng như phát hiện, sửa chữa các sai hỏng, sự cố trong hệ thống điện, lập kế hoạch sửa chữa bảo trì các hệ thống cung cấp điện;

+ Tham gia cung cấp dịch vụ và phát triển sản phẩm thiết bị phục vụ sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng;

+ Tham gia tư vấn các giải pháp và kinh doanh các dịch vụ thuộc lĩnh vực sản xuất, truyền tải, phân phối và tiêu thụ điện năng;

*** Khả năng học tập nâng cao trình độ**

- Có khả năng tự học tập, nghiên cứu để nâng cao kiến thức và kỹ năng;

- Có khả năng học tập, tiếp thu những tiến bộ khoa học kỹ thuật từ các chuyên ngành gần như: kỹ thuật điều khiển, tự động hoá, kỹ thuật điện tử;

- Tham gia học tập các chuyên ngành khác (văn bằng 2) và tiếp tục học các trình độ cao hơn (Thạc sĩ và Tiến sĩ) tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

2.Chương trình đào tạo:

T T	Học phần	Số tín chỉ từng học phần	Số giờ thực hiện				
			Lên lớp		Thực hành, thí nghiệm, (h)	Thực tập tại cơ, h	Tự học, tự nghiên cứu, h
			Lý thuyết, tiết (t)	Bài tập, thảo luận (t)			
I	Kiến thức giáo dục đại cương						
	<i>1.1. Khối kiến thức chung</i>						
1	Những NLCB của CN Mác - Lênin 1	2					
2	Những NLCB của CN Mác - Lênin 2	3					
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	15		60	
4	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	45	22.5		90	
5	Tiếng Anh 1 - B1	2	30	15		60	
6	Tiếng Anh 2 - B1	3	45	22.5		90	
7	Tiếng Anh 3 - Luyện thi B1	2	30	15		60	
	<i>1.2. Khối kiến thức Toán - KHTN – KHXX- nhân văn</i>						
8	Toán cao cấp 1	2	30	15		60	

9	Toán cao cấp 2	2	30	15			60
10	Toán cao cấp 3	2	30	15			60
11	Hàm biến phức và phép biến đổi Laplace	2	30	15			60
12	Xác suất thống kê	2	30	15			60
13	Tin học đại cương	2					
14	Phương pháp tính	2	30	15			60
15	Vật lý đại cương 1	3	45	22.5	1T		120
16	Vật lý đại cương 2	3	30	15			60
17	Hoá học đại cương	2	30	15			60
18	Đại cương về kinh tế và MT	2	30	15			60
19	Pháp luật đại cương	2	30	15			60
	1.3. Giáo dục thể chất	3					
	1.4. Giáo dục quốc phòng	8					
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp						
<i>II.1</i>	<i>Khối kiến thức cơ sở ngành</i>						
20	Định hướng nghề nghiệp và nhận thức công nghệ	1	6	6		30	30
21	Điện tử cơ bản	3	30	15	45		90
22	Lý thuyết mạch 1	3	45	12	24		90
23	Lý thuyết mạch 2	2	30	15			60
24	Kỹ thuật số	3	30	15	45		90
25	ĐAMH1(Cơ bản về điện, điện tử)	1					90
26	Lý thuyết điều khiển tự động	4	45	21	45		120
27	Kỹ thuật đo lường cảm biến	3	30	15	45		90
28	Vật liệu và khí cụ điện	3	30	15	45		90
29	Máy điện	3	45	22.5			90
30	Thực hành máy điện (TTSC & TN)	2			90		60

Những điều sinh viên cần biết

175

31	ĐAMH 2 (Thiết kế, chế tạo mạch và thiết bị điện)	1					90
32	Điện tử công suất và TĐĐ	4	45	21	45		120
33	ĐAMH 3 (ĐTCS và truyền động điện)	1					90
34	Kỹ thuật vi xử lý	2	30	12	24		60
35	Hình họa – Vẽ kỹ thuật	2	30	15			60
	<i>II.2. Khối Kiến thức chuyên ngành bắt buộc</i>						
36	An toàn điện	2	27	6	24		60
37	Mạng lưới điện 1	3	45	22.5			90
38	Mạng lưới điện 2	2	30	15			60
39	Tính toán ngắn mạch	3	45	22.5			90
40	Bảo vệ các hệ thống điện	2	30	15			60
41	Tự động hóa các HT điện	2	30	15			60
42	Thí nghiệm role và tự động hóa HTĐ	2				90	
43	Phần điện trong NM điện và TBA	4	60	30			120
44	Tính toán KT và QL điện năng	2	30	15			60
45	Quy hoạch và phát triển HTĐ	3	45	22.5			90
46	Kỹ thuật cao áp	3	45	22.5			90
47	Vận hành hệ thống điện	2	30	15			60
48	Ổn định hệ thống điện	2	30	15			60
49	Cơ khí đường dây	2	30	15			60
50	ĐAMH chuyên ngành 1	2					90
51	ĐAMH chuyên ngành 2	2					90
	<i>- Tự chọn</i>						
52	Nhà máy thủy điện	2	30	15			90
53	Nhà máy nhiệt điện	2	30	15			90

Những điều sinh viên cần biết

176

54	Nhà máy điện nguyên tử	2	30	15			90
55	Nhà máy điện gió	2	30	15			90
56	Hệ thống thông tin công nghiệp	2	30	15			90
<i>II.3 Thực tập nghề nghiệp</i>							
57	Thực tập kỹ thuật tại doanh nghiệp	3				240	
58	Thực tập tốt nghiệp	3				240	
<i>II.4 Tốt nghiệp</i>							
59	Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp	5					180

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN - ĐIỆN TỬ
CHUYÊN NGÀNH ĐO LƯỜNG VÀ ĐIỀU KHIỂN TỰ ĐỘNG

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Kiến thức

- Hiểu biết về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin; đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh.

- Có kiến thức cơ bản để rèn luyện sức khoẻ; có hiểu biết cơ bản về quốc phòng, an ninh.

- Có kiến thức cơ bản về toán học và khoa học tự nhiên làm cơ sở cho việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và làm nền tảng để học tập, nghiên cứu ở trình độ cao hơn.

- Có trình độ tin học đạt chuẩn theo Quy định của trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên làm cơ sở cho việc khai thác hiệu quả các phần mềm chuyên ngành điện, điện tử như MATLAB, EAGLE, ORCAD, PSPICE, LABVIEW,....

- Có trình độ ngoại ngữ đạt chuẩn B1 theo Quy định của trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên vận dụng trong giao tiếp và khai thác tài liệu chuyên ngành.

- Có kiến thức cơ bản để phân tích, tổng hợp các quá trình điện – từ - cơ - nhiệt trong các mạch, linh kiện, thiết bị điện, điện tử điển hình;

- Có kiến thức để phân tích, mô phỏng các đặc tính của đối tượng điều khiển, cơ cấu chấp hành, các thiết bị đo lường, các khâu điều khiển đơn lẻ, các khâu truyền thông và hệ thống điều khiển tự động;

- Có kiến thức để phân tích, đánh giá chất lượng của hệ điều khiển một dây chuyền, hệ thống sản xuất tự động;

- Có kiến thức cơ bản về Kỹ năng giao tiếp, về tổ chức quản lý đạt chuẩn theo Quy định của trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên

1.2. Kỹ năng

- Đặt bài toán điều khiển và lựa chọn được cấu trúc điều khiển thích hợp cho những quá trình điện hình (như nhiệt độ, áp suất, lưu lượng, mức,...);

- Lắp đặt thiết bị, xử lý và truyền thông trong đo lường các đại lượng vật lý;

- Ứng dụng các phương pháp mô hình hoá, các phần mềm chuyên dùng trong thiết kế hệ thống điều khiển vừa và nhỏ;

- Quản lý, giám sát, vận hành các hệ thống hiện đại theo hướng thông tin công nghiệp;

- Lắp đặt, cài đặt, lập trình điều khiển và hiệu chỉnh các khâu đơn lẻ và hệ thống tích hợp ứng dụng điều khiển bằng PLC, Vi điều khiển, máy tính...;

- Chuyển giao và giải mã công nghệ một số mạch, thiết bị điện, điện tử điện hình;

- Kiểm tra, đánh giá chất lượng, phát hiện sai hỏng và đưa ra các phương án xử lý, bảo trì thiết bị, hệ thống dây chuyền sản xuất tự động điện hình.

- Phát hiện các sai hỏng và đưa ra các phương án xử lý và bảo trì thiết bị, hệ thống.

1.3. Về thái độ:

- Có ý thức trách nhiệm công dân, có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp, có tinh thần hợp tác trong làm việc nhóm, có khả năng tự nghiên cứu, tư duy sáng tạo, làm việc độc lập;

- Có phương pháp làm việc khoa học, tư duy giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn ngành Điện - Điện tử nói chung và trong chuyên ngành Đo lường và Điều khiển tự động nói riêng.

1.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp

- Có đủ năng lực chuyên môn, nghiệp vụ thực hiện công tác vận hành, khai thác, lắp đặt, hiệu chỉnh các tham số trong dây truyền sản xuất đơn lẻ và tích hợp.

- Có đủ năng lực thực hiện thiết kế các hệ đo và điều khiển cho một hệ thống, dây truyền sản xuất.

- Có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc thuộc lĩnh vực điều khiển tự động; Tự học tập tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực điện – điện tử.

- Có đủ năng lực để đánh giá được hoạt động, chất lượng của các hệ đo lường, giám sát trong hệ thống điều khiển tự động; Tự chủ và chịu trách nhiệm về các vấn đề kỹ thuật được đề xuất.

- Có năng lực lập kế hoạch, điều phối các hoạt động trong công việc được giao. Tiếp thu, tổng hợp các kinh nghiệm của đồng nghiệp của chuyên gia trong lĩnh vực công tác; Đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực điều khiển tự động.

1.5. Vị trí làm việc và khả năng học tập nâng cao trình độ

- Giảng dạy lý thuyết, hướng dẫn thực hành thí nghiệm tại các cơ sở đào tạo đến trình độ Cao đẳng, trợ giảng tại các cơ sở đào tạo đại học.

- Nghiên cứu cải tiến, thiết kế, chuyển giao công nghệ các sản phẩm tại các Viện nghiên cứu kỹ thuật; các Trung tâm nghiên cứu, phòng nghiên cứu thiết kế của các cơ quan, doanh nghiệp về lĩnh vực điều khiển và tự động.

- Đảm nhiệm trong vai trò vận hành, khai thác sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị đo lường trong công nghiệp; Quản lý hệ thống sản xuất, thiết kế, cải tạo nâng cấp các bộ điều khiển trong hệ thống điều khiển tự động.

- Có khả năng tự học tập, nghiên cứu để nâng cao kiến thức, cập nhật công nghệ mới trong lĩnh vực đo lường và điều khiển tự động và các chuyên ngành gần như tự động hóa, điện tử công nghiệp...

- Có khả năng học lên các trình độ cao hơn (Thạc sỹ, tiến sỹ) tại trường hoặc các trường đại học, cơ sở đào tạo khác ở trong và ngoài nước.

2. Chương trình đào tạo

TT	Học phần	Số tín chỉ từng học phần	Số giờ thực hiện				
			Lên lớp		Thực hành, thí nghiệm, (h)	Thực tập tại cơ, h	Tự học, tự nghiên cứu, h
			Lý thuyết, tiết (t)	Bài tập, thảo luận (t)			
I	Kiến thức giáo dục đại cương	43					
	<i>1.1. Lý luận chính trị</i>	17					
1	Những NLCB của CN Mác - Lê nin 1	2					
2	Những NLCB của CN Mác - Lê nin 1	3					
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	15			60
4	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	45	22.5			90
5	Tiếng Anh 1 - B1	2	30	15			60
6	Tiếng Anh 2 - B1	3	45	22.5			90
7	Tiếng Anh 3 - Luyện thi B1	2	30	15			60
	<i>1.2. Khối kiến thức Toán - KHTN – KHXH- nhân văn</i>	26					
8	Toán cao cấp 1	2	30	15			60
9	Toán cao cấp 2	2	30	15			60
10	Toán cao cấp 3	2	30	15			60
11	Hàm biến phức và phép biến đổi Laplace	2	30	15			60
12	Xác suất thống kê	2	30	15			60
13	Tin học đại cương	2					
14	Phương pháp tính	2	30	15			60
15	Vật lý đại cương 1	3	45	22.5	1T		120

Những điều sinh viên cần biết

181

16	Vật lý đại cương 2	3	30	15			60
17	Hoá học đại cương	2	30	15			60
18	Đại cương về kinh tế và môi trường	2	30	15			60
19	Pháp luật đại cương	2	30	15			60
	<i>1.3. Giáo dục thể chất</i>	3					
	<i>1.4. Giáo dục quốc phòng</i>	8					
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp						
<i>II.1</i>	<i>Khối kiến thức cơ sở ngành</i>	50					
20	Định hướng nghề nghiệp và nhận thức công nghệ	1	6	6		30	30
21	Điện tử cơ bản	3	30	15	45		90
22	Lý thuyết mạch 1	3	45	12	24		90
23	Lý thuyết mạch 2	2	30	15			60
24	Kỹ thuật số	3	30	15	45		90
25	ĐAMH1 (Cơ bản về điện, điện tử)	1					90
26	Lý thuyết điều khiển tự động 1	3	45	12	24		90
27	Lý thuyết điều khiển tự động 2	2	27	6	24		60
28	Kỹ thuật đo lường-cảm biến	4	45	21	45		120
29	Vật liệu và khí cụ điện	2	27	6	24		60
30	Máy điện	3	45	22.5			90
31	Thực hành máy điện (TTSC & TN)	2			90		60
32	Cung cấp điện	2	27	6	24		60
33	ĐAMH 2 (Thiết kế, chế tạo mạch và thiết bị điện)	1					90
34	Cơ học kỹ thuật	2	30	15			60
35	Điện tử công suất	3	30	15	45		90
36	Truyền động điện	3	30	15	45		90
37	ĐAMH 3 (ĐTCS và truyền động điện)	1					90

Những điều sinh viên cần biết

182

38	Lập trình C ứng dụng	2	27	6	24		60
39	Kỹ thuật vi xử lý	4	45	21	45		120
40	Mạng và máy tính	3	45	12	24		90
II.2. Khối Kiến thức chuyên ngành bắt buộc		26					
41	Kỹ thuật xử lý tín hiệu điều khiển	3	30	15	45		90
42	Điều khiển mờ	2	27	6	24		90
43	Xử lý tín hiệu và số liệu đo lường	2	30	15			60
44	Điều khiển với PLC	3	30	15	45		90
45	Hệ thống thông tin công nghiệp	2	30	15			60
46	Điều khiển hệ thống khí nén - thủy lực	3	30	15	45		90
47	Hệ thống nhúng	2	27	6	24		60
48	Rô bốt công nghiệp	2	30	15			60
49	Điều khiển quá trình	3	30	15	45		90
50	ĐAMH chuyên ngành 1	2					90
51	ĐAMH chuyên ngành 2	2					90
II.3 Thực tập nghề nghiệp		6					
52	Thực tập Doanh nghiệp	3				240	
53	Thực tập tốt nghiệp	3				240	
II.4 Tốt nghiệp							
54	Đồ án tốt nghiệp	5					180
Tổng							
Khối tự chọn tự do							
1	Tổng hợp điều khiển hệ điện- cơ	2	30	15			60
2	Tự động hoá QTSX	2	27	6	24		60
3	Đo và Kiểm tra môi trường	2	30	15			60

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN - ĐIỆN TỬ
CHUYÊN NGÀNH ĐIỆN TỬ CÔNG NGHIỆP

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Kiến thức

- Hiểu biết về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin; đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh và các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, vận dụng để xây dựng định hướng, động cơ học tập và làm việc, phục vụ cho Tổ quốc sau khi tốt nghiệp.

- Có kiến thức cơ bản về phương pháp rèn luyện sức khỏe; có hiểu biết cơ bản về quốc phòng, an ninh.

- Tiếp thu đủ kiến thức toán học, vật lý và khoa học tự nhiên để học tập tốt các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành điện, điện tử và chuyên ngành Điện tử công nghiệp ở trình độ kỹ sư, đồng thời làm nền tảng để học tập, nghiên cứu ở các trình độ cao hơn.

- Đảm bảo trình độ tin học đạt chuẩn theo Quy định của trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên để nghiên cứu khai thác hiệu quả các phần mềm phục vụ cho mô phỏng, tính toán, thiết kế thuộc lĩnh vực điện, điện tử như MATLAB, EAGLE, ORCAD, PROTEUS,...

- Đáp ứng các yêu cầu về trình độ ngoại ngữ đạt chuẩn B1 theo Quy định của trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên đảm bảo khả năng giao tiếp cơ bản và khai thác tốt các nguồn tài liệu tiếng Anh thuộc lĩnh vực điện, điện tử và điện tử công nghiệp.

- Nắm vững các kiến thức về cơ sở ngành điện, điện tử để có thể học tập và tự nghiên cứu các kiến thức chuyên ngành và chuyên ngành gần, phục vụ cho yêu cầu công việc sau khi tốt nghiệp.

- Nắm vững các đặc điểm và giải thích được nguyên lý hoạt động của các thành phần, các khối chức năng trong hệ thống điện tử công nghiệp và dân dụng.

- Có đủ kiến thức đảm bảo thực hiện phân tích được vai trò, chức năng, đặc tính, tham số làm việc của các linh kiện, phần tử, thiết bị trong hệ thống điện tử công nghiệp và dân dụng.

- Có kiến thức để xây dựng các bản thiết kế, thi công các hệ thống điện tử tự động đơn giản trong công nghiệp và dân dụng.

- Có đủ kiến thức để xây dựng các quy trình công nghệ khai thác, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các hệ thống điện tử ứng dụng trong công nghiệp và dân dụng thực tế.

- Có đủ kiến thức để khảo sát, phân tích chẩn đoán nhằm xác định các sự cố trong hệ thống điện tử công nghiệp, điện tử dân dụng và đưa ra các giải pháp khắc phục.

- Có đủ kiến thức để phân tích bài toán thiết kế và quy hoạch hệ thống điện tử công nghiệp, điện tử dân dụng từ đó đề xuất các giải pháp cấu hình lại, cải tiến chế độ làm việc nhằm nâng cao chất lượng của hệ thống trong các điều kiện thực tế.

1.2. Kỹ năng

- Thông qua 5 đề án môn học và đề án tốt nghiệp với các yêu cầu nâng cao theo từng học kỳ, năm học sẽ trang bị cho sinh viên kỹ năng rèn luyện phương pháp tư duy, quy trình thực hiện cần thiết khi tìm kiếm các giải pháp kỹ thuật, phân tích các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn của lĩnh vực điện tử công nghiệp và dân dụng, từ đó đưa ra các giải pháp để giải quyết vấn đề nhờ các công cụ hỗ trợ, các phần mềm mô phỏng và tính toán thiết kế.

- Hình thành và phát triển kỹ năng thu thập xử lý thông tin, phân tích các yêu cầu, giới hạn mục tiêu thiết kế qua các điều kiện ràng buộc để thiết kế, chế tạo các phần chức năng của các hệ thống điện tử công nghiệp phục vụ cho nền kinh tế quốc dân và cộng đồng.

- Sử dụng các công cụ hỗ trợ và các phần mềm tính toán, mô phỏng (MATLAB, Electronic Workbench, Proteus,...) để thiết kế các hệ thống điện tử công nghiệp và dân dụng điển hình.

- Đề xuất và thực hiện các giải pháp cải tiến thiết kế nhằm nâng cao chất lượng cho các thiết bị và hệ thống điện tử công nghiệp trong các điều kiện thực tế.

- Xây dựng quy trình và trực tiếp thực hiện các dự án lắp đặt, giám sát, khai thác và vận hành, bảo trì các thiết bị, hệ thống điện tử trong công nghiệp và dân dụng.

- Lựa chọn được phần tử, thiết bị đáp ứng yêu cầu kinh tế - kỹ thuật cho dự án.

- Chuyển giao và giải mã công nghệ một số mạch, thiết bị điện tử sử dụng trong công nghiệp và dân dụng.

- Kiểm tra, đánh giá được chất lượng một số hệ thống điện tử công nghiệp điển hình.

- Chẩn đoán, phát hiện các sự cố, sai hỏng và đưa ra các phương án xử lý, sửa chữa một số hệ thống điện tử công nghiệp vừa và nhỏ.

- Có khả năng quản lý, điều hành, tổ chức sản xuất, kinh doanh, lập và triển khai các dự án về lĩnh vực điện tử công nghiệp và dân dụng.

- Hình thành và phát triển kỹ năng học tập, nghiên cứu, phương pháp tổ chức, quản lý ở những vai trò khác nhau trong một tập thể để đạt được hiệu quả từ nhóm sinh viên với những trình độ chuyên môn, hoàn cảnh, sở thích, môi trường sống... khác nhau

- Hình thành và phát triển kỹ năng trình bày, diễn đạt vấn đề thông qua các báo cáo kỹ thuật theo tiêu chuẩn chuyên nghiệp (báo cáo đề án môn học, đề án tốt nghiệp, giao tiếp khi thực hiện thực tập doanh nghiệp, các triển lãm khoa học công nghệ, các nhà tuyển dụng lao động thông qua các Hội thảo tư vấn việc làm,...)

1.3. Thái độ

- Có ý thức trách nhiệm công dân tuân thủ các chủ trương, đường lối, chính sách của pháp luật, các quy định của cơ quan.

- Xây dựng mục tiêu và động cơ học tập đúng đắn cho bản thân; có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn.

- Có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp, có tinh thần đoàn kết, hợp tác trong học tập và trong các hoạt động tập thể.

1.4. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm nghề nghiệp

- Có khả năng tổ chức, chỉ đạo các nghiệp vụ kỹ thuật về lĩnh vực điện tử công nghiệp một cách sáng tạo (lập kế hoạch và triển khai các dự án; thiết kế, bảo trì thiết bị và các học phần của hệ thống, khai thác và vận hành hệ thống).

- Có khả năng xây dựng định hướng nghề nghiệp và các giải pháp thực hiện hợp lý để đáp ứng tốt các nhiệm vụ trong những môi trường làm việc khác nhau (đào tạo, thiết kế, sản xuất, tư vấn...) trong lĩnh vực điện tử công nghiệp.

1.5. Vị trí làm việc và khả năng học tập nâng cao trình độ

- Giảng dạy, hướng dẫn thực hành, thí nghiệm tại các cơ sở đào tạo từ trình độ Cao đẳng trở xuống, trợ giảng tại một số cơ sở đào tạo trình độ Đại học.

- Nghiên cứu cải tiến, thiết kế, chuyển giao công nghệ các sản phẩm tại các Viện nghiên cứu kỹ thuật, các Trung tâm nghiên cứu, Phòng nghiên cứu thiết kế của các cơ quan, doanh nghiệp về lĩnh vực điện tử công nghiệp.

- Đảm nhiệm các công việc của người tổ chức vận hành, quản lý, thiết kế, cải tạo nâng cấp hệ thống hay là người tư vấn kỹ thuật và công nghệ cho các doanh nghiệp, công ty sản xuất thiết bị điện tử, các nhà cung cấp dịch vụ và phát triển sản phẩm điện tử, các công ty tư vấn giải pháp và kinh doanh các dịch vụ thuộc lĩnh vực điện tử công nghiệp và dân dụng ở trong và ngoài nước, các cơ quan hành chính sự nghiệp,...

- Có khả năng tự học tập, nghiên cứu nhằm tích lũy kiến thức và kinh nghiệm nghề nghiệp để ngày càng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, cập nhật các công nghệ mới thuộc lĩnh vực Điện tử công nghiệp và một số lĩnh vực ngành gần.

- Có đủ kiến thức, kỹ năng để học lên các trình độ cao hơn (Thạc sỹ, Tiến sỹ) ở tại trường hoặc các cơ sở đào tạo khác trong và ngoài nước.

2. Chương trình đào tạo

TT	Học phần	Số tín chỉ từng học phần	Số giờ thực hiện				
			Lên lớp		Thực hành, thí nghiệm, (h)	Thực tập tại cơ sở, h	Tự học, tự nghiên cứu, h
			Lý thuyết, tiết (t)	Bài tập, thảo luận (t)			
I	Kiến thức giáo dục đại cương	43					
	<i>1.1. Khối kiến thức chung</i>	<i>17</i>					
1	Những NLCB của CN Mác - Lê nin 1	2					
2	Những NLCB của CN Mác - Lê nin 1	3					
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	15			60
4	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	45	22.5			90

Những điều sinh viên cần biết

187

5	Tiếng Anh 1 - B1	2	30	15			60
6	Tiếng Anh 2 - B1	3	45	22.5			90
7	Tiếng Anh 3 - Luyện thi B1	2	30	15			60
	<i>1.2. Khối kiến thức Toán - KHTN - KHXH- nhân văn</i>	26					
8	Toán cao cấp 1	2	30	15			60
9	Toán cao cấp 2	2	30	15			60
10	Toán cao cấp 3	2	30	15			60
11	Hàm biến phức và phép biến đổi Laplace	2	30	15			60
12	Xác suất thống kê	2	30	15			60
13	Tin học đại cương	2					
14	Phương pháp tính	2	30	15			60
15	Vật lý đại cương 1	3	45	22.5	1T		120
16	Vật lý đại cương 2	3	45	30			60
17	Hoá học đại cương	2	30	15			60
18	Đại cương về kinh tế và môi trường	2	30	15			60
19	Pháp luật đại cương	2	30	15			60
	<i>1.3 Giáo dục thể chất</i>	3					
	<i>1.4 Giáo dục quốc phòng</i>	8					
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp						
	<i>II.1 Khối kiến thức cơ sở ngành</i>	41					
20	Định hướng nghề nghiệp và nhận thức công nghệ	1	6	6		30	30
21	Điện tử cơ bản	3	30	15	45		90
22	Lý thuyết mạch 1	3	45	12	24		90
23	Lý thuyết mạch 2	2	30	15			60
24	Kỹ thuật số	3	30	15	45		90
25	ĐAMH1 (Cơ bản về điện, điện tử)	1					90
26	Lý thuyết điều khiển tự động	4	45	21	45		120
27	Kỹ thuật đo lường điện tử	4	45	21	45		120
28	ĐAMH 2 (Thiết kế, chế tạo	1					90

Những điều sinh viên cần biết

188

	mạch và thiết bị điện)						
29	Cơ học kỹ thuật	2	30	15			60
30	Điện tử công suất	3	30	15	45		90
31	Truyền động điện	3	30	15	45		90
32	ĐAMH 3 (ĐTCS và truyền động điện)	1					90
33	Lập trình C ứng dụng	3	30	15	45		90
34	Kỹ thuật vi xử lý	4	45	21	45		120
35	Mạng và máy tính	3	45	12	24		90
<i>II.2. Khối Kiến thức chuyên ngành bắt buộc</i>		35					
36	Kỹ thuật tương tự 1	3	30	15	45		90
37	Kỹ thuật tương tự 2	2	22.5	11	24		60
38	Xử lý tín hiệu và lọc số	3	45	21			90
39	Kỹ thuật xung-số	3	30	15	45		90
40	Thông tin số	3	37.5	18.5	24		90
41	Điều khiển với PLC	4	37.5	18.5	68		120
42	Lập trình điều khiển hệ thống	3	30	15	45		90
43	Hệ thống nhúng	2	22.5	11	24		60
44	Thiết bị đầu cuối	2	30	15			60
45	Bảo trì thiết bị điện tử	3			135		90
46	Điều khiển Khí nén, thủy lực	3	30	15	45		90
47	ĐAMH chuyên ngành1	2					90
48	ĐAMH chuyên ngành2	2					90
<i>II.3 Thực tập nghề nghiệp</i>		6					
49	Thực tập Doanh nghiệp	3				240	
50	Thực tập tốt nghiệp	3				240	
<i>II.4 Tốt nghiệp</i>							
51	Đồ án tốt nghiệp	5					400

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN - ĐIỆN TỬ
CHUYÊN NGÀNH TỰ ĐỘNG HÓA CÔNG NGHIỆP

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Kiến thức

- Hiểu biết về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin; đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh.

- Có kiến thức cơ bản để rèn luyện sức khỏe; có hiểu biết cơ bản về quốc phòng, an ninh.

- Có kiến thức cơ bản về toán học và khoa học tự nhiên làm cơ sở cho việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và làm nền tảng để học tập, nghiên cứu ở trình độ cao hơn.

- Có trình độ tin học đạt chuẩn B++ theo Quy định của trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên làm cơ sở cho việc khai thác hiệu quả các phần mềm chuyên ngành điện, điện tử như MATLAB, EAGLE, ORCAD, PSPICE, LABVIEW,....

- Có trình độ ngoại ngữ đạt chuẩn B1 theo Quy định của trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên vận dụng trong giao tiếp và khai thác tài liệu chuyên ngành.

- Có kiến thức cơ bản để phân tích, tổng hợp các quá trình điện – từ - cơ - nhiệt trong các mạch, linh kiện, thiết bị điện, điện tử điển hình;

- Có kiến thức để phân tích, mô phỏng các đặc tính của đối tượng điều khiển, cơ cấu chấp hành, các thiết bị đo lường, các khâu điều khiển đơn lẻ và hệ thống sản xuất tự động - Có kiến thức để phân tích, đánh giá chất lượng của hệ điều khiển một dây chuyền, hệ thống sản xuất tự động.

- Có kiến thức để phân tích, đánh giá chất lượng của hệ thống sản xuất tự động.

- Có kiến thức cơ bản về Kỹ năng giao tiếp, về tổ chức quản lý đạt chuẩn theo Quy định của trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên.

1.2. Kỹ năng

- Vận hành, giám sát và quản lý các thiết bị trong hệ thống tự động hóa.

- Đề xuất ý tưởng, đặt bài toán và lựa chọn được cấu trúc thích hợp, đưa ra các giải pháp công nghệ cho hệ thống tự động hóa.

- Lựa chọn phương án thiết kế tối ưu cho một số hệ thống tự động hóa điển hình.

- Ứng dụng các phần mềm chuyên dùng trong thiết kế hệ thống điều khiển vừa và nhỏ; Các phương pháp mô hình hoá trong khảo sát và mô phỏng hệ thống.

- Lắp đặt, cài đặt, lập trình điều khiển và hiệu chỉnh các khâu đơn lẻ, tích hợp cho một số dây chuyền tự động hóa điển hình ứng dụng điều khiển bằng PLC, Vi điều khiển, máy tính...

- Chuyển giao và giải mã công nghệ một số mạch, thiết bị điện, điện tử điển hình.

- Kiểm tra, đánh giá được chất lượng một số dây chuyền, hệ thống sản xuất tự động điển hình.

- Phát hiện các sai hỏng và đưa ra các phương án xử lý và bảo trì thiết bị, hệ thống.

1.3. Thái độ

- Có ý thức trách nhiệm công dân, có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp, có tinh thần hợp tác trong làm việc nhóm, có khả năng tự nghiên cứu, tư duy sáng tạo, làm việc độc lập;

- Có phương pháp làm việc khoa học, tư duy giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn ngành Điện - Điện tử nói chung và trong chuyên ngành Tự động hóa nói riêng.

1.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp

- Có đủ năng lực chuyên môn, nghiệp vụ thực hiện công tác vận hành, khai thác, lắp đặt, sửa chữa, bảo trì các thiết bị điện điện tử trong các dây truyền, nhà máy.

- Có đủ năng lực thực hiện thiết kế các hệ thống truyền động điện và tích hợp các công nghệ điều khiển hiện đại.

- Có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc thuộc lĩnh vực tự động hóa; Tự học tập tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực điện – điện tử.

- Có đủ năng lực để đánh giá được hoạt động, chất lượng của hệ thống sản xuất; Tự chủ và chịu trách nhiệm về các vấn đề kỹ thuật được đề xuất.

- Có năng lực lập kế hoạch, điều phối các hoạt động trong công việc được giao. Tiếp thu, tổng hợp các kinh nghiệm của đồng nghiệp của chuyên gia trong lĩnh vực công tác; Đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực tự động hóa.

1.5. Vị trí làm việc và khả năng học tập nâng cao trình độ

- Giảng dạy lý thuyết, hướng dẫn thực hành thí nghiệm tại các cơ sở đào tạo đến trình độ Cao đẳng, trợ giảng tại các cơ sở đào tạo đại học.

- Nghiên cứu cải tiến, thiết kế, chuyển giao công nghệ các sản phẩm tại các Viện nghiên cứu kỹ thuật; các Trung tâm nghiên cứu, Phòng nghiên cứu thiết kế của các cơ quan, doanh nghiệp về lĩnh vực điện – tự động hóa

- Đảm nhiệm trong vai trò vận hành, khai thác sử dụng, tổ chức sản xuất, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị điện – điện tử trong công nghiệp; Quản lý hệ thống sản xuất, thiết kế, cải tạo nâng cấp cải tiến các bộ điều khiển trong dây truyền sản xuất của nhà máy, xí nghiệp.

- Có khả năng tự học tập, nghiên cứu để nâng cao kiến thức, cập nhật công nghệ mới trong lĩnh vực tự động hóa và các chuyên ngành gần.

- Có khả năng học lên các trình độ cao hơn (Thạc sỹ, tiến sỹ) tại trường hoặc các trường đại học, cơ sở đào tạo khác ở trong và ngoài nước.

2. Chương trình đào tạo

TT	Học phần	Số tín chỉ từng học phần	Số giờ thực hiện				
			Lên lớp		Thực hành, thí nghiệm, (h)	Thực tập tại cơ, h	Tự học, tự nghiên cứu, h
			Lý thuyết, tiết (t)	Bài tập, thảo luận (t)			
I	Kiến thức giáo dục đại cương	43					
	<i>I.1. Khối kiến thức chung</i>	17					
1	Những NLCB của CN Mác - Lê nin 1	2					
2	Những NLCB của CN Mác - Lê nin 1	3					
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	15			60
4	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	45	22.5			90
5	Tiếng Anh 1 - B1	2	30	15			60
6	Tiếng Anh 2 - B1	3	45	22.5			90
7	Tiếng Anh 3 - Luyện thi B1	2	30	15			60
	<i>I.2. Khối kiến thức Toán - KHTN – KHXH- nhân văn</i>	26					
8	Toán cao cấp 1	2	30	15			60
9	Toán cao cấp 2	2	30	15			60
10	Toán cao cấp 3	2	30	15			60
11	Hàm biến phức và phép biến đổi Laplace	2	30	15			60
12	Xác suất thống kê	2	30	15			60
13	Tin học đại cương	2					
14	Phương pháp tính	2	30	15			60

Những điều sinh viên cần biết

193

15	Vật lý đại cương 1	3	45	22.5	1T		120
16	Vật lý đại cương 2	3	30	15			60
17	Hoá học đại cương	2	30	15			60
18	Đại cương về kinh tế và môi trường	2	30	15			60
19	Pháp luật đại cương	2	30	15			60
	<i>1.3. Giáo dục thể chất</i>	3					
	<i>1.4. Giáo dục quốc phòng</i>	8					
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp						
<i>II.1</i>	<i>Khối kiến thức cơ sở ngành</i>	50					
20	Định hướng nghề nghiệp và nhận thức công nghệ	1	6	6		30	30
21	Điện tử cơ bản	3	30	15	45		90
22	Lý thuyết mạch 1	3	45	12	24		90
23	Lý thuyết mạch 2	2	30	15			60
24	Kỹ thuật số	3	30	15	45		90
25	ĐAMH1 (Cơ bản về điện, điện tử)	1					90
26	Lý thuyết điều khiển tự động 1	3	45	12	24		90
27	Lý thuyết điều khiển tự động 2	2	27	6	24		60
28	Kỹ thuật đo lường-cảm biến	4	45	21	45		120
29	Vật liệu và khí cụ điện	2	27	6	24		60
30	Máy điện	3	45	22.5			90
31	Thực hành máy điện (TTSC & TN)	2			90		60
32	Cung cấp điện	2	27	6	24		60
33	ĐAMH 2 (Thiết kế, chế tạo mạch và thiết bị điện)	1					90
34	Cơ học kỹ thuật	2	30	15			60
35	Điện tử công suất	3	30	15	45		90
36	Truyền động điện	3	30	15	45		90

Những điều sinh viên cần biết

194

37	ĐAMH 3 (ĐTCS và truyền động điện)	1					90
38	Lập trình C ứng dụng	3	30	15	45		90
39	Kỹ thuật vi xử lý	3	30	15	45		90
40	Mạng và máy tính	3	45	12	24		90
II.2. Khối Kiến thức chuyên ngành bắt buộc		26					
41	Kỹ thuật xử lý tín hiệu điều khiển	3	30	15	45		90
42	Điều khiển mờ	2	27	6	24		60
43	Tổng hợp điều khiển hệ thống điện cơ	2	30	15			60
44	Điều khiển với PLC	3	30	15	45		90
45	Trang bị điện-điện tử	3	30	15	45		90
46	Điều khiển hệ thống khí nén – thủy lực	3	30	15	45		90
47	Tự động hóa QTSX	2	27	6	24		60
48	Rô bốt công nghiệp	2	30	15			60
49	Điều khiển quá trình	2	27	6	24		60
50	ĐAMH chuyên ngành1	2					90
51	ĐAMH chuyên ngành2	2					90
II.3 Thực tập nghề nghiệp		6					
52	Thực tập Doanh nghiệp	3				240	
53	Thực tập tốt nghiệp	3				240	
II.4 Tốt nghiệp							
54	Đồ án tốt nghiệp	5					180
Tổng		130					
Khối tự chọn tự do							
1	Điều khiển thông minh	2	30	15			60
2	TĐH nhà máy SX thép	2	27	9			60
3	TĐH nhà máy nhiệt điện	2	27	9			60
4	TĐH nhà máy SX Xi măng	2	27	9			60
5	Hệ thống thông tin CN	2	27	9			60

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN - ĐIỆN TỬ
CHUYÊN NGÀNH ĐIỆN TỬ - VIỄN THÔNG

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Kiến thức

- Hiểu biết về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin; đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh và các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, vận dụng để xây dựng định hướng, động cơ học tập, nghiên cứu và làm việc, phục vụ cho Tổ quốc sau khi tốt nghiệp.

- Có kiến thức cơ bản về phương pháp rèn luyện sức khỏe; có hiểu biết cơ bản về quốc phòng, an ninh.

- Tiếp thu đủ kiến thức cơ bản về toán học, vật lý và khoa học tự nhiên làm cơ sở cho việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và làm nền tảng để học tập, nghiên cứu ở trình độ cao hơn.

- Đảm bảo trình độ tin học đạt chuẩn theo Quy định của trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên (B++) để nghiên cứu khai thác hiệu quả các phần mềm chuyên ngành điện, điện tử như MATLAB, EAGLE, ORCAD, PSPICE, LABVIEW,....

- Đáp ứng các yêu cầu về trình độ ngoại ngữ theo Quy định của trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên (Tiếng Anh B1 khung tham chiếu châu Âu) đảm bảo khả năng giao tiếp cơ bản và khai thác tốt các nguồn tài liệu tiếng Anh thuộc lĩnh vực điện - điện tử và viễn thông.

- Nắm vững các kiến thức về cơ sở ngành Điện - điện tử để có thể học tập và tự nghiên cứu các kiến thức chuyên ngành và chuyên ngành gần, phục vụ cho yêu cầu công việc sau khi tốt nghiệp.

- Nắm vững các đặc điểm và giải thích được nguyên lý hoạt động của các thành phần, các khối chức năng trong hệ thống điện tử- viễn thông.

- Có đủ kiến thức đảm bảo thực hiện phân tích được vai trò, chức năng, đặc tính, tham số làm việc của các phần tử, thiết bị trong hệ thống Điện tử- viễn thông.

- Có đủ kiến thức để tính toán, thiết kế, khảo sát, phân tích đánh giá các hệ thống điện tử- viễn thông qua mô phỏng và thực nghiệm.

- Có đủ kiến thức để xây dựng các bản thiết kế, thi công các hệ thống Điện tử- viễn thông.

- Có đủ kiến thức để xây dựng các quy trình công nghệ khai thác, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các hệ thống điện tử- viễn thông trong thực tế.

- Có đủ kiến thức để phân tích bài toán thiết kế và quy hoạch hệ thống điện tử viễn thông từ đó đề xuất các giải pháp cấu hình lại, cải tiến chế độ làm việc nhằm nâng cao chất lượng của hệ thống điện tử viễn thông trong các điều kiện thực tế.

1.2. Kỹ năng

- Thông qua 5 đồ án môn học và đồ án tốt nghiệp với các yêu cầu nâng cao theo từng học kỳ/ năm học sẽ trang bị cho sinh viên những kỹ năng rèn luyện phương pháp tư duy, quy trình thực hiện cần thiết khi tìm kiếm các giải pháp kỹ thuật, phân tích các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn của lĩnh vực điện tử- viễn thông từ đó đưa ra các giải pháp để giải quyết vấn đề nhờ các công cụ hỗ trợ, các phần mềm mô phỏng tính toán và thiết kế.

- Hình thành và phát triển kỹ năng thu thập xử lý thông tin, phân tích các yêu cầu, giới hạn, mục tiêu thiết kế qua các điều kiện ràng buộc để thiết kế, chế tạo các học phần chức năng của các hệ thống điện tử- viễn thông phục vụ cho nền kinh tế quốc dân và cộng đồng.

- Sử dụng các công cụ hỗ trợ và các phần mềm tính toán, mô phỏng để thiết kế, quy hoạch các hệ thống điện tử viễn thông điển hình.

- Đề xuất và thực hiện các giải pháp cải tiến thiết kế nhằm nâng cao chất lượng cho các thiết bị và hệ thống điện tử- viễn thông trong các điều kiện thực tế.

- Xây dựng quy trình và trực tiếp thực hiện các dự án lắp đặt, giám sát, khai thác và vận hành, bảo trì các thiết bị, hệ thống điện tử- viễn thông.

- Lựa chọn được phần tử, thiết bị đáp ứng yêu cầu kinh tế-kỹ thuật cho dự án.

- Chuyên giao và tối ưu công nghệ một số mạch, thiết bị điện tử- viễn thông.

- Kiểm tra, đánh giá được chất lượng một số hệ thống điện tử- viễn thông điển hình.

- Chân đoán, phát hiện các sự cố, sai hỏng và đưa ra các phương án xử lý, sửa chữa một số hệ thống điện tử viễn thông vừa và nhỏ.

- Kỹ năng tổ chức, quản lý, điều hành: Có khả năng quản lý, điều hành, tổ chức sản xuất kinh doanh, lập và triển khai các dự án về lĩnh vực điện tử viễn thông.

- Kỹ năng làm việc nhóm: Hình thành và phát triển kỹ năng học tập, nghiên cứu, phương pháp tổ chức, quản lý ở những vai trò khác nhau trong một tập thể để đạt được hiệu quả từ nhóm sinh viên với những trình độ chuyên môn, hoàn cảnh, sở thích, môi trường sống...khác nhau.

- Kỹ năng giao tiếp: Hình thành và phát triển kỹ năng như trình bày, diễn đạt các vấn đề thông qua các báo cáo kỹ thuật theo tiêu chuẩn chuyên nghiệp.

1.3. Thái độ

- Có ý thức trách nhiệm công dân tuân thủ các chủ trương, đường lối, chính sách của pháp luật, các quy định của cơ quan.

- Xây dựng mục tiêu và động cơ học tập đúng đắn cho bản thân, có thái độ đạo đức nghề nghiệp đúng đắn.

- Có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp, có tinh thần đoàn kết, hợp tác trong học tập và trong các hoạt động của tập thể.

1.4. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm nghề nghiệp

- Có khả năng tổ chức, chỉ đạo các nghiệp vụ kỹ thuật về lĩnh vực điện tử- viễn thông một cách sáng tạo (quy hoạch; thiết kế, bảo trì và các học phần của hệ thống, khai thác và vận hành mạng viễn thông).

- Có khả năng xây dựng định hướng nghề nghiệp và các giải pháp thực hiện hợp lý để đáp ứng tổ các nhiệm vụ trong những môi trường làm việc khác nhau (đào tạo, quy hoạch và thiết kế, khai thác và vận hành, tư vấn công nghệ...) trong lĩnh vực điện tử- viễn thông.

- Có khả năng tự học tập, nghiên cứu nhằm tích lũy kiến thức và kinh nghiệm nghề nghiệp để ngày càng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, cập nhật các công nghệ mới thuộc lĩnh vực điện tử- viễn thông và một số lĩnh vực ngành gần.

1.5. Vị trí làm việc và khả năng học tập nâng cao trình độ

- Giảng dạy, hướng dẫn thực hành, thí nghiệm tại các cơ sở đào tạo trình độ Cao đẳng trở xuống; trợ giảng tại một số cơ sở đào tạo trình độ Đại học.

- Nghiên cứu cải tiến, thiết kế, chuyển giao công nghệ các sản phẩm tại các Viện nghiên cứu kỹ thuật; các trung tâm nghiên cứu, Phòng nghiên cứu thiết kế của các cơ quan, doanh nghiệp về lĩnh vực điện tử- viễn thông.

- Đảm nhiệm các công việc của người tổ chức vận hành, quản lý, thiết kế, cải tạo nâng cấp hệ thống hay là người tư vấn kỹ thuật và công nghệ viễn thông cho các doanh nghiệp, công ty sản xuất thiết bị viễn thông; các nhà cung cấp dịch vụ và phát triển sản phẩm điện tử- viễn thông; các công ty tư vấn giải pháp và kinh doanh các dịch vụ thuộc lĩnh vực viễn thông trong và ngoài nước; các cơ quan hành chính sự nghiệp...

- Có đủ kiến thức, kỹ năng để học lên các trình độ cao hơn (Thạc sĩ, Tiến sĩ) ở tại trường hoặc các cơ sở đào tạo khác nhau trong và ngoài nước.

2. Chương trình đào tạo

TT	Học phần	Số tín chỉ từng học phần	Số giờ thực hiện				Tự học, tự nghiên cứu, h
			Lên lớp		Thực hành, thí nghiệm, (h)	Thực tập tại cơ, h	
			Lý thuyết, tiết (t)	Bài tập, thảo luận (t)			
I	Kiến thức giáo dục đại cương						
<i>1.1. Khối kiến thức chung</i>							
1	Những NLCB của CN Mác - Lê nin 1	2					
2	Những NLCB của CN Mác - Lê nin 1	3					

Những điều sinh viên cần biết

199

3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	15			60
4	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	45	22.5			90
5	Tiếng Anh 1 - B1	2	30	15			60
6	Tiếng Anh 2 - B1	3	45	22.5			90
7	Tiếng Anh 3 - Luyện thi B1	2	30	15			60

1.2. Khối kiến thức Toán - KHTN – KHXH- nhân văn

8	Toán cao cấp 1	2	30	15			60
9	Toán cao cấp 2	2	30	15			60
10	Toán cao cấp 3	2	30	15			60
11	Hàm biến phức và phép biến đổi Laplace	2	30	15			60
12	Xác suất thống kê	2	30	15			60
13	Tin học đại cương	2					
14	Phương pháp tính	2	30	15			60
15	Vật lý đại cương 1	4	45	22.5	1T		120
16	Vật lý đại cương 2	2	30	15			60
17	Hoá học đại cương	2	30	15			60
18	Đại cương về kinh tế và MT	2	30	15			60
19	Pháp luật đại cương	2	30	15			60

1.3. Giáo dục thể chất

1.4. Giáo dục quốc phòng

		3					
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp						

II.1 Khối kiến thức cơ sở ngành

20	Định hướng nghề nghiệp và nhận thức công nghệ	1	6	6		30	30
21	Điện tử cơ bản	3	30	15	45		90
22	Lý thuyết mạch 1	3	45	12	24		90
23	Lý thuyết mạch 2	2	30	15			60
24	Kỹ thuật số	3	30	15	45		90
25	Lý thuyết thông tin	2	30	15			60
26	Kỹ thuật tương tự	3	30	15	45		90
27	KT đo lường cảm biến	4	45	21	45		120

Những điều sinh viên cần biết

200

28	Trường điện từ & truyền sóng	3	45	22.5			90
29	Kỹ thuật vi xử lý	4	45	21	45		120
30	ĐAMH1(Cơ bản về điện, điện từ)	1					90
31	ĐAMH 2 (T. kế, chế tạo mạch và thiết bị điện tử)	1					90
32	ĐAMH 3 (Cơ sở viễn thông)	1					90
33	Lập trình C ứng dụng	2	27	6	24		90
34	Mạng và máy tính	3	45	12	24		90
35	Xử lý tín hiệu và lọc số	3	45	21			90
II.2. Khối Kiến thức chuyên ngành bắt buộc							
36	Thông tin số	3	45	12	24		90
37	Thông tin vô tuyến	2	30	15			60
38	Thông tin di động	2	30	15			60
40	Hệ thống viễn thông	3	37.5	18.5	24		90
41	Kỹ thuật siêu cao tần & anten	3	54	12			90
42	Mạng thông tin	2	30	12			60
43	Kỹ thuật chuyển mạch	2	36	9			60
44	KT phát thanh-truyền hình	4	45	22.5	45		120
45	Kỹ thuật truyền dẫn số	2	30	15			60
46	Lập trình điều khiển hệ thống	2	30	15			60
47	Thiết kế mạng viễn thông	2	30	15			60
48	Thông tin quang	2	30	15			60
49	ĐAMH chuyên ngành1	2					60
50	ĐAMH chuyên ngành2	2					60
II.3 Thực tập nghề nghiệp							
51	Thực tập Doanh nghiệp	3				240	
52	Thực tập tốt nghiệp	3				240	
II.4 Tốt nghiệp							
53	Đồ án tốt nghiệp	5					400
Tổng		130					

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
CHUYÊN NGÀNH MẠNG MÁY TÍNH VÀ TRUYỀN THÔNG

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Kiến thức

- Có kiến thức xã hội phù hợp với chuyên ngành đào tạo.
- Có hiểu biết về đường lối, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam, chính sách và pháp luật của Nhà nước.
- Có hiểu biết về khoa học con người và việc cộng tác, tổ chức và phát triển cá nhân cũng như nhóm tổ làm việc.
- Có hiểu biết về vấn đề bản quyền và luật sở hữu trí tuệ.
- Có kiến thức cơ bản về toán học, vật lý học đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp để tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.
 - Trình bày được các khái niệm cơ bản về thông tin, xử lý thông tin và các kỹ thuật biểu diễn, mã hoá thông tin trên máy tính.
 - Phân biệt được các kiểu cấu trúc dữ liệu và vận dụng được các giải thuật sắp xếp, tìm kiếm, đệ quy... trong quá trình giải quyết bài toán.
 - Trình bày được các khái niệm cơ bản về cây, đồ thị và các thuật toán cơ bản trên cây và đồ thị.
 - Trình bày được kiến trúc, chức năng của các thành phần trong hệ thống máy tính, mạng máy tính.
 - Trình bày được các kiến thức về mô hình Cơ sở dữ liệu (CSDL), chuẩn hoá CSDL, ngôn ngữ SQL và vấn đề bảo mật để thực hiện thiết kế và thao tác trên CSDL;
 - Trình bày và phân tích được các đặc điểm, tính chất của ngôn ngữ lập trình hướng cấu trúc.
 - Trình bày được quy trình thiết kế hệ thống mạng Doanh Nghiệp (DN).
 - Chỉ ra và mô tả được các thành phần cơ bản trong một hệ thống mạng DN.
 - Chỉ ra và mô tả các tính năng cơ bản của các thiết bị mạng;
 - Trình bày được các giải pháp để quản trị và bảo mật hệ thống mạng DN.
 - Chỉ ra và mô tả được các dịch vụ cơ bản của hệ điều hành máy chủ (Windows Server và Linux).

- Chỉ ra và phân tích được ưu nhược điểm của các loại tường lửa cứng và tường lửa mềm

- Trình bày được các công nghệ mạng mới áp dụng trong mô hình mạng DN

1.2. Kỹ năng

- Sử dụng thành thạo các công cụ thiết kế sơ đồ mạng; các công cụ mô phỏng hệ thống mạng trên môi trường giả lập.

- Sử dụng thành thạo các dịch vụ mạng cơ bản trên môi trường Windows Server và Linux.

- Cấu hình và cài đặt được các thiết bị mạng cơ bản của hệ thống mạng DN.

- Cài đặt và cấu hình được các tường lửa cứng, tường lửa mềm.

- Bảo trì được hệ thống máy tính và mạng.

- Cài đặt và quản trị được hệ quản trị cơ sở dữ liệu.

- Triển khai và quản trị được một hệ thống website.

- Xây dựng được hệ thống mạng DN theo yêu cầu (về phần cứng, phần mềm, giải pháp quản trị và bảo mật).

- Kỹ năng tìm kiếm, cập nhật, ứng dụng các kiến thức nâng cao liên ngành, công nghệ mạng mới trong việc nâng cao kiến thức chuyên môn và hiệu quả hoạt động của tổ chức.

- Đọc hiểu được các tài liệu tiếng anh liên quan đến ngành CNTT và chuyên ngành Quản trị mạng.

1.3. Thái độ

- Đam mê với nghề nghiệp, làm việc với trách nhiệm cao.

- Luôn nâng cao tinh thần cẩn thận, tỉ mỉ và trung thực trong công việc.

- Luôn sẵn sàng thực hiện các nhiệm vụ khó khăn.

- Không ngừng nghiên cứu học tập, cập nhật những thông tin, kiến thức bảo mật mới áp dụng vào doanh nghiệp và có ý thức học tập suốt đời.

- Yêu thích công nghệ, không ngừng nâng cao sự hiểu biết về các sản phẩm công nghệ mạng.

1.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp

- Có trình độ lý luận chính trị theo chương trình quy định của Bộ giáo dục và đào tạo.

- Nhận thức về trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp.

- Có đủ chứng chỉ giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng theo quy định giáo dục đại học hiện hành.

- Tham gia vào các hoạt động khuyến khích bảo vệ sở hữu trí tuệ như sử dụng phần mềm hợp pháp, tôn trọng quyền tác giả.

- Có khả năng tham gia vào các hoạt động bồi dưỡng, nâng cao kiến thức, kỹ năng tiên tiến trong lĩnh vực Quản trị mạng và kiến thức liên ngành trong suốt sự nghiệp.

1.5. Vị trí làm việc và khả năng học tập nâng cao trình độ

- Các vị trí làm việc: Nhân viên IT (bảo trì hệ thống máy tính và mạng, hỗ trợ kỹ thuật), Nhân viên quản trị website, Kỹ sư quản trị mạng, Kỹ sư bảo mật hệ thống mạng.

- Có khả năng học lên cao học, nghiên cứu sinh trong ngành Mạng và các lĩnh vực liên quan.

2.Chương trình đào tạo

TT	Học phần	Số tín chỉ từng học phần	Số giờ thực hiện				
			Giờ lý thuyết	Giờ thảo luận, bài tập	Giờ thực hành, thí nghiệm	Giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp	Giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn
I	Kiến thức giáo dục đại cương						
	Lý luận chính trị						
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1	2	30	15		0	60
2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2	2	30	15		0	60
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	15		0	60
4	Đường lối cách mạng của	3	45	22.5		0	90

	Đảng Cộng sản Việt Nam						
	Ngoại ngữ						
5	Tiếng Anh 1 - B1	2	30	15		0	60
6	Tiếng Anh 2 - B1	3	45	22.5		0	90
7	Tiếng Anh 3 - Luyện thi B1	2	30	15		0	60
	1.3 Toán - Tin học - Khoa học tự nhiên - Công nghệ - Môi trường						
8	Toán cao cấp 1	2	30	15		0	60
9	Toán cao cấp 2	2	30	15		0	60
10	Đại cương về kinh tế và môi trường	2	30	15		0	60
11	Tin học đại cương	2	15	7.5	30	0	37.5
12	Toán cao cấp 3	2	30	15		0	60
13	Vật lý đại cương 1	3	45	22.5		0	90
14	Phương pháp tính	2	30	15		0	60
15	Vật lý đại cương 2	3	30	15	45	0	75
16	Pháp luật đại cương	2	30	15		0	60
17	Xác suất - Thống kê	2	30	15		0	60
18	Hoá học đại cương	2	30	15		0	60
19	Giáo dục thể chất	3					
20	Giáo dục Quốc phòng	8					
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp						
	Kiến thức cơ sở						
21	Mạng máy tính	4	37.5	18.5	45	0	105
22	Cơ sở dữ liệu	3	30	15	30	0	75
23	Cơ sở kỹ thuật lập trình	4	45	22.5	30	0	105
24	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	30	15	30	0	75
25	Định hướng nghề nghiệp	2	15	15		22.5	45
26	Toán rời rạc	2	30	15		0	60
	Kiến thức ngành chính						
27	Bảo trì hệ thống	3	22.5	11.5	45	0	67.5
28	TK và cấu hình mạng LAN	3	22.5	11.5	45	0	67.5
29	Công nghệ mạng	3	30	15	30	0	75
30	Kiểm thử xâm nhập hệ thống	4	37.5	18.5	45	0	105

31	Quản trị mạng máy tính	4	37.5	18.5	45	0	105
32	Bảo mật máy tính và mạng	3	45	22.5		0	90
33	Chuyên đề 1 (*): - Quản trị cơ sở dữ liệu	3	30	15	30	0	75
34	Chuyên đề 2 (*): - Quản trị mạng nâng cao	3	30	15	30	0	75
35	Chuyên đề 3 (*): - Hệ điều hành mã nguồn mở	4	37.5	18.5	45	0	105
36	Chuyên đề 4 (*): - Thiết kế mạng doanh nghiệp	4	37.5	18.5	45	0	105
37	Chuyên đề 5 (*): - Giám sát và xử lý sự cố mạng - Chuẩn đoán và khắc phục sự cố mạng	3	30	15	30	0	75
38	Đồ án 1: Triển khai hệ thống mạng LAN	4	4		0	45	105
39	Đồ án 2: Triển khai và quản trị các dịch vụ mạng trên Windows	4	4		0	45	105
40	Đồ án 3: Triển khai và quản trị các dịch vụ mạng trên Linux	4	4		0	45	105
41	Đồ án 4: Thiết kế và triển khai hệ thống mạng DN	4	4		0	45	105
42	Đồ án 5: - Triển khai một số công nghệ mạng mới - Triển khai hệ thống mạng Wan	4	0		45	105	0
43	Thực tập xí nghiệp	6	0		0	270	0
	2.3. Thực tập tốt nghiệp và làm khoá luận						
44	Thực tập tốt nghiệp	3	0		0	135	0
45	Khóa luận/Đồ án tốt nghiệp	5	0		45	105	0

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
CHUYÊN NGÀNH KỸ THUẬT PHẦN MỀM (KIỂM THỬ)

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Kiến thức

- Có kiến thức xã hội phù hợp với chuyên ngành đào tạo.
- Có hiểu biết về đường lối, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam, chính sách và pháp luật của Nhà nước.
- Có hiểu biết về khoa học con người và việc cộng tác, tổ chức và phát triển cá nhân cũng như nhóm tổ làm việc.
- Có hiểu biết về vấn đề bản quyền và luật sở hữu trí tuệ.
- Có kiến thức cơ bản về toán học, vật lý học đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp để tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.
- Trình bày được các khái niệm cơ bản về thông tin, xử lý thông tin và các kỹ thuật biểu diễn, mã hoá thông tin trên máy tính.
- Phân biệt được các kiểu cấu trúc dữ liệu và vận dụng được các giải thuật sắp xếp, tìm kiếm, đệ quy... trong quá trình giải quyết bài toán.
- Trình bày được các khái niệm cơ bản về cây, đồ thị và các thuật toán cơ bản trên cây và đồ thị.
- Trình bày được kiến trúc, chức năng của các thành phần trong hệ thống máy tính, mạng máy tính.
- Trình bày được các kiến thức về mô hình Cơ sở dữ liệu (CSDL), chuẩn hoá CSDL, ngôn ngữ SQL và vấn đề bảo mật để thực hiện thiết kế và thao tác trên CSDL;
- Trình bày và phân tích được các đặc điểm, tính chất của ngôn ngữ lập trình hướng đối tượng.
- Trình bày được kỹ thuật xây dựng và phát triển ứng dụng trên nền tảng mobile (Android), cách triển khai ứng dụng đó trên Google Play Store.
- Phân biệt được các thành phần, các điều khiển dùng xây dựng giao diện người dùng trong Android.
- Phân tích được các thư viện, các đối tượng trong lập trình đa phương tiện cho ứng dụng mobile trên nền tảng Android.

- Trình bày được các thư viện, kỹ thuật tương tác với Webservice, Google Cloud; các thư viện hỗ trợ lập trình mạng cho ứng dụng mobile trên nền tảng Android,

- Lựa chọn được thuật toán, công cụ hỗ trợ để xây dựng một ứng dụng mobile trên nền tảng Android.

1.2. Kỹ năng

- Sử dụng thành thạo các công cụ xây dựng ứng dụng Android (Android Studio, Eclipse).

- Xây dựng được phần mềm quản lý trên mobile.

- Xây dựng được ứng dụng đa phương tiện (Camera, Media, Gallery) cho mobile.

- Xây dựng được ứng dụng gửi thông báo trên thiết bị, thông báo từ máy chủ.

- Phát triển được ứng dụng tích hợp điện thoại, dịch vụ tin nhắn.

- Xây dựng được chương trình game mobile trên nền tảng Android;

- Vận dụng các kiến thức đã học để phân tích, thiết kế xây dựng phát triển một ứng dụng mobile có khả tính khả thi và triển khai được trên thực tế.

- Kỹ năng tìm kiếm, cập nhật, ứng dụng các kiến thức nâng cao liên ngành, công nghệ mới trong việc nâng cao kiến thức chuyên môn và hiệu quả hoạt động của tổ chức;

- Đọc hiểu được các tài liệu tiếng anh liên quan đến ngành CNTT, chuyên ngành CNPM và hướng chuyên sâu Mobile.

- Có khả năng trình bày về những vấn đề chuyên môn liên quan đến ngành CNTT, chuyên ngành CNPM và hướng chuyên sâu Mobile.

1.3. Thái độ

- Có tinh thần làm việc tích cực, khả năng chịu được áp lực công việc cao và thích ứng nhanh với công việc

- Có trách nhiệm với công việc được giao, tôn trọng thành quả công việc của người khác

- Có tinh thần hợp tác tốt với đồng nghiệp, hỗ trợ, chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm trong công việc

- Có ý thức tự hoàn thiện, cập nhật kiến thức của bản thân, luôn tìm tòi sáng tạo trong công việc và có tinh thần cầu tiến trong học tập.

1.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp

- Có trình độ lý luận chính trị theo chương trình quy định của Bộ giáo dục và đào tạo.

- Nhận thức về trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp.

- Có đủ chứng chỉ giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng theo quy định giáo dục đại học hiện hành.

- Tham gia vào các hoạt động khuyến khích bảo vệ sở hữu trí tuệ như sử dụng phần mềm hợp pháp, tôn trọng quyền tác giả.

- Có khả năng tham gia vào các hoạt động bồi dưỡng, nâng cao kiến thức, kỹ năng tiên tiến trong lĩnh vực KTPM và kiến thức liên ngành trong suốt sự nghiệp.

1.5. Vị trí làm việc và khả năng học tập nâng cao trình độ

- Các vị trí làm việc: Lập trình viên trong các doanh nghiệp phần mềm (FPT, MISA, Gameloft, ...), Nhân viên IT (quản lý mạng và hệ thống máy tính, vận hành hệ thống phần mềm trong các doanh nghiệp, công ty);

- Có khả năng học lên cao học, nghiên cứu sinh trong ngành phần mềm và các lĩnh vực liên quan.

2. Chương trình đào tạo

Số TT	Học phần	Số tín chỉ từng học phần	Số giờ thực hiện			
			Giờ lý thuyết	Giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận bài tập	Giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp	Giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn
I	Kiến thức giáo dục đại cương					
	1.1. Lý luận chính trị					
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1	2	30	15	0	60
2	Những nguyên lý cơ bản của chủ	3	45	22.5	0	60

Những điều sinh viên cần biết

209

	ngĩa Mác - Lênin 2					
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	15	0	60
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	45	22.5	0	90
	1.2. Ngoại ngữ					
5	Tiếng Anh 1 - B1	2	30	15	0	60
6	Tiếng Anh 2 - B1	3	45	22.5	0	90
7	Tiếng Anh 3 - Luyện thi B1	2	30	15	0	60
	1.3. Toán - Tin học - Khoa học tự nhiên - Công nghệ - Môi trường					
8	Toán cao cấp 1	2	30	15	0	60
9	Toán cao cấp 2	2	30	15	0	60
10	Đại cương về kinh tế và môi trường	2	30	15	0	60
11	Tin học đại cương	2	22.5	26.5	0	52.5
12	Toán cao cấp 3	2	30	15	0	60
13	Vật lý đại cương 1	3	45	22.5	0	90
14	Phương pháp tính	2	30	15	0	60
15	Vật lý đại cương 2	3	30	45	0	75
16	Pháp luật đại cương	2	30	15	0	60
17	Xác suất - Thống kê	2	30	15	0	60
18	Hoá học đại cương	2	30	15	0	60
19	Giáo dục thể chất	3				
20	Giáo dục Quốc phòng	8				
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp					
	2.1. Khối kiến thức cơ sở					
	2.1.1. Kiến thức cơ sở khối ngành					
21	Mạng máy tính	3	30	45		90
22	Kiến trúc máy tính	3	45	22.5		90
23	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	4	37.5	56		120
24	Cơ sở dữ liệu	4	45	52.5		120
	2.1.2. Kiến thức cơ sở ngành					
25	Cơ sở kỹ thuật lập trình	4	45	52.5		120
26	Định hướng nghề nghiệp	2	15	7.5	45	30

Những điều sinh viên cần biết

210

27	Tiếng Anh chuyên ngành	2	30	15		60
28	Toán rời rạc	4	60	30		120
29	Thiết kế và phân tích thuật toán	3	30	45		90
	2.2. Khối kiến thức chuyên ngành					
30	Lập trình hướng đối tượng	3	30	45		90
31	Lập trình nâng cao với Java	3	30	45		90
32	Phân tích thiết kế phần mềm	3	30	45		90
33	Phân tích thiết kế hướng đối tượng	3	30	45		90
34	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3	30	45		90
35	Chuyên đề 1 (*): - Lập trình Android cơ bản	4	45	52.5		120
36	Chuyên đề 2 (*): - Lập trình ứng dụng đa phương tiện trên Android	4	45	52.5		120
37	Chuyên đề 3 (*): - Dịch vụ mạng trên Android	4	45	52.5		120
38	Chuyên đề 4 (*): - Lập trình Game trên Android	4	45	52.5		120
	2.3. Thực tập nghề nghiệp					
39	Đồ án 1: Xây dựng ứng dụng quản lý trên Java	3		135		
40	Đồ án 2: Xây dựng ứng dụng quản lý trên Mobile	3		135		
41	Đồ án 3: Phát triển ứng dụng đa phương tiện trên Mobile	3		135		
42	Đồ án 4: Phát triển ứng dụng dịch vụ mạng trên Mobile	3		135		
43	Đồ án 5: Phát triển ứng dụng game trên Mobile	3		135		
44	Thực tập xí nghiệp	6				
45	Thực tập tốt nghiệp	3				
46	Khóa luận/Đồ án tốt nghiệp	5				

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
CHUYÊN NGÀNH KỸ THUẬT PHẦN MỀM (WEB)

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Kiến thức

- Có kiến thức xã hội phù hợp với chuyên ngành đào tạo.
- Có hiểu biết về đường lối, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam, chính sách và pháp luật của Nhà nước.
- Có hiểu biết về khoa học con người và việc cộng tác, tổ chức và phát triển cá nhân cũng như nhóm tổ làm việc.
- Có hiểu biết về vấn đề bản quyền và luật sở hữu trí tuệ.
- Có kiến thức cơ bản về toán học, vật lý học đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp để tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.
- Trình bày được các khái niệm cơ bản về thông tin, xử lý thông tin và các kỹ thuật biểu diễn, mã hoá thông tin trên máy tính.
- Phân biệt được các kiểu cấu trúc dữ liệu và vận dụng được các giải thuật sắp xếp, tìm kiếm, đệ quy... trong quá trình giải quyết bài toán.
- Trình bày được các khái niệm cơ bản về cây, đồ thị và các thuật toán cơ bản trên cây và đồ thị.
- Trình bày được kiến trúc, chức năng của các thành phần trong hệ thống máy tính, mạng máy tính.
- Trình bày được các kiến thức về mô hình Cơ sở dữ liệu (CSDL), chuẩn hoá CSDL, ngôn ngữ SQL và vấn đề bảo mật để thực hiện thiết kế và thao tác trên CSDL;
- Trình bày và phân tích được các đặc điểm, tính chất của ngôn ngữ lập trình hướng đối tượng.
- Trình bày được kỹ thuật xây dựng và phát triển ứng dụng web
- Chỉ ra và mô tả được các thành phần trong HTML5, CSS3 và JavaScript trong thiết kế website.
- Chỉ ra và mô tả được các thành phần trong ASP.NET và PHP trong việc triển khai các dự án website.
- Mô tả và vận dụng được các mô hình lập trình 3 Layer, MVC trong quá trình triển khai một ứng dụng web.
- Chỉ ra và phân tích được các nghiệp vụ của các bài toán như: Thương mại điện tử, tin tức, giới thiệu sản phẩm,...

1.2. Kỹ năng

- Sử dụng thành thạo các công cụ xây dựng ứng dụng Web (Visual Studio, Notepad++, PHPdesigner, ...).

- Xây dựng và thiết kế được hệ thống website từ mức độ đơn giản đến phức tạp.

- Xây dựng được các hệ thống website trên môi trường ASP.NET hoặc PHP cho các bài toán: Thương mại điện tử, tin tức, giới thiệu sản phẩm,...

- Kỹ năng tìm kiếm, cập nhật, ứng dụng các kiến thức nâng cao liên ngành, công nghệ web mới trong việc nâng cao kiến thức chuyên môn và hiệu quả hoạt động của tổ chức.

- Đọc hiểu được các tài liệu tiếng anh liên quan đến ngành CNTT và chuyên ngành web.

- Có khả năng trình bày về những vấn đề chuyên môn liên quan đến ngành CNTT và chuyên ngành web.

1.3. Thái độ

- Đam mê với nghề nghiệp, làm việc với trách nhiệm cao.

- Luôn nâng cao tinh thần cẩn thận, tỷ mỉ và trung thực trong công việc.

- Luôn sẵn sàng thực hiện các nhiệm vụ khó khăn.

- Không ngừng nghiên cứu học tập, cập nhật những thông tin, kiến thức bảo mật mới áp dụng vào doanh nghiệp và có ý thức học tập suốt đời.

- Yêu thích công nghệ, không ngừng nâng cao sự hiểu biết về các sản phẩm công nghệ.

1.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp

- Có trình độ lý luận chính trị theo chương trình quy định của Bộ giáo dục và đào tạo.

- Nhận thức về trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp.

- Có đủ chứng chỉ giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng theo quy định giáo dục đại học hiện hành.

- Tham gia vào các hoạt động khuyến khích bảo vệ sở hữu trí tuệ như sử dụng phần mềm hợp pháp, tôn trọng quyền tác giả.

- Có khả năng tham gia vào các hoạt động bồi dưỡng, nâng cao kiến thức, kỹ năng tiên tiến trong lĩnh vực KTPM và kiến thức liên ngành trong suốt sự nghiệp.

1.5. Vị trí làm việc và khả năng học tập nâng cao trình độ

- Các vị trí làm việc: Thiết kế web(chuyên gia thiết kế website trong các công ty chuyên thiết kế web), Lập trình web (lập trình viên cho các ứng dụng web trong các công ty phần mềm).

- Có khả năng học lên cao học, nghiên cứu sinh trong ngành Mạng và các lĩnh vực liên quan.

2. Chương trình đào tạo

Số TT	Học phần	Số giờ thực hiện				
		Số tín chỉ từng học phần	Giờ lý thuyết	Giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận bài tập	Giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp	Giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn
I	Kiến thức giáo dục đại cương					
	1.1. Lý luận chính trị					
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1	2	30	15	0	60
2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2	3	45	22.5	0	60
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	15	0	60
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	45	22.5	0	90
	1.2. Ngoại ngữ					
5	Tiếng Anh 1 - B1	2	30	15	0	60
6	Tiếng Anh 2 - B1	3	45	22.5	0	90
7	Tiếng Anh 3 - Luyện thi B1	2	30	15	0	60
	1.3. Toán - Tin học - Khoa học tự nhiên - Công nghệ - Môi trường					
8	Toán cao cấp 1	2	30	15	0	60

9	Toán cao cấp 2	2	30	15	0	60
10	Đại cương về kinh tế và môi trường	2	30	15	0	60
11	Tin học đại cương	2	22.5	26.5	0	52.5
12	Toán cao cấp 3	2	30	15	0	60
13	Vật lý đại cương 1	3	45	22.5	0	90
14	Phương pháp tính	2	30	15	0	60
15	Vật lý đại cương 2	3	30	45	0	75
16	Pháp luật đại cương	2	30	15	0	60
17	Xác suất - Thống kê	2	30	15	0	60
18	Hoá học đại cương	2	30	15	0	60
19	Giáo dục thể chất	3				
20	Giáo dục Quốc phòng	8				
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp					
	2.1. Khối kiến thức cơ sở					
	<i>2.1.1. Kiến thức cơ sở khối ngành</i>					
21	Mạng máy tính	3	30	45		90
22	Kiến trúc máy tính	3	45	22.5		90
23	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	4	37.5	56		120
24	Cơ sở dữ liệu	4	45	52.5		120
	<i>2.1.2. Kiến thức cơ sở ngành</i>					
25	Cơ sở kỹ thuật lập trình	4	45	52.5		120
26	Định hướng nghề nghiệp	2	15	7.5	45	30
27	Tiếng Anh chuyên ngành	2	30	15		60
28	Toán rời rạc	4	60	30		120
29	Lập trình hướng đối tượng	3	30	45		90
30	Lập trình nâng cao với C#	3	30	45		90
31	Thiết kế và phân tích thuật toán	3	30	45		90
	2.2. Khối kiến thức chuyên ngành					
32	Phân tích thiết kế phần mềm	3	30	45		90
33	Phân tích thiết kế hướng đối tượng	3	30	45		90

34	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3	30	45		90
35	Chuyên đề 1 (*): - Thiết kế web với HTML/CSS và Javascript	4	45	52.5		120
36	Chuyên đề 2 (*): - Lập trình web với ASP.NET và SQL Server	4	45	52.5		120
37	Chuyên đề 3 (*): - Lập trình web với PHP & MySQL	4	45	52.5		120
38	Chuyên đề 4 (*): - Công nghệ web và ứng dụng	4	45	52.5		120
	2.3. Thực tập nghề nghiệp					
39	Đồ án 1: Xây dựng ứng dụng trên C#	3			135	
40	Đồ án 2: Thiết kế website với HTML5, Css3 và Javascript	3			135	
41	Đồ án 3: Xây dựng hệ thống website với ASP.NET và SQL Server	3			135	
42	Đồ án 4: Xây dựng hệ thống website với PHP và MySQL	3			135	
43	Đồ án 5: Phát triển ứng dụng thương mại điện tử với mô hình MVC	3			135	
44	Thực tập xí nghiệp	6				
45	Thực tập tốt nghiệp	3				
46	Khóa luận/Đồ án tốt nghiệp	5				

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
CHUYÊN NGÀNH KỸ THUẬT PHẦN MỀM (MOBILE)

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Kiến thức

- Có kiến thức xã hội phù hợp với chuyên ngành đào tạo.
- Có hiểu biết về đường lối, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam, chính sách và pháp luật của Nhà nước.
- Có hiểu biết về khoa học con người và việc cộng tác, tổ chức và phát triển cá nhân cũng như nhóm tổ làm việc.
- Có hiểu biết về vấn đề bản quyền và luật sở hữu trí tuệ.
- Có kiến thức cơ bản về toán học, vật lý học đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp để tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.
- Trình bày được các khái niệm cơ bản về thông tin, xử lý thông tin và các kỹ thuật biểu diễn, mã hoá thông tin trên máy tính.
- Phân biệt được các kiểu cấu trúc dữ liệu và vận dụng được các giải thuật sắp xếp, tìm kiếm, đệ quy... trong quá trình giải quyết bài toán.
- Trình bày được các khái niệm cơ bản về cây, đồ thị và các thuật toán cơ bản trên cây và đồ thị.
- Trình bày được kiến trúc, chức năng của các thành phần trong hệ thống máy tính, mạng máy tính.
- Trình bày được các kiến thức về mô hình Cơ sở dữ liệu (CSDL), chuẩn hoá CSDL, ngôn ngữ SQL và vấn đề bảo mật để thực hiện thiết kế và thao tác trên CSDL;
- Trình bày và phân tích được các đặc điểm, tính chất của ngôn ngữ lập trình hướng đối tượng.
- Trình bày được kỹ thuật xây dựng và phát triển ứng dụng trên nền tảng mobile (Android), cách triển khai ứng dụng đó trên Google Play Store.
- Phân biệt được các thành phần, các điều khiển dùng xây dựng giao diện người dùng trong Android.
- Phân tích được các thư viện, các đối tượng trong lập trình đa phương tiện cho ứng dụng mobile trên nền tảng Android.

- Trình bày được các thư viện, kỹ thuật tương tác với Webservice, Google Cloud; các thư viện hỗ trợ lập trình mạng cho ứng dụng mobile trên nền tảng Android,

- Lựa chọn được thuật toán, công cụ hỗ trợ để xây dựng một ứng dụng mobile trên nền tảng Android.

1.2. Kỹ năng

- Sử dụng thành thạo các công cụ xây dựng ứng dụng Android (Android Studio, Eclipse).

- Xây dựng được phần mềm quản lý trên mobile.

- Xây dựng được ứng dụng đa phương tiện (Camera, Media, Gallery) cho mobile.

- Xây dựng được ứng dụng gửi thông báo trên thiết bị, thông báo từ máy chủ.

- Phát triển được ứng dụng tích hợp điện thoại, dịch vụ tin nhắn.

- Xây dựng được chương trình game mobile trên nền tảng Android;

- Vận dụng các kiến thức đã học để phân tích, thiết kế xây dựng phát triển một ứng dụng mobile có khả tính khả thi và triển khai được trên thực tế.

- Kỹ năng tìm kiếm, cập nhật, ứng dụng các kiến thức nâng cao liên ngành, công nghệ mới trong việc nâng cao kiến thức chuyên môn và hiệu quả hoạt động của tổ chức;

- Đọc hiểu được các tài liệu tiếng anh liên quan đến ngành CNTT, chuyên ngành CNPM và hướng chuyên sâu Mobile.

- Có khả năng trình bày về những vấn đề chuyên môn liên quan đến ngành CNTT, chuyên ngành CNPM và hướng chuyên sâu Mobile.

1.3. Thái độ

- Có tinh thần làm việc tích cực, khả năng chịu được áp lực công việc cao và thích ứng nhanh với công việc

- Có trách nhiệm với công việc được giao, tôn trọng thành quả công việc của người khác

- Có tinh thần hợp tác tốt với đồng nghiệp, hỗ trợ, chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm trong công việc

- Có ý thức tự hoàn thiện, cập nhật kiến thức của bản thân, luôn tìm tòi sáng tạo trong công việc và có tinh thần cầu tiến trong học tập.

1.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp

- Có trình độ lý luận chính trị theo chương trình quy định của Bộ giáo dục và đào tạo.

- Nhận thức về trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp.

- Có đủ chứng chỉ giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng theo quy định giáo dục đại học hiện hành.

- Tham gia vào các hoạt động khuyến khích bảo vệ sở hữu trí tuệ như sử dụng phần mềm hợp pháp, tôn trọng quyền tác giả.

- Có khả năng tham gia vào các hoạt động bồi dưỡng, nâng cao kiến thức, kỹ năng tiên tiến trong lĩnh vực KTPM và kiến thức liên ngành trong suốt sự nghiệp.

1.5. Vị trí làm việc và khả năng học tập nâng cao trình độ

- Các vị trí làm việc: Lập trình viên trong các doanh nghiệp phần mềm (FPT, MISA, Gameloft, ...), Nhân viên IT (quản lý mạng và hệ thống máy tính, vận hành hệ thống phần mềm trong các doanh nghiệp, công ty);

- Có khả năng học lên cao học, nghiên cứu sinh trong ngành phần mềm và các lĩnh vực liên quan.

2. Chương trình đào tạo

Số TT	Học phần	Số tín chỉ từng học phần	Số giờ thực hiện			
			Giờ lý thuyết	Giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận bài tập	Giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp	Giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn
I	Kiến thức giáo dục đại cương					
	1.1. Lý luận chính trị					
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1	2	30	15	0	60
2	Những nguyên lý cơ bản của	3	45	22.5	0	60

Những điều sinh viên cần biết

219

	chủ nghĩa Mác - Lênin 2					
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	15	0	60
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	45	22.5	0	90
	1.2. Ngoại ngữ					
5	Tiếng Anh 1 - B1	2	30	15	0	60
6	Tiếng Anh 2 - B1	3	45	22.5	0	90
7	Tiếng Anh 3 - Luyện thi B1	2	30	15	0	60
	1.3. Toán - Tin học - Khoa học tự nhiên - Công nghệ - Môi trường					
8	Toán cao cấp 1	2	30	15	0	60
9	Toán cao cấp 2	2	30	15	0	60
10	Đại cương về kinh tế và môi trường	2	30	15	0	60
11	Tin học đại cương	2	22.5	26.5	0	52.5
12	Toán cao cấp 3	2	30	15	0	60
13	Vật lý đại cương 1	3	45	22.5	0	90
14	Phương pháp tính	2	30	15	0	60
15	Vật lý đại cương 2	3	30	45	0	75
16	Pháp luật đại cương	2	30	15	0	60
17	Xác suất - Thống kê	2	30	15	0	60
18	Hoá học đại cương	2	30	15	0	60
19	Giáo dục thể chất	3				
20	Giáo dục Quốc phòng	8				
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp					
	2.1. Khối kiến thức cơ sở					
	2.1.1. Kiến thức cơ sở khối ngành					
21	Mạng máy tính	3	30	45		90
22	Kiến trúc máy tính	3	45	22.5		90
23	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	4	37.5	56		120
24	Cơ sở dữ liệu	4	45	52.5		120
	2.1.2. Kiến thức cơ sở ngành					
25	Cơ sở kỹ thuật lập trình	4	45	52.5		120

Những điều sinh viên cần biết

220

26	Định hướng nghề nghiệp	2	15	7.5	45	30
27	Tiếng Anh chuyên ngành	2	30	15		60
28	Toán rời rạc	4	60	30		120
29	Thiết kế và phân tích thuật toán	3	30	45		90
	2.2. Khối kiến thức chuyên ngành					
30	Lập trình hướng đối tượng	3	30	45		90
31	Lập trình nâng cao với Java	3	30	45		90
32	Phân tích thiết kế phần mềm	3	30	45		90
33	Phân tích thiết kế hướng đối tượng	3	30	45		90
34	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3	30	45		90
35	Chuyên đề 1 (*): - Lập trình Android cơ bản	4	45	52.5		120
36	Chuyên đề 2 (*): - Lập trình ứng dụng đa phương tiện trên Android	4	45	52.5		120
37	Chuyên đề 3 (*): - Dịch vụ mạng trên Android	4	45	52.5		120
38	Chuyên đề 4 (*): - Lập trình Game trên Android	4	45	52.5		120
	2.3. Thực tập nghề nghiệp					
39	Đồ án 1: Xây dựng ứng dụng quản lý trên Java	3		135		
40	Đồ án 2: Xây dựng ứng dụng quản lý trên Mobile	3		135		
41	Đồ án 3: Phát triển ứng dụng đa phương tiện trên Mobile	3		135		
42	Đồ án 4: Phát triển ứng dụng dịch vụ mạng trên Mobile	3		135		
43	Đồ án 5: Phát triển ứng dụng game trên Mobile	3		135		
44	Thực tập xí nghiệp	6				
45	Thực tập tốt nghiệp	3				
46	Khóa luận/Đồ án tốt nghiệp	5				

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
CHUYÊN NGÀNH KỸ THUẬT MÁY TÍNH (HỆ THỐNG NHÚNG)

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Kiến thức

- Có kiến thức xã hội phù hợp với chuyên ngành đào tạo.
- Có hiểu biết về đường lối, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam, chính sách và pháp luật của Nhà nước.
- Có hiểu biết về khoa học con người và việc cộng tác, tổ chức và phát triển cá nhân cũng như nhóm tổ làm việc.
- Có hiểu biết về vấn đề bản quyền và luật sở hữu trí tuệ.
- Có kiến thức cơ bản về toán học, vật lý học đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp để tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.
- Trình bày được các khái niệm cơ bản về thông tin, xử lý thông tin và các kỹ thuật biểu diễn, mã hoá thông tin trên máy tính.
- Trình bày được kiến trúc, chức năng của các thành phần trong hệ thống máy tính, mạng máy tính
- Trình bày được các kiến thức về mô hình Cơ sở dữ liệu (CSDL), chuẩn hoá CSDL, ngôn ngữ SQL và vấn đề bảo mật để thực hiện thiết kế và thao tác trên CSDL;
- Trình bày và phân tích được các đặc điểm, tính chất của ngôn ngữ lập trình hướng đối tượng.
- Có tư duy về thuật toán; kiến thức về ngôn ngữ lập trình, ứng dụng trong lập trình các phần mềm quản lý, phần mềm điều khiển, phần mềm nhúng.
- Có kiến thức về hệ thống linh kiện điện tử, mạch điện và hệ thống các thiết bị đo.
- Có kiến thức về kiến trúc và hoạt động của hệ điều hành trên máy tính và hệ điều hành nhúng.
- Có kiến thức về kiến trúc và hoạt động của các dòng vi điều khiển thông dụng: 8501, PIC, AVR, ARM,..
- Có kiến thức về kiến trúc và quy trình xây dựng, phát triển một ứng dụng nhúng hoặc hệ điều hành nhúng.
- Có kiến thức cơ bản về nền tảng phần cứng máy tính, mạch điện tử, thiết bị di động/ thiết bị thông minh.

1.2. Kỹ năng

- Tư vấn lựa chọn và sử dụng các phần mềm cho một hạ tầng phần cứng và phần mềm.
- Phân tích, thiết kế bài toán và mô hình hóa thuật toán bằng lưu đồ hay các công cụ trực quan khác.
- Phát triển được cách phần mềm quản lý, các phần mềm ứng dụng giao tiếp với cơ sở dữ liệu.
- Cài đặt các bài toán và tham gia vào nhóm phát triển phần mềm.
- Thiết kế, lắp đặt được các mạch điều khiển sử dụng các linh kiện điện tử, IC số, vi điều khiển.
- Xây dựng, lựa chọn và thực hiện giải pháp phát triển các hệ thống điều khiển tự động, bán tự động, hệ thống điều khiển từ máy tính, hệ thống nhúng.
- Phát triển phần mềm hệ thống và phần mềm điều khiển thiết bị ghép nối ngoại vi, đặc biệt phần mềm cho hệ thống nhúng.
- Thực hiện kiểm tra cài đặt, triển khai và bảo trì kỹ thuật cho hệ thống phần cứng, phần mềm.
- Tích hợp, cải tiến hệ thống, tư vấn về giải pháp kỹ thuật (quy định thiết kế, bảo trì, bảo mật...) và công nghệ.
- Có kiến thức cơ bản về tổ chức và quản lý.

1.3. Thái độ

- Có tinh thần làm việc tích cực, khả năng chịu được áp lực công việc cao và thích ứng nhanh với công việc.
- Có khả năng giao tiếp, làm việc độc lập hoặc theo nhóm.
- Năng động, cập nhật kiến thức và áp dụng sáng tạo trong công việc.
- Có trách nhiệm với công việc được giao, tôn trọng thành quả công việc của người khác.
- Có tinh thần hợp tác tốt với đồng nghiệp, hỗ trợ, chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm trong công việc.
- Có ý thức tự hoàn thiện, cập nhật kiến thức của bản thân, luôn tìm tòi sáng tạo trong công việc và có tinh thần cầu tiến trong học tập.

1.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp

- Vận dụng các kiến thức về Toán học, Vật lý và Khoa học máy tính trong công tác chuyên môn.
- Có khả năng khai thác các thiết bị, công cụ kỹ thuật hiện đại cho lĩnh vực chuyên môn.

- Xây dựng tiến hành các bài thí nghiệm cũng như khả năng phân tích các kết quả thí nghiệm.

- Tư vấn, thiết kế cũng như quản lý, thi công các hệ thống điều khiển đáp ứng các yêu cầu thực tiễn về kinh tế, xã hội, môi trường, an toàn lao động và sản xuất bền vững.

- Lập trình, thử nghiệm, vận hành cũng như sửa chữa các hệ thống, các thiết bị trong lĩnh vực hệ thống nhúng và hệ thống tự động hóa.

- Có khả năng suy nghĩ độc lập, tư duy phản biện và làm việc nhóm một cách hiệu quả.

- Có năng lực xác định, phân tích và giải quyết các vấn đề kỹ thuật

- Giao tiếp và sử dụng ngoại ngữ trong công tác chuyên môn và trong giao tiếp quốc tế.

- Có khả năng trình bày diễn thuyết và báo cáo kết quả.

- Có khả năng học tập suốt đời.

- Có ý thức về đạo đức nghề nghiệp, thái độ chính trị tốt và trách nhiệm đối với xã hội và môi trường.

1.5. Vị trí làm việc và khả năng học tập nâng cao trình độ

- Tư vấn, thiết kế, vận hành, khai thác, sửa chữa, bảo dưỡng các hệ thống, thiết bị trong lĩnh vực hệ thống nhúng - tự động hóa.

- Làm việc ở các cơ quan trong lĩnh vực điện, điện tử, truyền thông tin và máy tính.

- Làm việc ở các công ty, doanh nghiệp trong nước và quốc tế liên quan đến lĩnh vực hệ thống nhúng, hệ thống sản xuất tự động như Samsung, Viettel, Intel, Bosch,...

- Công tác ở các đơn vị trong ngành quân sự, ngành y tế có sử dụng các thiết bị điện tử, hệ thống lập trình tích hợp và tự động hóa trên cơ sở hệ thống nhúng.

- Công tác ở các trường Đại học, cao đẳng, trung cấp dạy nghề trong lĩnh vực điện tử và tự động hóa.

- Làm công tác nghiên cứu, giảng dạy về lĩnh vực liên quan đến hệ thống số, hệ thống tự động hóa, thiết kế IC, lập trình hệ thống nhúng trong các viện và trung tâm nghiên cứu.

- Tiếp tục học lên cao các chương trình sau đại học như Thạc sĩ, tiến sĩ ở các trường tiên tiến trong khu vực và thế giới.

2. Chương trình đào tạo

Số TT	Học phần	Số giờ thực hiện				
		Số tín chỉ từng học phần	Giờ lý thuyết	Giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận bài tập	Giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp	Giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn
I	Kiến thức giáo dục đại cương					
	1.1. Lý luận chính trị					
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1	3	30	15	0	60
2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2	3	45	22.5	0	60
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	15	0	60
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	45	22.5	0	90
	1.2. Ngoại ngữ					
5	Tiếng Anh 1 - B1	2	30	15	0	60
6	Tiếng Anh 2 - B1	3	45	22.5	0	90
7	Tiếng Anh 3 - Luyện thi B1	2	30	15	0	60
	1.3. Toán - Tin học - Khoa học tự nhiên - Công nghệ - Môi trường					
8	Toán cao cấp 1	2	30	15	0	60
9	Toán cao cấp 2	2	30	15	0	60
10	Đại cương về kinh tế và môi trường	2	30	15	0	60
11	Tin học đại cương	2	22.5	26.5	0	52.5

Những điều sinh viên cần biết

225

12	Toán cao cấp 3	2	30	15	0	60
13	Vật lý đại cương 1	3	45	22.5	0	90
14	Phương pháp tính	2	30	15	0	60
15	Vật lý đại cương 2	3	30	45	0	75
16	Pháp luật đại cương	2	30	15	0	60
17	Xác suất - Thống kê	2	30	15	0	60
18	Hoá học đại cương	2	30	15	0	60
19	Giáo dục thể chất	3				
20	Giáo dục Quốc phòng	8				
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp					
	2.1. Khối kiến thức cơ sở					
	2.1.1. Kiến thức cơ sở khối ngành					
21	Mạng máy tính	3	30	45		90
22	Kiến trúc máy tính	3	45	22.5		90
23	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	30	15	30	90
24	Cơ sở dữ liệu	3	30	15	30	90
	2.1.2. Kiến thức cơ sở ngành					
25	Cơ sở kỹ thuật lập trình	4	45	52.5		120
26	Định hướng nghề nghiệp	2	15	7.5	45	30
27	Tiếng Anh chuyên ngành	2	30	15		60
28	Toán rời rạc	4	60	30		120
29	Lập trình hướng đối tượng	3	30	45		90
30	Chuyên đề 1: - Công nghệ. Net - Lập trình C	3	30	45		90
31	Hệ điều hành	2	30	15		60
32	Kỹ thuật điện tử tương tự - số	4	37.5	18.75	45	120
33	Vi xử lý	2	30	15		60
34	Hệ điều hành nhúng	3	30	15	30	90
35	Chuyên đề 2 (*): - Lập trình vi điều khiển - Lập trình PLC	3	45	52.5		120
36	Hệ thống nhúng	2	30	15		60
37	Lập trình điều khiển thiết bị	3	30	15	30	90

Những điều sinh viên cần biết

226

38	Chuyên đề 3 (*): - Phát triển ứng dụng di động - Thiết kế phần cứng với VHDL	4	45	52.5		120
39	Lập trình hệ thống	3	30	15		90
40	Chuyên đề 4(*): - Thiết kế hệ thống nhúng	4	45	52.5		120
	2.3. Thực tập nghề nghiệp					
41	Đồ án 1: Phát triển ứng dụng trên C	3		160		
42	Đồ án 2: Phát triển ứng dụng trên C #	4		160		
43	Đồ án 3: Phát triển ứng dụng trên VDK	4		160		
43	Đồ án 4: Xây dựng hệ thống website với PHP và MySQL	4		160		
44	Đồ án 5: Phát triển ứng dụng nhúng nâng cao	3				
45	Thực tập xí nghiệp	6				
46	Thực tập tốt nghiệp	3				
47	Khóa luận/Đồ án tốt nghiệp	5				

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
NGÀNH CÔNG NGHỆ MAY
CHUYÊN NGÀNH CÔNG NGHỆ MAY

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Kiến thức

- Có hiểu biết về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin; Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh; có các kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn phù hợp với chuyên ngành được đào tạo; có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Có kiến thức cơ bản về toán học và khoa học tự nhiên, đáp ứng cho việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn.

- Có trình độ tin học tương đương trình độ B⁺⁺ (Sử dụng thành thạo phần mềm văn phòng thông dụng như: Word, Excel, PowerPoint...; truy cập và khai thác hiệu quả các thông tin trên mạng phục vụ cho công việc chuyên môn).

- Có kiến thức để sử dụng và khai thác tốt các phần mềm chuyên ngành Công nghệ May như AccuMark, Lectra, Opitex, GeminiCad, Tajima DG/ML by Pulse; Asus...

- Có trình độ tiếng Anh tương đương B1;

- Hiểu biết rõ toàn bộ quá trình công nghệ sản xuất trong may công nghiệp.

- Có các kiến thức về các loại trang thiết bị ngành may, vật liệu dệt may và quản lý chất lượng trong may công nghiệp.

- Có các kiến thức chuyên môn sâu về quy trình sản xuất may công nghiệp, hệ thống tổ chức và quản lý sản xuất tại các xí nghiệp may, thiết kế mẫu và quy trình may các loại sản phẩm may, nghiệp vụ QC (Quality Control),...

- Có kiến thức cơ bản về lĩnh vực kinh tế và quản trị thời trang (Merchandising).

1.2. Kỹ năng

Vận dụng các kiến thức đã học để:

- Thiết kế và may mẫu các sản phẩm may đảm bảo yêu cầu về kỹ thuật và mỹ thuật

- Xây dựng quy trình công nghệ may hợp lý và tối ưu hóa quá trình sản xuất.

- Nghiên cứu và cải tiến thao tác, giải quyết tốt bài toán năng suất cho các xí nghiệp may

- Thiết kế nhà xưởng, tổ chức quản lý và điều hành xí nghiệp may trong sản xuất công nghiệp đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

- Tổ chức quản lý chất lượng, quản lý điều hành các dây chuyền sản xuất trong ngành may theo nhu cầu xã hội.

- Có các kỹ năng về: giao tiếp thương mại, lập kế hoạch sản xuất, quản lý cơ sở dữ liệu ngành may và xuất nhập khẩu hàng may mặc.

1.3. Thái độ

- Có ý thức trách nhiệm công dân, có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, có ý thức tổ chức kỷ luật và tác phong công nghiệp.

- Có khả năng tư duy, sáng tạo, có phương pháp làm việc khoa học, biết phân tích và giải quyết tốt các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn công việc.

- Có khả năng làm việc độc lập và hợp tác nhóm.

1.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp

Có ý thức trách nhiệm công dân, có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, có ý thức tổ chức kỷ luật và tác phong công nghiệp.

1.5. Vị trí làm việc và khả năng học tập nâng cao trình độ

* *Vị trí công tác:*

- Các doanh nghiệp may, các công ty tư vấn, thiết kế, tiếp thị ngành may và thời trang : phòng kỹ thuật, phòng marketing, phòng quản lý chất lượng, phòng kế hoạch, phòng xuất nhập khẩu, phòng tác nghiệp ...

- Văn phòng đại diện các hãng thời trang trong và ngoài nước.

- Công ty dệt, da giày và dịch vụ may mặc.

- Các viện nghiên cứu, trường đại học, cao đẳng và trung cấp có đào tạo ngành công nghệ may và thiết kế thời trang

* *Khả năng học tập, nâng cao trình độ:*

- Tham gia học tập, nâng cao trình độ về các lĩnh vực thiết kế thời trang, kinh tế và quản trị thời trang, công nghệ may, các lĩnh vực quản lý, điều hành sản xuất trong may công nghiệp...

- Học sau đại học các ngành liên quan đến Công nghệ Dệt may, Quản trị kinh doanh thời trang.

- Học văn bằng hai Kinh tế, Ngoại thương, Quản trị kinh doanh...

2. Chương trình đào tạo:

TT	TÊN HỌC PHẦN	TC	Trong đó số tiết					
			Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận	Thực hành, Thi nghiệm	Thực tập cơ sở	Tự học, tự nghiên cứu
I.Kiến thức giáo dục đại cương								
1.1. Khối kiến thức chung								
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 1	2	30		15			60
2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 2	3	45		22,5			90
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30		15			60
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	45		22.5			90
5	Pháp luật đại cương	2	30		15			60
6	Tiếng Anh 1 - B1	2	30	15				60
7	Tiếng Anh 2 - B1	3	45	22,5				90
	Giáo dục thể chất	3						
	Giáo dục quốc phòng	8						
1.2.Khối kiến thức Toán và KHTN hoặc KHXHNV								
8	Toán cao cấp 1	2	30	15				60
9	Toán cao cấp 2	2	30	15				60

10	Toán cao cấp 3	2	30	15				60
11	Xác suất thống kê	2	30	15				60
12	Vật lý đại cương 1	4	45	22.5		45		90
13	Vật lý đại cương 2	2	30	15				60
14	Tin học đại cương	2	30	15				60
15	Hóa học đại cương	2	30	15				60
16	Đại cương về kinh tế và môi trường	2	30		15			60
17	Phương pháp tính	2	30	15				60
18	Lôgic học	2	30	15				60
II. Kiến thức giáo dục CN		89						
2.1. Khối kiến thức cơ sở ngành		30						
2.1.1. Khối kiến thức cơ sở của khối ngành		11						
19	Cơ khí đại cương	2	30	15				60
20	Hình họa - vẽ kỹ thuật	3	45	22.5				90
21	TH Công nghệ CAD 2D	1	13			32		30
22	Tiếng Anh 3 - Luyện thi B1	2	30		15			60
2.1.2. Kiến thức cơ sở chung của ngành								
23	Kỹ thuật may 1	4				180		
24	Merchandising thời trang.	3	45		22.5			90
25	Thiết kế mẫu cơ bản	3	30	60				90
26	Công nghệ sản xuất	3	45	22.5				90
27	Khoa học kỹ thuật bảo hộ lao động	2	30		15			60
28	Nhân trắc học ngành may	2	30	15				60
2.2. Khối kiến thức chuyên ngành		19						
29	Vật liệu may	4	45		22.5	45		90
30	Thiết bị may	3	30		15	45		60

Những điều sinh viên cần biết

231

31	Thiết kế mẫu công nghiệp	4	45	15			45		105
32	Kỹ thuật may 2	2*					90		
33	Kỹ thuật may 3	3*					135		
34	Kỹ thuật may 4	4*					180		
35	Nghiên cứu T/gian & thao tác	2	30	15					60
36	Thiết kế dây chuyền may	3	30	15					60
37	Chuẩn bị sản xuất	4	45	22.5					90
38	Quản lý chất lượng sản phẩm may	4	60			30			120
39	Thiết kế trên máy tính	4	30	105					
40	Tiếng Anh chuyên ngành	3	45	22.5					90
41	Đồ án thiết kế mẫu	2	30			15			60
42	Đồ án thiết kế dây chuyền	2	30			15			60
43	Đồ án công nghệ may	2	30	15					60
44	Xử lý hoàn tất sản phẩm may	2	15	22.5					60
<i>Học phần tự chọn (chọn tự do 1 trong số 6 học phần)</i>		2/12							
45	Quản lý xuất nhập khẩu hàng dệt may	2	30			15			60
46	Marketing ngành may	2	30			15			60
47	Thiết kế thời trang căn bản	2	30	15					60
48	Hình họa thời trang	2	30	15					60
49	Hệ quản trị CSDL ngành may	2	30	15					60
50	Tâm lý công nghiệp quản lý nhân sự	2	30			15			60
2.3. Thực tập nghề nghiệp		6*							
51	Thực tập nhận thức	1*					1.5T		
52	Thực tập kỹ thuật	2*					3T		
53	Thực tập tốt nghiệp	3*					4,5T		
54	2.4. Đồ án tốt nghiệp	5							

Những điều sinh viên cần biết

232

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
NGÀNH CÔNG NGHỆ MAY
CHUYÊN NGÀNH THIẾT KẾ THỜI TRANG

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo ngành thiết kế thời trang nhằm trang bị cho người học sự phát triển toàn diện: có phẩm chất chính trị, đạo đức, ý thức trách nhiệm công dân, có bản lĩnh độc lập tự chủ sáng tạo và say mê nghiên cứu khoa học, có kiến thức và kỹ năng tương xứng với trình độ của kỹ sư thiết kế thời trang. Có sức khỏe tham gia làm việc và học tập ở trình độ cao hơn. Các mục tiêu cụ thể là:

1.1. Kiến thức

- Có hiểu biết về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin; Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh; có các kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn phù hợp với chuyên ngành được đào tạo; có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Có kiến thức cơ bản về toán học và khoa học tự nhiên, đáp ứng cho việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn.

- Có trình độ tin học tương đương trình độ B⁺⁺ (Sử dụng thành thạo phần mềm văn phòng thông dụng như: Word, Excel, PowerPoint...; truy cập và khai thác hiệu quả các thông tin trên mạng phục vụ cho công việc chuyên môn)

- Sử dụng tốt phần mềm chuyên ngành may & Thời trang như: Artwort, Fashion studio, AccuMark, VS-Titcher, Lectra, kaledo IEES, TukaTeck, Opitex, GeminiCad, Tajima DG/ML by Pulse,...

- Có trình độ tiếng Anh B1, tiếng Anh chuyên ngành.

- Hiểu biết toàn bộ quá trình thiết kế mẫu thời trang: từ thực tế..., hình thành ý tưởng, mô phỏng hình ảnh sản phẩm, lựa chọn chất liệu, lên bản thảo mẫu đến thiết kế hoàn chỉnh bộ sưu tập.

- Có kiến thức về nghiên cứu thị trường, dự báo xu hướng và dòng sản phẩm thời trang.

- Có kiến thức về chiết tính giá thành sản phẩm, tổ chức bán hàng.

- Có kiến thức về thiết kế mẫu thời trang, xây dựng, bộ sưu tập thời trang ứng dụng, tổ chức biểu diễn các bộ sưu tập.

- Có các kiến thức về trang thiết bị ngành may, vật liệu dệt may, nhân trắc học và quản lý chất lượng trong may công nghiệp.

- Hiểu biết toàn bộ quá trình công nghệ sản xuất các sản phẩm may.

1.2. Kỹ năng

- Phân tích thị trường đưa ra dự báo xu hướng thời trang, dự báo dòng sản phẩm thời trang.

- Thiết kế và thực hiện được các sản phẩm may đạt tiêu chuẩn kỹ thuật và mang tính ứng dụng cao.

- Tổ chức được các chương trình thời trang: Trình diễn thời trang, hội thảo xemina thời trang...

- Thiết kế được các bộ sưu tập mẫu thời trang, mẫu công nghiệp, mẫu in, mẫu thêu trên máy vi tính.

- Đánh giá được các mẫu thời trang, mẫu công nghiệp, các quy trình thiết kế mẫu, sản phẩm mẫu...

1.3. Thái độ

- Có ý thức trách nhiệm công dân; có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức tổ chức kỷ luật và tác phong công nghiệp.

- Có khả năng tư duy, sáng tạo, có phương pháp làm việc khoa học, biết phân tích và giải quyết tốt các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn công việc.

- Có khả năng làm việc độc lập và hợp tác nhóm.

1.4. Vị trí làm việc và khả năng học tập nâng cao trình độ

Có cơ hội được làm việc tại:

- Các doanh nghiệp may, các công ty tư vấn, thiết kế, tiếp thị ngành may và thời trang

- Văn phòng đại diện các hãng thời trang trong và ngoài nước.

- Công ty dệt, da giày và dịch vụ.

- Các trường cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, các trường đào tạo nghề...

- Có khả năng tự học tập, nghiên cứu các lĩnh vực quản lý, điều hành sản xuất trong may công nghiệp theo đúng chuyên ngành đào tạo.

- Học sau đại học các ngành liên quan đến Công nghệ Dệt may.

Văn bằng hai ngành Kinh tế, Ngoại thương, Quản trị kinh doanh, Công nghệ may...

2. Chương trình đào tạo

TT	HỌC PHẦN	Số TC	SỐ GIỜ THỰC HIỆN					
			LÊN LỚP			Thực hành, thí nghiệm	Thực tập tại cơ sở	Tự học, tự nghiên cứu
			Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
I	Kiến thức giáo dục đại cương							
	1.1. Khối kiến thức chung							
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 1	2	30	15			60	
2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 2	3	45	22,5			90	
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	15			60	
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	45	22,5			90	
5	Pháp luật đại cương	2	30	30	15		60	
6	Tiếng Anh 1 - B1	2	30	15			60	
7	Tiếng Anh 2 - B1	3	45	22,5			90	
	1.2. Khối kiến thức Toán và KHTN hoặc KHXHNV							
8	Toán cao cấp 1	2	30	15			60	
9	Toán cao cấp 2	2	30	15			60	
10	Toán cao cấp 3	2	30	15			60	
11	Xác suất và thống kê	2	30	15			60	
12	Vật lý đại cương 1	4	45	22,5	45		120	
13	Vật lý đại cương 2	2	30	15			30	
14	Tin học đại cương	2	30	15			60	
15	Hóa học đại cương	2	30	15			60	

Những điều sinh viên cần biết

235

16	Đại cương về KT môi trường	2	30		15			60
17	Phương pháp tính	2	30	15				60
18	Lô gic học	2	30	15				60
	1.3. Giáo dục Thể chất	3						
	1.4. Giáo dục Quốc phòng	8						
II	KT GD chuyên nghiệp							
	2.1. Khối kiến thức cơ sở							
19	Cơ khí đại cương	2	30	15				60
20	Hình họa và vẽ kỹ thuật	3	45	22,5				90
21	TH Công nghệ CAD 2D	1	15	7,5				30
22	Kỹ thuật điện - điện tử	3	45	22,5				90
23	PP nghiên cứu khoa học	1	15	7,5				30
24	Tiếng Anh 3 - Luyện thi B1	2	30		15			60
25	Khoa học bảo hộ lao động	2	30		15			60
26	Thiết kế mẫu cơ bản	3	30	15			45	90
27	Thiết kế mẫu nâng cao	2	15	7,5	45			45
28	Kỹ thuật may 1	4*				180		90
29	Công nghệ sản xuất	3	30	15		45		90
30	Quản lý chất lượng sản phẩm	2	30	15				60
31	Thiết bị may	2	30	15				60
	2.2. Khối KT chuyên ngành							
	2.2.1. Bắt buộc							
32	Vật liệu may	3	30	15		45		90
33	Công nghiệp thời trang	2	15	7,5		45		60
34	Thiết kế mẫu công nghiệp	4	30	15		90		120
35	Mỹ thuật trang phục	4	45	22,5		45		105
36	Kỹ thuật may 2	2*				90		90
37	Kỹ thuật may 3	3*				135		135
38	Kỹ thuật may 4	2*				90		90
39	Hình họa thời trang	3	30	15		90		90

Những điều sinh viên cần biết

236

40	Tạo mẫu thời trang	4	45	22.5		90		105
41	Thiết kế kỹ thuật SP may trên MT	3	15	7,5		90		90
42	Phát triển sản phẩm mới	3	15	7.5		90		90
43	Đồ họa trang phục	4	30	15		90		105
44	Nghệ thuật trang điểm	2	15	7.5		45		60
45	Tiếng Anh chuyên ngành	2	30	15				60
46	Nhân trắc học	2	30	15				60
47	Đồ án học phần thiết kế TP	2						
48	Đồ án tạo mẫu thời trang	2						
	2.2.2. Tự chọn (chọn tự do 1 trong số 6 học phần)	2/14						
49	Công nghệ in thêu	2	30	15				60
	Tâm lý CN và QL nhân sự	2	30	15				60
	Quản lý chuỗi cung ứng	2	30	15				60
	Tổ chức sự kiện thời tr ang	2	30	15				60
	2.3. Thực tập nghề nghiệp	$\frac{9}{(6^* + 3)}$						
50	Thực tập nhận thức	1*				1,5T		
51	Thực tập kỹ thuật	3*				3T		
52	Thực tập TN	3*				4,5T		
53	2.4. Đồ án / khóa luận TN	3						

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC NGÀNH CÔNG NGHỆ MAY CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ VÀ QTKD THỜI TRANG

I. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo kỹ sư Kinh tế & Quản trị kinh doanh thời trang có phẩm chất chính trị, đạo đức, có sức khỏe tốt; có ý thức trách nhiệm công dân cao, có bản lĩnh độc lập tự chủ sáng tạo; tăng cường tính tự học, tự nghiên cứu, ham học hỏi; dễ dàng hòa nhập với môi trường công tác; có thể làm việc độc lập cũng như làm việc theo nhóm; tự tin trong giao tiếp đặc biệt đối với các đối tác nước ngoài.

Bên cạnh đó kỹ sư Kinh tế & Quản trị kinh doanh thời trang nắm vững những kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên – xã hội (47TC) nói chung và những kiến thức cơ sở liên quan đến khối ngành kỹ thuật và ngành Công nghệ may (27TC-24LT/3TH) nói riêng như: cơ khí đại cương, hình họa và vẽ kỹ thuật, công nghệ CAD/2D, kỹ thuật điện và điện tử, đại cương vật liệu may (xơ sợi, công nghệ dệt và xử lý hoàn tất), quản lý chất lượng sản phẩm, công nghệ sản xuất sản phẩm may công nghiệp và đồng thời được trang bị các kỹ năng về thiết kế cũng như kỹ thuật may các sản phẩm (sơ mi, quần âu, jeans, Jackets, Poloshirt và T-shirt...)

Về chuyên ngành (58TC-39LT/19TH), kỹ sư Kinh tế & Quản trị kinh doanh thời trang được trang bị đầy đủ những kiến thức về quản trị kinh doanh trong ngành công nghiệp thời trang: phân tích được chu trình hình thành và vận động của một mùa thời trang từ khâu dự báo xu hướng thời trang, phát triển sản phẩm thành các bộ sưu tập, định mức và tính giá FOB chào hàng, các hoạt động xúc tiến thương mại, tư vấn và đàm phán để tìm kiếm các đơn hàng, cũng như quá trình lên kế hoạch tìm kiếm nguồn cung cấp nguyên phụ liệu và triển khai sản xuất các đơn hàng cho đến khâu cuối cùng là hoàn tất các thủ tục xuất nhập khẩu để phân phối đến các nhà bán lẻ trên toàn thế giới. Không những chuyên ngành cung cấp cho sinh viên bức tranh tổng thể về các công đoạn trong ngành công nghiệp thời trang mà từ đó còn hình thành cho sinh viên các kỹ năng để trở thành những Merchandiser chuyên nghiệp. Trong phần tự chọn sinh viên có thể lựa chọn theo

hướng chuyên sâu như hướng tập trung vào nghiên cứu ban đầu hay hướng kinh doanh bán lẻ sản phẩm, Marketing quốc tế hoặc tập trung vào quản lý chuỗi cung ứng sao cho hiệu quả.

Trong đó, chương trình cấu trúc 22TC thực hành và thực tập ngoài doanh nghiệp trong tổng số 135TC để tăng cường kỹ năng thực hành và khả năng thích ứng công việc của sinh viên sau khi tốt nghiệp

1.1. Kiến thức

- Hiểu biết về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin; Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh; có kiến thức cơ bản trong lĩnh vực Toán và Khoa học tự nhiên cũng như Khoa học xã hội và nhân văn phù hợp với chuyên ngành được đào tạo; có sức khỏe tốt, đáp ứng được yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

- Có đầy đủ các kiến thức cơ sở của ngành Công nghệ may: có kiến thức tổng quan về Đại cương vật liệu may, Công nghệ sản xuất, Thiết kế mẫu 1, Quản lý chất lượng sản phẩm, Merchandising, Kỹ thuật may 1.

- Có kiến thức chuyên sâu về chuyên ngành Kinh tế & Quản trị kinh doanh thời trang: Tổng quan sản phẩm may, Kinh doanh quốc tế, Marketing ngành may. Chi phí - Định mức và tính được giá FOB, Các hoạt động xúc tiến thương mại, Kỹ năng đàm phán, Quản lý đơn hàng, Quản trị chuỗi cung ứng, các công tác hậu cần, dự báo xu hướng thời trang và hoạt động vận tải, giao nhận trong ngoại thương, Phân tích được các nhiệm vụ của một Merchandiser.

- Có trình độ tin học tương đương trình độ B⁺⁺ sử dụng tốt các phần mềm office, kỹ năng khai thác thông tin trên mạng.

- Có trình độ tiếng Anh B1;

1.2. Kỹ năng

- Thiết kế được các sản phẩm may cơ bản
- May và lắp ráp được các sản phẩm may cơ bản
- Lập kế hoạch hoạt động kinh doanh thời trang
- Dự báo cơ bản về xu hướng thời trang
- Tính giá, chào hàng
- Tìm nguồn nguyên phụ liệu hiệu quả

- Xây dựng kế hoạch cho quá trình sản xuất
- Thực hiện quá trình xúc tiến bán hàng
- Giao tiếp và đàm phán được với các đối tác trong và ngoài nước.

- Marketing sản phẩm
- Thực hiện được thủ tục xuất nhập khẩu trong ngành may

1.3. Thái độ

- Luôn có tinh thần nghiên cứu, học tập liên tục nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và cập nhật kiến thức, công nghệ mới.

- Luôn có tinh thần hợp tác, ham học hỏi và thích ứng với môi trường làm việc.

1.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp

- Có khả năng làm việc độc lập hoặc phối hợp với đồng nghiệp để làm việc theo nhóm.

- Luôn có ý thức trách nhiệm, vai trò nghề nghiệp trong công việc.

1.5. Vị trí làm việc và khả năng học tập nâng cao trình độ

- Có cơ hội làm giảng viên tại các trường Đại học, cao đẳng (Sau khi đã hoàn thành tín chỉ Nghiệp vụ sư phạm do Trường ĐH SPKT Hưng Yên quy định).

- Làm văn phòng đại diện: Merchandiser, Leader team, manager...

- Buying office

- Nhà máy sản xuất may công nghiệp: Phòng quản lý đơn hàng, phòng QC.

- Xây dựng thương hiệu riêng : Director.

- Tự học tập, nghiên cứu khoa học theo đúng chuyên ngành đào tạo.

- Học Thạc sỹ, tiến sỹ về ngành CN vật liệu may, Kinh tế, Quản trị kinh doanh.

- Học văn bằng 2 về Kinh tế, Ngoại thương, QTKD, CN may.

2. Chương trình đào tạo

TT HP	HỌC PHẦN	Số TC	SỐ GIỜ THỰC HIỆN					
			LÊN LỚP			Thực hành/ thí nghiệm, điền dã, studio	Thực tập tại cơ sở	Tự học, tự nghiên cứu
			Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
I. Kiến thức giáo dục đại cương								
1.1 Khối kiến thức chung								
1	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác – Lênin 1	2	30		15		60	
2	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác –Lênin 2	3	45		22,5		90	
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30		15		60	
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	45		22,5		90	
5	Pháp luật đại cương	2	30	30	15		60	
6	Tiếng Anh 1 - B1	2	30		15		60	
7	Tiếng Anh 2 - B1	3	45		22,5		90	
	<i>Giáo dục Thể chất</i>	3						
	<i>Giáo dục Quốc phòng</i>	8						
1.2 Khối kiến thức Toán và khoa học tự nhiên hoặc khối kiến thức khoa học xã hội và nhân văn								
8	Toán cao cấp 1	2	30	15			60	

Những điều sinh viên cần biết

241

9	Toán cao cấp 2	2	30	15			60
10	Toán cao cấp 3	2	30	15			60
11	Xác suất và thống kê	2	30	15			60
12	Vật lý đại cương	4	45	22.5		45	90
14	Tin học đại cương	2	15	30			30
15	Hóa học đại cương	2	15	30			30
16	Đại cương về kinh tế và môi trường	2	30		15		60
17	Phương pháp tính	2	30	15			60
18	Lô gic học	2	30	15			60
II. KTGD chuyên nghiệp							
2.1 Khối kiến thức CS ngành							
2.1.1 Kiến thức CS khối ngành kỹ thuật							
19	Cơ khí đại cương	2	30	15			60
20	Hình họa và vẽ kỹ thuật	3	45	22.5			60
21	TH Công nghệ CAD 2D	1	22.5	7.5			39
22	PP nghiên cứu khoa học	1	15	7,5			30
23	Tiếng Anh 3 - Luyện thi B1	2	30		15		60
2.1.2. Kiến thức CS ngành chung ngành Công nghệ may							
24	Thiết bị may	2	30	15			60
25	Kỹ thuật may 1	4*				180	
26	Thiết kế mẫu cơ bản	3	30	15		45	90
27	Công nghệ sản xuất	2	30		15		60
28	Khoa học kỹ thuật bảo hộ lao động	2	30		15		60
29	Kỹ thuật may 2	2*				90	
30	Kỹ thuật may 3	3*				135	

Những điều sinh viên cần biết

242

31	Vật liệu may	3	45	22.5		90		
32	Thiết kế mẫu trang phục trong may CN	3	30	15	45	90		
33	Nhân trắc học	2	30	15				60
2.2. Khối kiến thức chuyên ngành								
2.2.1. Bắt buộc								
34	Quản trị doanh nghiệp	2	30		15			60
35	Know your product	3	30		15	45		90
36	Kinh doanh quốc tế	2	30		15			90
37	Tiếng Anh chuyên ngành	3	45		22.5			90
38	Kinh doanh thời trang	4	45	22.5	45			105
39	Tiếng Anh thương mại	3	30	15	45			90
40	Đồ án cơ sở ngành	2	30	15				60
41	Chi phí và giá thành	3	30		15	45		60
42	Quản lý XNK hàng dệt may	4	45		22,5			90
43	Quản lý đơn hàng	2	30	15				60
44	Văn hóa kinh doanh	2	30	15				60
45	Đồ án cơ sở ngành	2	30	15				60
46	Nghiệp vụ QC	3	45		22,5			90
47	Thực hành nghiệp vụ Quản lý đơn hàng	4*				180		120
48	Đồ án chuyên ngành	2	30	15				60
49	Thực tập nhận thức	1*				45		
50	TT kỹ thuật	3*				135		
2.2.2. Tự chọn (sinh viên tự chọn 1 trong 6 HP)								
51	Quản lý chuỗi cung ứng	2	30		15			60

	Tiếng anh thương mại nâng cao	2	30	15				60
	Phát triển sản phẩm	2	30	15				60
	Bán lẻ sản phẩm may	2	30	15				60
2.3. Kiến thức ngành thứ 2 (Không bắt buộc)								
		6*						
52	Kỹ năng mềm	4	60	30				120
53	Kỹ năng giao tiếp	2	30	15				60
2.4. Kiến thức Nghiệp vụ sư phạm								
54	Tâm lý học NN	3	45	22.5				90
55	Giáo dục học NN	3	45	22.5				90
56	Công nghệ dạy học	2	30	15				60
57	PPNC khoa học	2	30	15				60
58	PP và kỹ năng dạy học	3	45	22.5				90
59	PT trưng chình giáo dục	2	30	15				60
60	Thực tập sư phạm	3					135	
2.6. Thực tập TN								
61	Thực tập tốt nghiệp	3*						50
62	Đồ án tốt nghiệp	5						50

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT HÓA HỌC
CHUYÊN NGÀNH KỸ THUẬT HÓA HỌC VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo kỹ sư hóa học và môi trường có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; nắm vững những kiến thức cơ bản về các công nghệ trong công nghiệp, công nghệ hóa chất, xử lý môi trường và những kỹ năng chuyên sâu về các hướng ngành được lựa chọn; Nắm vững những phương pháp, qui trình công nghệ và vận hành thiết bị trong ngành hóa học. Nghiên cứu chế tạo các hợp chất hóa học- vật liệu và xây dựng quy trình công nghệ. Có kỹ năng phân tích và khả năng làm việc độc lập tại phòng thí nghiệm; Có kiến thức nền cơ bản về hóa học và môi trường tốt; Có khả năng tự học và tự phát triển tốt. Sinh viên tốt nghiệp làm việc ở các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, nhà máy xí nghiệp, viện nghiên cứu và có khả năng giảng dạy tại các trường Đại học, Cao đẳng, THCN khối ngành hóa học và môi trường.

1.1. Kiến thức

- Có hiểu biết về các nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin; Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh;

- Có các kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn phù hợp với chuyên ngành đào tạo; có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

- Có kiến thức cơ bản về môn toán học và khoa học tự nhiên, đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn;

- Sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản về khối ngành hóa học và môi trường, kiến thức cơ sở chuyên sâu về các hướng ngành công nghệ vật liệu polyme và các hợp chất hữu cơ; hướng công nghệ điện hóa và các hợp chất vô cơ; hướng máy thiết bị hóa chất, hướng kỹ thuật xử lý môi trường; hướng kỹ thuật phân tích... cả lý thuyết và các vấn đề thực tế có liên quan đến các hoạt động sản xuất và nghiên cứu của các nhà máy, xí nghiệp, ...

- Được trang bị những kiến thức cơ bản về ngành công nghiệp hóa chất, cá lĩnh vực liên quan đến kỹ thuật, qui trình công nghệ;

- Có khả năng xây dựng, phân tích và vận hành qui trình công nghệ trong các lĩnh vực có liên quan.

1.2.Kỹ năng

- Giao tiếp thông thường bằng tiếng Anh (tương đương B1);

- Sử dụng thành thạo các phần mềm văn phòng và thiết kế như Word, Excel, Auto cad...; truy cập và khai thác các thông tin trên mạng phục vụ kỹ thuật và nghiên cứu;

- Kỹ năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm;

- Kỹ năng nghiên cứu định tính, định lượng, phân tích, nhận biết độc lập và sáng tạo;

- Kỹ năng thiết kế và xây dựng qui trình công nghệ;

- Kỹ năng tổ chức, vận hành, kiểm tra máy móc thiết bị và sản phẩm.

- Kỹ năng xử lý sự cố khi phát hiện sai hỏng trong hệ thống, công nghệ.

1.3. Thái độ

- Có phẩm chất chính trị, đạo đức và có sức khỏe tốt;

- Có ý thức kỷ luật cao, tác phong công nghiệp, tinh thần hợp tác trong công việc.

- Có tinh thần trách nhiệm, ý thức cộng đồng và tác phong chuyên nghiệp.

1.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp

- Có tinh thần lao động say mê, sáng tạo, lòng yêu nghề, ý thức cộng đồng và bảo vệ môi trường.

- Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp vững vàng; có kỷ luật, nghiêm túc trong công việc, trách nhiệm với công việc.

- Có ý thức trách nhiệm công dân với xã hội, có thái độ đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; làm việc độc lập, chuyên nghiệp trong công việc; làm việc theo nhóm có hiệu quả.

1.5. Vị trí việc làm và khả năng học tập nâng cao trình độ

- Sinh viên sau khi tốt nghiệp có khả năng công tác tại các nhà máy, xí nghiệp, cơ sở sản xuất thuộc ngành công nghiệp vật liệu và công nghiệp hóa chất như:

- + Công nghệ xử lý và hoàn thiện bề mặt (Mạ điện, lớp phủ vô cơ, mạ nhúng nóng, các công nghệ xử lý bề mặt kim loại màu...)
- + Công nghệ sản xuất Pin -ắcquy
- + Công nghệ điện phân sản xuất các hóa chất (xút-clo, dioxit mangan điện giải(EMD),điện phân tinh chế kim loại...)
- + Các công nghệ chống ăn mòn và Bảo vệ kim loại
- + Công nghệ sản xuất phân bón, axit, xi măng, cao su, nhựa - chất dẻo, sơn, Polyme phân hủy sinh học, vật liệu Polyme compozit...
- + Nghiên cứu các vật liệu mới, năng lượng tái tạo, công nghệ môi trường sử dụng phương pháp điện hóa
- + Tính toán thiết kế hệ thống xử lý môi trường.
- + Vận hành các công trình xử lý môi trường
- Tư vấn các biện pháp bảo vệ môi trường.
- Làm việc tại các TT phân tích môi trường.
- Đánh giá tác động của môi trường
- Nghiên cứu chế tạo các hợp chất vô cơ, vật liệu vô cơ - gốm sứ.

- Thiết kế các thiết bị trong CN hóa học, thiết bị trao đổi nhiệt.
- Sửa chữa các thiết bị trong lĩnh vực sản xuất
- Các phương pháp chế tạo vật liệu: Nano, từ, quang...

Ngoài ra, sinh viên khi ra trường đều có thể xin việc vào làm trong một số lĩnh vực sau:

- + Trong các phòng thí nghiệm hóa học, phòng kiểm tra đánh giá chất lượng.
- + Hoạt động trong các lĩnh vực môi trường, khai khoáng, địa chất, kinh doanh địa chất, kinh doanh các thiết bị hóa chất, môi trường.
- + Giảng dạy môn hóa và môn về môi trường trong các trường cấp 2, cấp 3, trung cấp, cao đẳng và đại học.
- + Cán bộ nghiên cứu trong các Viện nghiên cứu ở Việt Nam.

+ Tự thành lập và điều hành các đơn vị sản xuất kinh doanh thuộc lĩnh vực hóa học

* *Khả năng học tập nâng cao trình độ:*

- Tiếp tục học tập nâng cao trình độ ở bậc đào tạo Sau đại học (Thạc sĩ, Tiến sĩ) phù hợp với chuyên ngành đào tạo.
- Thực hiện các nghiên cứu chuyên sâu về Công nghệ kỹ thuật Hóa học.

2. Chương trình đào tạo

ST T	Học phần	Số TC từng học phần	Số giờ thực hiện					
			Lên lớp			TH, TN, diễn đàn, studio	TT tại cơ sở	Tự học, tự nghiên cứu
			Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
I	Khối kiến thức giáo dục đại cương	44						
	1.1.Khối kiến thức chung	19						
1	Những NL cơ bản của CN Mác- LN 1	2	30		15			60
2	Những NL cơ bản của CN Mac-LN 2	3	45		22.5			90
3	Đường lối CM của Đảng	3	45		22.5			90
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30		15			60
5	Pháp luật đại cương	2	30		15			60
6	Tiếng Anh 1 - B1	2	30		15			60
7	Tiếng Anh 2 - B1	3	45		22.5			90
8	Tiếng Anh 3 - Luyện thi B1	2	30		15			60
	1.2.Khối kiến thức Khoa học tự nhiên hoặc khối kiến thức Khoa học xã hội và nhân văn	25						
9	Toán cao cấp 1	2	30	15				60

10	Toán cao cấp 2	2	30	15				60
11	Toán cao cấp 3	2	30	15				60
12	Xác suất thống kê	2	30	15				60
13	Vật lý đại cương 1	3 (3+1*)	45	22.5		45		90
14	Vật lý đại cương 2	3	30	15				90
16	Tin học đại cương	2	30			22.5		60
17	Kinh tế và môi trường	2	30		15			60
18	Hoá học đại cương	3 (2+1*)	30	15		45		90
19	Phương pháp tính	2	30	15				60
	1.4. Giáo dục thể chất							
20	Giáo dục thể chất 1	1	30					30
21	Giáo dục thể chất 2	1	30					30
22	Giáo dục thể chất 3	1	30					30
	1.5. Giáo dục quốc phòng-an ninh							
23	GDQP-an ninh 1(Đường lối quân sự Đảng)	3	45					
24	GDQP-an ninh 2(Công tác QP và an ninh)	2	30					
25	GDQP-an ninh 3(QS chung,chiến thuật,KT bắn súng)	3		90				
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	86						
	2.1. Khô kiến thức cơ sở	45						
26	Hình họa và vẽ kỹ thuật	3	45	22,5				90
27	Công nghệ CAD-2D	2	30	15				60
28	Kỹ thuật điện – điện tử	2	45	22,5				60
29	Cấu tạo chất và hóa học tinh thể	2	30	15				60
30	Hóa vô cơ	2 (1.5+0.5*)	22,5	11,2		22,5		60
31	Hóa hữu cơ	3 (2.5+0.5*)	30	15		22,5		90
32	Hóa lý	4 (3+1*)	60	30		45		120

Những điều sinh viên cần biết

249

33	Hóa phân tích 1	3 (2+1*)	30	15		45		90
34	Hóa phân tích 2	3 (2+1*)	30	15		45		90
35	Quá trình thiết bị trong công nghệ hóa và môi trường 1	3 (2+1*)	30	15		45		90
36	Quá trình thiết bị trong công nghệ hóa và môi trường 2	2 (1.5+0.5*)	22,5	11,5		22,5		60
37	Quá trình thiết bị trong công nghệ hóa và môi trường 3	4 (3+1*)	45	22,5		45		120
38	Kỹ thuật phản ứng	2	30	15				60
39	Hóa kỹ thuật	2	30	15				60
40	Tiếng Anh chuyên ngành	2	30		22.5			60
	2.2. Khô kiến thức chuyên sâu của ngành chính							
	2.2.1.Kiến thức chuyên ngành tự chọn	13						
	Nhóm 1: CN xử lý môi trường.							
41	Tính toán thiết kế hệ thống xử lý môi trường	3	45	22.5				90
42	Công nghệ xử lý nước cấp	2	30	15				60
43	CN xử lý nước thải CN	2	30	15				60
44	CN xử lý nước thải sinh hoạt	2	30	15				60
45	CN xử lý khí	2	30	15				60
46	CN xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại.	2	30	15				60
47	ĐA thiết kế hệ thống xử lý môi trường	2*						
	Nhóm 2:Kỹ thuật phân tích							
48	PP xử lý mẫu và kết quả PT	3	45	22.5				90
49	PT môi trường	2*		90				90
50	PT điện hóa	2*		90				90
51	PT trong ngành silicat	2*		90				90
52	Phân tích Quặng	2*		90				90
53	PT trong ngành polymer	2*		90				90
54	PT thực phẩm-thức ăn chăn nuôi	2*		90				90
	Nhóm 3: Vật liệu - vô cơ -							

Những điều sinh viên cần biết

250

	điện hóa						
55	Vật liệu vô cơ	3	45	22.5			90
56	Ăn mòn và bảo vệ kim loại	2	30	15			60
57	Gia công và xử lý bề mặt KL	2	30	15			60
58	Công nghệ các hợp chất nito	2	30	15			60
59	Công nghệ sản xuất soda	2	30	15			60
60	Giàn đồ pha	2	30	15			60
61	Chất màu công nghiệp	2	30	15			60
	Nhóm 4: Máy và thiết bị CN hóa học						
62	Cơ học chất lỏng-chất khí	3	45	22.5			90
63	Máy và thiết bị nhiệt lạnh	2	30	15			60
64	TB phản ứng trong CNHH	2	30	15			60
65	QTTB bị sấy và chuyển khối	2	30	15			60
66	QTTB thủy cơ trong CNHH	2	30	15			60
67	ĐA thiết bị phản ứng	2	30	15			60
68	Mô phỏng các thiết bị trong CN hóa học	2	30	15			60
	Nhóm 5: Công nghệ polymer - hóa dầu						
70	HH và CN hóa dầu	3	45	22.5			90
71	TB phản ứng CN hóa dầu	2	30	15			60
72	Polymer phân hủy sinh học	2	30	15			60
73	Hóa học các hợp chất xelulo	2	30	15			60
74	Mô phỏng trong CN hóa dầu	4 (3+1*)	45	22.5			90
	2.2.2.Kiến thức chuyên ngành bắt buộc						
	Hướng 1: CN vật liệu polymer và các hợp chất hữu cơ						
75	Hóa học - hóa polymer	4	30	15			60
76	KTSX chất dẻo, sơn, vecni	4	30	15			60
77	Máy và TB gia công chất dẻo	3	30	15			60
78	HH và KT vật liệu polyme compozit	2	30	15			60
79	KT gia công cao su	2	45	22.5			90
80	CD: KT tổng hợp chất dẻo	1	15	30			45
81	TN chuyên ngành Polyme	2*	90				90

Những điều sinh viên cần biết

251

	Hướng 2: CN điện hóa và các hợp chất vô cơ						
82	CN phân bón và chế biến khoáng sản	3	45	22.5			90
83	CN sản xuất axit và hóa chất cơ bản	2	30	15			60
84	Điện hoá lý thuyết	2	30	15			90
85	Công nghệ điện phân	3	45	22.5			90
86	Thí nghiệm chuyên ngành điện hóa + vô cơ	2	30	15			30
87	Nguồn điện hoá học	2	30	15			60
88	Công nghệ mạ điện	2	30	15			60
89	Tổng hợp điện hóa và các hợp chất hữu cơ	2	30	15			60
	Hướng 3: CN máy và thiết bị hóa chất						
90	Sức bền vật liệu	3	45	22.5			90
91	Cơ sở tính toán thiết kế CT máy	4	60	30			120
92	Cơ sở tính toán máy và thiết bị hóa chất	4	60	30			120
93	Máy gia công vật liệu dẻo	2	30	15			60
94	Máy gia công vật liệu rắn	2	30	15			60
95	Bơm - Quạt - Máy nén	3	45	22.5			90
	Hướng 4: Kỹ thuật môi trường						
96	Hóa- Vi sinh môi trường	3(2+1*)	45	45			90
97	KT xử lý nước và nước thải	4	60	30			120
98	KT xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	2	30	15			60
99	KT kiểm soát ô nhiễm không khí và tiếng ồn	2	30	15			60
100	Thiết kế hệ thống xử lý môi trường	3	45	22.5			90
101	Mô hình hóa trong môi trường	2	30	15			60
102	Hóa học môi trường	2	30	15			60
	2.3 Thực tập						
103	TT nhận thức công nghệ		1*				45
104	TT kỹ năng PT PTN		1*				45

Những điều sinh viên cần biết

252

105	Thực tập kỹ thuật	2*	2*					90
106	Thực tập tốt nghiệp	3	3*					135
	2.3. Đồ án	5						
107	Đồ án QTTB CN Hóa học - Môi trường	1		90				
108	ĐA chuyên ngành nghiên cứu	2		90				
109	ĐA chuyên ngành thiết kế	2		90				
110	Đồ án tốt nghiệp	5					225	

Ghi chú: Dấu “*”: Thí nghiệm, thực hành, thực tập

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG

CHUYÊN NGÀNH CÔNG NGHỆ HÓA MÔI TRƯỜNG

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Kiến thức

- Có hiểu biết về các nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin; Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh; có các kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn phù hợp với chuyên ngành đào tạo; có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

- Có kiến thức cơ bản về môn toán học và khoa học tự nhiên, đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn;

- Có trình độ tin học tương đương với trình độ B⁺⁺. (Sử dụng thành thạo các phần mềm văn phòng thông dụng như: Word, Excel, PowerPoint...; Sử dụng được các phần mềm hỗ trợ kỹ thuật, các phần mềm hỗ trợ tính toán, ứng dụng trong thiết kế, xử lý số liệu thực nghiệm).

- Có trình độ tiếng Anh tương đương cấp B1 theo khung tham chiếu châu Âu;

- Có kiến thức về các quá trình biến đổi hóa học, vật lý và sinh học của môi trường và các chất gây ô nhiễm, sự lan chuyển của chúng trong môi trường nước, môi trường không khí và môi trường đất; nắm được các quá trình hoạt động của vi sinh vật hiếu khí, kỵ khí trong xử lý nước cấp, nước thải, chất thải, chất thải rắn, không khí và đất;

- Có hiểu biết về các quá trình động học, điện hóa học và các kỹ thuật trong phản ứng hóa học;

- Có hiểu biết về quy trình công nghệ, thiết kế, vận hành, bảo dưỡng được các hệ thống, thiết bị trong công nghệ hóa học và môi trường (xử lý chất thải lỏng, chất thải rắn và khí thải);

- Hiểu biết các tiêu chuẩn môi trường, nguyên tắc đánh giá tác động môi trường của các dự án.

1.2. Kỹ năng

- Vận dụng các kiến thức hóa học, sinh học, quản lý môi trường và công nghệ xử lý môi trường để áp dụng vào giải quyết các vấn đề về môi trường trong thực tế; ứng dụng chúng vào sản xuất và phục vụ đời sống một cách sáng tạo.

- Phân tích và đánh giá chất lượng môi trường để quản lý môi trường cho các vùng, lãnh thổ, nhà máy...

- Nhận diện các vấn đề môi trường để đề xuất các giải pháp về công nghệ xử lý và quản lý môi trường.

- Biết đo đạc, phân tích các thông số môi trường, đề xuất các biện pháp kỹ thuật để xử lý và bảo vệ môi trường.

- Tham gia các hoạt động tư vấn khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ môi trường; Tham gia quản lý thực hiện các chương trình dự án bảo vệ môi trường và xử lý môi trường.

- Hình thành ý tưởng - thiết kế triển khai công trình xử lý môi trường; xử lý nước thải, khí thải, đất và chất rắn.

1.3. Thái độ

- Có phương pháp làm việc khoa học, sáng tạo và luôn tiếp cận với công nghệ hiện đại trong lĩnh vực công nghệ và bảo vệ môi trường; Thích ứng với môi trường không ngừng thay đổi.

1.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp

- Có tinh thần lao động say mê, sáng tạo, lòng yêu nghề; ý thức vì cộng đồng và bảo vệ môi trường.

- Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp vững vàng; có kỷ luật, nghiêm túc trong công việc, trách nhiệm với công việc;

- Có ý thức trách nhiệm với công dân với xã hội; có thái độ đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp; làm việc độc lập, chuyên nghiệp trong công việc; làm việc theo nhóm có hiệu quả;

1.5. Vị trí làm việc và khả năng học tập nâng cao trình độ

**Vị trí làm việc:*

- Làm việc ở các cơ quan quản lý sản xuất, kinh doanh có liên quan đến công nghệ kỹ thuật môi trường của Trung ương cũng như của địa phương.

- Là cán bộ kỹ thuật, quản lý chất lượng, kiểm nghiệm tại các đơn vị sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực có liên quan.

- Tự thành lập và điều hành các đơn vị sản xuất kinh doanh thuộc lĩnh vực được đào tạo.

- Giảng dạy một số môn thuộc lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật Môi trường ở các trường đại học, cao đẳng, trung học, phổ thông.

- Tham gia nghiên cứu triển khai Khoa học kỹ thuật thuộc lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật môi trường ở các Viện, Trung tâm hay tại các Tổng công ty.

** Khả năng học tập và nâng cao trình độ.*

- Tiếp tục học tập nâng cao trình độ ở bậc đào tạo Sau đại học (Thạc sỹ, tiến sỹ) thuộc chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường.

- Thực hiện các nghiên cứu chuyên sâu về Công nghệ kỹ thuật Môi trường.

2. Chương trình đào tạo

ST T	Học phần	Số TC từng học phần	Số giờ thực hiện					
			Lên lớp			TH, TN, điền dã, studio	TT tại cơ sở	Tự học, tự nghiên cứu
			Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
I	Khối kiến thức giáo dục đại cương	44						
	1.1. Khối kiến thức chung	19						
1	Những NL cơ bản của CN Mác - Lênin 1	2	30		15		60	
2	Những NL cơ bản của CN Mác - Lênin 2	3	45		22.5		90	
3	Đường lối CM của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	45		22.5		90	
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30		15		60	
5	Pháp luật đại cương	2	30		15		60	

6	Tiếng Anh 1 - B1	2	30	15			60
7	Tiếng Anh 2 - B1	3	45	22.5			90
8	Tiếng Anh 3 - Luyện thi B1	2	30	15			60
	1.2. Khối kiến thức Khoa học tự nhiên hoặc khối kiến thức Khoa học xã hội và nhân văn	25					
9	Toán cao cấp 1	2	30	15			60
10	Toán cao cấp 2	2	30	15			60
11	Toán cao cấp 3	2	30	15			60
12	Xác suất thống kê	2	30	15			60
13	Vật lý đại cương 1	3	45	22.5		45	90
14	Vật lý đại cương 2	3	45	15			90
15	Cấu tạo chất và hóa học tinh thể	2	30		15		60
16	Tin học đại cương	2	30		22.5		60
17	ĐC về kinh tế và môi trường	2	30		15		60
18	Hoá học đại cương	3(2+1*)	30	15		45	90
19	Phương pháp tính	2	30	15			60
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	86					
	2.1. Khối kiến thức cơ sở ngành	44					
20	Hình họa và vẽ kỹ thuật	3	45	22.5			90
21	Công nghệ CAD-2D	2	30		22.5		60
22	Kỹ thuật điện – điện tử	2	30	15			60
23	Tham quan nhận thức	1				45	
24	Hóa vô cơ	2 (1.5+0.5*)	22.5	11.2		22.5	60
25	Hóa hữu cơ	3 (2.5+0.5*)	30	15		22.5	90
26	Hóa lý	4(3+1*)	45	22.5		45	120
27	Hóa phân tích 1	3(2+1*)	30	15		45	90
28	Hóa phân tích 2	3(2+1*)	30	15		45	90
29	Quá trình thiết bị trong công nghệ hóa và môi trường 1	3 (2+1*)	30	15		45	90
30	Quá trình thiết bị trong công nghệ hóa và môi trường 2	2 (1.5+0.5*)	22.5	11.5		22.5	60
31	Quá trình thiết bị trong công nghệ hóa và môi trường 3	4 (3+1*)	45	22.5		45	120

Những điều sinh viên cần biết

257

32	Đồ án Quá trình thiết bị công nghệ môi trường	1					
33	Kỹ thuật phản ứng	2	30	15			60
34	Sinh thái học môi trường	3	45		22.5		90
35	Vì sinh môi trường	3	45			45	90
36	Hóa sinh môi trường	3(2+1*)	45			45	90
	2.2. Khối kiến thức chuyên ngành	30					
37	Hóa học môi trường	3	45		22.5		90
38	Điện hóa và ứng dụng trong xử lý môi trường	2	30			22.5	60
39	Phân tích môi trường	3(2+1*)	30	15		45	90
40	Năng lượng và môi trường	2	30		15		60
41	Kỹ thuật xử lý nước và nước thải	4	67.5	22.5			120
42	Kỹ thuật kiểm soát ô nhiễm không khí và tiếng ồn	2	30		15		60
43	Quản lý và xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại	3	45	22.5			90
44	Đánh giá tác động môi trường và rủi ro	2	30	15			60
45	Thiết kế công nghệ xử lý môi trường	3	45	22.5			90
46	Mô hình hóa trong môi trường	3	45		15		90
47	Đồ án chuyên ngành	2					60
	2.3. Thực tập nghề nghiệp	7					
48	Thực tập kỹ thuật	2				90	60
49	Thực tập chuyên ngành	2					90
50	Thực tập tốt nghiệp	3					135
	2.4. Đồ án/ Khóa luận tốt nghiệp	5					
51	Đồ án tốt nghiệp	5				225	
	2.5. Tự chọn (Không bắt buộc)						
52	Luật và chính sách môi trường	2	30		15		60
53	Quản lý môi trường và tài nguyên	2	30		15		60
54	Nguyên lý sản xuất sạch hơn	2	30		15		60
55	Kinh tế môi trường	2	30		15		60

Những điều sinh viên cần biết

258

**Đại học Sư phạm Kỹ thuật học thêm 18 TC
thuộc khối kiến thức Sư phạm:**

TT	Tên môn học	TC	
		LT	TH
1	Tâm lý học nghề nghiệp	3	
2	Giáo dục học nghề nghiệp	3	
3	Công nghệ dạy học	2	
4	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	
5	Phương pháp và kỹ năng dạy học kỹ thuật	3	
6	Phát triển chương trình giáo dục	2	
7	Thực tập sư phạm		3
Cộng		15	3

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CAO ĐẲNG

Thời gian đào tạo: 2.5 năm

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN ĐIỆN TỬ
CHUYÊN NGÀNH ĐIỆN TỬ CÔNG NGHIỆP

T T	TÊN HỌC PHẦN	T C	Trong đó số tiết					
			Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận	Thực hành, Thí nghiệm	Thực tập cơ sở	Tự học, tự nghiên cứu
1	Những NL cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	30		15			60
2	Những NL cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	45		22.5			90
3	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3	45		22.5			90
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30		15			60
5	Pháp luật đại cương	2	30	15				60
6	Kinh tế học đại cương	2	30	15				60
7	Tiếng Anh 1 - B1	2	30	15				60
8	Tiếng Anh 2 - B1	3	45	22.5				90
9	Tiếng Anh 3 - Luyện thi B1	2	30	15				60
10	Toán cao cấp 1	2	30	15				60
11	Toán cao cấp 2	2	30	15				60
12	Xác suất thống kê	2	27	18				54
13	Tin học đại cương	2	15	15		21		66
14	Hóa học đại cương	2	30	15				60
15	Vật lý đại cương	4	45	22.5		30		120
16	Giáo dục thể chất	3	15			45		90
17	Giáo dục quốc phòng	8						135
18	Lý thuyết mạch 1	3	45	24				90
19	Điện tử căn bản	3	45	22.5				60
20	Lý thuyết mạch 2	2	45	22.5				90
21	Vẽ điện - Điện tử	1	22.5		45			45
22	Đo lường cảm biến	3	45	22.5				90
23	Kỹ thuật số	2	30	15				60

Những điều sinh viên cần biết

261

24	Kỹ thuật điện	2	30	15				60
25	Lý thuyết điều khiển tự động	2	30	22.5				60
26	ĐAMH kỹ thuật số	1						90
27	Kiến trúc máy tính & GD	2	30	15				60
28	Truyền số liệu	3	45	22.5				90
29	Vi điều khiển	3	45	22.5				90
30	Điện tử công suất	3	45	22.5				90
31	Ngôn ngữ lập trình C	2	30	15				60
32	Kỹ thuật xung	2	30	15				60
33	Kỹ thuật truyền hình	3	45	22.5				90
34	Kỹ thuật mạch điện tử	3	45	22.5				90
35	Điều khiển lập trình với PLC	2	30	15				60
36	Xử lý tín hiệu số	3	45	22.5				60
37	ĐAMH chuyên ngành	1						90
38	TT Điện tử cơ bản	1*				90		90
39	TT Điện cơ bản	1*				45		45
40	TT Kỹ thuật tương tự	1*				45		45
41	TT Điện tử công suất	1*				45		45
42	TT Truyền hình	2*				90		90
43	TT Kỹ thuật số	2*				90		90
44	TT Vi điều khiển	2*				90		90
45	TT Điều khiển tự động	1*				45		45
46	TT Điều khiển lập trình	1*				45		45
47	TT doanh nghiệp	3*					120	
48	Đồ án tốt nghiệp	3*					240	
49	Tốt nghiệp	3						120

Ghi chú : Dấu “*” : Thí nghiệm, thực hành, thực tập.

Những điều sinh viên cần biết

262

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ
CHUYÊN NGÀNH TỰ ĐỘNG HÓA CÔNG NGHIỆP

TT	TÊN HỌC PHẦN	TC	Trong đó số tiết					Tự học, tự nghiên cứu
			Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận	Thực hành, Thi nghiệm	Thực tập cơ sở	
1	Những NL cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	30		15			60
2	Những NL cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	45		21			90
3	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3	45		21			90
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30		15			60
5	Pháp luật đại cương	2	30	15				60
6	Logic học	2	30	15				60
7	Kinh tế học đại cương	2	30	15				60
8	Tiếng Anh 1 - B1	2	30	15				60
9	Tiếng Anh 2 - B1	3	45	22.5				90
10	Tiếng Anh 3 - Luyện thi B1	2	30	15				60
11	Toán cao cấp 1	2	30	15				60
12	Toán cao cấp 2	2	30	15				60
13	Xác suất thống kê	2	27	18				54
14	Tin học đại cương	2	15	15		21		66
15	Thi tổng hợp tin học đạt chuẩn B++	1						
16	Hóa học đại cương 1	2	30	15				60
17	Vật lý đại cương	4	45	21		30		120
18	Giáo dục thể chất	3	15			45		90
19	Giáo dục quốc phòng	8						
20	Lý thuyết mạch 1	3	45	21				90
21	Vật liệu điện & khí cụ điện	2	30	15				60
22	Hình họa - vẽ kỹ thuật	2	30	15				60
23	Điện tử cơ bản	2	30	15				60

Những điều sinh viên cần biết

263

24	Đo lường cảm biến	3	45	21				90
25	Kỹ thuật số	2	30	15				60
26	An toàn điện	2	30	15				60
27	Lý thuyết điều khiển tự động	3	45	21				60
28	Máy điện	3	45	21				90
29	CCĐ và chiếu sáng CN	3	45	21				90
30	Điện tử công suất	3	45	21				90
31	Truyền động điện	3	45	21				90
32	Đồ án 1 (Mạch và thiết bị điện)	1						90
33	Trang bị điện	2	30	15				60
34	Điều khiển với PLC	2	30	15				60
35	Kỹ thuật vi xử lý	3	45	21				90
36	Đồ án kỹ thuật điều khiển	1						90
37	TT điện tử cơ bản	1*				45		60
38	TT điện cơ bản	1*				45		60
39	TT máy điện	2*				90		90
40	TT điện tử công suất	1*				90		90
41	TT truyền động điện	1*				45		45
42	TT kỹ thuật số	1*				45		45
43	TT Đo lường - cảm biến	1*				45		45
44	TT điều khiển với PLC	1*				45		45
45	TT Vi xử lý	1*				45		45
46	TT điều khiển tự động	1*				45		45
47	TT doanh nghiệp	2*					120	
48	TT trang bị điện	2*				90		90
49	TT tốt nghiệp	3*					240	
50	Đồ án tốt nghiệp	3						120

Những điều sinh viên cần biết

264

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ
CHUYÊN NGÀNH HỆ THỐNG ĐIỆN

TT	TÊN HỌC PHẦN	TC	Trong đó số tiết					
			Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận	Thực hành, Thi nghiệm	Thực tập cơ sở	Tự học, tự nghiên cứu
1	Những NL cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	30		15			60
2	Những NL cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	45		21			90
3	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3	45		21			90
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30		15			60
5	Pháp luật đại cương	2	30	15				60
6	Logic học	2	30	15				60
7	Kinh tế học đại cương	2	30	15				60
8	Tiếng Anh 1 - B1	2	30	15				60
9	Tiếng Anh 2 - B1	3	45	22.5				90
10	Tiếng Anh 3 - Luyện thi B1	2	30	15				60
11	Toán cao cấp 1	2	30	15				60
12	Toán cao cấp 2	2	30	15				60
13	Xác suất thống kê	2	27	18				54
14	Tin học đại cương	2	15	15		21		66
15	Thi tổng hợp tin học đạt chuẩn B++	1						
16	Hóa học đại cương	2	30	15				60
17	Vật lý đại cương	4	45	21		30		120
18	Giáo dục thể chất	3	15			45		90
19	Giáo dục quốc phòng	8						
20	Lý thuyết mạch 1	3	45	21				90
21	Điện tử cơ bản	2	30	15				60
22	Kỹ thuật xung số	2	30	15				60
23	Đo lường cảm biến	3	45	21				90

Những điều sinh viên cần biết

265

24	Lý thuyết điều khiển tự động	3	45	21				90
25	An toàn điện	2	30	15				60
26	Vật liệu điện và khí cụ điện	2	30	15				60
27	Điện tử công suất	2	30	15				90
28	Hình họa - Vẽ kỹ thuật	3	45	21		45		45
29	Máy điện	3	45	21				90
30	Điều khiển lập trình PLC	2	30	15				60
31	Cung cấp điện và chiếu sáng CN	3	45	21				90
32	Lưới điện truyền tải và phân phối	3	45	21				90
33	Tính toán ngắn mạch	2	30	15				60
34	Phân điện nhà máy điện và trạm biến áp	2	30	15				60
35	Bảo vệ và tự động hóa trong hệ thống điện	2	30	15				60
36	Kỹ thuật cao áp	2	30	15				60
37	Đồ án chuyên ngành 1	1						90
38	Đồ án chuyên ngành 2	1						90
39	TT Điện tử cơ bản	1*				45		60
40	TT điện cơ bản	2*				45		90
41	TT Dây quấn máy điện	2*				90		90
42	TT Điều khiển tự động	1*				45		45
43	TT Điện tử công suất	1*				45		45
44	TT BV role và TĐH trong HTĐ	2*				90		90
45	TT Điều khiển lập trình PLC	1*				45		45
46	TT Đo lường cảm biến	1*				45		45
47	TT Mạng lưới điện	2*				90		90
48	TT tốt nghiệp	3*					240	
49	Đồ án tốt nghiệp	3						120

Những điều sinh viên cần biết

266

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ
NGÀNH CÔNG NGHỆ MAY**

T T	TÊN HỌC PHẦN	T C	Trong đó số tiết					
			Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận	Thực hành, Thí nghiệm	Thực tập cơ sở	Tự học, tự nghiên cứu
1	Những NL cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	30	15				60
2	Những NL cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	45	22,5				90
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	15				60
4	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3	45	22.5				90
5	Tiếng Anh 1 - B1	2	30		15			60
6	Tiếng Anh 2 - B1	3	45		22.5			90
7	Tiếng Anh 3 - Luyện thi B1	2	30		15			60
8	Giáo dục thể chất	3	15			45		90
9	Giáo dục quốc phòng	8						
10	Kinh tế học đại cương	2	30	15				60
11	Pháp luật đại cương	2	30		15			60
12	Logic học	2	30		15			60
13	Tin học đại cương	2	30	15				60
14	Toán cao cấp 1	2	30	15				60
15	Toán cao cấp 2	2	30	15				60
16	Xác suất thống kê	2	30	15				60
17	Hóa học đại cương	2	30	15				60
18	Vật lý đại cương	4	60	30		45		120
19	Hình họa - vẽ kỹ thuật	3	45	22.5				90
20	Kỹ thuật điện tử	2	30	15				60
21	Đại cương vật liệu may	3	45		22.5			90
22	Thiết bị may	3	45	22.5				90

23	Công nghệ sản xuất	3	45	22.5				60
24	Marketing ngành may	2	30		15			60
25	Khoa học KT bảo hộ LD	2	30		15			60
26	Mỹ thuật trang phục	2	30	15				60
27	Thiết kế mẫu 1	2	30	15				60
28	Xử lý hoàn tất sản phẩm may	2	30	15				60
29	Merchandising thời trang	2	30	15				60
30	Chuẩn bị sản xuất	2	30	15				60
31	Thiết kế mẫu 2	3	45	22.5				90
32	Thiết kế mẫu 3	2	30	15				60
33	Quản lý chất lượng SP may	2	30	15				60
34	Kỹ thuật may 1	3*				135		90
35	Kỹ thuật may 2	2*				90		60
36	Quản lý đơn hàng	2	30		15			60
37	Thiết kế dây chuyền may	2	30	15				60
38	Thiết kế trên máy tính	2	15	7.5			45	60
39	Đồ án học phần	2						
	<i>Học nâng cao tự chọn Cắt may nâng cao (nằm ngoài chương trình)</i>	4						
40	Thực tập nhận thức	1*				1,5T		
41	Thực tập kỹ thuật may	2*				3T		
42	Thực tập công nghệ SX	2*				3T		
43	Thực tập tốt nghiệp	3*				4.5T		
44	Đồ án/khóa luận tốt nghiệp	3						

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT Ô TÔ**

TT	TÊN HỌC PHẦN	TC	Trong đó số tiết					
			Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận	Thực hành, Thi nghiệm	Thực tập cơ sở	Tự học, tự nghiên cứu
1	Những NL cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	30	15				60
2	Những NL cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	45	22.5				90
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	15				60
4	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3	45	22.5				90
5	Kinh tế học đại cương	2	30	15				60
6	Pháp luật đại cương	2	30		15			60
7	Tiếng Anh 1 - B1	2	30		15			60
8	Tiếng Anh 2 - B1	3	45		22.5			60
9	Tiếng Anh 3 - Luyện thi B1	2	30		15			60
10	Toán cao cấp 1	2	24	12				60
11	Toán cao cấp 2	2	24	12				60
12	Xác suất thống kê	2	24	12				60
13	Tin học đại cương	2	22.5	11.2		22.5		60
14	Vật lý đại cương	4	26	28		10		67.5
15	Hoá học đại cương	2	22.5	11.2		22.5		60
16	Giáo dục thể chất	3	15	75				90
17	Giáo dục quốc phòng	8						
18	Hình hoạ - vẽ kỹ thuật	3	45	22.5				90
19	Dung sai - kỹ thuật đo	2	15	7.5		45		30
20	Thực hành công nghệ CAD 2D	1				45		
	<i>Học nâng cao CAD 3D (ngoài CTĐT)</i>	4						
21	Vật liệu cơ khí	2	30	15				60
22	Cơ học kỹ thuật	3	30	15				60

Những điều sinh viên cần biết

269

23	Sức bền vật liệu	2	30	15				60
24	Kỹ thuật điện	2	30	15				60
25	Kỹ thuật điện tử	2	30	15				60
26	Kỹ thuật nhiệt	2	30	15				60
27	Công nghệ kim loại	2	30	15				60
28	An toàn lao động và bảo vệ môi trường	2	30	15				60
29	Lý thuyết động cơ ô tô	2	30		15			60
30	Cấu tạo động cơ ô tô	2	30		15			60
31	Cấu tạo ô tô	3	45		22.5			90
32	Lý thuyết ô tô	2	30		15			60
33	Hệ thống điện động cơ	2	30		15			60
34	Hệ thống điện thân xe và ĐK gầm ô tô	2	30		15			60
35	Sử dụng và sửa chữa ô tô	3	45		22.5			90
36	Nhiên liệu và dầu mỡ	2	30		15			60
37	Tiếng Anh chuyên ngành	2	30		15			60
38	Đồ án sửa chữa ô tô	1		22.5				60
39	Thực tập nguội	1*					45	
40	Thực tập điện tử	1*					45	
41	Thực tập động cơ đốt trong	2*					90	
42	TT hệ thống cung cấp nhiên liệu ĐC	3*					90	
43	TT hệ thống điện ô tô	2*					90	
44	Thực tập khung gầm ô tô	2*					90	
45	Thực tập điện lạnh ô tô	1*					45	
46	Thực tập nâng cao về ô tô							
47	Thực tập tốt nghiệp (xí nghiệp)	3*					135	
48	TT nhận thức CN	1*						
49	Đồ án/ khóa luận tốt nghiệp	3						67.5

Những điều sinh viên cần biết

270

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ
NGÀNH CÔNG NGHỆ CHẾ TẠO MÁY**

TT	TÊN HỌC PHẦN	TC	Trong đó số tiết					
			Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận	Thực hành, Thí nghiệm	Thực tập cơ sở	Tự học, tự nghiên cứu
1	Những NL cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	30	15				60
2	Những NL cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	45	22.5				90
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	15				60
4	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3	45	22.5				90
5	Kinh tế học đại cương	2	30	15				60
6	Pháp luật đại cương	2	30		15			60
7	Tiếng Anh 1 - B1	2	30		15			60
8	Tiếng Anh 2 - B1	3	45		22.5			90
9	Tiếng Anh 3 - Luyện thi B1	2	30		15			60
10	Tin học đại cương	2	22.5	11.2		22.5		60
11	Thi tổng hợp Tin học (đạt chuẩn B++)	1						
12	Toán cao cấp 1	2	24	12				60
13	Toán cao cấp 2	2	24	12				60
14	Xác suất thống kê	2	24	12				60
15	Hoá học đại cương	2	22.5	11.2		22.5		60
16	Vật lý đại cương	4	26	28		10		67.5
17	Giáo dục thể chất	3	15			75		90
18	Giáo dục quốc phòng	8						
19	Hình hoạ - vẽ kỹ thuật	3	45	22.5				90
20	Dung sai - kỹ thuật đo	2	15	7.5		45		30
21	Công nghệ CAD 2D	2			30	45	16	
	<i>Học nâng cao CAD 3D (ngoài CTĐT)</i>	4						
22	Vật liệu học cơ khí	2	30	15				60

23	Công nghệ kim loại	2	30	15				60
24	Cơ học kỹ thuật	2	30	15				60
25	Cơ sở thiết kế máy	2	30	15				60
26	Sức bền vật liệu	2	30	15				60
27	Kỹ thuật điện - điện tử	3	45	22.5				60
28	An toàn lao động và bảo vệ môi trường	2	30	15				60
29	Công nghệ chế tạo máy	4	60	15	15			120
30	Trang bị điện trong máy công cụ	2	30	15				60
31	Kỹ thuật điều khiển thủy lực khí nén	2	30	15				60
32	Nguyên lý và dụng cụ cắt	3	45	22.5				90
33	Máy công cụ	3	45	22.5				90
34	Đồ gá	2	30	15				60
35	Đồ án công nghệ chế tạo máy	1	15		7.5			
36	Công nghệ CAD/CAM	2	30	15				60
37	Công nghệ CNC	2	30	15				60
38	Thực tập ngoại	1*					45	
39	Thực tập hàn	1*					45	
	<i>TT hàn theo tiêu chuẩn châu Âu (3G/6G)</i>							
40	TT nhận thức CN	1						
41	Thực tập cắt gọt kim loại 1 (tiện)	4*					135	
42	Thực tập cắt gọt kim loại 2 (phay)	4*					135	
43	Thực tập Công nghệ CNC	3*					135	
44	Thực tập xí nghiệp	3*					135	
45	Đồ án/khóa luận tốt nghiệp	3						67.5

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ KHÍ
CHUYÊN NGÀNH CÔNG NGHỆ HÀN

TT	TÊN HỌC PHẦN	TC	Trong đó số tiết					
			Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận	Thực hành, Thi nghiệm	Thực tập cơ sở	Tự học, tự nghiên cứu
1	Những NL cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	30	15				60
2	Những NL cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	45	22.5				90
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	15				60
4	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3	45	22.5				90
5	Kinh tế học đại cương	2	30	15				60
6	Pháp luật đại cương	2	30		15			60
8	Tiếng Anh 1 - B1	2	30		15			60
9	Tiếng Anh 2 - B1	3	45		22.5			90
10	Tiếng Anh 3 - Luyện thi B1	2	30		15			60
11	Tin học đại cương	2	22.5	11.2		22.5		60
12	Thi tổng hợp Tin học (đạt chuẩn B++)	1						
13	Toán cao cấp 1	2	24	12				60
14	Toán cao cấp 2	2	24	12				60
15	Xác suất thống kê	2	24	12				60
16	Hoá học đại cương	2	22.5	11.2		22.5		60
17	Vật lý đại cương	4	26	28		10		67.5
18	Giáo dục thể chất	3	15			75		90
19	Giáo dục quốc phòng	8						
20	Hình hoạ - vẽ kỹ thuật	3	45	22.5				90
21	Dung sai - kỹ thuật đo	2	30	7.5		45		30
22	Thực hành công nghệ CAD 2D	1				45		
23	Học nâng cao CAD 3D (ngoài CTĐT)	4						
24	Vật liệu học cơ khí	2	30	15				60

Những điều sinh viên cần biết

273

25	Công nghệ kim loại	2	30	15				60
26	Cơ học kỹ thuật	2	30	15				60
27	Cơ sở thiết kế máy	2	30	15				60
28	Sức bền vật liệu	2	30	15				60
29	Kỹ thuật điện - điện tử	3	45	22.5				60
31	An toàn lao động và bảo vệ môi trường	2	30	15				60
32	Công nghệ chế tạo máy	4	60	30				120
33	Trang bị điện trong máy công cụ	2	30	15				60
34	Kỹ thuật điều khiển thủy lực khí nén	2	30	15				60
35	Thiết bị hàn	3	45	15				60
36	Kết cấu hàn	2	30	15				60
37	Công nghệ hàn	4	60	30				120
38	Đồ án công nghệ hàn	1	15	7.5				30
39	Công nghệ hàn đắp - phun phủ	2	30		15			60
40	CN và TB tạo hình VL tấm	2	30	15				
41	Kiểm tra chất lượng môi hàn	2	30	15				60
42	Thực tập nguội	1*				45		
43	Thực tập máy công cụ	1*				45		
44	Thực tập hàn hồ quang tay 1	4*				90		
45	Thực tập hàn hồ quang tay 2	3*				90		
46	Thực tập hàn MAG/TIG	1*				180		
47	Thực tập hàn TIG	1*				45		
48	Thực tập hàn, cắt khí	1*				45		
49	Thực tập robot hàn	1*				45		
50	Thực tập xí nghiệp	4*					135	
	Học nâng cao hàn 3G - 6G (ngoài CTĐT)							
51	Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp	3						67.5

Những điều sinh viên cần biết

274

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ
CHUYÊN NGÀNH TĐH THIẾT KẾ CÔNG NGHỆ CƠ KHÍ
(CÔNG NGHỆ CAD/CAM/CNC-CAE)**

TT	TÊN HỌC PHẦN	TC	Trong đó số tiết					
			Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận	Thực hành, Thí nghiệm	Thực tập cơ sở	Tự học, tự nghiên cứu
1	Những NL cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	30	15				60
2	Những NL cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	45	22.5				90
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	15				60
4	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3	45	22.5				90
5	Kinh tế học đại cương	2	30	15				60
6	Pháp luật đại cương	2	30		15			60
7	Logic học	2	30		15			60
8	Tiếng Anh 1 - B1	2	30		15			60
9	Tiếng Anh 2 - B1	3						90
10	Tiếng Anh 3 - Luyện thi B1	2	30		15			60
11	Tin học đại cương	2	22.5	11.2		22.5		60
12	Thi tổng hợp Tin học (đạt chuẩn B++)	1						
13	Toán cao cấp 1	2	24	12				60
14	Toán cao cấp 2	2	24	12				60
15	Xác suất thống kê	2	24	12				60
16	Hoá học đại cương	2	22.5	11.2		22.5		60
17	Vật lý đại cương	4	26	28		10		67.5
18	Giáo dục thể chất	3	15			75		90
19	Giáo dục quốc phòng	8						
20	Hình hoạ - Vẽ kỹ thuật	3						90
21	Dung sai - Kỹ thuật đo	2	15	7.5				30
22	Thực hành công nghệ CAD 2D	1				45		
23	Vật liệu học cơ khí	2	30	15				60

Những điều sinh viên cần biết

275

24	Công nghệ kim loại	2	30	15				60
25	Cơ học kỹ thuật	2	30	15				60
26	Cơ sở thiết kế máy	2	30	15				60
27	Sức bền vật liệu	2	30	15				60
28	Kỹ thuật điện - điện tử	3	45	22.5				60
29	An toàn lao động và bảo vệ môi trường	2	30	15				60
30	Công nghệ CAD 3D	4	60	30				120
31	Công nghệ chế tạo máy & Đồ gá	3	45		22.5			90
32	Nguyên lý và dụng cụ cắt	2	30	15				60
33	Máy công cụ	2	30	15				60
34	Công nghệ CAE	3	45		22.5			90
35	Công nghệ CAM	3	45		22.5			90
36	Đồ án CAD/ CAM	1	15					
37	Công nghệ CNC	2	30	15				60
38	Thực tập nguội	1*				45		
39	Thực tập Hàn	1*				45		
40	Thực tập cắt gọt kim loại 1 (tiện)	2*				90		
41	Thực tập cắt gọt kim loại 2 (phay)	2*				90		
42	Thực tập cắt gọt kim loại 3 (chuyên sâu tiện hoặc phay)	3*				135		
43	Thực tập Công nghệ CNC (tiện, phay)	3*				135		
44	Thực tập các công nghệ gia công đặc biệt	1*						
45	Thực tập xí nghiệp	3*					90	
46	TTNT CN ở xí nghiệp	1*						
47	TT tốt nghiệp ở xí nghiệp	2*						
48	Đồ án/ khóa luận tốt nghiệp	3						67.5

Những điều sinh viên cần biết

276

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN TỬ
CHUYÊN NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN TỬ

TT	TÊN HỌC PHẦN	TC	Trong đó số tiết					
			Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận	Thực hành, Thi nghiệm	Thực tập cơ sở	Tự học, tự nghiên cứu
1	Những NL cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	30	15				60
2	Những NL cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	45	22.5				90
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	15				60
4	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3	45	22.5				90
5	Kinh tế học đại cương	2	30	15				60
6	Pháp luật đại cương	2	30		15			60
7	Tiếng Anh 1 - B1	2	30		15			60
8	Tiếng Anh 2 - B1	3						90
9	Tiếng Anh 3 - Luyện thi B1	2	30		15			60
10	Tin học đại cương	2	22.5	11.2		22.5		60
11	Toán cao cấp 1	2	24	12				60
12	Toán cao cấp 2	2	24	12				60
13	Xác suất thống kê	2	24	12				60
14	Hoá học đại cương	2	22.5	11.2		22.5		60
15	Vật lý đại cương	4	26	28		10		67.5
16	Giáo dục thể chất	3	15			75		90
17	Giáo dục quốc phòng	8						
18	Hình hoạ - vẽ kỹ thuật	3						90
19	Thực hành Công nghệ CAD 2D	1				45		
20	Cơ học kỹ thuật	3	30	15				60
21	Sức bền vật liệu	3	45	22.5				120
22	An toàn lao động và bảo vệ môi trường	2	30	15				60

23	Dung sai - kỹ thuật đo	2	15	7.5			45		30
24	Vật liệu học cơ khí	2	30	15					
25	Kỹ thuật điện	2	30	15					60
26	Kỹ thuật điện tử	2	30	15					60
27	Kỹ thuật nhiệt	2	30	15					60
28	Kỹ thuật Xung Số	2	30	15					60
29	Kỹ thuật cảm biến và đo lường	2	30	15					60
30	Truyền động thủy lực và khí nén	3	45	15					90
31	Đồ án KT Điện tử	1	15		7.5				30
32	Vi điều khiển	3	45	15					90
33	PLC	3	45	15					90
34	Máy công cụ và máy ĐK số	2	30	15					60
35	KT gia công cắt gọt KL	4	60	30					120
36	Điện tử công suất & TĐĐ	4	60	30					120
37	ĐA Điều khiển tự động	1	15		7.5				30
38	Hệ thống Cơ - Điện tử	2	30	15					60
39	Thực tập điện	1*					45		
40	Thực tập nguội	1*					45		
41	Thực tập nhận thức công nghệ ở xí nghiệp	1*					45		
42	TT kỹ năng hàn	1*					45		
43	Thực tập điện tử	2*					90		
44	Thực tập kỹ thuật xung số	2*					90		
45	Thực tập HT cơ điện tử 1	2*					90		
46	Thực tập máy công cụ	3*					135		
47	Thực tập xí nghiệp	3*							67.5
48	Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp	3							67.5

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN TỬ
NGÀNH CÔNG NGHỆ CƠ ĐIỆN - BẢO TRÌ

TT	TÊN HỌC PHẦN	TC	Trong đó số tiết					
			Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận	Thực hành, Ti nghiệm	Thực tập cơ sở	Tự học, tự nghiên cứu
1	Những NL cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	30		15			60
2	Những NL cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	45		22.5			90
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30		15			60
4	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3	45		22.5			90
5	Pháp luật đại cương	2	30		15			60
6	Kinh tế học đại cương	2	30		15			60
7	Tiếng Anh 1 - B1	2	30		15			60
8	Tiếng Anh 2 - B1	3						90
9	Tiếng Anh 3 - Luyện thi B1	2	30		15			60
10	Toán cao cấp 1	2	30	15				60
11	Toán cao cấp 2	2	30	15				60
12	Xác suất thống kê	2	30	15				60
13	Tin học đại cương	2	30	15				60
14	Vật lý đại cương	4	45	22.5		15		120
15	Hóa học đại cương	2	30			15		60
16	Giáo dục thể chất	3	15			75		90
17	Giáo dục quốc phòng	8						
18	Hình hoạ - vẽ kỹ thuật	3						90
19	Thực hành công nghệ CAD 2D	1				45		
	<i>Học nâng cao CAD 3D (ngoài CTĐT)</i>	4						
20	Sức bền vật liệu	2	30	15				60
21	Cơ học kỹ thuật	2	30	15				60
22	Cơ sở thiết kế máy	2	30	15				60

23	Vật liệu học cơ khí	2	30	15				60
24	Dung sai - kỹ thuật đo	2	15	7.5		45		30
25	Kỹ thuật điện CN	2	30	15				60
26	Kỹ thuật điện tử CN	2	30	15				60
27	Máy điện trong công nghiệp	2	30	15				60
28	An toàn LĐ và bảo vệ môi trường CN	2	30	15				60
29	Cơ sở máy công cụ	2	30		15			60
30	Công nghệ lắp ráp & sửa chữa	2	30		15			60
31	KT điều khiển khí nén CN	2	30		15			60
32	Truyền động điện trong CN	2	30		15			60
33	Điện tử công suất trong CN	2	30		15			60
34	Vi điều khiển công nghiệp	2	30		15			60
35	Máy và thiết bị thủy lực	2			15			30
36	Trang bị điện - ĐT trong CN	2	30		15			60
37	Kỹ thuật giám sát tình trạng	2	30		15			60
38	Quản lý bảo trì công nghiệp	2	30		15			60
39	Đồ án công nghệ	1						
40	TT nguội cơ bản	2*					90	
41	TT hàn	1*					45	
42	TT cắt gọt kim loại	1*					45	
43	TT điện cơ bản	1*					45	
44	TT điện tử	1*					45	
45	TT truyền động cơ khí	3*					135	
46	TT kết cấu máy	4*					180	
47	TT điều khiển khí nén	1*					45	
48	TT điều khiển thủy lực	1*					45	
49	TT chẩn đoán giám sát	1*					45	
50	Thực tập xí nghiệp	3*					135	
51	Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp	3						

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ
NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

TT	TÊN HỌC PHẦN	TC	Trong đó số tiết					
			Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận	Thực hành, Thi nghiệm	Thực tập cơ sở	Tự học, tự nghiên cứu
1	Những NL cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	30	15				60
2	Những NL cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	45	22.5				90
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	15				60
4	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3	45	22.5				90
5	Toán cao cấp 1	2	24	12				60
6	Toán cao cấp 2	2	24	12				60
7	Logic học	2	30		15			60
8	Xác suất thống kê	2	24	12				60
9	Vật lý đại cương	4	26	28		10		67.5
10	Tiếng Anh 1 - B1	2	30		15			60
11	Tiếng Anh 2 - B1	3						90
12	Tiếng Anh 3 - Luyện thi B1	2	30		15			60
13	Tin học đại cương	2	22.5	11.2		22.5		60
14	Hóa học đại cương	2	22.5	11.2		22.5		60
15	Thi tổng hợp tin học (đạt chuẩn B++)	1						
16	Kinh tế học đại cương	2	30	15				60
17	Giáo dục thể chất	3	15			75		90
18	Giáo dục quốc phòng	8						
19	Pháp luật đại cương	2	30	15				60
20	Mạng máy tính	3	30			30		90
21	Kiến trúc máy tính	3	45					90
22	Cơ sở kỹ thuật lập trình	4	45			30		120
23	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	30			30		90
24	Cơ sở dữ liệu	3	30			30		90

Những điều sinh viên cần biết

281

25	Toán rời rạc 1	2	30					60
26	Hệ điều hành	2	30					60
27	Vi xử lý	2	21	3		15		60
28	Bảo trì hệ thống	3	30			30		90
29	Lập trình hướng đối tượng	3	30			30		90
30	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu SQL Server	3	30			30		90
31	Phân tích và thiết kế phần mềm	3	30			30		90
32	Chuyên đề 1 (*): - Thiết lập và cấu hình mạng LAN - Công nghệ không dây và ứng dụng	3	30			30		90
33	Chuyên đề 2 (*): - Lập trình cơ sở dữ liệu với C# và SQL Server - Lập trình mạng với C#	3	30			30		90
34	Chuyên đề 3 (*): - Thiết kế web động với ASP.Net - Công nghệ web và ứng dụng	3	30			30		90
35	Định hướng nghề nghiệp	2	15				45	30
36	Đồ án 1	4		160	20			
37	Đồ án 2	3		120	20			
38	Đồ án 3	3		120	20			
39	Thực tập xí nghiệp	4			30	240		
40	Khóa luận/Đồ án tốt nghiệp	3		280	35			

Những điều sinh viên cần biết

282

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CAO ĐẲNG
NGÀNH KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP**

TT	TÊN HỌC PHẦN	TC	Trong đó số tiết					
			Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận	Thực hành, Thi nghiệm	Thực tập cơ sở	Tự học, tự nghiên cứu
1	Những NL cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	30		15			60
2	Những NL cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	45		21			90
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30		15			60
4	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3	45		21			90
5	Pháp luật đại cương	2	30		15			60
6	Xã hội học	2	30		15			60
7	Quản trị hành chính văn phòng	2	30		15			60
8	Tiếng Anh 1 - B1	2	60	30				60
9	Tiếng Anh 2 - B1	3						90
10	Tiếng Anh 3 - Luyện thi B1	2						60
11	Toán cao cấp 1	2	30	15				60
12	Toán cao cấp 2	2	30	15				60
13	Xác suất thống kê	2	30	15				60
14	Tin học đại cương	2	15	30				60
15	Lịch sử kinh tế quốc dân	2	30		15			60
16	Kinh tế phát triển	2	30		15			60
17	Quản lý công nghệ	2	30		15			60
18	Giáo dục thể chất	3						
19	Giáo dục quốc phòng	8						
20	Kinh tế vi mô	3	45	21				90
21	Kinh tế vĩ mô	2	30	15				60
22	Tài chính - tiền tệ	3	45		21			90
23	Marketing căn bản	3	45		21			90
24	Quản trị học	3	45			21		90

Những điều sinh viên cần biết

283

25	Nguyên lý kế toán	3	45	21				90
26	Luật kinh tế	2	30		15			60
27	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	45	21				90
28	Quản trị tài chính	3	45	21				90
29	Kế toán quản trị chi phí	2	30	15				60
30	Thuế	2	30	15				60
31	Kiểm toán căn bản	2	30	15				60
32	Quản trị tài chính	3	45	21				90
	<i>Học phần tự chọn 1 (sinh viên chọn tự do 1 trong số 3 học phần *)</i>	2/6						
33	Quản trị nhân lực*	2	30		15			60
34	Quản trị chất lượng*	2	30		15			60
35	Tài chính công*	2	30		15			60
36	Tổ chức hạch toán kế toán	2	30	15				60
37	Phân tích hoạt động kinh doanh	2	30	15				60
38	Thực tập 1 (nhận thức công nghệ)	1					90	30
39	Kế toán tài chính 1	3	45	15				90
40	Kế toán tài chính 2	3	45	15				90
41	Kế toán tài chính 3	2	30	15				60
	<i>Học phần tự chọn 2 (sinh viên chọn tự do 2 trong số 4 học phần **)</i>	4/8						
42	Bảo hiểm **	2	30		15			60
43	Đạo đức văn hóa doanh nghiệp **	2	30		15			60
44	Quản trị thương mại doanh nghiệp công nghiệp (LC)**	2	30		15			60
45	Thanh toán quốc tế**	2	30		15			60
46	Kế toán máy	2	15			30		60
47	Kế toán DN thương mại dịch vụ	2	30		15			60
48	Thực tập nghề nghiệp	3					360	90
49	Làm khoá luận	3					540	180

Những điều sinh viên cần biết

284

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CAO ĐẲNG
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH**

TT	TÊN HỌC PHẦN	TC	Trong đó số tiết					
			Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận	Thực hành, Thí nghiệm	Thực tập cơ sở	Tự học, tự nghiên cứu
1	Những NL cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	30		15			60
2	Những NL cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	45		21			90
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30		15			60
4	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3	45		21			90
5	Pháp luật đại cương	2	30		15			60
6	Tiếng Anh 1 - B1	2	30	15				60
7	Tiếng Anh 2 - B1	3	45	21				90
8	Tiếng Anh 3 - Luyện thi B1	2	30	15				60
9	Toán cao cấp 1	2	30	15				60
10	Toán cao cấp 2	2	30	15				60
11	Xác suất thống kê	2	30	15				60
12	Tin học đại cương	2	15	30				60
13	Lịch sử kinh tế quốc dân	2	30		15			60
14	Giáo dục thể chất	3						
15	Giáo dục quốc phòng	8						
16	Kinh tế phát triển	2	30	15				60
17	Thuế	2	30	15				60
18	Kinh tế vi mô	3	45	21				90
19	Kinh tế vĩ mô	3	45		21			90
20	Tài chính - tiền tệ	3	45		21			90
21	Marketing căn bản	3	45		21			90
22	Nguyên lý kế toán	3	45	21				90
23	Luật kinh tế	2	30	15				60

Những điều sinh viên cần biết

285

24	Thống kê kinh doanh	3	45	21				90
25	Quản lý công nghệ	2	30	15				60
26	Quản trị học	3	45		21			90
27	Quản trị nhân lực	3	45		21			90
28	Quản trị tài chính	3	45	21				90
29	Quản trị doanh nghiệp	3	45		21			90
30	Kế toán quản trị	2	30	21				60
31	Hệ thống thông tin quản lý	2	30	15				60
	<i>Sinh viên tự chọn 1 trong số 3 học phần*</i>	2						
32	Giao dịch và đàm phán kinh doanh *	2	30		15			60
	Quản trị cung ứng *	2	30		15			60
	Hành vi tổ chức *	2	30		15			60
33	Chứng khoán	2	30	15				60
34	Lập và quản trị dự án	2	30	15				60
35	Quản trị SX và tác nghiệp	3	45	21				90
36	Kinh tế và quản lý công nghiệp	3	45	15				90
37	Quản trị hành chính VP	2	30	15				60
38	Phân tích hoạt động KD	3	45	21				90
39	Thực tập 1 (nhận thức)	1					90	30
40	Thực tập kỹ thuật	2					180	60
	<i>SV tự chọn 1 trong số 3 học phần **</i>	4						
41	Phân tích hoạt động KD **	2	30	15				60
	Quản trị ngân hàng **	2	30		15			60
	Kinh doanh quốc tế	2	30		15			60
42	Quản trị bán hàng	3	45	21	15			60
43	Thực tập nghề nghiệp	3					360	90
44	Khóa luận	3					540	180

Những điều sinh viên cần biết

286

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN LỢI CỦA NGƯỜI HỌC

A. Nhiệm vụ của người học

1. Thực hiện nhiệm vụ học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch giáo dục của nhà trường, cơ sở giáo dục khác;
2. Tôn trọng nhà giáo, cán bộ và nhân viên của nhà trường, cơ sở giáo dục khác; đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong học tập, rèn luyện; thực hiện nội quy, điều lệ nhà trường; chấp hành pháp luật của Nhà nước;
3. Tham gia lao động và hoạt động xã hội, hoạt động bảo vệ môi trường phù hợp với lứa tuổi, sức khỏe và năng lực;
4. Giữ gìn, bảo vệ tài sản của nhà trường, cơ sở giáo dục khác;
5. Góp phần xây dựng, bảo vệ và phát huy truyền thống của nhà trường, cơ sở giáo dục khác.

B. Quyền của người học

1. Được nhà trường, cơ sở giáo dục khác tôn trọng và đối xử bình đẳng, được cung cấp đầy đủ thông tin về việc học tập, rèn luyện của mình;
2. Được học trước tuổi, học vượt lớp, học rút ngắn thời gian thực hiện chương trình, học ở tuổi cao hơn tuổi quy định, học kéo dài thời gian, học lưu ban;
3. Được cấp văn bằng, chứng chỉ sau khi tốt nghiệp cấp học, trình độ đào tạo theo quy định;
4. Được tham gia hoạt động của các đoàn thể, tổ chức xã hội trong nhà trường, cơ sở giáo dục khác theo quy định của pháp luật;
5. Được sử dụng trang thiết bị, phương tiện phục vụ các hoạt động học tập, văn hóa, thể dục, thể thao của nhà trường, cơ sở giáo dục khác;
6. Được trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp của mình kiến nghị với nhà trường, cơ sở giáo dục khác các giải pháp góp phần xây dựng nhà trường, bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của người học;
7. Được hưởng chính sách ưu tiên của Nhà nước trong tuyển dụng vào các cơ quan nhà nước nếu tốt nghiệp loại giỏi và có đạo đức tốt.

C. Nghĩa vụ làm việc có thời hạn theo sự điều động của Nhà nước

1. Người học các chương trình giáo dục đại học nếu được hưởng học bổng, chi phí đào tạo do Nhà nước cấp hoặc do nước ngoài tài trợ theo hiệp định ký kết với Nhà nước thì sau khi tốt nghiệp phải chấp hành sự điều động làm việc có thời hạn của Nhà nước; trường hợp không chấp hành thì phải bồi hoàn học bổng, chi phí đào tạo.
2. Chính phủ quy định cụ thể thời gian làm việc theo sự điều động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, thời gian chờ phân công công tác và mức bồi hoàn học bổng, chi phí đào tạo quy định tại khoản 1 Điều này.

D. Các hành vi người học không được làm

1. Xúc phạm nhân phẩm, danh dự, xâm phạm thân thể nhà giáo, cán bộ, nhân viên của cơ sở giáo dục và người học khác;
2. Gian lận trong học tập, kiểm tra, thi cử, tuyển sinh;
3. Hút thuốc, uống rượu, bia trong giờ học; gây rối an ninh, trật tự trong cơ sở giáo dục và nơi công cộng.

Ngoài các điều quy định tại Luật Giáo dục, người học còn có các nhiệm vụ, quyền lợi và trách nhiệm được ghi trong Điều lệ trường đại học, cụ thể như sau:

1. Thực hiện nhiệm vụ của công dân theo quy định của pháp luật. Người học là người nước ngoài phải tuân thủ pháp luật Việt Nam, tôn trọng phong tục, tập quán của Việt Nam.
2. Thực hiện các quy chế về đào tạo, về công tác sinh viên và các quy định của pháp luật liên quan đến người học; thực hiện quy chế, nội quy, quy định của nhà trường.
3. Được hưởng các chế độ theo quy định của pháp luật đối với người học; được nhà trường tạo điều kiện trong học tập, tham gia hoạt động khoa học và công nghệ, tham gia các hội nghị khoa học, công bố các công trình khoa học và công nghệ trong các ấn phẩm của trường.
4. Người học thuộc diện cử tuyển, con em các dân tộc ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, diện chính sách xã hội và các gia đình nghèo được cấp học bổng, trợ cấp, miễn giảm

học phí, được hưởng các chính sách ưu đãi từ tín dụng giáo dục, quỹ khuyến học và quỹ bảo trợ giáo dục theo quy định của pháp luật.

5. Người học đạt thành tích xuất sắc và có đạo đức tốt được hưởng các điều kiện ưu tiên trong học tập và nghiên cứu khoa học theo quy định hiện hành;

6. Được tham gia các hoạt động của các đoàn thể, tổ chức xã hội trong nhà trường, cơ sở giáo dục khác theo quy định của pháp luật.

E. HỌC PHÍ, HỌC BỔNG, TÀI TRỢ

I. Học phí

Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021; Căn cứ Quyết định số 831/QĐ-ĐHSPKTHY ngày 26 tháng 7 năm 2016 của Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Hưng Yên về việc quy định mức thu học phí năm học 2016-2017, cụ thể như sau:

- Đại học chính quy: 790.000 đ/tháng (225.000 đ/TC).
- Đại học vừa làm vừa học: 1.106.000 đ/tháng (315.000 đ/TC).
- Cao đẳng: 630.000 đ/tháng (172.000 đ/tín chỉ).
- Cao đẳng nghề: 630.000 đ/tháng (160.000 đ/tín chỉ).

II. Một số học bổng của các tổ chức xã hội

1. Học bổng FUYO

Chương trình hỗ trợ và đào tạo kỹ thuật của Quỹ FUYO Nhật Bản trao tặng, mỗi suất học bổng 250 USD/1 SV/Năm

Đối tượng được xét học bổng là: sinh viên nghèo vượt khó, kết quả học tập đạt giỏi.

2. Học bổng TOYOTA

Chương trình học bổng TOYOTA của Quỹ học bổng TOYOTA Việt Nam.

Đối tượng là SV đang học ngành Công nghệ Ô tô, Cơ khí và Môi trường có kết quả học tập giỏi và rèn luyện tốt trở lên (ưu tiên SV có hoàn cảnh khó khăn, dân tộc, vùng sâu, vùng xa).

Mỗi suất học bổng 3.000.000VNĐ/1SV/Năm và 1 suất dành cho nghiên cứu khoa học của sinh viên 10.000.000VNĐ/1 đề tài.

3. Học bổng Nguyễn Thái Bình

Học bổng do báo Thanh niên trao tặng, mỗi năm trao tặng cho 1 sinh viên của trường là cán bộ Đoàn, Hội sinh viên có thành tích xuất sắc trong hoạt động Đoàn và Hội, có hoàn cảnh gia đình khó khăn và có kết quả học tập đạt loại khá trở lên.

4. Giải thưởng Sao tháng giêng

Giải thưởng do Trung ương Hội sinh viên Việt Nam trao tặng, mỗi năm trao tặng cho một sinh viên của trường có thành tích xuất sắc trong học tập có kết quả học tập với điểm trung bình chung học tập từ 8,0 trở lên; tích cực tham gia hoạt động và có nhiều đóng góp cho phong trào Đoàn và Hội sinh viên.

5. Học bổng, Giải thưởng của các tổ chức, cá nhân

Nhà trường có mối quan hệ với nhiều tổ chức và cá nhân nên hàng năm được cấp học bổng cho học sinh, sinh viên như:

+ Học bổng do công ty Tân Cơ tài trợ mỗi năm 50 suất (năm mươi triệu đồng). Đối tượng là những SV đạt kết quả học tập và rèn luyện cao nhất của khoa và ngành học trong năm (Điểm xét lấy từ cao trở xuống cho đến hết số lượng).

+ Các ngân hàng, các doanh nghiệp kinh doanh thương mại thường xuyên cấp học bổng cho sinh viên các ngành quản trị kinh doanh, kế toán.

+ Các doanh nghiệp ngành may như Tổng công ty Đức Giang, ... thường cấp học bổng, tài trợ các cuộc thi cho sinh viên ngành may.

+ Các Tổng công ty, công ty ... cấp học bổng cho sinh viên các ngành...

F. NỘI QUY HỌC TẬP

Thực hiện mục tiêu giáo dục, Nhà trường chủ trương đào tạo học sinh, sinh viên (HSSV) trở thành những công dân có đức, có tài, để hướng tới mục đích cao đẹp là nhân cách và tài năng. Căn cứ Luật Giáo dục, các văn bản quy phạm pháp luật và các quy chế đã ban hành.

Nhà trường quy định và yêu cầu tất cả HSSV thực hiện nghiêm túc nội quy học tập, đồng thời mong muốn các bậc phụ huynh cùng

các Thầy, Cô trong nhà trường phối hợp chặt chẽ, nhắc nhở động viên HSSV và con em mình thực hiện tốt những điều sau:

Điều 1. Trang phục, tác phong

1.1. Quần áo sạch sẽ, chỉnh tề, HSSV nam cắt tóc ngắn, đi giày hoặc dép quai hậu (*tuyệt đối không đi dép lê*).

1.2. Hoà nhã, khiêm tốn, nói năng lễ độ, không nói tục, chửi thề, không hút thuốc lá, gây gổ đánh nhau, bỏ rác bừa bãi.

1.3. Đi lại nhẹ nhàng, không chen lấn, xô đẩy, nô đùa, chạy nhảy ồn ào làm mất trật tự ảnh hưởng tới lớp học.

Điều 2. Nề nếp học tập

2.1. HSSV đến lớp phải có đầy đủ sách vở, tài liệu và dụng cụ học tập cần thiết. Đi học đúng giờ, đều đặn và đủ tiết, thực hiện nghiêm túc giờ ra, vào lớp, ca thực hành, giờ nghỉ giải lao theo quy định của trường (*xem qui định riêng về giờ giấc học tập*).

2.2. Trước khi bắt đầu tiết học thứ nhất của buổi học, HSSV phải có mặt tại lớp học lý thuyết trước 5 phút và xường thực hành trước 10 phút để đón giáo viên và chuẩn bị các dụng cụ học tập. Khi giáo viên hoặc khách vào thăm lớp cũng như rời khỏi lớp HSSV phải đứng lên chào.

2.3. Trong giờ học không làm mất trật tự, không làm việc riêng, không được sử dụng điện thoại di động, không gục đầu xuống bàn, ghé để ngủ, giữ tư thế nghiêm chỉnh, khi muốn nói phải giơ tay, ra vào lớp phải xin phép giáo viên. Nếu vi phạm sẽ bị xử lý như sau:

a. Sử dụng điện thoại di động:

- Lần thứ nhất/năm học sẽ bị kỷ luật cảnh cáo và không được dự thi kết thúc học phần lần 1 đối với học phần vi phạm.

- Lần thứ hai/năm học sẽ bị kỷ luật Đình chỉ học tập một năm kể từ ngày vi phạm.

b. Vi phạm một trong các lỗi sau: Mất trật tự, làm việc riêng, gục đầu xuống bàn, ra vào lớp không xin phép giáo viên:

- Lần thứ nhất/năm học sẽ bị kỷ luật khiển trách.

- Lần thứ hai/năm học sẽ bị kỷ luật cảnh cáo và không được dự thi kết thúc học phần lần 1 đối với học phần vi phạm.

- Lần thứ ba/năm học sẽ bị kỷ luật Đình chỉ học tập một năm kể từ ngày vi phạm.

Nhà trường đề nghị giáo viên, phòng Thanh tra & Công tác sinh viên nghiêm túc xử lý kịp thời mọi trường hợp vi phạm.

2.4. Khi cần nghỉ một buổi học, một ca thực hành hoặc nhiều ngày phải làm đơn xin phép trình bày lý do nghỉ, nếu có lý do chính đáng thì được giải quyết theo sự phân cấp như sau:

-Nghỉ tiết học: Giáo viên bộ môn giải quyết.

-Nghỉ 1 đến 2 ngày: Trưởng khoa giải quyết.

-Nghỉ 3 ngày trở lên: Phòng Thanh tra và CTSV phối hợp khoa quản lý HSSV giải quyết.

Tất cả đơn sau khi được ký duyệt cho phép được nghỉ, HSSV phải đến trình tại phòng Thanh tra và CTSV để vào sổ theo dõi ngày nghỉ phép, tuy nhiên HSSV không được nghỉ học quá 15 ngày trong một học kỳ.

2.5. HSSV nghỉ 5 buổi học liên tiếp không phép, Phòng Thanh Tra và CTSV sẽ gửi giấy báo về gia đình. Nếu HSSV tái phạm Nhà trường sẽ kỷ luật, nếu tiếp tục tái phạm sẽ bị buộc thôi học. HSSV vắng mặt quá 20% số tiết cho mỗi học phần sẽ bị cấm thi và học lại học phần đó (*trừ trường hợp SV đại học & cao đẳng chính quy đang học theo tiến độ nhanh hoặc đang học cùng lúc hai chương trình*).

2.6. Trường hợp đi muộn nhiều lần, nghỉ học không phép, quá phép giáo viên giảng dạy sẽ mời ra khỏi lớp, HSSV phải trực tiếp đến phòng Thanh tra và CTSV giải quyết và nhận giấy phép trình lại giáo viên mới được vào lớp. (**Giáo viên không cho vào lớp khi chưa có phiếu yêu cầu của phòng Thanh tra và CTSV gửi đến**)

2.7. Thực hiện nghĩa vụ và trách nhiệm của người học đóng học phí đầy đủ và đúng kỳ hạn theo quy định của trường.

Điều 3. Thi, kiểm tra

3.1 Khi đi thi, HSSV tuân theo các quy định sau:

- Có mặt trước giờ thi từ 5 - 10 phút.

- Muộn 10 phút sau khi tính giờ làm bài sẽ không được vào phòng thi.

- Mang theo thẻ HSSV (không mang theo thẻ HSSV sẽ không được phép dự thi, trường hợp mất thẻ HSSV chưa làm kịp phải có xác nhận của giáo viên chủ nhiệm hoặc phòng Thanh tra & CTSV thì được phép sử dụng Chứng minh nhân dân).

- Không được trao đổi với nhau các dụng cụ học tập (sách, vở, bút, thước kẻ, ...) trong quá trình làm bài thi.

- Không được mang và sử dụng điện thoại di động.

- Không được có hành vi gian lận, mang tài liệu vào phòng thi, trao đổi với nhau, vẽ bậy vào bài thi.

- Không được có hành vi vô lễ với giáo viên và cán bộ coi thi, không được thi hộ hoặc nhờ người thi hộ.

Tất cả các hành vi gian lận trong thi, kiểm tra, làm bài tập, đồ án, khóa luận tốt nghiệp: Như sao chép bài của người khác, sử dụng tài liệu khi thi (*đối với bài thi không được phép sử dụng tài liệu*) vv... đều bị nghiêm cấm. HSSV vi phạm thì tùy theo mức độ, sẽ chịu hình thức kỷ luật: Trừ điểm, hủy kết quả thi, cảnh cáo, buộc thôi học thực hiện đúng qui chế thi và kiểm tra.

3.2. Thẻ HSSV phải bảo quản thật tốt, không để mất, nhàu nát, không cho người khác mượn, luôn mang theo thẻ khi đến trường, vào lớp học. Trong các trường hợp sau phải xuất trình thẻ HSSV để:

+ Xin cấp các loại giấy chứng nhận, xác nhận hồ sơ, giấy giới thiệu, đơn xin việc làm vv...

+ Mượn các thiết bị hỗ trợ giảng dạy.

+ Vào phòng thi, kiểm tra hết học phần.

+ Khi các phòng ban chức năng, giáo viên, cán bộ phòng TTr&CTSV yêu cầu (*việc kiểm tra thẻ sẽ tiến hành thường xuyên hoặc đột xuất tùy tính chất công việc*).

Nếu mất thẻ phải làm đơn xin cấp lại, trình bày lý do bị mất, có xác nhận của Giáo viên chủ nhiệm lớp và nộp tiền làm lại thẻ theo qui định của Nhà trường.

Điều 4. Trật tự kỷ cương trong sinh hoạt

4.1. Kính trọng và lễ phép với giáo viên, cán bộ công nhân viên, nhân viên phục vụ, đối với người lớn phải biết chào, hỏi, dạ, vâng, cảm ơn, xin lỗi đúng lúc.

4.2. Không tự ý dẫn người không có trách nhiệm vào khu vực Trường học, không vào khu vực của Ban giám hiệu và các khu vực vệ sinh không dành cho HSSV.

4.3. Tan học tất cả phải ra khỏi lớp, cán bộ lớp tắt đèn, quạt, đóng cửa phòng học. Tập thể lớp có nhu cầu mượn phòng để sinh hoạt nếu được phép, lớp trưởng phải chịu trách nhiệm về toàn bộ trang thiết bị và vệ sinh phòng học.

4.4. Với bạn bè phải đoàn kết thân ái, giúp đỡ nhau tiến bộ trong học tập, cấm trêu ghẹo, đe dọa, trêu chọc bạn gái, gây gỗ mất đoàn kết, bè phái đánh nhau.

4.5. Kịp thời báo ngay cho giáo viên giảng dạy, Bộ môn, Khoa, giáo viên chủ nhiệm, Phòng Thanh tra và CTSV các hiện tượng bè phái, đe dọa, mang hung khí vào lớp học, các hành vi phá hoại, tháo dỡ trang thiết bị phục vụ học tập của nhà trường.

4.6. Tham gia tích cực các hoạt động văn hoá, văn nghệ, công tác xã hội do Đoàn thanh niên, Khoa, Trường tổ chức.

Điều 5. Bảo vệ tài sản công, giữ gìn vệ sinh môi trường, an ninh trật tự

5.1. Phải có ý thức giữ gìn bảo quản của công, cấm tự ý dán giấy, thông báo tùy tiện, viết, vẽ bậy lên bàn ghế, tường, các phương tiện khác, không ngồi, chạy, nhảy trên bàn, gạch xé và bôi xoá các Thông báo, thông tin của nhà trường.

5.2. Tôn trọng mình, tôn trọng mọi người, giữ vệ sinh môi trường học tập có văn hoá, sạch sẽ, đồ ăn thức uống không đem vào lớp học, trong khuôn viên của nhà trường, không dịch chuyển bàn ghế và làm hư hỏng thiết bị dụng cụ học tập, không bẻ cành, ngắt lá, hái hoa, cây cảnh, để xe đúng nơi qui định. Không đá bóng, đá cầu trong lớp, hành lang và các khu vực có biển cấm.

5.3. Nghiêm cấm các hành vi chích, hút xì ke ma tuý, gây bè phái, kéo người ngoài vào trường gây gỗ đánh nhau, các hoạt động có tính chất cờ bạc, uống rượu, bia, trộm cắp; hút thuốc lá trong lớp,

trong xưởng thực hành, phòng thí nghiệm, hành lang, cầu thang và nơi công cộng.

Điều 6. Khen thưởng và kỷ luật

6.1. Khen thưởng: Nhà trường có học bổng khuyến khích tài năng cho những HSSV đạt điểm cao nhất trong từng ngành học, khoá học qua những kỳ thi kết thúc học phần. Đối với tập thể, cá nhân thực hiện tốt nội quy, quy định sẽ có những hình thức khen thưởng thoả đáng.

6.2. Kỷ luật: HSSV vi phạm tùy theo lỗi nặng nhẹ sẽ xử lý đồng thời 03 hình thức:

1. Ghi tên vào sổ kỷ luật;
2. Thông báo về gia đình;
3. Phạt tù lao động công ích dọn vệ sinh 01 tuần đến buộc thôi học hoặc truy cứu theo pháp luật nếu vi phạm **01 trong 10 điều sau đây:**
 - 15 ngày nghỉ học liên tục không xin phép trong 1 học kỳ.
 - Điểm rèn luyện cả năm học xếp loại kém.
 - Không đóng học phí đúng thời gian quy định của nhà trường mà không có lý do chính đáng.
 - 02 lần ghi tên vào sổ kỷ luật trong một khoá học.
 - 01 lần vô lễ với giáo viên, cán bộ công nhân viên trong trường.
 - 01 lần thiếu trung thực (nói dối thầy cô, ký mạo danh giấy tờ, trộm cắp, lấy cắp tài sản của nhà trường và của bạn).
 - 01 lần tham gia đánh nhau gây thương tích, kích động đánh nhau hoặc đe dọa, đánh HSSV khoá mới.
 - 01 lần hút chích xì ke, ma túy.
 - 01 lần chọc ghẹo phụ nữ, có thái độ bất nhã với nữ sinh. Lưu hành và tuyên truyền văn hoá phẩm xấu, tự tổ chức thành lập các Hội, tụ tập gây rối vv...
 - 01 lần có hành vi phá hoại của công gây thiệt hại đối với nhà trường.

Điều 7. Tất cả HSSV đang theo học các hệ và trình độ đào tạo của trường phải thực hiện nghiêm túc và triệt để bản quy định này để góp phần bảo vệ môi trường giáo dục đào tạo lành mạnh và quyền lợi học tập của HSSV trong trường.

Nhà trường yêu cầu tất cả HSSV phải nghiên cứu kỹ “bản nội quy” này để thực hiện tốt trong quá trình học tập, đáp ứng sự mong đợi của Cha, Mẹ, Thầy, Cô, giữ gìn truyền thống của nhà trường để luôn hướng tới mục tiêu cao đẹp đó là: “**Nhân cách và Tài năng**”.

G. CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH

Nghị định số 86/2015/NĐ-CP quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020-2021;

Thông tư Liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTĐBXH ngày 30/3/2016 hướng dẫn thực hiện một số điều Nghị định số 86/2015/NĐ-CP quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020-2021:

Điều 1. Phạm vi Điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn thực hiện một số Điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021 (sau đây gọi là Nghị định 86).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với tất cả các loại hình nhà trường ở các cấp học, trình độ đào tạo và cơ sở giáo dục khác của hệ thống giáo dục quốc dân.

2. Thông tư này áp dụng đối với trẻ em học mầm non, học sinh phổ thông; học sinh, sinh viên hệ cử tuyển; học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học, khoa dự bị đại học; học sinh, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh học chính quy, học liên thông theo hình thức đào tạo chính quy tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học; học viên học ở các trung tâm giáo

dục thường xuyên theo chương trình trung học cơ sở, trung học phổ thông.

Điều 3. Hướng dẫn Khoản 1 Điều 4 và Khoản 1, 2, 3, 4 và 9 Điều 5 Nghị định 86

1. Trên cơ sở khung học phí được quy định tại Khoản 1 Điều 4 và mức trần học phí tại Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 5 của Nghị định 86, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quy định mức học phí cụ thể hàng năm (đối với các cơ sở giáo dục do địa phương quản lý) phù hợp với từng vùng, miền; Phù hợp với các cấp học và trình độ đào tạo (giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và sau đại học); phù hợp với các nhóm ngành nghề đào tạo và hình thức đào tạo (giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm phê duyệt đề án tự chủ về mức thu học phí của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư thuộc địa phương quản lý.

2. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập thuộc cấp trung ương quản lý xây dựng phương án bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư theo Nghị định của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, được cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp phê duyệt (bao gồm cả các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư được Thủ tướng Chính phủ quyết định cho phép thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động theo Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24/10/2014 của Chính phủ về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014 - 2017) được áp dụng khung học phí theo quy định tại Khoản 1, Khoản 3 và Điểm b Khoản 4 Điều 5 của Nghị định 86.

3. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và đại học công lập chưa tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư được áp dụng khung học phí theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 và Điểm a Khoản 4 Điều 5 Nghị định 86.

4. Người học theo hình thức đào tạo tín chỉ, mô-đun không phải nộp học phí đối với các tín chỉ, mô-đun, môn học được miễn hoặc không phải học.

5. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập thuộc cấp Trung ương quản lý được quy định mức học phí đối với các trường hợp học lại. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định về mức học phí học lại đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và đại học công lập thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của địa phương. Mức học phí học lại tối đa không vượt quá mức trần học phí quy định tại Nghị định 86 phù hợp với từng loại hình đơn vị.

6. Các cơ sở giáo dục thực hiện công khai mức học phí theo quy định của Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện công khai mức học phí theo quy định tại Khoản 5 Điều 23 của Luật Giáo dục nghề nghiệp.

Điều 4. Hướng dẫn Điều 6, 7, 8, 10 Nghị định 86

1. Đối tượng không phải đóng học phí:

a) Học sinh tiểu học trường công lập;

b) Học sinh, sinh viên ngành sư phạm hệ chính quy đang theo học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập, theo chỉ tiêu đào tạo của Nhà nước;

c) Người theo học các ngành chuyên môn đặc thù đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Giáo dục đại học. Các ngành chuyên môn đặc thù do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2. Đối tượng được miễn học phí:

a) Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng được hợp nhất tại văn bản số 01/VBHN-VPQH ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Văn phòng Quốc hội. Cụ thể:

- Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Thương binh; Người hưởng chính sách như thương binh; Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến (nếu có);

- Con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 (nếu có); con của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 (nếu có); con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; con của liệt sỹ; con của thương binh; con của người hưởng chính sách như thương binh; con của bệnh binh; con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

b) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên bị tàn tật, khuyết tật thuộc diện hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

c) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. Cụ thể:

- Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi;

- Mồ côi cả cha và mẹ;

- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật;

- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

- Cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật;

- Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

- Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính

tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

- Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

- Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

- Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

d) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

đ) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông là con của hạ sĩ quan và binh sĩ, chiến sĩ đang phục vụ có thời hạn trong lực lượng vũ trang nhân dân: theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Thông tư liên tịch số 20/2012/TTLT-BQP-BTC ngày 06/3/2012 của Liên Bộ Quốc phòng và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 88/2011/NĐ-CP ngày 29/9/2011 của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với gia đình hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ;

e) Học sinh, sinh viên hệ cử tuyển (kể cả học sinh cử tuyển học nghề nội trú với thời gian đào tạo từ 3 tháng trở lên);

f) Học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học, khoa dự bị đại học;

g) Học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

h) Sinh viên học chuyên ngành Mác - Lê nin và Tư tưởng Hồ Chí Minh;

i) Học sinh, sinh viên, học viên học một trong các chuyên ngành Lao, Phong, Tâm thần, Giám định pháp Y, Pháp y tâm thần và

Giải phẫu bệnh tại các cơ sở đào tạo nhân lực y tế công lập, theo chỉ tiêu đào tạo của Nhà nước;

k) Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn. Cụ thể:

- Người dân tộc thiểu số rất ít người bao gồm: La Hủ, La Ha, Pà Thên, Lự, Ngái, Chứt, Lô Lô, Mảng, Cống, Cờ Lao, Bô Y, Si La, Pu Péo, Rơ Măm, BRâu, Ô Đu;

- Vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn được xác định theo các văn bản quy định tại phụ lục I kèm theo Thông tư liên tịch này.

l) Sinh viên cao đẳng, đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh học các chuyên ngành trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử;

m) Người tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp (bao gồm cả học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp nghề và trung cấp chuyên nghiệp);

n) Người học các trình độ trung cấp, cao đẳng, đối với các ngành, nghề khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu theo danh Mục do Thủ tướng cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương quy định;

o) Người học các ngành, nghề chuyên môn đặc thù đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp. Các ngành chuyên môn đặc thù do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

3. Đối tượng được giảm học phí:

a) Các đối tượng được giảm 70% học phí gồm:

- Học sinh, sinh viên học các ngành nghệ thuật truyền thống và đặc thù trong các trường văn hóa - nghệ thuật công lập và ngoài công lập, gồm: Nhạc công kịch hát dân tộc, nhạc công truyền thống Huế, đờn ca tài tử Nam Bộ, diễn viên sân khấu kịch hát, nghệ thuật biểu diễn dân ca, nghệ thuật ca trù, nghệ thuật bài chòi, biểu diễn nhạc cụ truyền thống;

- Học sinh, sinh viên các chuyên ngành nhã nhạc cung đình, chèo, tuồng, cải lương, múa, xiếc; một số nghề học nặng nhọc, độc

hại, nguy hiểm đối với giáo dục nghề nghiệp. Danh Mục các nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định;

- Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải là dân tộc thiểu số rất ít người) ở vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của cơ quan có thẩm quyền. Cụ thể:

+ Người dân tộc thiểu số (không phải là dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định tại Điểm k Khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch này);

+ Vùng có Điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn: được quy định tại phụ lục I kèm theo Thông tư liên tịch này (trừ các vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn).

b) Các đối tượng được giảm 50% học phí gồm:

- Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên là con cán bộ, công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên;

- Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

4. Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập:

a) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ;

b) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông bị tàn tật, khuyết tật thuộc diện hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

c) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 5. Hướng dẫn Khoản 2, 3 Điều 11 Nghị định 86

1. Đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập

a) Hồ sơ:

- Đơn đề nghị miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập:

+ Đối với các đối tượng thuộc diện được miễn, giảm học phí học mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên: Mẫu đơn theo phụ lục II.

+ Đối với các đối tượng thuộc diện được hỗ trợ chi phí học tập học mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên: Mẫu đơn theo phụ lục III.

+ Đối với các đối tượng thuộc diện miễn, giảm học phí học ở cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học: Mẫu đơn theo phụ lục IV.

- Bản sao chứng thực giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập đối với các đối tượng sau:

+ Giấy xác nhận của cơ quan quản lý đối tượng người có công đối với đối tượng được quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch này;

+ Giấy xác nhận khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp hoặc Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với đối tượng được quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 4 của Thông tư liên tịch này và giấy tờ chứng minh là hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân xã cấp hoặc xác nhận;

+ Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với đối tượng được quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch này;

+ Giấy tờ chứng minh là hộ nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp hoặc xác nhận cho đối tượng được quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch này;

+ Giấy chứng nhận đối tượng được hưởng chế độ miễn học phí theo mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2012/TTLT-BQP-BTC ngày 06/3/2012 của Liên Bộ Quốc phòng và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 88/2011/NĐ-CP ngày 29/9/2011 của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với gia đình hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ đối với đối tượng quy định tại Điểm đ Khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch này;

+ Giấy khai sinh và giấy tờ chứng minh là hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp hoặc xác nhận cho đối tượng được quy định tại Điểm g Khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch này;

+ Giấy khai sinh và sổ hộ khẩu thường trú hoặc giấy đăng ký tạm trú đối với đối tượng được quy định tại Điểm k Khoản 2 và gạch đầu dòng thứ ba Điểm a Khoản 3 Điều 2 Thông tư liên tịch này;

+ Bằng tốt nghiệp trung học cơ sở đối với đối tượng được quy định tại Điểm m Khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch này;

+ Sổ hưởng trợ cấp hàng tháng của cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp do tổ chức bảo hiểm xã hội cấp đối với đối tượng được quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất Điểm b Khoản 3 Điều 4 Thông tư liên tịch này;

+ Giấy tờ chứng minh là hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp hoặc xác nhận cho đối tượng được quy định tại gạch đầu dòng thứ hai Điểm b Khoản 3 Điều 4 Thông tư liên tịch này;

- Đối với trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông vừa thuộc diện được miễn, giảm học phí vừa thuộc diện được hỗ trợ chi phí học tập, chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ các giấy tờ liên quan nói trên kèm các đơn theo mẫu (phụ lục II và III) của Thông tư liên tịch này;

- Người học thuộc diện miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ nộp lần đầu cho cả thời gian học tập. Riêng đối với người học thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo thì vào mỗi đầu học kỳ phải nộp bổ sung giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo để làm căn cứ xem xét miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho kỳ học tiếp theo.

b) Trình tự thực hiện:

- Trong vòng 45 ngày kể từ ngày khai giảng năm học, cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo, học sinh phổ thông, học viên học chương trình trung học cơ sở và trung học phổ thông học ở các trung tâm giáo dục thường xuyên; học sinh, sinh viên, học viên học ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học có Đơn đề nghị miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập và bản sao giấy tờ

chứng minh thuộc đối tượng miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập gửi cơ sở giáo dục;

- Cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học căn cứ vào chuyên ngành học của người học để quyết định miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện miễn, giảm học phí được quy định tại Điểm h, i Khoản 2, gạch đầu dòng thứ nhất, gạch đầu dòng thứ hai Điểm a Khoản 3 Điều 4 của Thông tư liên tịch này.

c) Trách nhiệm xét duyệt và thẩm định hồ sơ:

- Đối với trường mầm non và trung học cơ sở: Hiệu trưởng nhà trường có trách nhiệm xét duyệt hồ sơ và lập danh sách học sinh được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập gửi phòng giáo dục và đào tạo;

- Đối với trường trung học phổ thông và các cơ sở giáo dục trực thuộc sở giáo dục và đào tạo: Hiệu trưởng nhà trường có trách nhiệm xét duyệt hồ sơ và lập danh sách học sinh được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập gửi sở giáo dục và đào tạo;

- Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học: Thủ trưởng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học có trách nhiệm xét duyệt hồ sơ và quyết định miễn, giảm học phí đối với học sinh, sinh viên và học viên; đồng thời lập danh sách học sinh, sinh viên, học viên được miễn, giảm học phí theo mẫu quy định tại phụ lục VIII, XII báo cáo cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp. Cơ quan quản lý cấp trên thẩm định, lập dự toán kinh phí theo mẫu quy định tại phụ lục IX, XII gửi Bộ Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện trong dự toán ngân sách hàng năm.

Thời gian học sinh, sinh viên bị kỷ luật ngừng học hoặc buộc thôi học, học lưu ban, học lại, học bổ sung thì sẽ không được cấp bù tiền miễn, giảm học phí.

2. Đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập; cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học thuộc doanh nghiệp nhà nước, tổ chức kinh tế

a) Trình tự thực hiện và hồ sơ:

Trong vòng 45 ngày kể từ ngày bắt đầu khai giảng năm học, cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo, học sinh phổ thông; học sinh, sinh viên học ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học phải làm đơn có xác nhận của nhà trường gửi về:

- Phòng giáo dục và đào tạo: Đối với trẻ em học mẫu giáo, học sinh tiểu học thuộc trường hợp được hỗ trợ chi phí học tập, học sinh học trung học cơ sở (đơn cấp bù tiền miễn, giảm học phí mẫu theo phụ lục V; đơn hỗ trợ chi phí học tập mẫu theo phụ lục III).

- Sở giáo dục và đào tạo: Đối với học sinh học trung học phổ thông (đơn cấp bù tiền miễn, giảm học phí mẫu theo phụ lục V; đơn hỗ trợ chi phí học tập mẫu theo phụ lục III).

- Phòng lao động-thương binh và xã hội: Đối với học sinh, sinh viên học ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học (mẫu đơn theo phụ lục VI).

Tùy theo từng đối tượng được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, kèm theo đơn là bản sao chứng thực một trong các giấy tờ được quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 5 Thông tư này. Riêng đối với người học học các ngành, nghề được quy định tại Điểm h, i Khoản 2 và gạch đầu dòng thứ nhất, gạch đầu dòng thứ hai Điểm a Khoản 3 Điều 4 của Thông tư liên tịch này, kèm theo đơn đề nghị miễn, giảm học phí là giấy xác nhận của Nhà trường.

b) Đối với trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông vừa thuộc diện được miễn, giảm học phí vừa thuộc diện được hỗ trợ chi phí học tập, chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ các giấy tờ liên quan nói trên kèm các đơn theo mẫu (phụ lục III và phụ lục V) của Thông tư liên tịch này;

c) Người học thuộc diện được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ nộp lần đầu cho cả thời gian học tập. Riêng đối với người học thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo thì vào đầu mỗi học kỳ phải nộp bổ sung giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo để làm căn cứ xem xét miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho kỳ học tiếp theo;

d) Trách nhiệm xét duyệt, thẩm định hồ sơ và xác nhận:

- Đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông: Trong vòng 10 ngày kể từ khi nhận được đơn đề nghị cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí

học tập, Hiệu trưởng nhà trường có trách nhiệm xác nhận đầy đủ các nội dung theo mẫu quy định tại Phụ lục III và Phụ lục V của Thông tư liên tịch này.

- Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học: Trong vòng 10 ngày kể từ khi nhận được đơn đề nghị cấp bù tiền miễn, giảm học phí, Thủ trưởng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học có trách nhiệm xác nhận đầy đủ các nội dung được quy định tại Phụ lục VI kèm theo Thông tư liên tịch này;

- Thủ trưởng các cơ sở giáo dục hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung đã xác nhận trên đơn đề nghị của người học.

- Đối với các lần cấp bù tiền miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập các lần sau, người học không phải làm đơn đề nghị cấp bù tiền miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập. Trong vòng 30 ngày kể từ khi bắt đầu học kỳ mới cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học có trách nhiệm cấp cho người học Giấy xác nhận được quy định tại Phụ lục VII kèm theo Thông tư liên tịch này.

đ) Thời gian học sinh, sinh viên bị kỷ luật ngừng học hoặc buộc thôi học, học lưu ban, học lại, học bổ sung thì sẽ không được cấp bù tiền miễn, giảm học phí.

Điều 6. Hướng dẫn phương thức cấp bù tiền miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập

1. Phương thức cấp bù tiền miễn, giảm học phí đối với các cơ sở giáo dục công lập

Kinh phí thực hiện cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập được ngân sách nhà nước cấp hàng năm theo hình thức giao dự toán. Việc phân bổ dự toán kinh phí thực hiện chính sách cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập được thực hiện đồng thời với thời Điểm phân bổ dự toán ngân sách nhà nước hàng năm. Khi giao dự toán cho các cơ sở giáo dục, cơ quan chủ quản phải ghi rõ dự toán kinh phí thực hiện chính sách cấp bù học phí cho người học thuộc đối tượng

được miễn, giảm học phí đang theo học tại cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập.

Khi rút dự toán kinh phí cấp bù tiền miễn, giảm học phí, cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập phải gửi cơ quan Kho bạc nhà nước nơi đơn vị giao dịch bản tổng hợp đề nghị cấp bù tiền học phí miễn, giảm (gồm các nội dung: Họ tên người học thuộc diện được miễn, giảm học phí hiện đang theo học tại trường; mức thu học phí của nhà trường; mức học phí miễn, giảm và tổng nhu cầu kinh phí đề nghị cấp bù).

Nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cấp bù tiền học phí miễn, giảm cho cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên; cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập được tự chủ sử dụng theo quy định hiện hành về chế độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Phương thức chi trả tiền hỗ trợ chi phí học tập đối với các đối tượng đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập

a) Phòng giáo dục và đào tạo chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp bằng tiền mặt cho cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả, quyết toán với phòng giáo dục và đào tạo;

b) Sở giáo dục và đào tạo chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp bằng tiền mặt cho cha mẹ học sinh (hoặc học sinh) trung học phổ thông, học viên học ở các trung tâm giáo dục thường xuyên và học sinh học tại các cơ sở giáo dục khác do Sở giáo dục và đào tạo quản lý hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả, quyết toán với Sở giáo dục và đào tạo;

c) Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập được cấp không quá 9 tháng/năm học và chi trả 2 lần trong năm: Lần 1 chi trả 4 tháng vào tháng 10 hoặc tháng 11; Lần 2 chi trả 5 tháng vào tháng 3 hoặc tháng 4;

d) Trường hợp cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo và học sinh chưa nhận tiền hỗ trợ chi phí học tập theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong kỳ chi trả tiếp theo.

3. Phương thức chi trả tiền miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập đối với người học ở các cơ sở giáo dục ngoài công lập; cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học thuộc doanh nghiệp nhà nước, tổ chức kinh tế

a) Phòng giáo dục và đào tạo chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp bằng tiền mặt (hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả) cho cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo, học sinh tiểu học và học sinh trung học cơ sở;

b) Sở giáo dục và đào tạo chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp bằng tiền mặt cho cha mẹ học sinh trung học phổ thông hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả;

c) Phòng lao động - thương binh và xã hội chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí cấp bù học phí trực tiếp bằng tiền mặt cho cha mẹ học sinh, sinh viên đang học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học.

Trường hợp học sinh, sinh viên bị kỷ luật ngừng học hoặc buộc thôi học thì cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học nơi học sinh, sinh viên đang học gửi thông báo để phòng lao động - thương binh và xã hội dừng thực hiện chi trả. Khi học sinh, sinh viên được nhập học lại sau khi hết thời hạn kỷ luật, theo xác nhận của cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học thì phòng lao động - thương binh và xã hội tiếp tục thực hiện chi trả. Thời gian học lưu ban, học lại, ngừng học, học bổ sung sẽ không được tính để chi trả tiền cấp bù miễn, giảm học phí;

d) Kinh phí cấp bù tiền miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập được cấp không quá 9 tháng/năm học (đối với học sinh mầm non và phổ thông), 10 tháng/năm học (đối với học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp giáo dục đại học) và thực hiện 2 lần trong năm: Lần 1 chi trả 4 tháng (đối với học sinh mầm non và

phổ thông), 5 tháng (đối với học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học) vào tháng 10 hoặc tháng 11; Lần 2 chi trả 5 tháng vào tháng 3 hoặc tháng 4;

đ) Trường hợp cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo, học sinh phổ thông, học sinh, sinh viên chưa nhận tiền cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong kỳ chi trả tiếp theo.

Điều 7. Hướng dẫn công tác lập dự toán, phân bổ, quyết toán và nguồn kinh phí chi trả cấp bù học phí, hỗ trợ chi phí học tập

1. Lập dự toán, phân bổ và quyết toán kinh phí chi trả cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập

a) Lập dự toán

Hàng năm, căn cứ Chi thị của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm kế hoạch; Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính về việc xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm kế hoạch; dự kiến số lượng các đối tượng thuộc diện được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các Bộ ngành, cơ quan Trung ương xây dựng dự toán nhu cầu kinh phí chi trả cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập tổng hợp chung trong dự kiến nhu cầu dự toán chi ngân sách nhà nước của địa phương, của Bộ, ngành gửi Bộ Tài chính cùng thời gian báo cáo dự toán ngân sách nhà nước năm kế hoạch. Cụ thể như sau:

- Cấp bù học phí cho các cơ sở giáo dục công lập:

+ Cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập căn cứ mức thu học phí do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định và số lượng đối tượng được miễn, giảm học phí để lập danh sách, xây dựng dự toán kinh phí đề nghị cấp bù tiền học phí miễn, giảm (kèm theo các hồ sơ xác nhận đối tượng theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 của Thông tư này) như sau: Đối với trường mầm non và trung học cơ sở: Gửi về Phòng giáo dục và đào tạo thẩm định, tổng hợp gửi cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện; Đối với trường trung học phổ thông và các cơ sở giáo dục

trực thuộc Sở giáo dục và đào tạo: Gửi về Sở giáo dục và đào tạo thẩm định, tổng hợp gửi cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện;

+ Cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập căn cứ mức thu học phí tương ứng với từng ngành, nghề đào tạo của trường (không vượt quá mức trần học phí quy định tại Nghị định 86) và số lượng đối tượng được miễn, giảm học phí lập danh sách, xây dựng dự toán kinh phí gửi Cơ quan chủ quản thẩm định, tổng hợp gửi Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện.

- Hỗ trợ chi phí học tập cho các đối tượng theo quy định tại Điều 10 của Nghị định 86

Phòng giáo dục và đào tạo hoặc Sở giáo dục và đào tạo căn cứ mức hỗ trợ chi phí học tập được quy định tại Nghị định 86 (100.000 đồng/học sinh/tháng để mua sách, vở và các đồ dùng khác) và số lượng đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập để lập danh sách bao gồm cả các đối tượng học công lập và ngoài công lập (kèm theo các hồ sơ xác nhận đối tượng theo quy định tại Điều 5 của Thông tư liên tịch này), thẩm định, tổng hợp và xây dựng dự toán kinh phí gửi cơ quan tài chính cùng cấp tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện.

- Cấp trực tiếp tiền hỗ trợ miễn giảm học phí cho người học tại các cơ sở giáo dục ngoài công lập; cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học thuộc doanh nghiệp nhà nước, tổ chức kinh tế:

+ Phòng giáo dục và đào tạo căn cứ mức thu học phí của các trường mầm non, trung học cơ sở công lập trong vùng do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định và số lượng đối tượng được miễn, giảm học phí đang học tại các trường mầm non và trung học cơ sở ngoài công lập trên địa bàn để lập danh sách (kèm theo các hồ sơ xác nhận đối tượng theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 của Thông tư liên tịch này) thẩm định, tổng hợp và xây dựng dự toán kinh phí gửi cơ quan tài chính cùng cấp tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện;

+ Sở giáo dục và đào tạo căn cứ mức thu học phí của các trường trung học phổ thông công lập trong vùng do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định và số lượng đối tượng được miễn, giảm học phí đang học tại các trường trung học phổ thông ngoài công lập trên địa bàn để lập danh sách (kèm theo các hồ sơ xác nhận đối tượng theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 của Thông tư liên tịch này) thẩm định, tổng hợp và xây dựng dự toán kinh phí gửi cơ quan tài chính cùng cấp tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện;

+ Phòng lao động - thương binh và xã hội cấp huyện căn cứ mức trần học phí của chương trình đại trà tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học chưa tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư tương ứng với từng ngành, nghề đào tạo được quy định tại Nghị định 86 và số lượng đối tượng được miễn, giảm học phí học ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập và thuộc các doanh nghiệp nhà nước, tổ chức kinh tế để lập danh sách (kèm theo các hồ sơ xác nhận đối tượng theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 của Thông tư liên tịch này) thẩm định, tổng hợp và xây dựng dự toán kinh phí gửi cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện.

- Căn cứ tổng hợp danh sách, kinh phí thực hiện miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập do Phòng giáo dục và đào tạo, Phòng lao động thương binh và xã hội thẩm định, cơ quan tài chính cùng cấp tổng hợp trình Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định phê duyệt và thông báo kết quả cho cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông cơ sở; đồng thời gửi Sở tài chính, Sở giáo dục và đào tạo và Sở lao động - thương binh và xã hội tổng hợp bố trí kinh phí.

Căn cứ báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp huyện và của Sở giáo dục và đào tạo, Sở tài chính chủ trì phối hợp với Sở giáo dục và đào tạo tổng hợp số đối tượng, nhu cầu kinh phí để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, bố trí kinh phí, đồng thời gửi báo cáo về Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội (Phụ lục số X, XI, XII và phụ lục XIII).

b) Phân bổ dự toán

Căn cứ quyết định giao dự toán ngân sách nhà nước của Thủ tướng Chính phủ:

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phân bổ kinh phí thực hiện chi trả cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập trong dự toán chi sự nghiệp giáo dục đào tạo địa phương theo chế độ quy định;

- Các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương quyết định phân bổ kinh phí cấp bù học phí cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập trực thuộc theo chế độ quy định.

c) Quản lý và quyết toán kinh phí

- Các cơ quan, đơn vị được giao kinh phí thực hiện chi trả cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập có trách nhiệm quản lý và sử dụng kinh phí đúng Mục đích, theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và gửi báo cáo quyết toán kinh phí thực hiện các chính sách này về cơ quan quản lý cấp trên để tổng hợp, gửi cơ quan tài chính cùng cấp trước ngày 20/7 hàng năm làm căn cứ xác định, bố trí dự toán kinh phí của năm kế hoạch.

- Số liệu quyết toán kinh phí chi trả cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập được tổng hợp chung trong báo cáo quyết toán chi ngân sách nhà nước hàng năm của đơn vị và được thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Luật Ngân sách Nhà nước, các văn bản hướng dẫn Luật và Mục lục ngân sách Nhà nước hiện hành.

2. Nguồn kinh phí

Nguồn kinh phí thực hiện chi trả chế độ cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Thông tư này được giao trong dự toán chi sự nghiệp giáo dục đào tạo hàng năm của địa phương, của các Bộ, ngành và cơ quan Trung ương theo nguyên tắc sau đây:

a) Ngân sách trung ương hỗ trợ ngân sách địa phương để thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho người học theo nguyên tắc: Hỗ trợ 100% đối với địa phương chưa tự cân đối được ngân sách và tỉnh Quảng Ngãi, hỗ trợ 50% kinh phí đối với địa phương có tỷ lệ Điều Tiết về ngân sách trung ương dưới 50%, các địa phương còn lại tự đảm bảo kinh phí;

b) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bố trí ngân sách địa phương cùng với nguồn hỗ trợ của ngân sách trung ương để thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho người học theo quy định;

c) Ngân sách trung ương đảm bảo kinh phí thực hiện cấp bù học phí cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học do các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương quản lý;

d) Trường hợp kết thúc năm ngân sách, phần ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định 86 không sử dụng hết (nếu có) được chuyển sang năm sau để tiếp tục thực hiện, không được sử dụng cho Mục đích khác. Trường hợp trong năm thiếu kinh phí phần ngân sách trung ương hỗ trợ theo quy định, các bộ, ngành và địa phương có báo cáo cụ thể để Bộ Tài chính xem xét bổ sung kinh phí để thực hiện.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 5 năm 2016.

2. Thời Điểm thực hiện cơ chế thu, quản lý học phí, chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập quy định tại Thông tư liên tịch này được tính từ ngày 01 tháng 12 năm 2015.

3. Thông tư liên tịch số 20/2014/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số Điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015 và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP; Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 16 tháng 7 năm 2015 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư liên tịch số

20/2014/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐT BXH và Thông tư liên tịch số 16/2006/TTLT/BLĐT BXH-BGDĐT-BTC ngày 20 tháng 11 năm 2006 của Liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ ưu đãi trong giáo dục và đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Mức thu học phí từ đầu năm học 2015 - 2016 đến ngày 30 tháng 11 năm 2015 được thực hiện theo mức học phí do các địa phương và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học công bố nhưng tối đa không vượt khung và mức trần học phí được quy định tại Nghị định số 49/2010/NĐ-CP của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015, áp dụng cho năm học 2014-2015; Chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập từ đầu năm học 2015 - 2016 đến ngày 30 tháng 11 năm 2015 được thực hiện như Nghị định số 49/2010/NĐ-CP, Nghị định số 74/2013/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư liên tịch số 20/2014/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐT BXH ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số Điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐT BXH ngày 16 tháng 7 năm 2015 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư liên tịch số 20/2014/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐT BXH.

2. Đối với đối tượng thuộc diện được miễn, giảm học phí học hệ dân sự trong các trường thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an; học các chuyên ngành khác (không phải ngành sư phạm) trong trường sư phạm công lập: Thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 5, Điều 6 và Điều 7 của Thông tư liên tịch này.

3. Đối với đối tượng thuộc diện được miễn học phí là học sinh, sinh viên hệ cử tuyển (kể cả học sinh cử tuyển học nghề nội trú với

thời gian đào tạo từ 3 tháng trở lên): Các địa phương thực hiện chi trả kinh phí đào tạo (bao gồm tiền học phí, học bổng và trợ cấp) trên cơ sở hợp đồng với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học theo quy định tại Nghị định số 134/2006/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ về chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, Nghị định số 49/2015/NĐ-CP ngày 15/5/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 134/2006/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 13/2008/TTLT-BGDĐT-BLĐT BXH-BTC-BNV-UBDT ngày 7 tháng 4 năm 2008 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số Điều của Nghị định số 134/2006/NĐ-CP.

4. Đối với đối tượng thuộc diện được miễn học phí là sinh viên cao đẳng, đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh học các chuyên ngành trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử: Thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 208/2014/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Liên Bộ Tài chính Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn một số Điều của Nghị định số 124/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách ưu đãi, hỗ trợ người đi đào tạo trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử.

5. Học phí đối với giáo dục nghề nghiệp được thu theo số tháng thực học.

6. Các đối tượng thuộc diện được miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Thông tư liên tịch này mà cùng một lúc được hưởng nhiều chính sách hỗ trợ có cùng tính chất thì chỉ được hưởng một chế độ ưu đãi cao nhất.

7. Học sinh, sinh viên, học viên thuộc diện được miễn, giảm học phí nếu đồng thời học ở nhiều cơ sở giáo dục hoặc nhiều khoa, nhiều ngành trong cùng một trường thì được hưởng một chế độ ưu đãi.

8. Không áp dụng chế độ ưu đãi về miễn, giảm học phí đối với học sinh, sinh viên, học viên trong trường hợp đã hưởng chế độ này tại một cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc cơ sở giáo dục đại học, nay

tiếp tục học thêm ở một cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học khác cùng cấp học và trình độ đào tạo.

9. Không áp dụng chế độ miễn, giảm học phí đối với trường hợp đang hưởng lương và sinh hoạt phí khi đi học, các trường hợp học cao học, nghiên cứu sinh (trừ đối tượng quy định tại Điểm i, /Khoản 2 Điều 4 của Thông tư liên tịch này).

10. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật nêu tại Thông tư liên tịch này được sửa đổi, bổ sung hay thay thế bằng văn bản mới thì sẽ được thực hiện theo văn bản mới ban hành.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc các Bộ, ngành, địa phương phản ánh về Bộ Giáo dục và Đào tạo để phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội nghiên cứu, giải quyết./.

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TOÀN DIỆN, ĐỊNH KỲ THEO QUY CHẾ CÔNG TÁC SINH VIÊN

- Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy;

- Căn cứ Quyết định số 42/2007/QĐ-BGDĐT ngày 13 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp (chỉ còn hiệu lực đối với trình độ cao đẳng).

- Căn cứ Quyết định số 26/2007/QĐ-BLĐTBXH ngày 24 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Lao động thương binh và Xã hội về việc ban hành Quy chế công tác học sinh, sinh viên trong các cơ sở dạy nghề hệ chính quy;

Hiệu Trường hướng dẫn thực hiện công tác thi đua, khen thưởng đối với cá nhân và tập thể lớp sinh viên của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên như sau:

1. Quy định chung

1.1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

- Văn bản này hướng dẫn việc đánh giá về công tác thi đua, khen thưởng thường xuyên, toàn diện, định kỳ và đột xuất đối với cá nhân và tập thể lớp sinh viên đạt thành tích xứng đáng để biểu dương, khen thưởng.

- Văn bản này áp dụng đối với sinh viên chính quy, tập trung của trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên.

1.2. Nguyên tắc đánh giá về công tác thi đua, khen thưởng

- Thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét khen thưởng được quy định tại các văn bản hiện hành; đảm bảo khách quan, công khai, công bằng và chính xác.

- Phối hợp đồng bộ, chặt chẽ các bộ phận, các đơn vị có liên quan trong nhà trường tham gia công tác thi đua, khen thưởng thường xuyên, toàn diện, định kỳ, đột xuất đối với cá nhân và tập thể lớp sinh viên.

2. Đối tượng xét khen thưởng

- Các tập thể và cá nhân có đăng ký thi đua.
- Các tập thể và cá nhân đạt giải trong các cuộc thi Olympic, nghiên cứu khoa học, các cuộc thi sáng tạo kỹ thuật, học thuật, văn hóa, văn nghệ, thể thao,...
- Sinh viên có điểm đầu vào cao.

- Sinh viên thủ khoa theo ngành học.
- Các tập thể và cá nhân có đóng góp hiệu quả trong công tác Đảng, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên.
- Các tập thể và cá nhân có thành tích trong việc thực hiện phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc; bảo đảm an ninh, trật tự trường học; phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội; dũng cảm cứu người bị nạn; chống tiêu cực, tham nhũng.
- Các tập thể và cá nhân có các thành tích đặc biệt khác.

3. Nội dung khen thưởng

3.1. Đối với cá nhân và tập thể lớp sinh viên có đăng ký thi đua đầu năm học

3.1.1. Trình tự đăng ký thi đua

Vào đầu năm học, các cá nhân và tập thể lớp sinh viên đăng ký danh hiệu thi đua theo quy định của nhà trường.

3.1.2. Điều kiện xét

Chỉ xét thi đua với những cá nhân và tập thể lớp sinh viên đã đăng ký danh hiệu thi đua đầu năm học.

3.1.3. Tiêu chuẩn xét

*** Đối với cá nhân**

- Danh hiệu cá nhân gồm 3 loại: Khá, Giỏi, Xuất sắc.
- Tiêu chuẩn xếp loại:
 - + Đạt danh hiệu sinh viên Khá: xếp loại học tập và rèn luyện từ khá trở lên;
 - + Đạt danh hiệu sinh viên Giỏi: xếp loại học tập từ giỏi trở lên và xếp loại rèn luyện từ tốt trở lên;
 - + Đạt danh hiệu sinh viên Xuất sắc: xếp loại học tập và rèn luyện xuất sắc.

Xếp loại học tập và rèn luyện được thực hiện theo các quy định hiện hành.

Kết quả học tập làm căn cứ xét thi đua, khen thưởng chỉ tính điểm thi lần thứ nhất và không có học phần nào phải học lại, thi lại.

Danh hiệu cá nhân được lưu vào hồ sơ quản lý sinh viên.

Không xét khen thưởng đối với sinh viên vi phạm kỷ luật trong năm học.

*** Đối với tập thể lớp sinh viên**

- Danh hiệu tập thể lớp sinh viên gồm 2 loại: Lớp sinh viên Tiên tiến và lớp sinh viên Xuất sắc.

- Đạt danh hiệu lớp sinh viên Tiên tiến nếu đạt các tiêu chuẩn sau:

- + Có từ 25% sinh viên đạt danh hiệu Sinh viên khá trở lên;
- + Có cá nhân đạt danh hiệu Sinh viên Giỏi trở lên;
- + Không có cá nhân xếp loại học tập kém hoặc rèn luyện kém

hoặc bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên;

- + Tập thể đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong học tập, rèn luyện, tổ chức nhiều hoạt động thi đua và tích cực hưởng ứng phong trào thi đua trong nhà trường.

- + Làm tốt công tác từ thiện và các hoạt động xã hội.

- Đạt danh hiệu lớp sinh viên Xuất sắc nếu đạt các tiêu chuẩn của danh hiệu lớp sinh viên Tiên tiến và có từ 10% sinh viên đạt danh hiệu sinh viên Giỏi trở lên, có cá nhân đạt danh hiệu sinh viên Xuất sắc.

3.1.4. Thủ tục xét

- Các lớp sinh viên tiến hành viết báo cáo thành tích cá nhân và tập thể theo mẫu quy định của nhà trường.
- Hội đồng xét thi đua, khen thưởng cấp khoa họp xét, thống nhất danh sách thi đua (theo mẫu do nhà trường quy định) gửi về Hội đồng xét thi đua, khen thưởng và kỷ luật cấp trường – Thông qua phòng Thanh tra & Công tác sinh viên.
- Hội đồng xét thi đua, khen thưởng và kỷ luật cấp trường họp xét, thống nhất trình Hiệu trưởng ký quyết định công nhận kết quả thi đua.
- Kết quả thi đua, khen thưởng được công bố công khai và thông báo cho sinh viên trước 05 ngày ban hành quyết định chính thức.

3.1.5. Hình thức khen thưởng

- Sinh viên đạt danh hiệu Sinh viên Khá được Hiệu trưởng ký Quyết định công nhận danh hiệu sinh viên khá.

- Sinh viên đạt danh hiệu: Sinh viên Giỏi, Sinh viên Xuất sắc và lớp đạt danh hiệu: lớp sinh viên Tiên tiến, lớp sinh viên Xuất sắc được Hiệu trưởng ký Quyết định:

+ Công nhận danh hiệu thi đua cá nhân, tập thể.

+ Tặng giấy khen.

+ Thưởng bằng tiền mặt (Số tiền thưởng được quy định theo các văn bản hiện hành).

3.2. Các đối tượng khen thưởng khác

Đối với mỗi trường hợp cụ thể, các đơn vị chức năng đề nghị bằng văn bản gửi về Thường trực Hội đồng để trình Hiệu trưởng xem xét, quyết định.

4. Hiệu lực thi hành

Văn bản này có hiệu lực thi hành từ năm học 2015-2016.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Trần Trung

H. NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA SINH VIÊN

1. Mục tiêu hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên

- Nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, góp phần phát hiện và bồi dưỡng nhân tài cho đất nước.

- Phát huy tính năng động, sáng tạo, khả năng nghiên cứu khoa học độc lập của sinh viên, hình thành năng lực tự học cho sinh viên.

- Góp phần tạo ra tri thức, sản phẩm mới cho xã hội.

2. Yêu cầu về hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên

- Phù hợp với khả năng và nguyện vọng của sinh viên.

- Phù hợp với mục tiêu, nội dung, chương trình đào tạo của trường đại học.

- Phù hợp với định hướng hoạt động khoa học và công nghệ của trường đại học.

- Kết quả nghiên cứu có giá trị khoa học, có tính mới và sáng tạo.

3. Nội dung hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên

- Thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực được đào tạo và các lĩnh vực khác phù hợp với khả năng của sinh viên.

- Tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học, sinh hoạt học thuật, hội thi sáng tạo khoa học công nghệ, câu lạc bộ khoa học sinh viên, các giải thưởng khoa học và công nghệ ở trong, ngoài nước và các hình thức hoạt động khoa học và công nghệ khác của sinh viên.

- Tham gia triển khai ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào thực tiễn trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội, giáo dục và đào tạo, an ninh, quốc phòng.

- Công bố các kết quả nghiên cứu khoa học của sinh viên.

4. Xác định danh mục đề tài, giao đề tài và triển khai thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên

- Xác định danh mục đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên

+ Đề xuất đề tài nghiên cứu khoa học

Trên cơ sở quy định của trường đại học, giảng viên, cán bộ nghiên cứu và sinh viên đề xuất đề tài nghiên cứu khoa học với khoa/bộ môn.

+ Hội đồng khoa học và đào tạo của khoa/bộ môn xác định danh mục đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên.

+ Thời gian hoàn thành việc xác định danh mục đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên: tháng 9 hàng năm.

+ Hiệu trưởng trường đại học phê duyệt danh mục đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên.

- Trường đại học tổ chức xét duyệt đề cương đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên, giao đề tài cho sinh viên và phân công người hướng dẫn phù hợp. Mỗi đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên do một người hướng dẫn.

- Triển khai thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên

+ Sinh viên triển khai thực hiện đề tài theo đề cương đã được duyệt. Số sinh viên tham gia thực hiện một đề tài không quá năm người, trong đó phải xác định một sinh viên chịu trách nhiệm chính.

+ Kết quả thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên được trình bày trong báo cáo tổng kết đề tài (Phụ lục).

5. Trách nhiệm và quyền của sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học

- Trách nhiệm của sinh viên

+ Thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học và triển khai ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào thực tiễn theo kế hoạch hoạt động khoa học và công nghệ của trường đại học.

+ Tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học và các hoạt động khoa học và công nghệ khác trong trường đại học.

+ Trung thực trong nghiên cứu khoa học, chấp hành nghiêm chỉnh các quy định hiện hành về hoạt động khoa học và công nghệ.

- Quyền của sinh viên

+ Được tham gia thực hiện một đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên trong một năm học.

+ Được sử dụng các thiết bị sẵn có của trường đại học để tiến hành nghiên cứu khoa học.

+ Công bố kết quả nghiên cứu trên các kỷ yếu, tập san, tạp chí, thông báo khoa học của trường đại học và các phương tiện thông tin khác.

+ Được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với các kết quả nghiên cứu và công bố khoa học do sinh viên thực hiện theo quy định hiện hành.

+ Được ưu tiên xét cấp học bổng; xét các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng nếu có thành tích nghiên cứu khoa học xuất sắc.

MỘT SỐ THÔNG TIN VỀ NGÀY NGHỈ, DANH BẠ ĐIỆN THOẠI, CẤU TRÚC MÃ LỚP VÀ CÁC MẪU ĐƠN CẦN THIẾT

1. Các ngày nghỉ trong năm học 2016-2017

- 1.1. Tết Dương lịch: Nghi 01 ngày (01/01/2017)
 1.2. Tết Nguyên đán: Nghi 03 tuần (Từ ngày 23/01/2017 đến ngày 11/02/2017)
 1.3. Ngày Giỗ tổ Hùng Vương: Nghi 01 ngày (10/3/2017 âm lịch)
 1.4. Ngày Lễ Chiến thắng: Nghi 01 ngày (30/4/2017)
 1.5. Ngày Quốc tế Lao động: Nghi 01 ngày (01/5/2017)
 1.6. Ngày Quốc khánh: Nghi 01 ngày (02/9/2016)

2. Danh bạ điện thoại:

- 2.1. Phòng Đào tạo ĐH&SĐH: 0321.3713081
 2.2. Phòng Kế hoạch - Tài vụ: 0321.3713082
 2.3. Phòng Thanh tra & CTSV: 0321.3713281
 2.4. Phòng Hành chính - Quản trị: 0321.3713028
 2.5. Phòng Quản lý KHCCN&HTQT: 0321.3713017
 2.6. Ban Đảm bảo chất lượng và Khảo thí: 0321.3714104
 2.7. Ban Thư viện: 0321.3713.423
 2.8. Trạm Y tế: 0321.3713020
 2.9. Khoa Khoa học cơ bản: 0321.3713283
 2.10. Khoa Công nghệ thông tin: 0321.3767188
 2.11. Khoa Điện - Điện tử: 0321.3713087
 2.12. Khoa Cơ khí: 0321.3713519
 2.13. Khoa Cơ khí động lực: 0321.3713085
 2.14. Khoa May & Thời trang: 0321.3767089
 2.15. Khoa Sư phạm kỹ thuật: 0321.3713150
 2.16. Khoa Lý luận chính trị: 0321.3713083
 2.17. Khoa Ngoại ngữ: 0321 (3713284; 3767050)
 2.18. Khoa Kinh tế: 0321.3767066
 2.19. Khoa Công nghệ Hóa và Môi trường: 0321.3713050
 2.20. Bộ môn GD thể chất - Quốc phòng: 0321.3714102
 2.21. Cơ sở 2: 0321.3742076
 2.22. Cơ sở 3: 0320.3894540
 Website: www.utehy.edu.vn
 Email: dhspkt@utehy.edu.vn

3. Cấu trúc của mã lớp:

3.1 Từ điển loại hình và trình độ đào tạo:

TT	Mã số	Tên loại hình, trình độ đào tạo
1	1	Đại học chính quy
2	2	Đại học liên thông (từ cao đẳng)
3	3	Đại học hoàn chỉnh kiến thức
4	4	Đại học VLVH (liên thông từ TCCN, nghề)
5	5	Đại học VLVH (liên thông từ Cao đẳng, CĐ nghề)
6	6	Cao đẳng chính quy
7	H	Cao học

3.2 Từ điển ngành, chuyên ngành đào tạo:

TT	Mã ngành	Tên ngành, chuyên ngành	Ghi chú
1	01	Công nghệ thông tin	
2	02	Công nghệ kỹ thuật điện	
3	03	Công nghệ kỹ thuật điện tử	
4	04	Công nghệ chế tạo máy	
5	05	Công nghệ cơ khí (Hàn & GCT)	
6	06	Công nghệ kỹ thuật ô tô	
7	07	Công nghệ may	
8	08	Sư phạm kỹ thuật công nghiệp	
9	09	Quản trị kinh doanh	
10	10	Công nghệ cơ điện tử	
11	11	Công nghệ cơ điện	
12	12	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	
13	13	Tiếng Anh	
14	14	Kế toán	
15	15	Công nghệ kỹ thuật hóa học	
16	16	Công nghệ kỹ thuật môi trường	
17	17	Tự động hóa thiết kế công nghệ cơ khí	
18	18	Cơ điện tử ô tô	

3.3 Cấu trúc mã lớp: gồm 6 ký tự (XXXXXX) được cấu trúc như sau:

- X (1 ký tự đầu tiên): Hệ đào tạo. - XX (ký tự 4, 5): Năm vào trường
 - XX (ký tự 2, 3): Ngành đào tạo. - X (ký tự cuối cùng): Thứ tự lớp.
- Ví dụ:* - Mã lớp: 101161: Lớp Đại học ngành Công nghệ thông tin vào năm 2016, lớp 1;
 - Mã lớp 604162: Lớp Cao đẳng ngành Công nghệ chế tạo máy vào năm 2016, lớp 2.

4. Một số mẫu đơn

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN XIN NGHỈ HỌC TẠM THỜI

Kính gửi: Ông Hiệu trưởng trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên
(Thông qua Khoa:.....)

Tên tôi là:....., sinh ngày:....., tại:.....
MSSV:.....; Lớp:.....
Ngành:.....; Khoa:.....
Nay vì lý do:

Nên tôi làm đơn này kính đề nghị Ban Giám hiệu xem xét giải quyết
cho tôi được nghỉ học tạm thời kể từ học kỳ..... năm học.....
đến học kỳ..... năm học.....

Tôi xin hứa thực hiện đầy đủ các quy định của trường về việc nghỉ
học tạm thời.

(Nghỉ vì ốm, hoặc tai nạn cần kèm theo giấy xác nhận của bệnh viện
quận, huyện trở lên)

Hưng Yên, ngày tháng năm 20....

Người làm đơn ký, ghi rõ họ tên

Ý kiến gia đình

Địa phương xác nhận

Ý kiến của trưởng khoa

Phòng Đào tạo ĐH&SDH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN XIN TIẾP TỤC HỌC

Kính gửi: Ông Hiệu trưởng trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên
(Thông qua Khoa:.....)

Tên tôi là:.....
Sinh ngày:....., tại:.....
MSSV:.....; Lớp:.....
Ngành:.....; Khoa:.....
Tôi đã được nhà trường cho phép tạm nghỉ học từ ngày:
...../...../.....
Lý do:.....

Nay:

Kính đề nghị Ông Hiệu trưởng cho phép tôi được tiếp tục học tập để
hoàn thành các học phần còn lại. Tôi xin hứa thực hiện đầy đủ các
quy định của trường trong suốt thời gian theo học.

Xin chân thành cảm ơn.

Hưng Yên, ngày.....tháng...năm 200..

Người làm đơn ký, ghi rõ họ tên

Xác nhận của địa phương nơi sinh viên ở trong thời gian tạm nghỉ
học:

Ý kiến của trưởng khoa

Phòng Đào tạo ĐH&SDH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN XIN THÔI HỌC

Kính gửi: Ông Hiệu trưởng trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên
(Thông qua Khoa:.....)

Tôi tên là:....., sinh ngày:....., tại:.....
MSSV:.....; Lớp:.....
Ngành:.....; Khoa:.....
Nay vì lý do:

.....
Nên tôi làm đơn này kính đề nghị Ông Hiệu trưởng xem xét giải quyết
cho tôi được thôi học tại trường kể từ ngày:...../...../.....
.....

Tôi xin hứa thực hiện đầy đủ các quy định của trường về việc thôi
học.

Xin chân thành cảm ơn.

Hưng Yên, ngày tháng..... năm 20....

Người làm đơn ký, ghi rõ họ tên

Ý kiến gia đình

Địa phương xác nhận

Ý kiến của trưởng khoa

Phòng Đào tạo ĐH&SDH

Những điều sinh viên cần biết

329

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN XIN PHỤC KHẢO BÀI THI

Kính gửi: Khoa.....

Khoa:.....
Tên tôi là.....; Mã SV:.....
Lớp:.....;Ngành:.....;Khoa:.....
Nay tôi làm đơn này xin phúc khảo bài thi học phần:.....
Ngày thi:...../...../200...
Điểm thi:.....điểm.

Hưng Yên, ngày..... tháng..... năm 200..

Sinh viên ký, ghi rõ họ tên

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN XIN HỌC CẢI THIỆN ĐIỂM

Kính gửi: Khoa.....

Khoa:.....
Tên tôi là.....; Mã SV:.....
Lớp:.....;Ngành:.....;Khoa:.....
Nay tôi làm đơn này xin được học lại để thi cải thiện điểm học
phần:.....;
Ngày thi:...../...../200...
Điểm thi:.....điểm. *Hưng Yên, ngày...tháng...năm 20....*
Sinh viên ký, ghi rõ họ tên

Những điều sinh viên cần biết

330

ĐƠN KHIẾU NẠI

Kính gửi:

Em tên là.....;MSSV:.....;Lớp:

Sinh viên khoá:; Ngành:.....;

Khoa:.....;

Nay em làm đơn này khiếu nại về việc sau đây:

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Kèm theo đơn có các giấy tờ liên quan:

.....
.....
.....

Hưng Yên, ngày tháng năm 20....
Sinh viên ký, ghi rõ họ tên

ĐƠN XIN CHUYỂN TRƯỜNG

Kính gửi: Ông Hiệu trưởng trường.....

Đồng kính gửi: Ông Hiệu trưởng trường.....

Tên tôi là:

Ngày tháng năm sinh:

Quê quán: Xã (Phường), Huyện (Quận), Tỉnh (Thành phố):.....

Hộ khẩu thường trú trước khi vào trường:.....

Đối tượng tuyển sinh (ghi rõ mã quy ước):

Là sinh viên đang học năm thứ:

Lớp.....,ngành.....,thuộc trường.....

Trong kỳ thi TS vào trường.....tôi đạt số điểm/.....điểm

- Trong thời gian học tập tại trường.....

+ Tôi đã đạt được kết quả học tập và rèn luyện qua các năm học như sau: (ghi rõ từng năm học, được phân loại, xếp hạng về học tập, rèn luyện, được khen thưởng hoặc bị xử lý kỷ luật các mức độ cụ thể).....

+ Thuộc diện: (cấp học bổng, trợ cấp xã hội).....

+ Tôi không thuộc diện đã dự thi vào trường (chuyển đến)

Tôi có nguyện vọng xin được chuyển đến tiếp tục vào học năm thứ ...

Ngành học..... trường.....

với lý do

(Kèm theo đơn xin chuyển trường có: Giấy chứng nhận kết quả học tập, rèn luyện của trường cũ; giấy xác nhận di chuyển hộ khẩu, hoặc chuyển công tác...nếu đó là lý do xin chuyển).

Ngày..... tháng.....năm 20....

Người làm đơn (ký, ghi rõ họ tên)

Ý KIẾN
CỦA HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐANG HỌC
(ký tên, đóng dấu)

Ý KIẾN
CỦA HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG TIẾP NHẬN
(ký tên, đóng dấu)

MỤC LỤC

TT	NỘI DUNG	TRANG
1	Lời nói đầu	1
2	Giới thiệu về trường	2
3	Các quy chế, quy định đào tạo	7
4	Quy chế, quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ	7
5	Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy	25
6	Quy chế học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy (Áp dụng cho sinh viên cao đẳng)	47
7	Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện trình độ đại học	59
8	Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện trình độ cao đẳng	67
9	Quyết định về học bổng khuyến khích học tập đối với HSSV	72
10	Trích hướng dẫn về việc tổ chức đào tạo văn bằng đại học thứ hai và học cùng lúc hai chương trình	75
11	Chương trình đào tạo đại học các chuyên ngành	
12	Công nghệ chế tạo máy (Chương trình kỹ sư tài năng)	80
13	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (Chương trình kỹ sư tài năng)	86
14	Công nghệ kỹ thuật ô tô (Chương trình kỹ sư tài năng)	91
15	Công nghệ chế tạo máy	97
16	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	103
17	Công nghệ cơ điện - bảo trì	108
18	Công nghệ cơ điện lạnh và điều hòa không khí	113
19	Công nghệ hàn	118
20	Tự động hóa thiết kế công nghệ cơ khí	124
21	Công nghệ kỹ thuật ô tô	130

22	Cơ điện tử ô tô & xe chuyên dụng	135
23	Sư phạm kỹ thuật công nghiệp (Điện tử - Tin học)	140
24	Ngôn ngữ Anh	145
25	Quản trị kinh doanh công nghiệp	150
26	Marketing sản phẩm và dịch vụ	156
27	Kế toán doanh nghiệp	162
28	Hệ thống điện	168
29	Đo lường và điều khiển tự động	178
30	Điện tử công nghiệp	184
31	Tự động hóa công nghiệp	190
32	Điện tử - Viễn thông	196
33	Mạng máy tính và truyền thông	202
34	Kỹ thuật phần mềm (Kiểm thử)	207
35	Kỹ thuật phần mềm (Web)	212
36	Kỹ thuật phần mềm (Mobile)	217
37	Kỹ thuật máy tính (Hệ thống nhúng)	222
38	Công nghệ may	228
39	Thiết kế thời trang	233
40	Kinh tế & quản trị kinh doanh thời trang	238
41	Kỹ thuật hóa học và môi trường	245
42	Công nghệ hóa môi trường	254
43	Danh mục các học phần thuộc khối kiến thức sư phạm	259
44	Chương trình đào tạo cao đẳng	260
45	Điện tử công nghiệp	261
46	Tự động hóa công nghiệp	263
47	Hệ thống điện	265
48	Công nghệ May	267

49	Công nghệ kỹ thuật ô tô	269
50	Công nghệ chế tạo máy	271
51	Công nghệ hàn	273
52	Tự động hóa thiết kế công nghệ cơ khí	275
53	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	277
54	Công nghệ cơ điện - bảo trì	279
55	Công nghệ thông tin	281
56	Kế toán doanh nghiệp	283
57	Quản trị kinh doanh	285
58	Nhiệm vụ và quyền lợi của người học	287
59	Nhiệm vụ của người học	287
60	Quyền của người học	287
61	Nghĩa vụ làm việc có thời hạn theo sự điều động của Nhà nước	288
62	Các hành vi người học không được làm	288
63	Học bổng, học phí, tài trợ	289
64	Nội quy học tập	290
65	Chế độ chính sách	296
66	Nhiệm vụ nghiên cứu khoa học của sinh viên	322
67	Một số thông tin về ngày nghỉ, danh bạ điện thoại, cấu trúc mã lớp và các mẫu đơn cần thiết	325